

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS. NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS. NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS. NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. BÙI VĂN VÂN

TS. NGUYỄN VIỆT LỢI

TS. NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tiền ảo và tiền mã hóa trong kỷ nguyên kỹ thuật số

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

Đầu tư công với kinh tế tư nhân ở Việt Nam

- 8 **TS. Nguyễn Thị Lan - TS. Bùi Tiến Hanh**

Tái cơ cấu chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam - Thực trạng và một số khuyến nghị

Ths. Bùi Văn Hiền

- 13 Cơ cấu lại kinh tế công nghiệp Việt Nam trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Ths. Phùng Quang Phát - Ths. Ngô Minh Tuấn

- 17 **NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI**

Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các trường phổ thông công lập thành phố Hà Nội

- 24 **PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều
Ths. Hoàng Hữu Sơn**

Kiểm định sự khác biệt lợi nhuận và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- 27 **PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
PGS.TS. Bùi Thị Ngọc**

Phát triển kế toán xanh trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

- 32 **TS. Trần Hải Long - TS. Lê Thị Hương**

Sử dụng giá trị hợp lý trong đo lường công cụ tài chính - hàng hoá phái sinh

- 38 **TS. Nguyễn Thị Hồng Vân**

Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội đối với người lao động và chính sách cổ tức: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

- 42 **TS. Nguyễn Văn Hà - Vũ Hương Ly
Nguyễn An Huy - Nguyễn Thị Thanh Thảo
Nguyễn Hoàng Kim Ngân**

- Rào cản đối với ý định lựa chọn du lịch sức khỏe của thể hệ y: Bằng chứng thực nghiệm tại Hà Nội
- 47 **Ths. Phạm Hà Quế Châu - TS. Đỗ Phương Thảo - Ths. Nguyễn Đắc Thành**
- Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế du lịch Việt Nam
- 52 **Ths. Lê Hữu Phương - Ths. Vũ Đình Thuận**

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 56 Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của khách sạn 3 sao, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh Covid-19
- 62 **TS. Lê Quang Hiếu**
- Mối quan hệ giữa giới tính CEO, sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp Việt Nam
- 66 **Ths. Nguyễn Thúy Quỳnh**
- Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU
- 70 **Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Anh**

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- Kinh nghiệm quản lý đầu tư công ở một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam
- 74 **Ths. Trịnh Huy Hoàng**
- Xu hướng phát triển ngân hàng neobank trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam
- 78 **Ths. Phạm Thị Ngọc Lan**
- Những thành tựu về đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay
- 83 **Syphonexay Thipdala**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

- 88 Vấn đề phát triển nguồn nhân lực trong thời đại 4.0 - Thực trạng và một số khuyến nghị
- 92 **Ths. Đinh Quang Dương**
- Gói hỗ trợ phục hồi kinh tế của chính phủ và vấn đề phát triển nhà ở xã hội trong bối cảnh dịch Covid-19
- Ths. Khuất Thị Bình**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

5 Crypto currencies in the digital age

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Hieu

Public investment with private economy in Vietnam

8

Dr. Nguyen Thi Lan - Dr. Bui Tien Hanh

Restructuring of state budget expenditure in Vietnam -
Current situation and some recommendations.

MSc. Bui Van Hien

13

Restructuring Vietnam's industry in the context of the
Fourth Industrial Revolution.

MSc. Phung Quang Phat - MSc. Ngo Minh Tuan

17 STUDY EXCHANGE

Factors affecting the implementation of financial
autonomy of public schools in Hanoi city

24

Assoc. Prof. Dr. Ngo Thanh Hoang
Assoc. Prof. Dr. Nguyen Manh Thieu
MSc. Hoang Huu Son

Test the difference in profit and cash flow on cash
flow statements of companies listed on Vietnam stock
market

27

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Thanh Phuong
Assoc. Prof. Dr. Bui Thi Ngoc

Developing green accounting in enterprises in Vietnam

Dr. Tran Hai Long - Dr. Le Thi Huong

32

Use of the fair value in measurement of financial
instruments - Derivatives

Dr. Nguyen Thi Hong Van

38

Relationship between social responsibility for
employees and dividend policy: Empirical evidence in
Vietnam

Dr. Nguyen Van Ha - Vu Huong Ly
Nguyen Anh Huy - Nguyen Thi Thanh Thao
Nguyen Hoang Kim Ngan

42

- Barriers to the intention to choose health tourism of the Generation Y: Empirical evidence in Hanoi.
47 **MSc. Pham Ha Que Chau - Dr. Do Phuong Thao - MSc. Nguyen Dac Thanh**
Factors affecting the development of tourism in Vietnam
52 **MSc. Le Huu Phuong - MSc. Vu Dinh Thuan**

CORPORANCE FINANCE

- 56 Solutions to enhance the competitiveness of 3-star hotel in Thanh Hoa province in the context of COVID-19 pandemic
62 **Dr. Le Quang Hieu**
Relationship between CEO's gender, risk acceptance and efficiency of capital allocation of Vietnam's businesses
66 **MSc. Nguyen Thuy Quynh**
Situation of Vietnam's agriculture export to European Union
70 **MSc. Nguyen Thi Quynh Anh**

INTERNATIONAL FINANCE

- Experience in public investment management in some countries and recommendations for Vietnam
74 **MSc. Trinh Huy Hoang**
Neobank development trend in the world and recommendations for Vietnam
78 **MSc. Pham Thi Ngoc Lan**
Achievements of China investment in Lao PDR in the current period
83 **Syphonexay Thipdala**

TODAY ISSUES

- 88 Human resource development in the Industry 4.0 era - Current situation and some recommendations
MSc. Dinh Quang Duong
The government's economic recovery programme and the social housing development in the
92 context of the COVID-9 pandemic
MSc. Khuat Thi Binh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in May, 2022.

TIỀN ẢO VÀ TIỀN MÃ HÓA TRONG KỶ NGUYÊN KỸ THUẬT SỐ

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu*

Tại Việt Nam, việc cung cấp và sử dụng Bitcoin và các phương tiện thanh toán tương tự khác là bất hợp pháp. Tuy nhiên, số lượng người tham gia vào thị trường Bitcoin và các loại tiền kỹ thuật số (nói chung) ngày càng tăng do các giao dịch này được thực hiện trên các nền tảng quốc tế. Với thông tin tràn ngập về kế hoạch phát hành tiền kỹ thuật số của chính phủ trong thời gian gần đây, nhiều cá nhân lầm tưởng về việc các nước trên thế giới ủng hộ một số loại tiền ảo và kỳ vọng vào việc hợp pháp hóa các loại tiền này trong tương lai. Đó có thể là một trong những hiểu lầm tai hại về tiền điện tử. Bài viết này làm rõ bản chất và cách phân biệt của các loại tiền nói chung và tiền kỹ thuật số nói riêng hiện nay trên thị trường. Lời khuyên cho các nhà đầu tư cá nhân là: cần phân biệt rõ tiền ảo, tiền thật, tiền kỹ thuật số pháp định và tiền kỹ thuật số tự phát nhằm tránh những rủi ro tiềm ẩn khi tham gia vào thị trường này.

• Từ khóa: tiền thật, tiền giấy, tiền ảo, tiền kỹ thuật số, tiền mã hóa.

In Vietnam current laws, the supply and use of Bitcoin and other similar as means of payment is illegal. However, the number of people participating in the Bitcoin market and digital currencies (in general) is increasing because these transactions are done on international platforms. With the flood of information about the government's plan to issue digital currencies recently, many individuals mistakenly think about the support of countries around the world with some virtual currencies and expect the legalization of these coins in the future. It may be one of the disastrous misunderstandings about cryptocurrency. This article clarifies the nature and distinction of currencies in general and digital currencies in particular currently on the market. Distinguishing between virtual currency, real money, fiat cryptocurrency and spontaneous cryptocurrencies helps individual investors avoid misunderstandings and potential risks when participating in this market.

• Keywords: real currency, paper note currencies, virtual currencies, cryptocurrency.

Ngày nhận bài: 15/4/2022

Ngày gửi phản biện: 16/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/5/2022

thanh toán không hợp pháp (bao gồm cả Bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Với Việt Nam, bitcoin và các đồng tiền kỹ thuật số khác không phải phương tiện thanh toán hợp pháp. Do đó, việc sử dụng đồng tiền này là phương tiện thanh toán là không đúng quy định pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, theo số liệu điều tra nghiên cứu thị trường tiền ảo của Crypto Compare, năm 2017, số giao dịch bitcoin xuất phát từ Châu Á là 80%, trong đó 4 thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Số lượng người truy cập từ Việt Nam vào một số sàn giao dịch tiền ảo hay những trang thông tin tiền ảo trên thế giới như Poloniex, Bittrex... luôn nằm trong Top 5 cùng các nước Mỹ, Nga, Nhật Bản. Số lượng người tham gia vào thị trường tiền kỹ thuật số ngày càng tăng chứ không có dấu hiệu ngừng lại vì những giao dịch này được thực hiện trên các platform quốc tế và thực tế là Việt Nam cũng không hẳn cấm các giao dịch tiền ảo nói riêng và tiền kỹ thuật số nói chung. Tuy nhiên, với những thông tin dồn dập về kế hoạch phát hành các đồng tiền kỹ thuật số của chính phủ các nước trong thời gian gần đây, nhiều cá nhân

Giới thiệu chung

Ngày 28/10/2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ra thông báo về việc cấm sử dụng Bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác làm phương tiện thanh toán. Theo đó, từ ngày 01/01/2018, hành vi phát hành, cung ứng, sử dụng các phương tiện

* Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; email: nguyenvhieudhgg@gmail.com

lầm tưởng về sự ủng hộ của các quốc gia trên thế giới với một số đồng tiền kỹ thuật số (tiền ảo) và kỳ vọng về sự hợp pháp hóa các đồng tiền này trong tương lai. Đó là một trong những hiểu lầm tai hại về tiền kỹ thuật số và có thể phải trả giá đắt khi đầu tư vào thị trường tiền ảo mà chưa hiểu rõ về nó. Bài viết này làm rõ hơn tính chất và phân biệt các loại tiền nói chung và tiền kỹ thuật số nói riêng hiện đang có trên thị trường nhằm giúp các nhà đầu tư có cái nhìn khách quan về cơ hội và nguy cơ rủi ro của việc tham gia vào thị trường tiền kỹ thuật số.

1. Tiền tệ, tiền giấy và tiền ảo

Để hiểu về tiền, trước hết cần phân biệt giữa tiền tệ (tiền thật), tiền dấu hiệu giá trị (tiền giấy) và tiền ảo.

Tiền tệ theo nghĩa hiểu chung nhất là hàng hóa đặc biệt có giá trị nội tại được sử dụng làm vật ngang giá chung trong trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân. Tiền tệ có đầy đủ 3 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện thanh toán và phương tiện tích lũy¹. Tiền tệ theo nghĩa như trên thường là các kim loại quý như vàng, bạc... Đây là thứ tiền lưu hành phổ biến nhất trong thời kỳ cổ đại. Đến tận bây giờ người ta vẫn có thể sử dụng tiền này trong thanh toán và cất trữ vì tính ổn định giá trị nội tại của chúng. Tiền tệ (vàng) được coi là nơi trú ẩn cuối cùng an toàn nhất khi tiền dấu hiệu và tiền khác rơi vào tình trạng mất kiểm soát do lạm phát hoặc các nguyên nhân khác.

Tiền giấy là tiền dấu hiệu giá trị thay cho tiền tệ. Do sự bất tiện trong lưu thông, vận chuyển, hao mòn tự nhiên, thiếu hụt cổ ý trong việc đúc tiền nên dần dần tiền thật được thay thế bởi tiền giấy. Đây là loại giấy hứa trả tiền, không có giá trị nội tại nhưng có giá trị pháp định được phép lưu thông thay cho tiền thật. Ban đầu, tiền giấy có mệnh giá tương đương tiền thật và có thể đổi ngang giá trị thành tiền thật (vàng) bất cứ lúc nào. Chế độ này và kéo dài cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ trước. Lạm phát tiền giấy và

ảnh hưởng của khủng hoảng đã làm cho chế độ bản vị vàng chính thức sụp đổ bởi sự chấm dứt hiệp định Bretton Woods vào năm 1971. Kể từ đó, tiền giấy chỉ còn mang ý nghĩa dấu hiệu giá trị đúng nghĩa và không còn mối liên hệ quy đổi giá trị cố định với tiền thật. Tiền giấy do ngân hàng trung ương của các quốc gia phát hành và có giá trị lưu thông trong phạm vi quốc gia hoặc cộng đồng các quốc gia (chẳng hạn Euro). Tiền giấy là tiền pháp định và có thể dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế thông qua chế độ tỷ giá. Lượng tiền giấy được phát hành vào lưu thông theo những nguyên tắc nghiêm ngặt và được điều hành bởi ngân hàng trung ương nên giá trị tương đối ổn định. Được bảo lãnh bằng luật pháp và kiểm soát bằng sự độc quyền phát hành, tiền giấy vẫn thực hiện được đầy đủ các chức năng của tiền: phương tiện thanh toán, thước đo giá trị và phương tiện cất trữ.

Tiền ảo là sản phẩm của công nghệ mới xuất hiện trong thời gian gần đây. Tiền ảo là loại tiền tưởng tượng, chúng được sử dụng và chấp nhận trong cộng đồng ảo. Tiền ảo sơ khai nhất là số điểm trong các trò chơi trực tuyến. Người có tiền ảo (điểm ảo) có thể dùng để mua một số hàng hóa, giá trị ảo trong phạm vi quy ước của trò chơi như: thăng hạng, vinh danh... Dần dần, các ứng dụng được tích hợp với nhau và có thể tạo ra giá trị thật như game online kết hợp với quảng cáo... Một game thủ giỏi có nhiều tiền ảo là nhân tố tiềm năng sản sinh lợi ích quảng cáo hoặc thu hút sự chú ý của cộng đồng. Do vậy, lượng tiền ảo mà game thủ có được là thước đo giá trị tiềm năng của họ mang lại. Nhà mạng sẵn sàng trả tiền thật để mua lại số tiền ảo (điểm ảo) của người chơi game theo những tỷ lệ quy ước hợp lý. Đây là điểm gặp nhau giữa tiền ảo và tiền thực. Xét theo mức độ tương tác với tiền giấy và nền kinh tế thực, tiền ảo có thể chia thành 3 cấp độ (loại). Cấp độ 1, tiền ảo được sử dụng trong các trò chơi trực tuyến, chỉ có giá trị với cộng đồng người chơi và ít có mối liên hệ với thế giới thực. Cấp độ 2, tiền ảo vẫn gắn với các trò chơi trực tuyến hoặc các ứng dụng tương tự nhưng phạm vi rộng lớn hơn, được sử dụng đơn hướng,

¹ Một số tài liệu cho rằng tiền tệ còn có thêm chức năng tiền tệ thế giới

có tiêu chuẩn để mua (đổi), có thể sử dụng để mua hàng hoá, dịch vụ ảo và trong nhiều trường hợp có thể mua hàng thật hoặc đổi ra tiền thực. Cấp độ 3 là các loại tiền ảo có thể hoạt động như tiền thông thường, với hai tỷ giá đổi hoái (mua và bán), làm phương tiện thanh toán và phương tiện tích trữ, để dành và đầu cơ chênh lệch giá. Tuy nhiên, tiền ảo ở cấp độ này cũng chỉ có giá trị tự định trong cộng đồng những người tham gia mà không có một tổ chức hoặc chính phủ nào đứng ra bảo lãnh hoặc đảm bảo giá trị như những đồng tiền pháp định.

Theo định nghĩa của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), tiền ảo là một loại tiền kỹ thuật số (digital money) được phát hành bởi những người phát triển phần mềm (developers), cũng thường là người kiểm soát hệ thống và được sử dụng, chấp nhận thanh toán giữa các thành viên trong một cộng đồng ảo nhất định.

Bitcoin là một đồng tiền ảo điển hình. Năm 2008, lập trình viên Satoshi Nakamoto đã giới thiệu bản thiết kế của loại tiền kỹ thuật số có tên là Bitcoin. Nó được đưa vào hoạt động vào ngày 03 tháng 1 năm 2009, như một thử nghiệm mã hoá và không có giá trị gì cho đến khi nó được đem ra trao đổi với giá \$0,000764. Điều không ngờ là sau đó giao dịch tăng dần và đạt đến con số hàng triệu lượt/ngày. Nhu cầu tăng cao của Bitcoin (trong khi số lượng bị giới hạn) đã làm cho giá trị của Bitcoin tăng cao không tưởng. Thực tế này đặt ra câu hỏi Bitcoin có thực sự là tiền hay dấu hiệu của tiền hay không? Hầu hết các ngân hàng trung ương của các nước phát triển (Mỹ, Đức, Canada, EU...) đều coi Bitcoin là một sản phẩm số cho mục đích đầu cơ chứ không coi nó là một dạng tiền. Bitcoin không có giá trị nội tại và cũng không được một nền tài phán nào thừa nhận. Bitcoin chỉ được thừa nhận như một quy ước tự định của những người tham gia vào mạng lưới giao dịch và giá trị của chúng được định đoạt bởi niềm tin không chắc chắn. Niềm tin đó có được nhờ hiệu ứng đa cấp - người tham gia sau trả giá cao hơn để kỳ vọng lấy tiền của những người tham gia sau nữa. Trong một tài liệu nghiên cứu, ngân hàng Thanh

toán Quốc tế cho rằng tiền ảo không được kiểm soát chặt chẽ bởi chính phủ và bản chất phi tập trung của nó không được đảm bảo bởi ngân hàng trung ương hay cơ quan chức năng nào. Bộ Tài chính Hoa Kỳ năm 2013 cũng khẳng định tiền ảo không được chấp nhận là phương tiện đầu thầu hợp pháp ở bất kì tiểu bang nào. Một nghiên cứu của Ngân hàng Canada chỉ ra tiền ảo không thể đầu thầu hợp pháp ở quốc gia này vì chúng không được Hoàng gia hay Ngân hàng Canada ban hành. Tác giả của thuật ngữ “thiên nga đen” - Nassim Nicholas Taleb (một trong những nhà tư tưởng đầy sáng tạo và là một thiên tài trong mảng tài chính) coi Bitcoin là một trò lừa đảo đa cấp và gọi nó là “thứ vô dụng”. Chuyên gia kinh tế Hà Lan Alex de Vries, người điều hành Digiconomist cho rằng thứ duy nhất các nhà đầu cơ có thể bám víu vào hiện nay là niềm hy vọng đồng tiền số này sẽ lại tăng giá như những lần trước và sẽ lại có những người mới nhảy vào thị trường để trả cao hơn. Trong khi bất động sản hay chứng khoán có giá trị và gắn chặt với tài sản cơ sở thì những bong bóng như lan đột biến, hoa tulip... và bây giờ là Bitcoin không xuất phát từ giá trị thực. Trên thực tế, Bitcoin chưa từng được dùng cho thanh toán rộng rãi ở bất kỳ thị trường nào bởi tính biến động về giá quá lớn của nó. Điều này càng khẳng định nó mang tính chất biểu tượng cho mục đích đầu cơ hơn là một dạng tiền điện tử. Tiền ảo dựa trên nền tảng công nghệ số hiện đại, tuy có một số chức năng và đặc điểm lợi thế nhưng được phát triển tự phát nên không thể đảm nhận được các chức năng của tiền theo nghĩa thông thường.

2. Tiền mã hóa (Crypto) tự phát và tiền mã hóa pháp định

Tiền mã hóa là một dạng của các đồng tiền kỹ thuật số nói chung. Tiền mã hóa sử dụng công nghệ mới có độ bảo mật cao và có những đặc điểm khác biệt nên có thể coi là tiền kỹ thuật số thế hệ mới. Tiền mã hóa phát triển dựa trên nền tảng của công nghệ Blockchain. Nó được tạo ra với sứ mệnh giúp cho các công ty startup có thể kêu gọi vốn và dùng nền tảng này để xây dựng hệ thống, giúp thực hiện các hợp đồng thông minh,

triển khai ứng dụng phi tập trung, bảo trợ danh tính, biểu quyết ngang hàng. Bitcoin là một điển hình của tiền mã hóa phát triển trên nền tảng công nghệ blockchain do Satoshi Nakamoto (người không rõ danh tính) thiết kế. Cho đến nay, tất cả các loại tiền mã hóa đều do cá nhân hoặc nhóm cá nhân thiết kế và phát hành. Chưa một ngân hàng trung ương nào trên thế giới phát hành, quản lý và lưu thông tiền mã hóa. Vì vậy, tất cả các tiền mã hóa hiện có trên thị trường đều là tiền ảo (tiền phi pháp định). Tiền mã hóa hiện đang lưu hành trên thị trường là tiền ảo nhưng không phải mọi đồng tiền ảo đều là tiền mã hóa (crypto).

Tiền mã hóa hoạt động dựa trên một số nguyên tắc sau:

(1) Sổ cái công khai phi tập trung.

Sổ cái ghi lại tất cả các giao dịch được thực hiện trong hệ thống. Sổ cái được chia thành các khối giao dịch, mỗi giao dịch mới sẽ được liên kết với các giao dịch trước đó tạo thành chuỗi, gọi là chuỗi giao dịch chuỗi. Cuốn sổ cái này sử dụng tiền ảo là đơn vị kế toán, giúp quan sát mọi cuộc giao dịch đã được thực hiện. Cập nhật trạng thái được thực hiện tự động và không một cá nhân hay tổ chức nào có thể can thiệp vào các bút toán giao dịch - gọi là sổ cái phân tán.

(2) Khai thác tiền mã hóa

Khai thác tiền mã hóa hay còn được gọi là đào tiền là một quá trình xử lý và xác nhận thanh toán nhanh chóng trên hệ thống mạng lưới tiền mã hóa. Quá trình đào tiền chính là việc sử dụng máy tính để dò tìm những mã hóa cực kỳ phức tạp. Nếu khai thác được, người đào tiền sẽ sở hữu số tiền đào được mà không cần phải bỏ tiền để mua nó. Đó là cách duy nhất để phát hành tiền mã hóa mới vào lưu thông. Nói cách khác, các công cụ khai thác về cơ bản là “đúc tiền” mà thực chất là chơi game theo luật của người thiết kế nó đặt ra. Việc đào tiền mã hóa không hề dễ và phải cần đến hệ thống máy tính khổng lồ chạy liên tục. Vì vậy, hoạt động của mạng lưới tiền mã hóa được coi là có hại vì tiêu thụ lượng điện năng, thiết bị lớn, đồng thời thải ra một

lượng khí ozone đáng kể góp phần làm cho quá trình biến đổi khí hậu có hại cho môi trường.

(3) Giao dịch trên cơ sở mạng ngang hàng

Công nghệ sổ cái phân tán, cập nhật tự động cho phép giao dịch được thực hiện theo cơ chế ngang hàng - tức không có bộ phận trung gian xử lý giao dịch. Bất kỳ ai cũng có thể trở thành một nút trên mạng tiền mã hóa nếu họ muốn tham gia vào quá trình xác minh và xác thực các khối chuỗi. Về cơ bản, mỗi nút giữ một bản sao của blockchain và so sánh nó với các nút khác để đảm bảo dữ liệu chính xác. Mạng nhanh chóng xác thực và từ chối mọi hoạt động độc hại hoặc không chính xác.

(4) Ví điện tử và mật mã là công cụ chính để bảo vệ quyền của chủ sở hữu

Ví tiền điện tử là địa chỉ giúp người dùng có thể gửi và nhận các loại tiền mã hóa. Ví có thể lưu trữ nhiều Coin và Token cùng một lúc nhưng đa phần chỉ hỗ trợ một số loại tiền nhất định. Ví điện tử được bảo vệ an toàn bởi khóa cá nhân (private 29 key). Người sở hữu có thể truy cập số dư của mình trên nhiều thiết bị khác nhau tương tự như các thẻ ngân hàng bình thường khác. Mật mã là những ký tự phức tạp, có độ bảo mật cao và chỉ cấp một lần duy nhất. Không cơ chế xác thực và cấp lại mật khẩu như những ứng dụng điện tử khác. Mất mật mã đồng nghĩa với việc mất toàn bộ số tiền có trong ví điện tử.

Như vậy, cơ chế giao dịch ẩn danh, ngang hàng, bảo mật, không bị kiểm soát và quản lý của nhà nước hay tổ chức cá nhân nào và không bị giới hạn bởi lãnh thổ quốc gia là những đặc điểm cơ bản nhất của các ứng dụng tiền mã hóa hiện tại. Đặc điểm này vừa là ưu điểm cho người sở hữu tiền nhưng cũng lại là những nhược điểm vì quyền sở hữu không được pháp luật thừa nhận. Với cơ quan quản lý thì sự nở rộ của tiền mã hóa là một nguy cơ vì sự song hành của tiền mã hóa có hiệu ứng tiêu cực tương tự như hiện tượng đô la hóa hoặc vàng hóa. Hơn nữa, tiền mã hóa còn có khả năng được sử dụng để rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc giao dịch bất hợp pháp mà cơ quan quản lý không dễ dàng truy vết.

Mặc dù vậy, không thể không thừa nhận những ưu điểm nổi trội của tiền mã hóa vì sự thuận tiện và tính phổ cập của nó trên phạm vi toàn cầu. Cách tốt nhất để hạn chế sự “bành trướng” của tiền mã hóa và tiền ảo tự phát là nghiên cứu ban hành tiền mã hóa pháp định – tức tiền mã hóa do các ngân hàng trung ương phát hành. Nhiều quốc gia trong đó có Trung Quốc, Việt Nam... đang tích cực đẩy mạnh nghiên cứu và thử nghiệm tiền mã hóa và dự định sẽ phát hành đồng tiền mã hóa pháp định trong tương lai. Theo một cuộc khảo sát được thực hiện bởi 65 quốc gia và khu vực trên thế giới của Boar và Wehrli (2021), đến từ Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) thì có khoảng 86% các ngân hàng trung ương đang tham gia nghiên cứu và phát triển liên quan đến tiền kỹ thuật số (tiền mã hóa) của ngân hàng trung ương, trong đó khoảng 40% đã phát triển từ nghiên cứu khái niệm đến giai đoạn thử nghiệm hoặc chứng nhận khái niệm, 14% đã triển khai các kế hoạch sắp xếp thực hiện thí điểm liên quan.

Nếu tiền mã hóa được phát hành bởi các ngân hàng trung ương, nó sẽ được thừa nhận trong mọi giao dịch kể cả trong nước và quốc tế như đồng tiền luật định hiện đang lưu hành. Khi ấy, tiền điện tử (tiền bút toán) dùng trong thanh toán không dùng tiền mặt của hệ thống hiện hành sẽ được thay thế bởi tiền mã hóa pháp định và tiếp tục được quản lý, điều hòa và ổn định giá trị để đảm nhận được các chức năng truyền thống của một đồng tiền chính thức.

3. Một số hàm ý và khuyến nghị

Thị trường tiền mã hóa và tiền ảo đang và sẽ tiếp tục phát triển một cách tự phát, kể cả khi tiền mã hóa pháp định được phát hành bởi các ngân hàng trung ương của các nước trên thế giới. Biến tướng của tiền mã hóa và tiền ảo là khôn lường và không thể dự đoán trước được. Theo thống kê không chính thức, có khoảng trên dưới 5000 loại tiền ảo (trong đó có số lượng không nhỏ tiền mã hóa) đang lưu hành trên thế giới ở nhiều quốc gia khác nhau trong đó có cả những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Sự phát triển nhanh chóng của tiền ảo, tiền mã hóa phần

nào phản ánh sự bất lực của các chính phủ trong việc kiểm soát và hạn chế chúng. Ngoại trừ Anh và Nhật Bản, hầu như không một quốc gia nào thừa nhận sự hợp pháp của các giao dịch tiền ảo. Một số nước có thị trường tài chính phát triển với quan điểm “cởi mở” (kể cả Anh và Nhật) cũng chỉ chấp nhận cho giao dịch để quản lý và thu thuế (phí) chứ cũng không thừa nhận chúng là tiền “luật định”. Do vậy, ở hầu hết các nước, trong đó có Việt Nam, giao dịch tiền ảo nói chung và giao dịch tiền ảo nói riêng là giao dịch bất hợp pháp và không được bảo đảm dù bất cứ lý do gì. Đã có hàng loạt các vụ lừa đảo đầu tư tiền ảo mà phần thiệt thòi thuộc về các nhà đầu tư. Phân biệt giữa tiền ảo, tiền thật, tiền mã hóa pháp định và tiền mã hóa tự phát giúp các nhà đầu tư cá nhân tránh được những ngộ nhận và tránh được những rủi ro tiềm ẩn khi tham gia vào thị trường này./.

Tài liệu tham khảo:

Đậu Thị Mai Hương (2016), *Một số vấn đề pháp lý về tiền điện tử và khuyến nghị*, Tạp chí Ngân hàng, số 10, năm 2016;

Hoàng Thị Tâm, Nguyễn Thị Kim Phụng (2018), *Tiền ảo và thực trạng quản lý tiền ảo ở một số quốc gia trên thế giới*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ số 5, tháng 4/2018.

Badev, A., & Chen, M. (2014). *Bitcoin: Technical background and data analysis*. Finance and Economics Discussions Series Divisions of Research & Statistics and Monetary Affairs Federal Reserve Board

Banco Central do Brasil, (2014). *Policy statement on the risks related to the acquisition of the so-called “virtual currencies” or “encrypted currencies” and to the transactions carried out with these currencies*.

Boar, C., and Wehrli, A (2021), “Ready, steady, go? - Results of the third BIS survey on central bank digital currency”, BIS Papers, no 114, January;

Lam, P.N., (2014). *Bitcoin in Singapore: A Light-Touch Approach to Regulation (LLB Thesis)*. National University of Singapore, Faculty of Law, Singapore.

ĐẦU TƯ CÔNG VỚI KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lan* - TS. Bùi Tiên Hanh*

Đầu tư công có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế ở Việt Nam là động lực cho tăng trưởng và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Một trong những vai trò trọng tâm của đầu tư công đó chính là thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân. Thông qua đầu tư công, chính phủ có thể thực hiện nhiệm vụ điều tiết kinh tế vĩ mô, nâng đỡ và tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho sự phát triển của các ngành kinh tế tư nhân. Đặc biệt, trong giai đoạn kinh tế suy thoái do đại dịch Covid-19, đầu tư công đang là công cụ mà nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam ưu tiên sử dụng để tạo ra động lực giúp kinh tế tư nhân phục hồi sau thời kì suy thoái. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ mối quan hệ giữa đầu tư công với kinh tế tư nhân.

• Từ khóa: đầu tư công, hiệu quả đầu tư công, kinh tế tư nhân, tăng trưởng kinh tế.

Public investment plays an extremely important role in Vietnamese economic development as a driving force for economic growth and the improvement of the living standard. One of the vital roles of public investment is to promote the development of the private economy. Through public investment, the government can perform the task of macroeconomic regulation, supporting and facilitating the technical infrastructure for the development of private economic sectors. Especially, during the economic downturn caused by the Covid-19 pandemic, public investment is a tool that many countries, including Vietnam, prioritize to use to create a driving force to help the private economy recover after the recession. This article focuses on analyzing and clarifying the relationship between public investment and the private economy.

• Keywords: public investment, public investment efficiency, private economy, economic growth.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

Tổng quan về đầu tư công và kinh tế tư nhân

Dựa trên lý thuyết trọng cầu của Keynes, Nhà nước thực hiện điều tiết nền kinh tế thông qua hoạt động đầu tư công. Đầu tư công đã phát sinh trong lịch sử từ nhu cầu cung cấp một số

hàng hóa, cơ sở hạ tầng hoặc dịch vụ được coi là vì lợi ích quốc gia quan trọng. Đầu tư công có xu hướng tăng là kết quả của công nghiệp hóa và nhu cầu tương ứng đối với cơ sở hạ tầng mới để thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng đô thị. Vào đầu thế kỷ 21, việc tư nhân hóa các ngành công nghiệp nhà nước đã dẫn đến sự tăng trưởng của chi tiêu công cho hàng hóa và dịch vụ được cung cấp bởi các khu vực tư nhân và khu vực phi lợi nhuận, chủ yếu thông qua sự phát triển của hình thức đối tác công tư. Đầu tư công được xác định trên một số quan điểm như sau:

- JICA (2018) định nghĩa đầu tư công là chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng công cộng. Cơ sở hạ tầng gồm hai loại là cơ sở hạ tầng kinh tế và cơ sở hạ tầng xã hội như trường học và bệnh viện. Cả cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đều trở thành tài sản vật chất công cộng khi chúng được hoàn thành.

- OECD (2016) cũng khẳng định khái niệm đầu tư công không rõ ràng như nó có vẻ. Đầu tư công thường được định nghĩa là chi tiêu công làm tăng thêm vào vốn vật chất công. Vốn vật chất này bao gồm các tài sản cố định như nhà ở, các tòa nhà và công trình khác (đường, sân bay, cầu, đập, cấu trúc viễn thông, tiện ích, tòa nhà văn phòng chính phủ, trường học, bệnh viện, nhà tù, v.v...), thiết bị vận chuyển, máy móc, tài sản canh tác, và tài sản cố định vô hình như tài

* Học viện Tài chính, email: nguyenthilan61@hvtc.edu.vn

sản trí tuệ. Đầu tư công dành tỷ trọng lớn là đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất và được thực hiện bởi các cấp quốc gia và địa phương. Do đó, đầu tư công là đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước bởi chính phủ các cấp chủ yếu cho cơ sở hạ tầng vật chất.

• United Nations (2009) cũng nêu câu hỏi: Những loại chỉ tiêu có thể được đặc trưng là đầu tư công? Và khẳng định đầu tư công ít rõ ràng hơn như có vẻ ở cái nhìn đầu tiên. Đầu tư công liên quan khoản chi vốn vào tài sản có đời sử dụng kéo dài trong tương lai như đầu tư vào cơ sở hạ tầng, kể cả đầu tư máy móc thiết bị của doanh nghiệp tư nhân. Đầu tư công là bất kỳ khoản đầu tư vốn nào của một chính phủ.

Theo quan điểm của Bacha (1990) và Agenor (2000), đầu tư công có thể tạo ra ngoại ứng tích cực cho khu vực tư nhân. Một số ngoại ứng có thể kể đến như: (i) cung cấp các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông, viễn thông, giáo dục... từ đầu tư công tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cũng như giảm được chi phí sản xuất cho khu vực tư nhân để tăng cường đầu tư và (ii) nhu cầu hàng hóa dịch vụ từ chính phủ khiến cầu về sản phẩm của khu vực tư nhân gia tăng, khuyến khích khu vực này đầu tư nhiều hơn do kỳ vọng về doanh thu và lợi nhuận tốt hơn. Khi nghiên cứu mô hình tăng trưởng một khu vực, với giả định hoạt động sản xuất chỉ diễn ra ở một khu vực, đó là khu vực kinh tế tư nhân, hàm sản xuất tổng hợp bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư tư nhân và lao động nhưng vốn đầu tư công có vai trò bổ sung, hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân tạo ra tăng trưởng kinh tế (Glomm và Ravikumar, 1994; Fisher, W.H., Turnovsky, 1998). Nói cách khác, đầu tư công đóng vai trò quan trọng, nó không chỉ đóng góp trực tiếp vào GDP mà còn tạo ra những hiệu ứng tích cực thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng, hay định hướng phát triển ngành thông qua việc ưu tiên đầu tư vào ngành trọng điểm. Bằng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cải thiện đường giao thông và các hoạt động đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn

lực, đầu tư công đã thể hiện vai trò cấp thiết của mình đối với nền kinh tế.

Đầu tư công và kinh tế tư nhân tại Việt Nam

Kinh tế tư nhân sẽ là động lực tăng trưởng của Việt Nam và đầu tư công có thể là chất xúc tác cho sự tăng trưởng của khu vực này. Các dự án cơ sở hạ tầng chiến lược với quy mô lớn, đặc biệt là các dự án triển khai qua hình thức đối tác công tư là những chương trình đầu tư công quan trọng, có thể kể đến như đường cao tốc Bắc-Nam, các dự án cơ sở hạ tầng lớn như phát triển tàu điện ngầm, xe buýt nhanh trong thành phố, cơ sở hạ tầng điện với các đường dây truyền tải trong các dự án điện. Những thay đổi về thể chế, chính sách đã tạo nên những thành tựu trong sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam. Khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, đóng góp trên 40% GDP, 30% ngân sách nhà nước, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động cả nước. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài từ đầu năm 2020 đến nay, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục phát huy sức mạnh nội tại và trở thành “lực kéo” quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp đáng kể vào nguồn thu NSNN.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn một số hạn chế. Tốc độ tăng năng suất của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp, chỉ bằng 34% năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khoảng 69% năng suất lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năng lực khoa học công nghệ còn hạn chế, đầu tư của doanh nghiệp cho đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 0,3% doanh thu, thấp hơn nhiều so với các nước như Ấn Độ (5%), Hàn Quốc (10%)... Các doanh nghiệp Việt Nam chưa chú trọng cải thiện khả năng liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, chỉ có khoảng 21% doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia được một phần chuỗi giá trị toàn cầu, 14% thành công trong việc liên kết với đối tác nước ngoài. Nguyên nhân của những bất cập này là do một số rào cản thể chế. Trong

đó, hệ thống cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chưa sát thực tế; môi trường đầu tư kinh doanh dù được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, việc tiếp cận cơ hội kinh doanh, nguồn lực phát triển chưa thực sự bình đẳng, phát sinh nhiều chi phí trung gian và không chính thức.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 kéo dài, khả năng chống chịu của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng ngày càng suy giảm. Các khó khăn cơ bản của doanh nghiệp vẫn là thiếu vốn, giá nguyên vật liệu tăng, chi phí logistics tăng làm chi phí sản xuất - kinh doanh tăng; trả lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; trả tiền vay ngân hàng (gốc và lãi); trả tiền điện, nước và nguyên liệu đầu vào; trả tiền thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, thiết bị.

Sau gần 5 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Trung ương năm khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (từ tháng 6/2017 đến nay), khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam có sự phát triển mạnh cả về chất, lượng và quy mô, tiếp tục là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong đó, vai trò, vị thế của kinh tế tư nhân ngày càng được khẳng định và thể hiện rõ nét thông qua những đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng 42 - 43% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội... Đặc biệt, lực lượng doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm thay đổi diện mạo đất nước, tạo dấu ấn, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế; hình thành nhiều thương hiệu có tính cạnh tranh khu vực và quốc tế. Trong 9 tháng đầu năm 2021, khu vực kinh

tế ngoài quốc doanh (bao gồm kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân) đã thể hiện được khả năng chống chịu lớn nhất khi thu ngân sách so với dự toán đạt mức cao nhất trong cả ba khu vực. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt khoảng 74,2% dự toán, tiếp đó đến thu khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 72,2% dự toán và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt khoảng 71,2% dự toán.

Thực tế cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế. Vốn đầu tư toàn xã hội từ khu vực kinh tế tư nhân quý III/2021 giảm 1,4% so cùng kỳ và là mức giảm cao nhất trong 3 khu vực (khu vực nhà nước giảm 20,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 20,7%). Tính chung 9 tháng năm 2021, vốn đầu tư toàn xã hội chỉ tăng 0,4% chủ yếu nhờ lực kéo của vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Vốn đầu tư từ khu vực tư nhân đạt 1.100,5 nghìn tỷ đồng, bằng 58,9% và tăng 3,9% và là khu vực duy nhất có vốn đầu tư tăng trưởng dương so với cùng kỳ (khu vực nhà nước giảm 4,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 3,4%). Tuy nhiên, đầu tư công chưa phù hợp với quy mô và tốc độ phát triển của kinh tế tư nhân, thể hiện:

Thứ nhất, cơ cấu đầu tư công theo lĩnh vực mặc dù đã có những thay đổi bước đầu song vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn phát triển của kinh tế tư nhân và đầu tư tư nhân.

Thống kê cho thấy, vốn đầu tư công phần lớn được dành cho lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, gồm cả hạ tầng cứng (đường giao thông, sân bay, bến cảng, cấp thoát nước, điện, viễn thông...), lẫn hạ tầng mềm (y tế, giáo dục...). Được bổ sung nguồn vốn, nhiều công trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng đã được triển khai, năng lực hệ thống kết cấu hạ tầng theo đó cũng được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, cơ cấu lại trong thực tế chưa gắn với định hướng cơ cấu lại các ngành kinh tế và cơ cấu lại NSNN; chưa thật sự phù hợp với vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Trong cơ cấu đầu tư chung toàn xã hội, vốn đầu tư khu vực nhà nước còn chiếm tỷ lệ cao (trung bình giai đoạn 2011-

2015 khoảng 39%) và giảm chậm trong những năm gần đây. Vẫn còn tình trạng đầu tư công đầu tư vào cả những ngành mà khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm.

Trong một số ngành có khả năng khuyến khích xã hội hóa cao như: Giao thông, giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng vốn đầu tư công trên tổng đầu tư cho các lĩnh vực tương ứng là giáo dục đào tạo (78,7%); y tế (67,2%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí (74%); thông tin và truyền thông (63,5%); hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ (61,2%); nghệ thuật vui chơi và giải trí (71,7%). Chính vì tỷ trọng đầu tư công còn ở mức cao nên dự địa phát triển của đầu tư tư nhân trong những ngành này bị thu hẹp đáng kể.

Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư nội bộ ngành, lĩnh vực của đầu tư công còn chưa hợp lý và chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (đảm bảo trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng), dẫn tới chưa tạo ra được hệ thống hạ tầng hiệu quả hỗ trợ đầu tư tư nhân. Điều này khiến cho hiệu quả đầu tư chưa có nhiều cải thiện, chỉ số ICOR của nền kinh tế dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế còn hạn chế.

Thứ hai, sự kết hợp giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân thời gian qua còn chưa hiệu quả.

Hiện nay, các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) chưa thu hút được vốn đầu tư nước ngoài, phụ thuộc nhiều vào tín dụng ngân hàng. Thực tế phát triển này hoàn toàn không phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là trong lĩnh vực giao thông và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp. Theo Vụ Đối tác Công tư (Bộ Giao thông Vận tải), quy mô vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong các dự án giao thông đang vận hành khai thác chỉ chiếm trung bình 12,9% tổng mức đầu tư của dự án.

Kiến nghị để đầu tư công tác động đến kinh tế tư nhân phát triển trong điều kiện mới

Đại hội XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”, đồng thời tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thuận lợi phát triển kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu; hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng mọi cơ hội, các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên... góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường, có sức chống chịu cao. Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 nêu rõ, phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Theo đó, phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Vai trò và vị thế của khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục được khẳng định, tạo nền tảng quan trọng để khu vực kinh tế tư nhân là “lực kéo”, là “trụ cột” của nền kinh tế. Trong dài hạn, để khu vực kinh tế tư nhân thực sự làm tốt vai trò lực đẩy, đến 2030, Nhà nước cần tiếp tục tạo môi trường phát triển, tạo cơ hội cho kinh tế tư nhân, đặc biệt doanh nghiệp tư nhân được bình đẳng tiếp cận, khai thác, sử dụng nguồn lực quốc gia cho phát triển. Trong đó, một số vấn

đề cốt lõi cần tập trung là hỗ trợ, khuyến khích đầu tư thông qua việc đổi mới chính sách, pháp luật nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ vốn, giảm tối đa mức nắm giữ cổ phần nhà nước; cải cách, nâng cao chất lượng thể chế và năng lực thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả. Cụ thể:

Một là, đổi mới mạnh mẽ tư duy về đầu tư công dựa trên tư duy mới về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Cần tạo cơ hội bình đẳng hơn nữa cho các nguồn vốn đầu tư khác của xã hội, tạo ra các cơ chế hiệu quả để huy động tối đa các nguồn vốn tư nhân, giảm dần sự phụ thuộc, trông chờ vào ngân sách; Đổi mới tư duy về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế, cụ thể là giảm bớt chức năng “nhà nước kinh doanh”. Không nên phân bổ đầu tư nhà nước vào các ngành mà khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm tốt; chuyển trọng tâm ra ngoài lĩnh vực kinh tế, tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển thể chế và phát triển năng lực, để tạo được ngoại ứng tích cực lan tỏa đến khu vực tư nhân, hỗ trợ khu vực này phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong các Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021; Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Theo đó, bên cạnh việc tăng cường phổ biến, tuyên truyền, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được các gói hỗ trợ đã ban hành, các bộ, ngành địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình triển khai, đặc biệt là những vướng mắc, bất cập để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh kịp thời.

Hai là, cần phải rà soát một cách toàn diện các văn bản pháp luật điều chỉnh về đầu tư công, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá thực trạng các

quy định hiện hành, tìm ra những hạn chế, yếu kém để tiến tới nâng cấp một bước các quy định pháp luật trong lĩnh vực này, khắc phục những chồng chéo, mâu thuẫn, những bất hợp lý, không khả thi hoặc những lỗ hổng của pháp luật. Theo đó là hoàn thiện pháp luật về đầu tư công theo cả 02 hướng: (i) xây dựng, ban hành mới hai đạo luật điều chỉnh về đầu tư công với phạm vi, đối tượng điều chỉnh như sau: Luật Đầu tư công điều chỉnh các hoạt động đầu tư công của Nhà nước đối với các công trình, dự án không nhằm mục đích kinh doanh; Luật Quản lý và sử dụng tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh điều chỉnh các hoạt động đầu tư công của Nhà nước nhằm mục đích kinh doanh (chủ yếu là mảng đầu tư của các Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN); (ii) sửa đổi, bổ sung các luật hiện hành liên quan đến đầu tư công, gồm: Luật NSNN, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Quản lý và sử dụng tài sản nhà nước... theo hướng: phân định rạch ròi phạm vi điều chỉnh, mối quan hệ của các luật này với hai đạo luật mới về đầu tư công nói trên; mỗi luật có phạm vi và đối tượng điều chỉnh riêng, trong mọi trường hợp phải loại bỏ các quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật. Trên cơ sở đó, nghiên cứu, đánh giá toàn diện chất lượng thể chế quản lý ĐTC, trong đó, tập trung nghiên cứu, xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ĐTC, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về kế hoạch ĐTC trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐTC và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020...

Ba là, về chính sách đầu tư công cần được đổi mới theo hướng là chính sách, là công cụ để Nhà nước thực hiện các chính sách công về xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân và là động lực phát triển cho

kinh tế tư nhân. Cần xác định rõ đầu tư công không phải là công cụ chủ yếu để Nhà nước đầu tư, tìm kiếm lợi nhuận. Cần có kế hoạch cơ cấu lại đầu tư công theo hướng thu hẹp dần phạm vi của đầu tư công, hạn chế đến mức thấp nhất việc Nhà nước thực hiện đầu tư công vì mục tiêu kinh doanh; đặt mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất, chống đầu tư dàn trải, không tập trung, không hiệu quả. Đầu tư công chủ yếu phục vụ các mục tiêu của chính sách công, khóa lấp những khuyết tật của kinh tế thị trường, là động lực lôi kéo, thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân; đầu tư công phải được thực hiện trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch. Cần có kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm với danh mục các dự án, công trình được ưu tiên thực hiện theo tiến độ thời gian, có trọng tâm, trọng điểm. Kế hoạch đầu tư công phải được xây dựng trên cơ sở kế hoạch ngân sách đã được duyệt; phân cấp đầu tư công phải hợp lý. Cấp nào được quyết định đầu tư thì cấp đó có trách nhiệm thu xếp nguồn vốn đầu tư và chịu trách nhiệm về quản lý, giám sát đầu tư cũng như hiệu quả đầu tư; cần có cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư phù hợp, gắn với trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trong đầu tư công một cách rõ ràng, đi liền với các chế tài và việc thực hiện chế tài đối với các vi phạm một cách nghiêm túc; cần nâng cao năng lực của các thiết chế có liên quan đến đầu tư công, như: tư vấn thiết kế, giám sát; kế toán; kiểm toán; quản lý thực hiện dự án...; nâng cao tính tự chịu trách nhiệm và chế tài tương ứng đối với các thiết chế này, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của đầu tư công. Cơ cấu lại ĐTC cần gắn chặt chẽ với cơ cấu lại vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước chỉ đầu tư và kinh doanh trực tiếp ở những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không đảm nhiệm hoặc không có khả năng đảm nhiệm.

Bốn là, ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế; xây dựng và ban hành hướng dẫn về phương pháp luận thẩm định, bao gồm cả phân tích chi phí, lợi ích xã hội và các công cụ thay thế. Đồng thời, ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư theo mức độ hiệu

quả kinh tế của dự án. Nâng cao tính công khai, minh bạch và cạnh tranh trên mọi khâu của chu trình quản lý dự án, sửa đổi cơ chế chính sách, nhằm phát huy ưu thế của hình thức này trong phát triển cơ sở hạ tầng và cung ứng các loại hình dịch vụ công.

Năm là, xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung toàn quốc và có thể truy cập trực tuyến cho các bên có liên quan về các dự án đầu tư công. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương: Bẫy thu nhập trung bình - Bài học cho Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2014.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 -2020, Hà Nội 2018.

Luật Đầu tư công 49/2014/QH13.

Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (11/2016).

Agenor, R. (2000), The economics of adjustment and growth. Academic Press. San Diego, CA.

Ahmed, H., and Miller, S. (2000), Crowding-out and crowding-in effects of the components of government expenditure. Contemporary Economic Policy, 18(1), 124-133.

Bacha, E. L., (1990), A three-gap model of foreign transfers and GDP growth rate in developing countries. Journal of Development Economics, 32, 279-296.

Fisher, Turnovsky (1998), "Public investment, congestion and private capital accumulation", Economic Journal 108.

Glomm, Ravikumar (1994), "Public investment in infrastructure in a simple growth model", Journal of Economic Dynamics and Control 18.

OECD (2016), Integrity Framework for Public Investment, OECD Public Governance Reviews, OECD Publishing, Paris.

JICA (2018), Public Investment Management Handbook for Capacity Development.

United Nations (2009), The role of public investment in social and economic development.

TÁI CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Bùi Văn Hiền*

Cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước, quản lý chi ngân sách và cơ cấu chi NSNN đã có những chuyển biến căn bản, rõ nét. Quy mô chi NSNN, cơ cấu chi NSNN đã thay đổi theo hướng tích cực. Tuy vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế đất nước theo hướng nhanh, toàn diện và bền vững phù hợp với điều kiện mới, đòi hỏi cần phải tiếp tục tái cơ cấu chi ngân sách hợp lý hơn. Bài viết tập trung phân tích và đánh giá thực trạng tái cơ cấu chi ngân sách theo nội dung kinh tế và theo phân cấp ngân sách ở Việt Nam trong thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị.

• Từ khóa: ngân sách nhà nước, cơ cấu chi ngân sách nhà nước, tái cơ cấu chi ngân sách.

Along with the process of renewing the national economy, the management of budget expenditures and the structure of state budget expenditures have undergone fundamental and clear changes. The scale of state budget expenditure, the structure of state budget expenditure has changed in a positive direction. However, in order to meet the development requirements of the country's economy in a fast, comprehensive and sustainable direction in accordance with new conditions, it requires need to continue restructuring budget spending more reasonable. The article focuses on analyzing and evaluating the current situation of budget expenditure restructuring according to economic content and budget decentralization in Vietnam in recent years, on that basis, some recommendations are proposed.

• Keywords: state budget, state budget spending structure, budget spending restructuring.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

Có thể nói rằng, cơ cấu chi NSNN có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Với các quốc gia có điều kiện giới hạn về nguồn lực NSNN thì việc điều chỉnh cơ cấu chi NSNN theo những kịch bản ưu tiên phù hợp với bối cảnh KT-XH trong từng thời kỳ là then chốt của

chính sách tài khóa nói chung và chính sách chi NSNN nói riêng. Tái cơ cấu chi NSNN là việc điều chỉnh lại quy mô chi NSNN, tương quan giữa các cấu phần chi NSNN được phân chia theo các tiêu thức khác nhau. Quá trình này có ảnh hưởng lớn đến việc duy trì cân đối thu - chi, điều chỉnh mối quan hệ tương quan giữa thu và chi NSNN nhằm thực hiện các mục tiêu mà Nhà nước đã đề ra trong từng lĩnh vực, từng thời kỳ và trên từng địa bàn cụ thể.

1. Thực trạng tái cơ cấu chi NSNN ở Việt Nam

* Tái cơ cấu chi ngân sách theo nội dung kinh tế

Theo nội dung kinh tế chi NSNN bao gồm: chi đầu tư phát triển (ĐTPT); chi dự trữ quốc gia; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Với mục tiêu từng bước cơ cấu chi NSNN đáp ứng yêu cầu phục hồi tăng trưởng kinh tế, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa chi ĐTPT, chi trả nợ và chi thường xuyên, kế hoạch tài chính 5 năm 2016-2020 theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội xác định tỷ trọng chi ĐTPT khoảng 25-26% tổng chi NSNN, tổng mức chi ĐTPT tối đa 2 triệu tỷ đồng.

Trong 5 năm (từ năm 2016-2020), chi ĐTPT đạt gần 2,2 triệu tỷ đồng, tỷ trọng chi ĐTPT trong tổng chi NSNN bình quân khoảng 28,4%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (25-26%), nhưng vẫn

* UBND Huyện Quế Phong - Nghệ An; email: minhhiennquephong@gmail.com

thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (khoảng 32%). Giai đoạn 2016-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội bằng 33,7%GDP (mục tiêu là 32-34%GDP), trong đó tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN chiếm 19,9% (năm 2016 là 20,8%; năm 2017 là 19%; năm 2018 là 19,6%; năm 2019 là 18,4% và năm 2020 khoảng 21,5%), giảm so với mức 23,4% của giai đoạn trước 2011-2015. Vốn ĐTPT của NSNN tập trung ưu tiên cho các dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia, các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo; cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, biên giới hải đảo; cho các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế.

Bảng 1. Cơ cấu chi NSNN giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016-2020
1. Chi ĐTPT	365,9	372,7	393,2	511,7	550	2.193,5
Tỷ trọng chi ĐTPT	28,2%	27,5%	27,4%	29,2%	30,8%	28,4%
2. Chi thường xuyên	822,3	881,7	931,9	1.048	1.127,4	4.811,3
Tỷ trọng chi thường xuyên	63,3%	65,1%	64,9%	59,7%	63,1%	61,3%
3. Chi trả nợ (gốc+lãi)	174,5	254,2	260,3	296,8	331,7	1.317,5
Tỷ trọng chi trả nợ	15,8%	19,7%	18,2	19,1%	22%	19,1%

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo NSNN của Bộ Tài chính

Về chi thường xuyên: Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2016-2020 đã đặt ra mục tiêu giảm tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64% tổng chi NSNN. Từ năm 2016, đã đẩy mạnh tiết kiệm chi thường xuyên, chủ động bố trí ưu tiên thực hiện chính sách an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo; giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí. Đồng thời, tăng cường trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015. Từ năm 2017, đã thực hiện giảm dự toán chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho các cơ sở giáo dục đào tạo và y tế công lập theo lộ trình tính đúng, đủ chi phí vào giá dịch vụ,... Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ

máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, góp phần đẩy mạnh cơ cấu chi NSNN, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tạo điều kiện phát triển xã hội hóa, tạo môi trường thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020, tổng chi thường xuyên khoảng 4.761,4 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN đã giảm từ 65,1% tổng chi NSNN năm 2017, xuống 63,1% năm 2020, bình quân 5 năm khoảng 63,1%.

Về chi trả nợ: Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu chi trả nợ tiếp tục tăng nhanh, gây áp lực lớn cho cân đối NSNN. Từ năm 2017, chi NSNN không bao gồm chi trả nợ gốc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (2015), phù hợp với thông lệ chung của quốc tế. Chi trả nợ lãi về số tuyệt đối liên tục tăng hằng năm trong giai đoạn 2016- 2020, tổng số chi 5 năm khoảng 526,9 nghìn tỷ đồng, bằng 6,9% tổng chi NSNN. Về tỷ trọng chi trả nợ lãi trong tổng chi NSNN có xu hướng giảm dần (từ mức 8% năm 2016, xuống còn khoảng 6% tổng chi NSNN năm 2020), những vẫn ở mức cao so giai đoạn trước (bình quân khoảng 5,2%). Chi trả nợ gốc (ngoài cân đối NSNN) tăng mạnh do áp lực thanh toán các khoản trái phiếu Chính phủ đến hạn và nhiều khoản vay ngoài nước đã hết thời gian ân hạn, đến thời hạn trả nợ gốc. Tính chung cả chi trả nợ gốc và chi trả nợ lãi, tổng nghĩa vụ trả nợ của NSNN trong giai đoạn này khoảng 1.320,1 nghìn tỷ đồng, bằng xấp xỉ 20% tổng thu NSNN.

*** Tài cơ cấu chi theo phân cấp ngân sách**

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, từ năm ngân sách 2017, cơ chế phân cấp quản lý NSNN tiếp tục theo hướng đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương (NSTW); các nguồn thu lớn, quan trọng của quốc gia được phân cấp cho NSTW hưởng 100% (như: các khoản thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu,...) để đảm bảo nguồn lực cho NSTW thực hiện những nhiệm vụ lớn, quan trọng của quốc gia, hỗ trợ cho các địa phương nghèo chưa cân đối được ngân sách. Tiếp tục thực hiện cơ chế NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (NSDP) đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Dự

toán chi NSTW (trước khi bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho NSDP) giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 63,5%. Thực tế thực hiện, sau khi bổ sung cho NSDP, chi trực tiếp của NSTW chiếm khoảng 44,9%, chi NSDP chiếm 55,1% trong tổng chi NSNN.

Bảng 2. Cơ cấu chi theo phân cấp ngân sách

Đơn vị: %/tổng chi NSNN

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Ngân sách trung ương	44	41,7	39,9	49,6	49,4
2. Ngân sách địa phương	56	58,3	60,1	50,4	50,6

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo NSNN của Bộ Tài chính

Chi đầu tư NSTW còn một số hạn chế do phụ thuộc nhiều vào các khoản thu bán vốn tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và vay nợ. Hơn nữa, cơ chế bổ sung có mục tiêu cho NSDP cũng còn nhiều bất cập (thực tế chi ĐTPT của NSTW giai đoạn 2016-2020, số chi trực tiếp cho các bộ, cơ quan trung ương chiếm 50,6%, số bổ sung có mục tiêu cho NSDP để đầu tư các công trình, dự án của địa phương 49,4%), vai trò chủ đạo của NSTW không được đảm bảo.

Đối với chi thường xuyên theo cấp ngân sách trong giai đoạn 2016-2020, NSTW cơ bản đảm bảo các nhiệm vụ chi an ninh, quốc phòng (chiếm trên 90% tổng chi thường xuyên cho 2 lĩnh vực này), khoa học công nghệ (chiếm trên 77% tổng chi sự nghiệp khoa học công nghệ), chi đảm bảo xã hội (chiếm 69% tổng chi sự nghiệp đảm bảo xã hội). NSDP cơ bản thực hiện các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo, dạy nghề (chiếm bình quân trên 92% tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề), y tế, dân số và gia đình (chiếm khoảng 84% tổng chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình), chi cho các sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình và chi các hoạt động kinh tế, môi trường (chiếm khoảng 77% tổng chi thường xuyên của NSNN cho các lĩnh vực này) và chi quản lý nhà nước (chiếm khoảng 71% tổng chi thường xuyên cho lĩnh vực quản lý nhà nước). Nhìn chung, cơ cấu chi NSNN theo phân cấp ngân sách cũng đã tạo chuyển biến, tác động

tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH chung của cả nước, cũng như của từng địa phương thời gian qua.

Việc đẩy mạnh phân cấp chi ngân sách trong thời gian qua góp phần tích cực vào các mục tiêu phát triển KTXH của đất nước. Với cơ chế trao cho địa phương quyền phân bổ chi ngân sách, triển khai các nhiệm vụ chi ngân sách gắn với nhu cầu thực tế của địa phương cũng đã từng bước tăng cường hiệu quả, hiệu lực chi ngân sách gắn với đặc thù KTXH trên địa bàn, tạo động lực để thực hiện công khai, minh bạch và giám sát ngân sách của các tổ chức, cộng đồng địa phương; nâng cao hiệu quả chi ngân sách.

Với chủ trương cơ cấu lại ngân sách, tăng hợp lý chi đầu tư; đã thực hiện tái cấu trúc một bước chi ngân sách. Thực hiện cải cách tiền lương hằng năm tăng 7%/năm theo nghị quyết của Quốc hội; bảo đảm các nhiệm vụ chi quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội. Cùng với đó, bội chi NSNN đã được kiểm soát, bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 3,5% GDP, trong phạm vi Quốc hội cho phép (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,4% GDP).

Bên cạnh những kết quả đạt được thực tế cho thấy vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Một là, hiệu quả đầu tư công còn thấp, tái cấu trúc chi đầu tư công còn chậm

Mặc dù hiệu quả KT-XH của đầu tư toàn xã hội nói chung và đầu tư công nói riêng đã được cải thiện, hệ số ICOR đã giảm dần. Nếu giai đoạn 2011-2015, hệ số ICOR bình quân là 6,25 thì giai đoạn 2016-2019 giảm xuống còn 6,14. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, GDP giảm mạnh dẫn đến hệ số ICOR tăng mạnh lên mức 18,07, kéo theo hệ số ICOR của giai đoạn 2016-2020 tăng mạnh lên mức 8,53. Trong đó, hệ số ICOR của đầu tư nhà nước luôn cao hơn mức bình quân chung, tức là để tạo ra một đơn vị gia tăng thì khu vực nhà nước cần nhiều vốn đầu tư hơn các khu vực khác. Điều này phản ánh chất lượng, hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước thấp hơn các khu vực ngoài nhà nước.

Hai là, cơ cấu chi theo phân cấp ngân sách còn bất cập: Tỷ trọng các khoản chi trực tiếp của NSTW có xu hướng giảm, không phát huy

được vai trò chủ đạo của NSTW. Bên cạnh đó, tăng tỷ trọng chi NSDP, cũng tiềm ẩn những tác động không thuận tới tính ổn định, bền vững của NSNN và hiệu quả điều tiết vĩ mô.

Ba là, tỷ trọng chi thường xuyên mặc dù giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao, NSNN vẫn đảm bảo chi cho hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp.

Theo yêu cầu của các Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thì đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế công chức hành chính sự nghiệp hưởng lương từ NSNN so với năm 2015 (bình quân giảm 1,5%/năm); giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công so với giai đoạn 2011-2015. Đến nay, vẫn có khoảng 2/3 số đơn vị sự nghiệp công lập hoàn toàn phụ thuộc vào NSNN, chỉ có 1% số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Một số khuyến nghị

Việc đẩy mạnh tái cơ cấu chi NSNN tạo nền tảng phát triển kinh tế xã hội theo hướng đến phát triển nhanh, toàn diện và bền vững là cấp thiết, theo đó, cần chú trọng những vấn đề sau:

Thứ nhất, đảm bảo cân đối lớn của nền kinh tế, ổn định vĩ mô vững chắc cần thực hiện mục tiêu cơ cấu lại NSNN, nợ công, bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Cơ cấu lại chi ngân sách một cách toàn diện, giữa chi đầu tư, chi thường xuyên, giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các cấp ngân sách và ngay trong nội bộ ngành, lĩnh vực.

Thứ hai, kiểm soát quy mô chi trong phạm vi khả năng nguồn lực của nền kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển và hội nhập của đất nước. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ và sử dụng ngân sách, hiệu quả chi tiêu công, nhất là hiệu quả chi đầu tư công, tập trung cho các mục tiêu ưu tiên của nền kinh tế.

Thứ ba, quản lý chi NSNN cần được đổi mới đồng bộ gắn với đổi mới phương thức quản lý tài chính các lĩnh vực; tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ thiết yếu; khuyến khích các thành phần kinh tế khác đầu tư vốn thực hiện các nhiệm vụ phát triển hạ tầng KT-XH, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa;

tăng cường cơ chế đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí theo nhiệm vụ.

Thứ tư, ưu tiên xử lý các bất cập trong quản lý vốn đầu tư công, khắc phục các vấn đề phân bổ dàn trải, chậm, giải ngân không đạt kế hoạch, chuyển nguồn kéo dài...; thống nhất quản lý lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên; tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật đầu tư công; phát triển hệ thống quản lý kiểm soát thanh toán vốn đảm bảo bố trí nguồn lực và thực hiện giải ngân theo tiến độ kỹ thuật của dự án.

Thứ năm, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý; thống nhất quản lý lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên; nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh.

Thứ sáu, rà soát lại cơ chế phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách theo hướng đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của chính quyền địa phương.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm 2016 - 2020.

Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp tái cấu trúc ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược tài chính quốc gia đến năm 2025.

Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Bộ Tài chính, Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước các năm 2016 - 2020

TS. Nguyễn Thị Thu Hương, "Tái cấu trúc chi ngân sách nhà nước hướng tới phát triển kinh tế bền vững", <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/06/17/tai-cau-truc-chi-ngan-sach-nha-nuoc-huong-toi-phat-trien-kinh-te-ben-vung>.

CƠ CẤU LẠI KINH TẾ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Ths. Phùng Quang Phát* - Ths. Ngô Minh Tuấn*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới. Trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì cơ cấu lại nền kinh tế là đòi hỏi tất yếu của mọi quốc gia, trong đó, cơ cấu lại kinh tế công nghiệp được coi là một nội dung cơ bản, có vai trò rất quan trọng trong việc huy động, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Bài viết tập trung phân tích tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới kinh tế công nghiệp Việt Nam; định hướng một số giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế công nghiệp Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng này.

• Từ khóa: cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghiệp, cơ cấu lại, cơ cấu kinh tế, kinh tế công nghiệp.

The Fourth industrial revolution based on digital technology and integrating smart technologies is fundamentally changing the world's production. Under the strong impact of the Fourth industrial revolution, economic restructuring is an indispensable requirement of all countries, in particular, industrial economic restructuring is considered a basic content, playing a very important role in mobilizing, exploiting and using resources for economic growth. The article focuses on analyzing the impact of the Four Industrial Revolution on Vietnam's industrial economy; orient a number of solutions to accelerate the restructuring of Vietnam's industrial economy in the coming time.

• Keywords: the fourth industrial revolution industry, restructuring, economy, the economic structure, industrial economy.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

1. Giới thiệu

Vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế chính thức được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra từ Đại hội XI, trong đó cơ cấu lại kinh tế công nghiệp (KTCN) là chủ trương lớn nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng năng suất

lao động và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đến nay, quá trình cơ cấu lại KTCN đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần tạo ra sự phát triển kinh tế ổn định với tốc độ tăng trưởng khá cao. Tuy nhiên, trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), các chủ trương, chính sách của Chính phủ cần phải tính đến một cách đầy đủ những thời cơ và thách thức để chủ động triển khai kế hoạch cơ cấu lại KTCN. Đại hội XIII nhấn mạnh việc cần thiết phải tận dụng tốt những cơ hội do bối cảnh mới mang lại: “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cuộc CMCN 4.0 đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia...”. Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải chủ động nắm bắt, kịp thời tận dụng hiệu quả những thành tựu của CMCN 4.0 để áp dụng những công nghệ mới nhất có tính đột phá trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp, gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, tạo ra sự phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nguồn tài liệu thứ cấp về thực trạng tác động của CMCN 4.0 đến KTCN ở Việt Nam; phân tích làm rõ sự tác động đó trên các khía cạnh như: tác động đến lao động; vốn đầu tư; kỹ thuật công nghệ; quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất trong công nghiệp và cơ cấu KTCN; từ đó đề xuất

* Hệ Sau đại học, Học viện Chính trị, email: phathvct@gmail.com

một số giải pháp chính sách nhằm đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại KTCN ở Việt Nam thời gian tới.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến kinh tế công nghiệp ở Việt Nam

Tác động đến lao động trong công nghiệp

Cuộc CMCN 4.0 được coi như điểm nhấn của kỷ nguyên số, nó có tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam - một quốc gia có nguồn cung lao động khá dồi dào và ổn định với hơn 53,6 triệu lao động, riêng lao động trong công nghiệp - xây dựng là 16,3 triệu người (chiếm 30,4% tổng số lao động). Những tác động đó đang được thể hiện rõ hơn qua từng vị trí công việc cũng như những chiến lược, định hướng, kế hoạch,... trong việc phát triển thị trường lao động.

CMCN 4.0 tác động đến số lượng, chất lượng việc làm thông qua sự thay thế lao động sống bằng máy móc, rô-bốt, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ thông tin ở nhiều ngành nghề. Đồng thời, tác động làm thay đổi bản chất của việc làm, với sự biến mất của một số công việc và sự xuất hiện của nhiều công việc mới. Điển hình là nguy cơ thay thế lao động trong ngành dệt may, da giày, đây là ngành có nguy cơ mất việc cao nhất dưới tác động của những đột phá về công nghệ nêu trên. Theo dự báo của Tổ chức Lao động Quốc tế (2019), trong 10 năm tới Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự thay thế lao động khi ứng dụng công nghệ số, dẫn đến sự thay đổi về mô hình sản xuất, văn hóa kinh doanh, mô hình tổ chức... Có tới 70% số việc làm ở mức rủi ro cao (có xác suất bị thay thế trên 70%), 18% có rủi ro trung bình (có xác suất bị thay thế từ 30-70%) và 12% có rủi ro thấp (có xác suất bị thay thế dưới 30%).

Bảng 1: Các ngành có tỷ lệ việc làm bị thay thế cao ở Việt Nam

STT	Ngành	Tỷ lệ bị thay thế
01	Nông, lâm và thủy sản	83.3%
02	Công nghiệp chế biến, chế tạo	74.4%
03	Bán buôn, bán lẻ	84.1%
04	Ngành dệt may	83%
05	Ngành điện tử	75%

Nguồn: Dự báo của Tổ chức lao động quốc tế (2019)

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn tác động đến chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp, kỹ năng lao động cần thiết trong kỷ nguyên công nghệ mới ngoài yêu cầu cứng về kỹ năng kỹ thuật, cần phải có những kỹ năng làm việc

mềm như: khả năng tư duy sáng tạo và tính chủ động trong công việc; kỹ năng sử dụng máy tính, internet, khả năng ngoại ngữ; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng an toàn và tuân thủ kỷ luật lao động; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng quản lý thời gian...

Tác động đến vốn đầu tư cho sản xuất công nghiệp

Trước tác động của CMCN 4.0, vốn đầu tư cũng có sự dịch chuyển cả về số lượng cũng như lĩnh vực đầu tư. Cụ thể, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng liên tục, trong năm 2016-2020 đạt trên 92,76 tỷ USD, tăng 64,2% so với 5 năm 2011-2015.

Bảng 2. Số lượng vốn và dự án FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Năm	Tổng vốn FDI đăng ký (Tỷ USD)	Vốn FDI thực hiện (Tỷ USD)	Số dự án đăng ký mới
2011	15,60	11	1.186
2012	16,35	10,46	1.287
2013	22,35	11,5	1.530
2014	21,92	12,5	1.843
2015	22,70	14,5	2.013
2016	26,90	15,8	2.613
2017	30,80	17,5	2.741
2018	26,30	19,1	3.147
2019	38,95	20,38	3.883
2020	28,53	19,98	2.523

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài

Trong giai đoạn 2011-2020, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút được nhiều sự quan tâm nhất với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm luôn dao động trong khoảng 13 - 24 tỷ USD, chiếm tỷ lệ cao trong tổng số vốn đăng ký (40 - 70%). Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất với 800 dự án cấp mới, 680 dự án điều chỉnh vốn đầu tư và 1268 lượt góp vốn, mua cổ phần với 13,601 tỷ USD, chiếm 47,67% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí đốt và hơi nước đứng thứ hai là 5,1426 tỷ USD chiếm 18,03% tổng vốn đầu tư.

Xu hướng chuyển dịch vốn FDI cũng diễn ra linh hoạt đòi hỏi Việt Nam phải có chiến lược cụ thể để bảo đảm sự bền vững của luồng vốn FDI thế hệ mới, đạt được mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ thông qua các doanh nghiệp FDI.

Tác động đến kỹ thuật công nghệ sản xuất công nghiệp

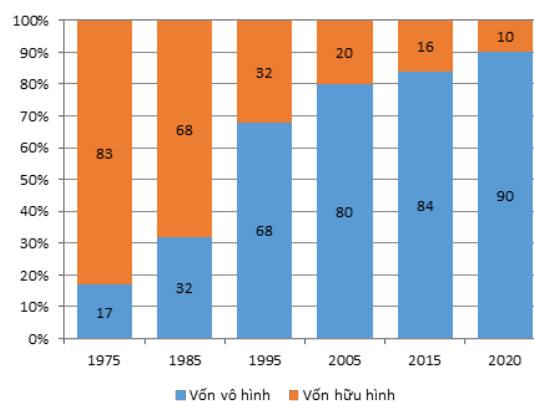
CMCN 4.0 sẽ góp phần chuyển dịch sản xuất công nghiệp quốc gia theo hướng từ nền kinh tế năng suất thấp sang nền kinh tế năng suất cao. Mặc dù hiện nay các ngành công nghiệp công nghệ thấp (dệt may, da giày...) vẫn là ưu thế của Việt Nam và các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, sẽ là thách thức lớn cho các ngành trên khi lao động được dần thay thế bằng robot và các nhà máy thông minh. Do đó, trong thời gian tới các ngành công nghiệp truyền thống cần tập trung cải tiến chất lượng lao động và cải tiến công nghệ sản xuất; các ngành công nghệ cao cần tập trung đầu tư phát triển khoa học công nghệ, đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến; lựa chọn và tập trung xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có lợi thế; giảm nhanh xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô. Ở cấp độ công đoạn sản xuất, những ứng dụng quan trọng từ cuộc cách mạng này có thể kể đến gồm: kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo trì tiên đoán, sắp xếp và bốc dỡ hàng hóa, IIoT, Big Data và AI.

Tác động đến quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất trong công nghiệp

Cuộc CMCN 4.0 tác động làm thay đổi đối tượng sở hữu trong KTCN. Cụ thể, trước đây đối tượng sở hữu thường là tư liệu sản xuất chủ yếu như vốn, máy móc, tài nguyên, lao động,... Các chủ thể vốn sở hữu có vai trò quyết định trong mối quan hệ với các chủ thể khác của quá trình sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, với nền tảng là ứng dụng công nghệ số trong CMCN 4.0, vị thế của yếu tố vốn, tài chính có xu hướng giảm xuống, thay thế vào đó là các doanh nghiệp công nghệ thông tin. Với khả năng thu thập và phân tích dữ liệu, các doanh nghiệp công nghệ thông tin sẽ nắm được nhu cầu của khách hàng và tự đưa ra được sản phẩm tương ứng, sau đó họ sẽ thuê doanh nghiệp sản xuất làm sản phẩm giúp mình.

Trước tác động của CMCN 4.0, sở hữu tài sản vô hình ngày càng quan trọng hơn tài sản hữu hình. Tài sản vô hình sẽ mang lại giá trị cao với chi phí cố định thấp, trong khi tài sản hữu hình lại phải chịu chi phí cố định cao và hư phí lớn. Tài sản vô hình chiếm giữ giá trị lớn dần trong chuỗi giá trị của một sản phẩm (Xem hình 1). Đồng thời chủ sở hữu cũng có sự thay đổi, người sở hữu không còn giới hạn quyền sở hữu của mình như khi sở hữu vật chất hữu hình nữa.

Hình 1. Sự thay đổi tỷ lệ vốn trong giá trị thị trường của các công ty (%)



Nguồn: Ocean Tomo Intangible asset market value study, 2017

Tác động đến cơ cấu ngành công nghiệp

CMCN 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp cũng như đóng góp của từng ngành cho tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thời gian tới. Hiện nay, các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn gồm: ngành chế biến thực phẩm (trên 17%); ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và thiết bị viễn thông (trên 12%); dệt may (8,12%)... Các ngành công nghiệp có công nghệ trung bình tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, khoảng 65% tổng sản phẩm chế biến, chế tạo ở Việt Nam, trong khi con số này của toàn cầu chỉ là 18%. Đây là những ngành sử dụng nhiều lao động hoặc sản xuất sản phẩm cuối cùng có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến sự tăng trưởng chậm về giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp Việt Nam. Đó là sự cản trở lớn đối với phát triển công nghiệp khi Việt Nam cần từng bước chuyển dịch sang các ngành công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cao, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng.

Đánh giá chung: Dưới tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0, cơ cấu ngành công nghiệp đã có sự dịch chuyển tích cực, theo hướng giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng liên tục với tốc độ khá cao.

Bảng 3. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP giai đoạn 2015 - 2020

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
%/GDP	13,69	14,27	15,28	16,00	16,48	16,58

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng công nghiệp khai khoáng đã giảm từ 8,1% năm 2016 xuống còn 6,0% năm 2020. Đã hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và vị trí vững chắc trên thị trường. Một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong nước đã có năng lực cạnh tranh tốt, chẳng hạn như Tập đoàn VinGroup, Trường Hải... (trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô), Vinamilk, TH True Milk (lĩnh vực sản xuất, chế biến sữa và thực phẩm), Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hoà Phát, Công ty thép Pomina... (lĩnh vực sắt thép, kim khí). Công nghiệp hỗ trợ đã từng bước phát triển, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam tăng từ vị trí 58 năm 2015 lên vị trí 42 vào năm 2019 (xếp hạng của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc).

2.2. Những hạn chế, khó khăn thách thức và nguyên nhân

Sản xuất công nghiệp nhìn chung vẫn đang tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp; cơ cấu KTCN chuyển dịch chậm. Động lực trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chủ yếu thúc đẩy bởi khu vực FDI. Các doanh nghiệp trong nước đa phần có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (khoảng 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động) có trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính hạn chế, khả năng tích tụ và đầu tư đổi mới công nghệ thấp, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc tổ chức, phân bổ không gian phát triển các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng. Khả năng thích ứng với sự chuyển đổi do tác động của CMCN 4.0 của các doanh nghiệp còn hạn chế.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ công tác quy hoạch, cơ chế, chính sách huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý. Đặc biệt, còn có những tồn tại, bất cập trong không ít những quy định hiện hành đang gây khó khăn cho việc thực hiện có hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại KTCN trước tác động của CMCN 4.0. Bên cạnh đó, việc thực hiện khâu đột phá chiến lược về cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chưa có chuyển biến rõ nét. Môi trường kinh doanh chậm được cải thiện, năng lực cạnh tranh thấp. Việc huy động các nguồn vốn đầu tư cho KTCN hiệu quả chưa cao, tiến độ thực hiện một số dự án trọng điểm còn chậm. Thị trường các yếu tố sản xuất chậm phát

triển, chưa là cơ chế chính trong phân bổ nguồn lực. Cải cách thể chế để thích ứng với cuộc CMCN 4.0 chưa được tiến hành một cách nhất quán, toàn diện để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, năng động. Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp còn thấp. Thị trường tiêu thụ một số sản phẩm công nghiệp gặp nhiều khó khăn, khả năng tiếp cận thị trường và chuyển hướng sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn chậm.

2.3. Một số giải pháp thúc đẩy cơ cấu lại kinh tế công nghiệp Việt Nam thời gian tới

Thứ nhất, đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh.

Tiến hành rà soát lại toàn bộ các văn bản pháp quy liên quan đến quy hoạch, kế hoạch và các chính sách về cơ cấu lại KTCN. Bãi bỏ những văn bản mang tính can thiệp trực tiếp đến phát triển sản phẩm. Bộ trí không gian lãnh thổ trong công tác quy hoạch cần phải được thực hiện nghiêm túc và quyết liệt. Xây dựng các tiêu chí môi trường ngang bằng với chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới, đóng cửa các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm và di dời ra khỏi khu vực dân cư đông đúc.

Hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước nhằm khắc phục sự chông chéo, bảo đảm chính sách ổn định, nhất quán và đơn giản về thủ tục hành chính. Tiếp tục cải cách các thủ tục hải quan nhằm tạo điều kiện thông thoáng và giảm chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa. Tạo dựng sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, đặc biệt tập trung nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc thực thi có hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực.

Thứ hai, lựa chọn mô hình phát triển công nghiệp phù hợp với định hướng chiến lược và lợi thế của Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0.

Lựa chọn mô hình rất quan trọng bởi nó tạo ra bộ khung và tư tưởng cho chính sách phát triển công nghiệp. Trước tác động của CMCN 4.0, mô hình phát triển công nghiệp cần hướng đến tạo dựng năng lực cạnh tranh quốc tế. Tập trung điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, gắn kết sản xuất với phát triển

dịch vụ công nghiệp. Tăng cường áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ của cuộc CMCN 4.0 trong sản xuất công nghiệp, gắn sản xuất công nghiệp với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

Thứ ba, đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, thép, thiết bị điện...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như: thông tin và viễn thông; điện tử; trí tuệ nhân tạo; sản xuất robot; công nghiệp hỗ trợ công nghiệp ô tô; công nghệ sinh học; năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

Thứ tư, tăng cường liên kết các vùng, các khu vực kinh tế để phát huy lợi thế thúc đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại KTCN.

Hình thành thí điểm một số mô hình cụm liên kết trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; xử lý quyết liệt các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng, chế biến sâu, hình thành các chuỗi giá trị. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Phát triển một số doanh nghiệp chủ lực trong lĩnh vực công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin để thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, tạo nền tảng cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số trong thời đại CMCN 4.0.

Thứ năm, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng và triển khai kế hoạch xúc tiến đầu tư, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để giải quyết nhanh các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường,... đối với các dự án đầu tư; ưu tiên các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan toả, kết nối

chuỗi sản xuất và cung ứng. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ; thương mại hóa và ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại, công nghệ cao của CMCN 4.0 trong sản xuất công nghiệp; xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ cho một số ngành công nghiệp ưu tiên. Bổ sung, sửa đổi, xây dựng chính sách đào tạo và đào tạo lại lao động; thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo dạy nghề trong hệ thống các trường đào tạo nghề theo hướng phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp có kỹ năng phù hợp, có thể tiếp thu làm chủ và khai thác vận hành hiệu quả những tiến bộ công nghệ của cuộc CMCN 4.0; có cơ chế phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế dành kinh phí và thời gian thích đáng cho đào tạo và đào tạo lại lao động.

3. Kết luận

Trước sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới thì việc tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế nói chung, cơ cấu lại KTCN là một tất yếu. Cơ cấu lại KTCN trong giai đoạn hiện nay phải tính đến sự tác động mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0. Việc phân tích những tác động thuận chiều và những thách thức đặt ra đối với quá trình cơ cấu lại KTCN ở Việt Nam là quan trọng, cần thiết, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp cơ bản nhằm chỉ đạo quá trình cơ cấu lại KTCN thực chất, hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Ban chấp hành Trung ương (2018), Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.

Bộ Công Thương (2021), Công nghiệp Việt Nam năm 2020 và 5 năm 2016 - 2020, Báo cáo tổng kết Bộ Công Thương.

Diễn đàn Kinh tế thế giới (2016), Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới vấn đề việc làm và tương lai của các nước thế giới thứ ba, Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF).

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Nguyễn Nam Hải (2020), "Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến người lao động và hàm ý chính sách", Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 (9/2020).

Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 879/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2020), Niên giám thống kê Việt Nam năm 2019, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2021), Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Vũ Thị Yến (2021), "Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020", Tạp chí Công Thương, số 5.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng* - PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều* - Ths. Hoàng Hữu Sơn*

Mục đích của nghiên cứu này là để kiểm tra các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các trường trung học phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích dữ liệu thu thập được thông qua một cuộc khảo sát với các biến quan sát được đo lường bởi thang đo Likert 5. Kết quả của nghiên cứu góp phần hình thành khung lý thuyết về các yếu tố chính quyết định mức độ tự chủ tài chính của các trường phổ thông, đặc biệt là nghiên cứu trong bối cảnh khu vực công ở Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cũng bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các trường phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội bao gồm: các quy định và những hỗ trợ của chính quyền địa phương, năng lực của người đứng đầu nhà trường và các đặc điểm về cơ sở vật chất của các nhà trường.

• Từ khóa: tự chủ tài chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường phổ thông tự chủ tài chính.

The purpose of this study is to examine the factors that affect the implementation of the financial autonomy mechanism in Ha Noi City's public high schools. The study used methods: Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA), and Structural Equation Modeling (SEM) to analyze data collected through a survey with observed variables measured using the typical 5 - point scales. The study's results contribute to the formation of a theoretical framework on the main factors determining the financial autonomy of public high schools, especially in the context of the public sector in Vietnam. At the same time, the study also adds more empirical evidence on the factors affecting the implementation of the financial autonomy mechanism in Ha Noi City's public schools including regulations and support's local government, the capacity of principals, and the facilities characteristics of schools.

• Keywords: financial autonomy, public non-business unit, self-financed school.

Giả thuyết nghiên cứu

Điều kiện tiên quyết để một trường tự chủ là không có sự can thiệp của các cấp chính quyền cao hơn vào các hoạt động của trường. Do đó, mức độ tự chủ của các trường phụ thuộc vào các chính sách chung của quốc gia và các quy định của địa phương. Quyền tự chủ của các trường là giống nhau về lý thuyết nhưng thực tế lại rất khác nhau. Trong một nghiên cứu về chính sách tự chủ trường học ở Tây Ban Nha, Sancho Gargallo(2013) tin rằng bất chấp các tuyên bố quốc gia về tự chủ trường học, các trường có rất ít quyền ra quyết định trên thực tế (đặc biệt là quyền tự chủ tài chính). Astiz (2006) đã chứng minh các chính sách tăng cường phân cấp trong hệ thống giáo dục của Argentina đã thành công ở một số địa phương nhưng lại thất bại ở một số địa phương khác. (Finnigan, 2007) kết luận rằng quyền tự chủ của các trường bán công ở Mỹ rất khác nhau giữa các bang.

Giả thuyết 1: Khung pháp lý chung của Chính phủ có ảnh hưởng đến quyền tự chủ tài chính của các trường.

Giả thuyết 2: Tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương ảnh hưởng đến quyền tự chủ tài chính của các trường.

Ngày nhận bài: 15/4/2022

Ngày gửi phản biện: 16/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/5/2022

* Học viện Tài chính; email: ngothanhoangf@hvtc.edu.vn

Vai trò của người lãnh đạo trường học đã thay đổi trong các môi trường tự chủ. Hiệu trưởng sẽ là người khởi xướng những thay đổi trong trường học theo hướng tự chủ hơn. Do đó, hiệu trưởng cần có các kỹ năng chung về quản lý nguồn lực, hoạch định chiến lược, quản lý chương trình, tiếp thị, giải quyết xung đột và đàm phán. Trong môi trường cạnh tranh, hiệu trưởng các trường tự chủ cần tiếp thị những giá trị tốt đẹp mà trường của họ mang lại cho học sinh và có thể ngăn chặn sự can thiệp không cần thiết từ bên ngoài vào hoạt động của trường (Astiz, 2006); (Neeleman, 2019).

Giả thuyết 3: Năng lực của người đứng đầu (hiệu trưởng) tác động đến quyền tự chủ tài chính của các trường.

Việc phát triển và sử dụng kiến thức và kỹ năng của giáo viên là một trong những yếu tố thành công của một trường học tự chủ. Sự phát triển nghề nghiệp của giáo viên liên quan trực tiếp đến kết quả học tập của học sinh. Khi thành tích của học sinh được cải thiện, các trường học sẽ có quyền tự chủ lớn hơn. Ngược lại, khi kết quả học tập của học sinh giảm xuống thì quyền quyết định của các trường sẽ giảm xuống. Họ phải tuân thủ nhiều yêu cầu của cơ quan cấp trên. Ngoài ra, cơ sở vật chất như nhà cửa, trang thiết bị cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách tự chủ của trường (Briggs & Wohlsetter, 2003); (Brauna, Balla, Maguire, & Hoskins, 2011).

Giả thuyết 5: Các đặc điểm của trường bao gồm vị trí, giáo viên và cơ sở vật chất ảnh hưởng đến quyền tự chủ tài chính của trường.

Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Thang đo các khái niệm nghiên cứu

Một bảng hỏi cấu trúc đã được nhóm nghiên cứu soạn thảo dựa trên các nghiên cứu đã có và ý kiến của các chuyên gia. Để đo lường các khái niệm nghiên cứu, chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 từ 1 - rất không đồng ý đến 5 - rất đồng ý. Khái niệm khung pháp lý bao gồm 6 biến quan sát thể hiện sự rõ ràng, chi tiết, đầy đủ, đồng bộ, dễ thực hiện và phù hợp của các quy định pháp luật về tự chủ tài chính các trường học. Khái niệm tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương bao gồm 5 biến quan sát thể hiện các kế hoạch triển khai thực hiện, hướng dẫn thực hiện cơ chế

tự chủ tài chính của chính quyền địa phương là phù hợp, kịp thời, chi tiết, rõ ràng. Khái niệm người đứng đầu đơn vị bao gồm 4 biến quan sát thể hiện sự hiểu biết, sự đồng thuận, sự mong muốn và năng lực sẵn sàng đương đầu với khó khăn khi thực hiện tự chủ trường học. Khái niệm đặc điểm của nhà trường bao gồm 5 biến quan sát thể hiện vị trí, số lượng và chất lượng giáo viên, số lượng và chất lượng cơ sở vật chất của các nhà trường. Cuối cùng, khái niệm đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ của các trường học bao gồm 3 biến quan sát thể hiện sự thuận lợi của các nhà trường khi thực hiện tự chủ về nhiệm vụ, chuyên môn; tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ tài chính.

Bảng 1. Thang đo các khái niệm nghiên cứu

Mã hóa	Thang đo
KPL	Khung pháp lý về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập
KPL1	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập là rõ ràng.
KPL2	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập là chi tiết.
KPL3	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập là đầy đủ.
KPL4	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập là đồng bộ với các quy định pháp luật khác.
KPL5	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập là dễ thực hiện.
KPL6	Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập được ban hành phù hợp với sự mở rộng các hoạt động của đơn vị.
TCTH	Tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương
TCTH1	Kế hoạch triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập của chính quyền thành phố phù hợp với tình hình thực tế.
TCTH2	Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập của chính quyền thành phố là kịp thời.
TCTH3	Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập của chính quyền thành phố là chi tiết.
TCTH4	Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập của chính quyền thành phố là rõ ràng.
TCTH5	Chính quyền thành phố tổ chức các buổi tập huấn về thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập.
LDDV	Người đứng đầu đơn vị
LDDV1	Người đứng đầu đơn vị hiểu biết đầy đủ về cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập.
LDDV2	Người đứng đầu đơn vị đồng thuận với việc thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập.
LDDV3	Người đứng đầu đơn vị mong muốn thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập.
LDDV4	Người đứng đầu đơn vị sẵn sàng đương đầu với khó khăn để thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập.
DDDV	Đặc điểm của đơn vị

Mã hóa	Thang đo
DDDV1	Vị trí địa lý của đơn vị thuận lợi cho thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị.
DDDV2	Số lượng người lao động của đơn vị đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ của đơn vị.
DDDV3	Trình độ chuyên môn của người lao động đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ của đơn vị
DDDV4	Số lượng cơ sở vật chất của đơn vị đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ của đơn vị.
DDDV5	Chất lượng cơ sở vật chất của đơn vị đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ của đơn vị
DGTC	Đánh giá về việc thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị
DGTC1	Việc thực hiện tự chủ nhiệm vụ, chuyên môn của đơn vị là thuận lợi.
DGTC2	Việc thực hiện tự chủ tổ chức bộ máy, nhân sự của đơn vị là thuận lợi.
DGTC3	Việc thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị là thuận lợi.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Dữ liệu

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến quan sát

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
KPL1	334	3.847305	.6603588	1	5
KPL2	334	3.790419	.6785635	1	5
KPL3	334	3.772455	.6946959	1	5
KPL4	334	3.706587	.7129129	1	5
KPL5	334	3.553892	.7484317	1	5
KPL6	334	3.736527	.663991	1	5
TCTH1	334	3.835329	.6051409	1	5
TCTH2	334	3.793413	.6169418	1	5
TCTH3	334	3.736527	.6502815	1	5
TCTH4	334	3.772455	.6360222	1	5
TCTH5	334	3.772455	.6500325	1	5
LDDV1	334	4.005988	.553417	1	5
LDDV2	334	3.922156	.6101643	1	5
LDDV3	334	3.883234	.6766063	1	5
LDDV4	334	3.871257	.6609304	1	5
DDDV1	334	3.733533	.7337518	1	5
DDDV2	334	3.844311	.6573772	1	5
DDDV3	334	3.997006	.5721174	1	5
DDDV4	334	3.610778	.7660224	1	5
DDDV5	334	3.565868	.759427	1	5
DGTC1	334	3.850299	.611489	1	5
DGTC2	334	3.748503	.6863628	1	5
DGTC3	334	3.58982	.7161907	1	5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Nhờ vào sự giúp đỡ của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính Thành phố Hà Nội, chúng tôi đã gửi bảng hỏi đến 116 trường trung học phổ thông công lập của Thành phố. Hiệu trưởng, hiệu phó, giáo viên và các nhân viên khác đã tham gia trả lời bảng câu hỏi trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2021. Chúng tôi đã nhận được 334 câu trả lời hoàn chỉnh từ những người tham gia khảo sát đến từ 96 trường trung học phổ thông. 115 câu trả lời từ các hiệu trưởng,

hiệu phó; 142 câu trả lời của các giáo viên; và 77 câu trả lời từ các nhân viên khác. Thống kê mô tả của từng biến quan sát của dữ liệu khảo sát được cho ở bảng 2.

Phương pháp nghiên cứu

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để tóm tắt tập hợp các biến quan sát vào một số nhân tố nhất định đo lường các khía cạnh khác nhau của các khái niệm nghiên cứu. EFA cung cấp bằng chứng về giá trị phân biệt và giá trị hội tụ của thang đo. Để đánh giá tính thích hợp của việc sử dụng EFA, kiểm định Kaiser - Meyer - Olkin (KMO) và Bartlett test đã được thực hiện. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) là bước tiếp theo của EFA. CFA được sử dụng để khẳng định lại tính đơn biến, đa biến, giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo.

Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết nghiên cứu đã đề xuất. SEM chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn (một khái niệm được đo lường dựa trên nhiều biến quan sát) với nhau. SEM có thể cho một mô hình phức hợp phù hợp với dữ liệu như các bộ dữ liệu khảo sát trong dài hạn (longitudinal), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), các mô hình không chuẩn hoá, cơ sở dữ liệu có cấu trúc sai số tự tương quan, dữ liệu với các biến số không chuẩn (non-Normality), hay dữ liệu bị thiếu (missing data). Đặc biệt, SEM sử dụng để ước lượng các mô hình đo lường (Measurement Model) và mô hình cấu trúc (Structure Model) của bài toán lý thuyết đa biến. Mô hình đo lường chỉ rõ quan hệ giữa các biến tiềm ẩn (Latent Variables) và các biến quan sát (Observed Variables). Nó cung cấp thông tin về thuộc tính đo lường của biến quan sát (độ tin cậy, độ giá trị). Mô hình SEM phối hợp được tất cả các kỹ thuật như hồi quy đa biến, phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ hỗ tương (giữa các phần tử trong sơ đồ mạng) để cho phép chúng ta kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô hình. Khác với những kỹ thuật thống kê khác chỉ cho phép ước lượng mối quan hệ riêng phần của từng cặp nhân tố (phần tử) trong mô hình cổ điển (mô hình đo lường), SEM cho phép ước lượng đồng thời các phần tử trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm tiềm ẩn (Latent Constructs) qua các chỉ số

kết hợp cả đo lường và cấu trúc của mô hình lý thuyết, đo các mối quan hệ ổn định (recursive) và không ổn định (non-recursive), đo các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp, kể cả sai số đo và tương quan phần dư. Với kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định (CFA), mô hình SEM cho phép linh động tìm kiếm mô hình phù hợp nhất trong các mô hình đề nghị.

Kết quả và thảo luận

Kiểm định Cronbach's Alpha, Kiểm định KMO, và Kiểm định Bartlett test được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của bảng hỏi.

Kiểm định Cronbach's Alpha các biến quan sát, cho kết quả hệ số $\alpha = 0.929 > 0.8$ cho thấy các câu hỏi trong bảng hỏi đảm bảo độ tin cậy và phù hợp.

Bảng 3. Kiểm định Cronbach's Alpha các biến quan sát

. alpha KPL1 KPL2 KPL3 KPL4 KPL5 KPL6 TCTH1 TCTH2 TCTH3 TCTH4 TCTH5 LDDV1 LDDV2 LDDV3 LDDV4 DDDV1 DDDV2 DDDV3 DDDV4 DDDV5

Test scale = mean(standardized items)

Average interitem covariance: .1779051
Number of items in the scale: 20
Scale reliability coefficient: 0.929

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kiểm định KMO, cho kết quả hệ số KMO = 0.925 nằm trong khoảng (0.5 - 1). Kiểm định Bartlett test, cho kết quả p-value = 0.000 (bảng 8). Như vậy, các biến không có tự tương quan, phù hợp cho việc phân tích EFA và phân tích EFA có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Kiểm định KMO và Bartlett test cho các biến quan sát

Determinant of the correlation matrix
Det = 0.000

Bartlett test of sphericity

Chi-square = 11380.444
Degrees of freedom = 190
p-value = 0.000
H0: variables are not intercorrelated

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy
KMO = 0.925

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho kết quả các biến quan sát hội tụ thành bốn nhóm nhân tố chính: Khung pháp lý, Tổ chức thực hiện, Người đứng đầu, và Đặc điểm của trường học.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến quan sát

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
KPL1	0.7446				0.3433
KPL2	0.7808				0.1936
KPL3	0.8273				0.2027
KPL4	0.8288				0.2349
KPL5	0.7308				0.3336
KPL6	0.7554				0.2827
TCTH1		0.7343			0.2583
TCTH2		0.7371			0.2508
TCTH3		0.7644			0.2035
TCTH4		0.7783			0.1709
TCTH5		0.7616			0.3271
LDDV1			0.7556		0.2941
LDDV2			0.8129		0.2037
LDDV3			0.8961		0.1495
LDDV4			0.8614		0.2073
DDDV4				0.9362	0.0927
DDDV5				0.9379	0.0861

(blanks represent abs(loading)<.6)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Chúng tôi tiếp tục đánh giá độ tin cậy của các nhóm nhân tố bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các trường trung học phổ thông của Thành phố Hà Nội bằng mô hình phân tích cấu trúc (SEM).

Bảng 6. Thang đo đánh giá các nhân tố hưởng đến cơ chế tự chủ các trường THPT của Thành phố Hà Nội

Tên biến	Cronbach Alpha
KPL1	0.9239
KPT2	
KPT3	
KPL4	
KPL5	
KPL6	
TCTH1	0.9156
TCTH2	
TCTH3	
TCTH4	
TCTH5	
LDDV1	0.9017
LDDV2	
LDDV3	
LDDV4	
DDDV4	0.9064
DDDV5	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Các chỉ số sự phù hợp của mô hình với cấu trúc đưa ra được chỉ ra ở bảng 6. Các chỉ số $RMSEA = 0.087 < 0.09$, $CFI = 0.931 > 0.9$, $TLI = 0.909 > 0.9$ như vậy mô hình phù hợp cho việc phân tích SEM.

Bảng 7. Kết quả kiểm định mô hình SEM các nhân tố hưởng đến cơ chế tự chủ các trường THPT của thành phố Hà Nội

Fit statistic	Value	Description
Likelihood ratio		
chi2_ms(80)	336.046	model vs. saturated
p > chi2	0.000	
chi2_bs(105)	3814.103	baseline vs. saturated
p > chi2	0.000	
Population error		
RMSEA	0.098	Root mean squared error of approximation
90% CI, lower bound	0.087	
upper bound	0.109	
pclose	0.000	Probability RMSEA <= 0.05
Information criteria		
AIC	6934.311	Akaike's information criterion
BIC	7143.924	Bayesian information criterion
Baseline comparison		
CFI	0.931	Comparative fit index
TLI	0.909	Tucker-Lewis index
Size of residuals		
SRMR	0.065	Standardized root mean squared residual
CD	1.000	Coefficient of determination

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kết quả phân tích SEM về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế tự chủ của các trường THPT Hà Nội trong bảng 7 và hình 1.

Bảng 8. Bảng chi tiết mô hình SEM về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế tự chủ của các trường THPT của thành phố Hà Nội

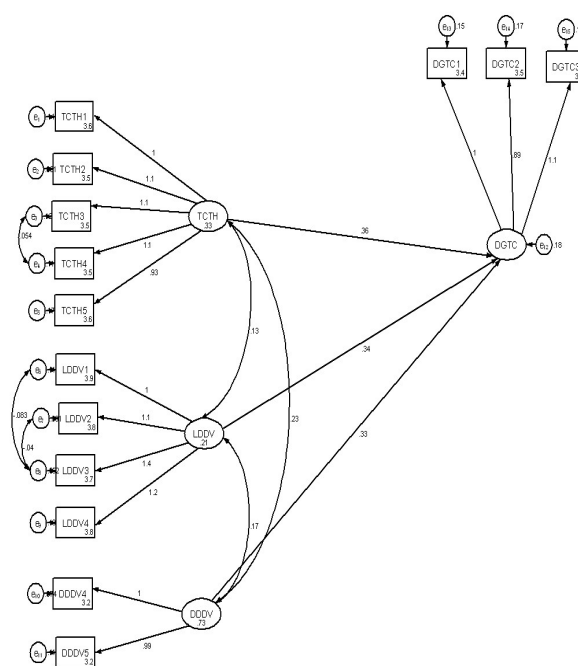
(1) [DGTCl]DGTCl = 1						
(2) [KPL1]KPL = 1						
(3) [TCTH1]TCTH = 1						
(4) [LDDV1]LDDV = 1						
(5) [DDOV4]DDOV = 1						
		OIM				
		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
Structural	DGTC					
	KPL	.0256062	.0890601	0.29	0.774	-.1489484 .2001607
	TCTH	.3407143	.0984056	3.46	0.001	.1478427 .5335858
	LDDV	.3363319	.0538947	6.24	0.000	.2307002 .4419635
	DDOV	.3230298	.0304447	10.61	0.000	.2633593 .3827003

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kết quả phân tích cấu trúc (SEM), cho thấy việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các trường THPT của Hà Nội chịu ảnh hưởng của ba nhân tố: Tổ chức thực hiện, Người đứng đầu đơn vị và Đặc

điểm của đơn vị. Ba nhân tố này có ảnh hưởng tương đương đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các trường THPT của Thành phố Hà Nội với hệ số hồi quy lần lượt là 0.34, 0.33, và 0.32.

Hình 1. Mô hình SEM về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế tự chủ của các trường THPT Hà Nội



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu này không cho thấy sự ảnh hưởng của khung pháp lý đến quyền tự chủ tài chính của các trường trung học phổ thông công lập ở Hà Nội, kết quả này trái ngược với các kết luận của (Sancho Gargallo, 2013) và (Astiz, 2006). Các trường trung học trực thuộc sự quản lý của Sở GD&ĐT Hà Nội, vì vậy, các quyết định về chương trình giảng dạy hay nhân sự đều cần trình lên Sở GD&ĐT. Đề án tự chủ của các nhà trường sau khi được Sở GD&ĐT thông qua sẽ được trình lên UBND Thành phố để ra quyết định. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến lộ trình thực hiện tự chủ tài chính của các nhà trường.

Chính quyền địa phương thường quản lý các trường học trong khu vực, vì vậy, những quy định và hỗ trợ của chính quyền địa phương có ảnh hưởng lớn đến quyền tự chủ của các nhà trường. Thành phố Hà Nội là địa phương đầu tiên ở Việt Nam triển khai mô hình trường phổ thông công

lập chất lượng cao tự chủ về tài chính. Mô hình này cho phép các nhà trường có quyền tự chủ cao hơn về học thuật và tài chính. Các nhà trường chủ động phát triển thêm nhiều chương trình giáo dục khác song song với chương trình giáo dục phổ thông của Bộ GD&ĐT, đổi mới phương pháp dạy và học, bổ sung thêm các hoạt động ngoại khóa và giáo dục kỹ năng sống giúp học sinh phát triển toàn diện. Các nhà trường được tự quyết định mức thu học phí trên cơ sở thỏa thuận với phụ huynh và thấp hơn mức trần học phí chương trình chất lượng cao mà Thành phố quy định; tự quyết định một số khoản chi cao hơn hoặc thấp hơn định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Như vậy, quy định của chính quyền địa phương đã cho phép các trường học được tự chủ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó như (Sancho Gargallo, 2013) và (Astiz, 2006).

Việc tăng quyền tự chủ và tăng trách nhiệm giải trình đã làm tăng trách nhiệm ra quyết định của các hiệu trưởng. Vai trò của các hiệu trưởng ngày càng trở nên quan trọng trong môi trường tự chủ, họ đóng vai trò như một giám đốc điều hành, quản lý trường học và là người khởi xướng những thay đổi trong trường học. Điều này đòi hỏi hiệu trưởng không chỉ giỏi về chuyên môn mà cần có các kỹ năng quản lý khác, đặc biệt, hiệu trưởng trường tự chủ phải có đủ bản lĩnh để đối mặt và giải quyết các khó khăn thay vì chỉ thực hiện theo mệnh lệnh của cơ quan quản lý nhà nước. Kết luận này phù hợp với những phát hiện trong nghiên cứu của (Astiz, 2006) và (Neeleman, 2019) cho rằng hiệu trưởng nhà trường là nhân tố trung tâm của toàn bộ những thay đổi trong trường học theo hướng tự chủ cao hơn.

Cơ sở vật chất của các nhà trường cũng ảnh hưởng đến mức độ tự chủ tài chính của các trường học. Các trường học ở Hà Nội luôn phải đối mặt với áp lực sĩ số lớp đông, số lượng học sinh/lớp giáo viên luôn cao hơn so với định mức của ngành giáo dục. Trong khi đó, mô hình trường phổ thông chất lượng cao tự chủ tài chính đưa ra các tiêu chuẩn cứng về sĩ số học sinh/lớp học; các điều kiện về diện tích phòng học, phòng học chuyên môn phục vụ chương trình chất lượng cao; các tiêu chuẩn về thư viện, nhà thể chất, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ việc dạy và học. Vì vậy, để có thể thực hiện mô hình chất lượng cao và nâng được

mức tự chủ tài chính thì các nhà trường phải đảm bảo được các điều kiện về cơ sở vật chất. Kết luận này phù hợp với những phát hiện trong nghiên cứu của (Briggs & Wohlstetter, 2003) và (Brauna, Balla, Maguire, & Hoskins, 2011).

Kết luận

Kết quả nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng hỗ trợ cho các nghiên cứu định tính đã có về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện tự chủ tài chính của các trường trung học phổ thông. Những phát hiện trong nghiên cứu này đã có những đóng góp cả về mặt lý luận và thực tiễn. Thứ nhất, về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu là cơ sở để chính phủ và chính quyền các địa phương có các giải pháp cụ thể để tăng mức tự chủ cho các trường phổ thông công lập như triển khai mô hình trường chất lượng cao tự chủ tài chính ở những địa phương phù hợp, hay ban hành khung học phí riêng cho các trường phổ thông tự chủ tài chính. Với mô hình này, ngân sách nhà nước sẽ đầu tư ban đầu vào cơ sở vật chất cho các nhà trường, còn lại các khoản chi thường xuyên sẽ do người học đóng góp trên tinh thần tự nguyện. Thứ hai, về mặt lý thuyết, việc phân tích các mối quan hệ giữa các yếu tố trong bài báo này góp phần đáng kể vào tài liệu hạn chế về các yếu tố chính quyết định mức độ tự chủ tài chính của các trường phổ thông, đặc biệt là nghiên cứu trong bối cảnh khu vực công ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Bar, M. A., & Chamsi-Pasha, H. (2015). *Autonomy*. In *Contemporary Bioethics* (pp. 107-118). Springer, Cham.
- Astiz, M. (2006). *School autonomy in the province of Buenos Aires, Argentina: evidence from two school districts*. *Comparative Education*, 42(2), 203-223.
- Baines, W. (2016). *Australian public secondary schools: the tensions between financial autonomy and accountability*.
- Brauna, A., Balla, S., Maguire, M., & Hoskins, K. (2011). *Taking context seriously: towards explaining policy enactments in the secondary school*. *Discourse: Studies in the Cultural Politics of Education*, 32(4), 585-596.
- Briggs, K., & Wohlstetter, P. (2003). *Key Elements of a Successful School-Based Management Strategy*. *School Effectiveness and School Improvement*, 14(3), 351-372.
- Christ, C., & Dobbins, M. (2016). *Increasing school autonomy in Western Europe: a comparative analysis of its causes and forms*. *European Societies*, 18(4), 359-388.
- Finnigan, K. S. (2007). *Charter school autonomy: The mismatch between theory and practice*. *Educational Policy* 21(3), 503-526.

KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT LỢI NHUẬN VÀ DÒNG TIỀN TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Phương* - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc**

Mục đích của nghiên cứu này kiểm định sự khác biệt giữa lợi nhuận và dòng tiền của các công ty niêm yết theo quy mô doanh nghiệp, thời gian hoạt động và ngành nghề kinh doanh. Phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thứ cấp là báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 712 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020. Sử dụng kiểm định T-test và Anova để so sánh các giá trị trung bình. Kết quả cho thấy, tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của lợi nhuận và dòng tiền theo quy mô, thời gian và ngành kinh doanh. Trong đó, doanh nghiệp quy mô lớn, có thời gian hoạt động từ 10-30 năm của ngành công nghệ thông tin và công nghiệp có dòng tiền và lợi nhuận trung bình lớn nhất. Doanh nghiệp quy mô nhỏ thuộc ngành hàng tiêu dùng có lợi nhuận thấp nhất và doanh nghiệp nhỏ của ngành nguyên vật liệu có dòng tiền trung bình thấp nhất. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết cũng đưa ra khuyến nghị đối với doanh nghiệp trong việc quản trị lợi nhuận và dòng tiền phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19.

• Từ khóa: lợi nhuận, dòng tiền, sự khác biệt, quy mô, ngành kinh doanh.

The purpose of this study examines the differences between the profitability and money movement of listed companies by enterprise size, operating time and business lines. The quantitative research method through secondary data is the cash flow report of 712 companies indexed on the Vietnamese stock market in 2020. The method of using T-test and Anova gives the outcome of comparative averages. The results show that there are statistically significant differences in the average value of profits and cash flow by scope, time and industry. In particular, large-scale enterprises in the information technology industry which have an active era from 10 to 30 years, carry the largest pecuniary resources and median income. Small businesses in the consumer goods industry as well as modest size companies in the materials industry have the lowest earnings. From the research evidences, the article also makes recommendations for corporations in managing assets and cash flow appropriately in the context of the Covid-19 epidemic.

• Keywords: profit, cash flow, difference(s), size, business.

Ngày nhận bài: 15/4/2022

Ngày gửi phản biện: 16/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/5/2022

1. Giới thiệu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay báo cáo ngân quỹ có lịch sử tồn tại hơn 150 năm theo nghiên cứu của Bradbury (2011). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh dòng tiền vào dòng tiền ra của doanh nghiệp trong khoảng thời gian nhất định. Phương pháp gián tiếp sẽ xuất phát từ lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận thuần để chuyển đổi thành dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Việc chuyển đổi này thực chất là chuyển từ cơ sở kế toán dồn tích sang cơ sở tiền Bradbury (2011). Đặc trưng của phương pháp gián tiếp là tập trung vào chênh lệch lợi nhuận thuần và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Có sự kết nối rất chặt giữa báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán. Rất nhiều công ty cho rằng phương pháp gián tiếp sẽ giúp giảm được chi phí vì chỉ cần điều chỉnh lợi nhuận thuần để tính dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong khi với phương pháp trực tiếp, chúng ta phải tốn kém hơn khi muốn có số liệu trực tiếp về dòng tiền vào

* Trường Đại học Thương mại ** Trường Đại học Lao động Xã hội; email: buithingoc.ldxh@gmail.com

và dòng tiền ra (Kousenidis, 2006). Những người ủng hộ phương pháp gián tiếp đã chỉ ra phương pháp trực tiếp chỉ phù hợp khi muốn mô tả kết quả kinh doanh trên cơ sở dòng tiền và dễ gây hiểu lầm khi cho rằng thông tin về dòng tiền là tốt hoặc tốt hơn thông tin về lợi nhuận trong đo lường hiệu quả hoạt động của đơn vị (Bahnson và cộng sự, 1996; Kousenidis, 2006; Bradbury, 2006). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh hai chỉ tiêu quan trọng đối với doanh nghiệp là lợi nhuận và dòng tiền (Bahnson và cộng sự, 1996).

Mục đích của nghiên cứu này nhằm xem xét sự khác biệt của lợi nhuận và dòng tiền theo thời gian hoạt động, quy mô doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh, đề xuất một số giải pháp phù hợp để quản trị lợi nhuận và dòng tiền của doanh nghiệp hiệu quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thứ cấp là báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 712 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020. Kết quả khảo sát được tiến hành phân loại, làm sạch dữ liệu và dùng công cụ phân tích là phần mềm SPSS 20 để kiểm định sự khác biệt của lợi nhuận và dòng tiền theo quy mô doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, thời gian hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết nghiên cứu

Về lợi nhuận

H0₁₂₃: Không tồn tại sự khác biệt về lợi nhuận theo quy mô/thời gian hoạt động/ngành kinh doanh giữa các công ty niêm yết

H1₁₂₃: Tồn tại sự khác biệt về lợi nhuận theo quy mô/thời gian hoạt động/ngành kinh doanh giữa các công ty niêm yết

Về dòng tiền:

H0₄₅₆: Không tồn tại sự khác biệt về dòng tiền theo quy mô/thời gian hoạt động/ngành kinh doanh giữa các công ty niêm yết

H1₄₅₆: Tồn tại sự khác biệt về dòng tiền theo quy mô/ thời gian hoạt động/ngành kinh doanh giữa các công ty niêm yết

Cách xác định giá trị các biến

Lợi nhuận: Mã số 01 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020

Dòng tiền: Mã số 50 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020

Đặc điểm mẫu nghiên cứu định lượng

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu định lượng

Tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ lũy tiến
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp lớn	423	59.4	59.4
	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	289	40.6	100
	Tổng	712	100	
Thời gian hoạt động	Dưới 10 năm	158	22.2	22.2
	10-30 năm	241	33.8	56.0
	Trên 30 năm	313	44.0	100
	Tổng	712	100	
Ngành nghề kinh doanh	Công nghệ thông tin	97	13.6	13.6
	Công nghiệp	107	15.0	28.7
	Dầu khí	25	3.5	32.2
	Dịch vụ tiêu dùng	83	11.7	43.8
	Dược phẩm y tế	115	16.2	60.0
	Hàng tiêu dùng	105	14.7	74.7
	Nguyên vật liệu	89	12.5	87.2
	Tiện ích cộng đồng	91	12.8	100
	Tổng	712	100	

Dữ liệu thứ cấp là báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được kiểm toán của 712 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó 304 mã được niêm yết trên sàn HNX và 408 mã niêm yết trên sàn HSX. Các doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng chủ yếu (423; 59,4%), tiếp đến là doanh nghiệp nhỏ và vừa (289; 40,6%). Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 30 năm chiếm tỷ trọng lớn nhất (313; 44%), tiếp đến là doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 10-30 năm (241; 33,8%), số doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 10 năm ít nhất (158; 22,2%). Phân chia ngành theo tiêu chuẩn ICB (Industry Classification Benchmark) do FTSE Group và DowJones xây dựng, các doanh nghiệp niêm yết được chia thành 10 ngành bao gồm: công nghệ thông tin, công nghiệp, dầu khí, dịch vụ tiêu dùng, dược phẩm và y tế, nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, tiện ích cộng đồng, ngân hàng và tài chính. Trong số 10 ngành kể trên, ngành ngân hàng và ngành tài chính có đặc thù riêng về báo cáo tài chính, pháp luật, dịch vụ, lợi nhuận và dòng tiền nên khó để so sánh với các ngành khác. Do vậy chúng tôi chỉ tập trung vào các doanh nghiệp phi tài chính.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Giá trị trung bình của lợi nhuận và dòng tiền

Lợi nhuận trung bình của 2 nhóm doanh nghiệp theo quy mô đều dương (lãi). Trong đó, lợi nhuận của doanh nghiệp lớn đạt 516 tỷ đồng/năm, có sự chênh lệch rất lớn giữa giá trị lớn nhất và nhỏ nhất. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, lợi nhuận trung bình đạt 15 tỷ đồng/năm, số lỗ lớn nhất là 1,002 tỷ đồng, số lãi lớn nhất là 291 tỷ đồng.

Bảng 2: Giá trị trung bình của lợi nhuận và dòng tiền theo quy mô doanh nghiệp

Quy mô	N (=712)	Giá trị trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Lợi nhuận 2020					
DN lớn	423	516,632,845,828	(10,881,430,478,507)	37,046,787,000,000	2,375,765,609,838
DN nhỏ và vừa	289	15.556,350,354	(1,002,661,151,379)	291,959,742,025	76,313,037,656
Dòng tiền 2020					
DN lớn	423	327,456,573,288	(218,363,932,218)	7,114,787,951,797	909,959,483,630
DN nhỏ và vừa	289	31,957,825,958	(13,301,829)	1,289,093,610,006	87,408,139,804

Bảng 3: Giá trị trung bình của lợi nhuận và dòng tiền theo thời gian hoạt động

Thời gian	N (=712)	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Lợi nhuận 2020					
Dưới 10 năm	158	44,121,272,049	131,183,457,522	(55,465,562,000)	173,581,617,375
10-30 năm	241	865,176,412,384	37,046,787,000,000	(10,881,430,478,507)	3,138,360,125,072
Từ 30 năm	313	24,124,392,749	165,266,344,025	(213,674,487,709)	22,487,146,396
Dòng tiền 2020					
Dưới 10 năm	158	61,129,364,807	530,223,506,719	(61,531,462)	87,734,146,358
10-30 năm	241	530,107,928,408	7,114,787,951,797	(218,363,932,218)	1,178,266,766,463
Từ 30 năm	313	41,517,509,721	1,289,093,610,006	304,946,896	86,997,811,127

Đối với 2 nhóm doanh nghiệp dòng tiền trung bình đều dương. Đối với doanh nghiệp lớn, dòng tiền trung bình đạt 327 tỷ đồng. Trong đó giá trị lớn nhất là 7,114 tỷ đồng, giá trị nhỏ nhất là âm 218 tỷ đồng. Có sự chênh lệch khá lớn giữa dòng tiền thu - dòng tiền chi của nhóm doanh nghiệp lớn. Đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa dòng tiền trung bình đạt 31 tỷ đồng, trong đó thặng dư tiền mặt là 1.289 tỷ đồng, thâm hụt tiền mặt là (13) triệu đồng.

Lợi nhuận trung bình của các doanh nghiệp có sự chênh lệch (phân tán) mạnh giữa các nhóm theo thời gian. Nhóm doanh nghiệp có thời gian hoạt

động từ 10-30 năm có lợi nhuận trung bình lớn nhất trong 3 nhóm đạt 865 tỷ, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 10 năm có mức lợi nhuận trung bình 44 tỷ, thấp nhất là nhóm doanh nghiệp có thời gian trên 30 năm, lợi nhuận trung bình là 24 tỷ.

Dòng tiền của các nhóm doanh nghiệp đều có giá trị trung bình > 0, điều này chứng tỏ dòng tiền thu > dòng tiền chi. Tương tự như lợi nhuận, dòng tiền cũng có sự chênh lệch lớn giữa 3 nhóm doanh

nh nghiệp, trong đó dòng tiền trung bình có giá trị lớn nhất là nhóm doanh nghiệp từ 10-30 năm (530 tỷ), tiếp đến là nhóm doanh nghiệp dưới 10 năm (61 tỷ) và cuối cùng là nhóm doanh nghiệp trên 30 năm (41 tỷ).

Về chỉ tiêu lợi nhuận: Các ngành kinh doanh đều có lợi nhuận dương, trong đó ngành công nghiệp có lợi nhuận lớn nhất đạt 741 tỷ, tiếp đến là ngành công nghệ thông tin đạt 687 tỷ đồng. Đây là hai ngành kinh doanh đạt mức lợi nhuận trung bình cao nhất.

Về chỉ tiêu dòng tiền: Dòng tiền thuần của các ngành trong năm 2020 đều dương, chứng tỏ lượng tiền thu lớn hơn chi. Tương tự như lợi nhuận, khuynh hướng chung của dòng tiền của ngành công nghệ thông tin và công nghiệp lớn nhất, dòng tiền thuần đạt 594 tỷ

và 348 tỷ.

Nhìn chung có sự tương đồng đáng kể về biến động lợi nhuận và dòng tiền giữa các ngành kinh doanh. Trong năm 2020 là năm đầu tiên xuất hiện dịch bệnh Covid tại Việt Nam nên nhiều ngành kinh doanh bị ảnh hưởng, trong đó có những ngành được hưởng lợi như ngành công nghệ thông tin và ngành công nghiệp. Ngành công nghệ thông tin gồm các công ty nghiên cứu và sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm, cung cấp phần cứng và thiết bị, cung cấp các dịch vụ hệ thống thông tin, sản xuất các thiết bị công nghệ phần cứng. Các doanh nghiệp trong ngành được phân thành ba nhóm là

Bảng 4: Giá trị trung bình của lợi nhuận và dòng tiền theo ngành kinh doanh

Ngành kinh doanh	N (=712)	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Lợi nhuận 2020					
Công nghệ thông tin	97	687,146,729,763	12,795,709,638,557	(10,881,430,478,507)	2,437,466,224,609
Công nghiệp	107	741,075,167,307	37,046,787,000,000	48,819,450,554	3,581,604,010,287
Dầu khí	25	297,499,376,443	15,068,262,843,420	(15,000,862,012)	2,029,414,314,498
Dịch vụ tiêu dùng	83	180,088,451,157	15,637,424,000,000	(2,375,087,563,000)	1,793,343,416,649
Dược phẩm y tế	115	225,500,972,090	871,739,467,430	(3,349,526,373)	271,468,924,201
Hàng tiêu dùng	105	75,274,682,653	352,914,707,453	(7,230,179,276)	80,932,823,416
Nguyên vật liệu	89	81,012,796,135	1,947,612,903,983	(93,748,112,761)	219,984,486,503
Tiền tích cộng đồng	91	77,457,969,416	426,207,467,075	(9,363,638,242)	92,643,967,506
Dòng tiền 2020					
Công nghệ thông tin	97	594,060,601,897	7,114,787,951,797	409,379,080	1,507,330,209,466
Công nghiệp	107	348,826,154,987	6,949,116,096,040	2,037,779,729	797,322,352,656
Dầu khí	25	106,186,922,515	4,475,889,167,227	477,367,212	601,783,327,161
Dịch vụ tiêu dùng	83	147,751,753,015	5,083,277,330,894	62,267,738	593,811,387,766
Dược phẩm y tế	115	162,392,423,700	2,976,952,450,033	(16,988,510)	336,573,972,689
Hàng tiêu dùng	105	95,703,598,627	1,289,093,610,006	555,156,565	170,126,893,422
Nguyên vật liệu	89	37,672,655,142	328,713,933,259	(218,363,932,218)	72,603,961,809
Tiền tích cộng đồng	91	86,567,292,352	816,407,457,540	831,988,409	128,881,900,424

công nghệ phần mềm, viễn thông, phân phối - bán lẻ. Đây là ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ dịch bệnh vì ngành công nghệ thông tin với mảng phần mềm doanh nghiệp, thiết bị và dịch vụ công nghệ thông tin vì các doanh nghiệp ngày càng chú trọng vào việc tối ưu hiệu quả hoạt động trong bối cảnh dịch bệnh đã thay đổi cách thức làm việc và sự vận hành của doanh nghiệp.

3.2. Kiểm định sự khác biệt về lợi nhuận và dòng tiền

Kết quả trong bảng 5 cho thấy các giả thuyết H₁ và H₁₄ được chấp nhận, có sự khác biệt có ý nghĩa về lợi nhuận trung bình (dòng tiền trung bình) giữa các nhóm doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sự khác biệt đó thể hiện trên bảng 2.

Về lợi nhuận: Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H₁₂ được chấp nhận. Giữa các nhóm doanh nghiệp có thời gian hoạt động khác nhau, mức lợi

nhuận trung bình khác biệt lớn. Cụ thể:

Nhóm dưới 10 năm so với nhóm 10-30 năm có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, (thấp hơn 821) tỷ đồng, so với nhóm trên 30 năm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, mặc dù có sự khác biệt về giá trị trung bình là 19,9 tỷ đồng.

Về dòng tiền: Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H₁₅ được chấp nhận. Giữa các nhóm doanh nghiệp có thời gian hoạt động khác nhau, dòng tiền thuần trung bình khác biệt lớn. Cụ thể:

Nhóm dưới 10 năm so với nhóm 10-30 năm có sự

Bảng 5: Kiểm định sự khác biệt của lợi nhuận và dòng tiền theo quy mô doanh nghiệp

		Lợi nhuận 2020		Dòng tiền 2020	
		Equal variances assumed	Equal variances not assumed	Equal variances assumed	Equal variances not assumed
Levene's Test for Equality of Variances	F	26.017		60.769	
	Sig.	.000		.000	
t-test for Equality of Means	t	3.641	4.521	5.416	6.702
	df	710	432.372	710	443.220
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000
	Mean Difference	517,189,196,182	517,189,196,182	295,498,747,330	295,498,747,330
	Std. Error Difference	142,061,745,360	114,395,020,397	54,556,156,772	44,090,972,154
	95% Confidence Interval of the Difference	Upper	238,277,834,714	292,349,700,132	188,388,054,558
		Lower	796,100,557,650	742,028,692,233	402,609,440,101
					382,152,090,197

khác biệt có ý nghĩa thống kê, (thấp hơn 468,9) tỷ đồng, so với nhóm trên 30 năm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, mặc dù có sự khác biệt về giá trị trung bình là 19,6 tỷ đồng.

Về lợi nhuận: Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H₁₃ được chấp nhận. Giữa các ngành đều có chênh lệch về lợi nhuận trung bình ở mức khá cao. Tuy nhiên, sự khác biệt chỉ xảy ra ở một số ngành như công nghệ thông tin so với các ngành

Bảng 6: Kiểm định sự khác biệt của lợi nhuận và dòng tiền theo thời gian hoạt động

(I) Thời gian hoạt động (J)	Mean Difference (I-J)	Sig.	95% Confidence Interval		
			Lower Bound	Upper Bound	
Dependent Variable: Lợi nhuận 2020 Tamhane					
Dưới 10 năm	10-30 năm	(821,055,140,335)*	.000	(1,308,252,381,033)	(333,857,899,637)
	Tren 30 năm	19,996,879,300	.389	(13,466,694,562)	53,460,453,162
10-30 năm	Dưới 10 năm	821,055,140,335*	.000	333,857,899,637	1,308,252,381,033
	Tren 30 năm	841,052,019,635*	.000	354,946,623,603	1,327,157,415,667
Tren 30 năm	Dưới 10 năm	(19,996,879,300)	.389	(53,460,453,162)	13,466,694,562
	10-30 năm	(841,052,019,635)*	.000	(1,327,157,415,667)	(354,946,623,603)
Dependent Variable: Dòng tiền 2020 Tamhane					
Dưới 10 năm	10-30 năm	(468,978,563,601)*	.000	(652,227,302,240)	(285,729,824,963)
	Tren 30 năm	19,611,855,085	.065	(884,470,099)	40,108,180,269
10-30 năm	Dưới 10 năm	468,978,563,601*	.000	285,729,824,963	652,227,302,240
	Tren 30 năm	488,590,418,687*	.000	305,718,453,386	671,462,383,988
Tren 30 năm	Dưới 10 năm	(19,611,855,085)*	.065	(40,108,180,269)	884,470,099
	10-30 năm	(488,590,418,687)*	.000	(671,462,383,988)	(305,718,453,386)
*. The mean difference is significant at the 0.05 level.					

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, tiện ích cộng đồng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$. Trong đó, ngành công nghệ thông tin có lợi nhuận trung bình cao nhất.

Về dòng tiền: Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H_1 được chấp nhận. Dòng tiền của ngành công nghệ thông tin lớn nhất và chênh lệch lớn so với các ngành khác với $p < 0.05$ nhưng không có sự khác biệt khi so sánh với các ngành như công nghiệp, dầu khí, dịch vụ tiêu dùng, được phẩm y tế...

Tóm lại, tác động của đại dịch Covid 19 khiến cho toàn cầu thay đổi quan điểm về giá trị, hành vi tiêu dùng, tiết kiệm và chi tiêu. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn tới chiến lược và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp theo nhiều thái cực. Đối với các doanh nghiệp trong các ngành hàng không, lữ hành và khách sạn, dầu khí phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu của khách hàng cũng như doanh thu sụt giảm nghiêm trọng, chuỗi cung ứng đứt gãy và rủi ro thanh khoản gia tăng. Còn đối với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất

ô tô, bất động sản bán lẻ, cũng chịu một số ảnh hưởng tiêu cực từ những bất ổn của chuỗi cung ứng, nhu cầu và doanh thu sụt giảm. Tuy nhiên tác động của Covid-19 lên nhóm ngành này ít nghiêm trọng hơn và các doanh nghiệp vẫn có thể duy trì hoạt động ở trạng thái tương đối gần với giai đoạn trước đại dịch. Trái lại một số ngành và doanh nghiệp lại đang tìm thấy các cơ hội tăng trưởng và mở rộng, có thể kể đến như giao nhận điếm cuối, thương mại điện tử và công nghệ phục vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng nhanh và được phẩm.

4. Một số hàm ý về quản trị lợi nhuận và dòng tiền

- Trong giai đoạn “bình thường mới” doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm đến khả năng thích ứng nhanh, linh hoạt và năng động trong thay đổi định hướng kinh doanh và chiến lược nhằm sớm thích nghi với tình hình mới nhằm sớm cải tổ mô hình kinh doanh, hoạch định lại mô hình tăng trưởng, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và cải tổ phương thức phân phối, nhằm tương tác tốt và hiệu quả hơn với hành vi và nhu cầu khách hàng. Đặc biệt cần chuyển đổi hoặc tái lập chuỗi cung ứng. Ở giai đoạn này, doanh nghiệp sẽ phải kiểm soát tốt hơn sự gia tăng về chi phí của chuỗi cung ứng, do việc lựa chọn các nguồn cung đa dạng nhằm tránh tình trạng đứt gãy hoặc không sẵn sàng của chuỗi.

- Lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ chuyển dịch trong chuỗi giá trị, hướng tới khách hàng. Hoạt động bán lẻ, kênh phân phối truyền thống ngày càng kém ý nghĩa, thay vào đó là nền tảng số và lợi nhuận biên được tạo ra nhiều hơn ở hạ nguồn. Việc tiếp cận và phục vụ người tiêu dùng từ phía doanh nghiệp sản xuất sẽ trở nên dễ dàng hơn tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp giao nhận điếm cuối.

- Xác định mức tồn quỹ tiền mặt hợp lý, lập kế hoạch dòng tiền nhằm cân đối thu chi trong ngắn hạn, kiểm soát chặt chẽ thu chi dựa vào định mức chi tiêu, định kỳ xem xét lại tính hợp lý của các định mức trong quy chế chi tiêu nội bộ.

Bảng 7: Kiểm định sự khác biệt của lợi nhuận và dòng tiền theo ngành kinh doanh

(I) Ngành kinh doanh (J)		Mean Difference (I-J)	Sig.	95% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Dependent Variable: Lợi nhuận 2020 Tamhane					
Cong nghe thong tin	Cong nghiep	161,422,848,482	1.000	(956,827,007,290)	1,279,672,704,254
	Dau khi	536,764,125,328	.978	(578,554,748,359)	1,652,082,999,014
	Dich vu tieu dung	654,175,050,613	.537	(274,699,651,545)	1,583,049,752,772
	Duoc pham va y te	608,762,529,681	.169	(93,604,491,337)	1,311,129,550,699
	Hang tieu dung	758,988,819,118*	.021	60,387,421,024	1,457,590,217,212
	Nguyen vat lieu	753,250,705,635*	.024	51,514,451,528	1,454,986,959,742
	Tien ich cong dong	756,805,532,355*	.022	57,693,634,901	1,455,917,429,808
Duoc pham va y te	Hang tieu dung	150,226,289,437*	.000	65,924,155,615	234,528,423,259
	Nguyen vat lieu	144,488,175,954*	.001	35,783,526,659	253,192,825,250
	Tien ich cong dong	148,043,002,674*	.000	59,392,770,418	236,693,234,930
Dependent Variable: Dong tien 2020 Tamhane					
Cong nghe thong tin	Cong nghiep	245,234,446,910	.991	(299,014,444,053)	789,483,337,874
	Dau khi	487,873,679,382	.145	(62,638,459,808)	1,038,385,818,572
	Dich vu tieu dung	446,308,848,882	.207	(83,079,032,091)	975,696,729,855
	Duoc pham va y te	431,668,178,197	.173	(68,051,235,386)	931,387,591,780
	Hang tieu dung	498,357,003,270*	.045	5,184,407,685	991,529,598,855
	Nguyen vat lieu	553,597,647,551*	.013	62,524,856,222	1,044,670,438,879
	Tien ich cong dong	507,493,309,545*	.037	14,350,424,498	1,000,636,194,592
Cong nghiep	Cong nghe thong tin	(245,234,446,910)	.991	(789,483,337,874)	299,014,444,053
	Dau khi	242,639,232,472	.596	(113,037,190,006)	598,315,654,950
	Dich vu tieu dung	201,074,401,972	.746	(118,062,860,174)	520,211,664,117
	Duoc pham va y te	186,433,731,287	.531	(77,967,751,198)	450,835,213,773
	Hang tieu dung	253,122,556,360*	.047	1,589,906,638	504,655,206,082
	Nguyen vat lieu	308,363,200,641*	.003	61,021,410,705	555,704,990,577
	Tien ich cong dong	262,258,862,635*	.032	10,778,525,473	513,739,199,796
Duoc pham va y te	Nguyen vat lieu	121,929,469,354*	.006	19,526,205,926	224,332,732,781

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu xử lý từ phần mềm SPSS 20

- Định kỳ thực hiện phân tích dòng tiền và báo cáo thu chi nhằm đánh giá tình hình quản trị dòng tiền thông qua các chỉ tiêu phù hợp. Trong ngắn hạn, cần có biện pháp rút ngắn kỳ luân chuyển tiền, có chính sách sử dụng tiền mặt phù hợp với hoàn cảnh cụ thể nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp, thanh lý những tài sản không thuộc lĩnh vực kinh doanh cốt lõi hoặc hiệu quả thấp.

5. Kết luận

Nhìn chung, các doanh nghiệp cần quan tâm

đến chỉ tiêu lợi nhuận và dòng tiền trong ngắn hạn và dài hạn. Trong bối cảnh Covid diễn ra các kế hoạch ngắn hạn được ưu tiên thực hiện. Dự báo dòng tiền được xem là nỗ lực nhằm ước lượng dòng tiền vào ra của doanh nghiệp giúp nhà quản trị tài chính quản lý sự biến động của dòng tiền và duy trì lượng tiền dự trữ tối ưu và đảm bảo khả năng thanh toán. Dự báo dòng tiền giúp doanh nghiệp nhận thấy được nhu cầu vay nợ, từ đó lựa chọn thời điểm thích hợp nhất giúp giảm thiểu chi phí lãi vay. Dự báo lợi nhuận giúp doanh nghiệp đánh giá khả năng phát triển của doanh nghiệp và có những kế hoạch kinh doanh mở rộng. Khi ngân quỹ thặng dư, doanh nghiệp sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư hiệu quả nhất nhằm thúc đẩy lợi nhuận. Các công ty có khả năng thanh toán yếu sẽ tập trung vào các mục tiêu dòng tiền ngắn hạn nhằm cân bằng lại khả năng thanh toán. Ngược lại, các công ty có khả năng thanh toán mạnh sẽ hướng đến việc đạt được các mục tiêu mang tính chất dài hạn như chiếm lĩnh thị phần hay định vị trở thành những công ty dẫn đầu ngành.

Tài liệu tham khảo:

Bahnson, P.R., Miller, P.B.W. and Budge, B.P. (1996), 'Nonarticulation in cash flow statements and implications for education, research and practice, *Accounting Horizons*, Vol. 10 No. 4, pp. 1-15.

Bowen, R.M., Burgstahler, D. and Daley, L.A. (1986), "Evidence on the relationships between earnings and various measures of cash flow", *The Accounting Review*, Vol. 61, no. 4, pp. 713-25.

Haitham, N.; Jaya, A. (2017). *The impact of free cash flow, equity concentration and agency costs on firm's profitability. Investment Management and Financial Innovations*, 14(2), 19-26.

Hamid, R. V; Nassim, S (2014), *Investigating the Effects of Stable Profitability and Free Cash Flow on Stock Returns of Companies Listed in Tehran Stock Exchange*, *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, Vol. 4, No.3, pp. 21-27

Keynes, J. M (1937), "The General Theory of Employment, Interest and Money", *JSTOR: The Journal of Economics*, 51(2), pp. 209-233.

PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN XANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Trần Hải Long* - TS. Lê Thị Hương**

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay, phát triển kế toán xanh trong các doanh nghiệp ở Việt Nam là cần thiết. Kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng, nó thể hiện cam kết và trách nhiệm xã hội mà một doanh nghiệp hoặc một tổ chức hướng tới phát triển bền vững. Bài viết khái quát về kế toán xanh, thực trạng kế toán xanh trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, lợi ích của kế toán xanh, khái quát một số vấn đề đặt ra khi thực hiện kế toán xanh ở Việt Nam, từ đó khái quát một số điều kiện phát triển kế toán xanh trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán xanh, phát triển kế toán xanh.

In the current context of the international integration, the development of green accounting practices in corporations is considered as a necessity move. Green accounting refers to important accounting practices that are closely related to corporate social responsibility and sustainable development. This paper will give an overview on green accounting and current green accounting practices in Vietnamese enterprises, then discuss several favorable condition supporting the development of green accounting in Vietnamese corporations.

• Keywords: green accounting, the development of green accounting.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

1. Tổng quan về kế toán xanh

Theo Wikipedia, kế toán xanh là phương thức kế toán cố gắng tính toán các chi phí môi trường vào kết quả tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một bộ phận của tăng trưởng xanh, hướng đến mục tiêu “do con người, vì con

người”, góp phần tạo sự ổn định, phát triển bền vững, hướng tới phát triển kinh tế xanh.

Kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một bộ phận của tăng trưởng xanh, hướng đến mục tiêu “do con người, vì con người” góp phần tạo sự ổn định, bền vững cho xã hội phát triển.

Theo S. Sudhamathi, S. Kaliyamoorthy (2014), mục tiêu chính của kế toán xanh gồm 3 nội dung: Xác định, thu thập, tính toán và phân tích vật liệu và các vật liệu liên quan đến năng lượng; Báo cáo nội bộ và sử dụng thông tin về chi phí môi trường; Cung cấp thông tin liên quan đến chi phí khác trong quá trình ra quyết định, với mục đích đưa ra các quyết định hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường.

Một số nghiên cứu cho rằng, kế toán xanh được chia thành nhiều góc độ khác nhau, bao gồm 5 nội dung chính: Kế toán tài chính môi trường; kế toán quản trị môi trường; tài chính môi trường; pháp luật về môi trường; đạo đức và quan hệ với cộng đồng xã hội. Kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một bộ phận của tăng trưởng xanh, hướng đến mục tiêu “do con người, vì con người”, góp phần tạo sự ổn định, bền vững cho nguồn lực môi trường, xã hội phát triển.

* Đại học Thương Mại

** Học viện Tài chính; email: lethihuong2008@gmail.com

Liên Hiệp Quốc đã yêu cầu các quốc gia và tổ chức trên thế giới thực hiện việc hệ thống kế toán môi trường, để phục vụ cho việc ghi chép các dữ liệu có liên quan đến việc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có tác động đến môi trường. Năm 2014, Liên Hiệp Quốc đã triển khai chương trình ứng dụng mang tên “Hệ thống kế toán về kinh tế và môi trường” hay còn gọi là Kế toán xanh (Green Accounting).

Kế toán xanh có thể hiểu là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện nhằm ghi chép, tổng hợp và lập báo cáo cho một tổ chức, để phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia. Mục đích của kế toán xanh là giúp các doanh nghiệp hiểu và quản lý các mục tiêu môi trường, từ đó hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

2. Thực trạng kế toán xanh trong các doanh nghiệp tại Việt Nam

Ở Việt Nam đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 67/2011/NĐ-CP; Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/09/2012, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC...

Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam chưa ban hành chế độ kế toán có liên quan đến việc áp dụng kế toán xanh trong doanh nghiệp. Các chế độ kế toán hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn doanh nghiệp trong việc bóc tách và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh, chưa có các tài khoản cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường, chưa có tài khoản riêng để phản ánh kế toán xanh... Hiện chưa có nhiều cơ chế, chính sách của Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và áp dụng kế

toán xanh.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu, triển khai áp dụng kế toán xanh vào Việt Nam vẫn còn nhiều mới mẻ. Số lượng công trình nghiên cứu trong nước về vấn đề kế toán xanh cũng chưa nhiều. Hầu hết nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm đến những vấn đề liên quan đến kế toán xanh. Một số doanh nghiệp đã quan tâm đến vấn đề kế toán xanh nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng. Nguyên nhân được xác định là bởi những hạn chế các thức áp dụng, thiếu nhân lực và khoa học công nghệ...

3. Lợi ích của kế toán xanh đối với doanh nghiệp

Một là, cung cấp thông tin, kiểm tra lợi nhuận, doanh thu và chi phí môi trường của doanh nghiệp để từ đó nhà quản trị đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh. Nếu thực hiện tốt kế toán xanh, sẽ hạn chế được các yếu tố đầu vào nguyên liệu, năng lượng, nhân công bị tiêu hao trong quá trình tạo ra ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất.

Hai là, cung cấp thông tin cho kế toán lường trước các tác động của môi trường, một số yếu tố có thể gây ra cho một doanh nghiệp hoặc tổ chức, từ đó giúp các nhà làm chính sách và quản trị doanh nghiệp có cách thức đối phó và giải quyết hợp lý. Nhờ đó, cũng sẽ giúp giảm các rủi ro về môi trường cũng như rủi ro về sức khỏe cộng đồng, đồng thời cải thiện công tác kế toán quản trị và tài chính môi trường ở phạm vi DN.

Ba là, khắc phục được nhược điểm, hạn chế của kế toán truyền thống. Thực tế cho thấy, kế toán truyền thống hiện nay có những hạn chế, nhất định đặc biệt là các vấn đề môi trường. Hệ thống kế toán đang áp dụng chưa đủ điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường. Hệ thống tài khoản, sổ, chứng từ kế toán không ghi nhận riêng biệt những thông tin môi trường.

Yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một

tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Bên cạnh đó, nếu như kế toán truyền thống chỉ quan tâm đến khía cạnh tài chính doanh nghiệp thì kế toán môi trường lại có sự kết nối giữa môi trường và nền kinh tế...

Bốn là, việc áp dụng kế toán xanh, đặc biệt là kế toán môi trường góp phần cung cấp thông tin chính xác, minh bạch, đầy đủ và trách nhiệm, từ đó giúp cải thiện hình ảnh của doanh nghiệp trong mắt cơ quan quản lý, cổ đông, nhà đầu tư và các đối tác kinh doanh. Trên thực tế, việc áp dụng kế toán xanh thể hiện trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó làm hài lòng và củng cố được niềm tin của các bên liên quan.

Năm là, kế toán môi trường – một nội dung cụ thể của kế toán xanh trong hệ thống kế toán nói chung, góp phần tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường; hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi tác động tới môi trường sống.

4. Một số vấn đề đặt ra khi thực hiện kế toán xanh ở Việt Nam

Thứ nhất, vận dụng kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần phải được nghiệm túc thực hiện, nghiên cứu đầu tư để tạo được sự tăng trưởng bền vững. Như vậy, cần có sự nhận thức một cách rõ ràng của cơ quan quản lý và doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của kế toán

xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng để thúc đẩy quá trình vận dụng hình thức kế toán này phổ biến hơn. Hiện nay, nhiều nhà quản trị doanh nghiệp chưa nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải gánh chịu khi họ phải trả thuế, phí hay tiền phạt từ các hành vi gây hại môi trường.

Thứ hai, hiện nay, các quy định về tài chính, về kế toán, trong đó các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà nước chưa cung cấp và đáp ứng được những thông tin cần thiết về các chi phí liên quan đến kế toán xanh phục vụ cho việc ra quyết định các hợp đồng và lập báo cáo tài chính tại doanh nghiệp. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến kế toán xanh.

Thứ ba, hiện nay, kế toán xanh chưa phổ biến trong doanh nghiệp nên bộ phận kế toán của doanh nghiệp hầu như không có những nhân viên kế toán có kiến thức về kế toán xanh hoặc nhân viên kế toán xanh chuyên biệt. Kế toán trong các doanh nghiệp ở Việt nam hiện nay chưa nắm rõ về kế toán xanh. Do vậy, doanh nghiệp cần quan tâm đến công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ; tìm kiếm, đào tạo và xây dựng phòng kế toán có năng lực và kinh nghiệm về kế toán xanh...

5. Điều kiện phát triển kế toán xanh trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

Về phía cơ quan quản lý

Thứ nhất, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp lý về kế toán, trong đó bổ sung liên quan đến kế toán xanh. Hiện nay, hệ thống kế toán đang áp dụng chưa đủ điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường- kế toán xanh. Hệ thống tài khoản, sổ, chứng từ kế toán chưa được quy định việc ghi nhận riêng biệt những thông tin môi trường, thông tin về kế toán xanh.

Trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như

chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán.

Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Với chủ trương phát triển bền vững, “xanh hóa nền kinh tế” của Đảng và Nhà nước, thì các quy định về kế toán xanh cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trong thời gian tới.

Thứ hai, tăng cường các chế tài xử phạt, thực hiện tốt các chính sách thuế phí môi trường đối với doanh nghiệp, qua đó giúp các doanh nghiệp nâng cao nhận thức cũng như thực hiện trách nhiệm của mình đối với môi trường và bảo vệ môi trường. Ngược lại, cũng có chế độ đãi ngộ, khuyến khích và biểu dương các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội tốt của mình, qua đó tuyên truyền sâu rộng về việc áp dụng kế toán xanh trong hoạt động thực tiễn.

Thứ ba, tích cực truyền thông về kế toán xanh để các doanh nghiệp nói chung, những người làm công tác kế toán nói riêng có nhận biết rõ hơn về kế toán xanh, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay càng cần thiết phải hiểu rõ về kế toán xanh.

Thứ tư, cần nghiên cứu kinh nghiệm trên thế giới về việc vận dụng kế toán xanh vào công tác kế toán để từ đó rút ra bài học cho các doanh nghiệp Việt nam vận dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp.

Về phía doanh nghiệp

Thứ nhất, cần thay đổi nhận thức trong việc ứng dụng kế toán xanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực tế cho thấy, hiện nay, bản thân

các doanh nghiệp chưa nhận thức được ý nghĩa và lợi ích của hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và việc áp dụng kế toán xanh nói riêng. Đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn chưa tiến hành tính toán các chi phí môi trường. Ngoài ra, nhiều nhà quản trị doanh nghiệp cũng chưa nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải gánh chịu khi họ phải trả thuế, phí hay tiền phạt từ các hành vi gây hại môi trường.

Thứ hai, quan tâm đến công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ. Hiện nay, do kế toán xanh chưa phổ biến trong doanh nghiệp, nên bộ phận kế toán của doanh nghiệp hầu như không có những nhân viên kế toán có kiến thức về kế toán môi trường hoặc nhân viên kế toán môi trường chuyên biệt và kế toán xanh. Do vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần quan tâm đến việc tìm kiếm, đào tạo và xây dựng phòng kế toán có năng lực và kinh nghiệm về kế toán xanh...

Thứ ba, trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, các doanh nghiệp cần thiết vận dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại vào việc áp dụng kế toán xanh theo hướng hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Đức Hiếu(2012); *Giáo trình kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, NXB Giáo Dục

Luật Môi trường năm 1993, và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005;

Chính phủ, Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường

https://vnba.org.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=16082:hieu-qua-van-dung-ke-toan-xanh-trong-xu-the-phat-trien-ben-vung

<https://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/cac-nghien-cuu-ve-ke-toan-xanh-tren-the-gioi-va-nhung-quy-dinh-hien-nay-o-viet-nam/>

SỬ DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG ĐO LƯỜNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH - HÀNG HOÁ PHÁI SINH

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân*

Nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính, thị trường công cụ tài chính nói chung và thị trường hàng hoá phái sinh nói riêng, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý kế toán về công cụ tài chính phái sinh đóng vai trò then chốt. Cụ thể, xem xét nội dung đo lường công cụ tài chính - phái sinh hàng hoá theo thông lệ quốc tế là cơ sở cung cấp thông tin minh bạch cho các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp.

• Từ khóa: công cụ tài chính, phái sinh hàng hoá, giá trị hợp lý.

In order to promote the development of the financial market, the financial instrument market in general and the derivative commodity market in particular, the completion of the legal and accounting framework on financial derivatives plays a key role. latch. Specifically, consider the content of measuring financial instruments - commodity derivatives according to international practices, which is the basis for providing transparent information for information users of enterprises.

• Keywords: financial instruments, commodity derivatives, fair value.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

Giới thiệu

Các nghiệp vụ tài chính phái sinh là sản phẩm tất yếu của sự phát triển ngày càng sâu, rộng và đa dạng của thị trường tài chính. Sự biến động khó lường của giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán trên thị trường là những nguyên nhân gây ra rủi ro cho các nhà đầu tư trong các thương vụ mua bán. Để hạn chế thấp nhất những rủi ro thua lỗ có thể xảy ra cũng như tìm kiếm lợi nhuận, các nghiệp vụ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh được hình thành. Tuy nhiên, để đưa các loại công cụ tài chính phái sinh vào triển khai thực tiễn và khuyến khích các doanh nghiệp

sử dụng nó hiệu quả là không dễ dàng trong điều kiện nước ta hiện nay. Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính, thị trường phái sinh nói chung và thị trường hàng hoá phái sinh nói riêng, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về công cụ tài chính phái sinh đóng vai trò then chốt, trong đó việc xây dựng các quy định về kế toán công cụ tài chính phái sinh, cụ thể liên quan đến đo lường giá trị các hợp đồng hàng hoá phái sinh theo thông lệ và Chuẩn mực quốc tế đóng vai trò quan trọng, làm căn cứ giúp doanh nghiệp, tổ chức và nhà đầu tư ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính một cách nhất quán, có thể so sánh và kiểm chứng được.

1. Thực trạng thị trường hàng hoá phái sinh và quy định kế toán liên quan ở Việt Nam

Theo Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam, số lượng tài khoản giao dịch phái sinh hàng hóa đã tăng khá mạnh trong vài năm trở lại đây, với lượng giao dịch qua hàng hóa phái sinh lên tới 10.000 lot giao dịch bình quân mỗi ngày (31 triệu lot được giao dịch và hơn bảy triệu vị thế mở trong tháng 1-2020). Với 21 mặt hàng thuộc bốn nhóm ngành được cấp phép giao dịch, gồm nông sản, nguyên liệu công nghiệp, năng lượng và kim loại, giao dịch hàng hóa phái sinh được nhiều nhà đầu tư tham gia với sự hồ hởi hơn rất nhiều so với trước đây. Giao dịch hàng hóa phái sinh được đánh giá cao về khả năng giảm thiểu tối đa rủi ro cho cả người mua lẫn người bán.

Trên thị trường hàng hóa, các giao dịch kỳ hạn và tương lai đối với các hàng hóa cơ bản như gạo, cà phê, cao su, thép được các doanh nghiệp sử dụng nhiều trên các Sở giao dịch phái sinh nước

* Học viện Tài chính; email: nguyenhongvan@hvtc.edu.vn

ngoài như COMEX (Sàn giao dịch vàng, cao su, tơ lụa và gia súc) hoặc LME (Sàn giao dịch kim loại London). Mặc dù trong nước đã có 3 sàn giao dịch hàng hóa là Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuật (đã chấm dứt hoạt động tháng 10/2017), Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (được Bộ Công thương cấp phép từ năm 2010) và Sàn giao dịch hàng hóa Sài Gòn Thương Tín (ra mắt ngày 5/11/2009) để bước đầu triển khai một số sản phẩm phái sinh. Tuy nhiên, đa phần các giao dịch xuất khẩu và nhà đầu tư còn hạn chế, các Sàn giao dịch hàng hóa này hoạt động chưa đạt được như kỳ vọng như khi thành lập. Để hỗ trợ nhà đầu tư và các nhà sản xuất, đề mô hình này được phổ biến hơn thì các quy định pháp lý về kế toán, cụ thể nội dung đo lường/xác định giá trị các công cụ hàng hoá phái sinh cần rõ ràng và chi tiết.

Ở Việt Nam, hệ thống các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến kế toán CCTCPS hiện hành do Bộ Tài chính ban hành gồm: VAS 01 - Chuẩn mực chung; VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái; VAS 21 - Trình bày báo cáo tài chính (BCTC); VAS 22 - Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng (NH) và tổ chức tài chính tương tự; TT số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 quy định Chế độ kế toán DN và TT 53/2016/TT-BTC, ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung cho TT 200; TT 210/2009/TT-BTC, ngày 6/11/2009: Hướng dẫn trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 mới chỉ quy định về trình bày và thuyết minh BCTC về công cụ tài chính mà chưa quy định cụ thể 02 vấn đề quan trọng, đó là ghi nhận và xác định công cụ tài chính theo giá trị hợp lý cho phù hợp với từng loại công cụ tài chính theo IFRS 09 nên việc thực hiện còn hạn chế. Trên thực tế, việc trình bày và thuyết minh BCTC về công cụ tài chính phái sinh tùy theo cách hiểu của từng doanh nghiệp do CMKT chưa có căn cứ để xem xét, đánh giá, đặc biệt là các vấn đề về xác định công cụ tài chính. Về tổng thể, khung pháp lý trực tiếp về chế độ kế toán công cụ phái sinh đối với các DN (phi tài chính) còn thiếu, **giá gốc** vẫn còn tồn tại trong các nguyên tắc kế toán của Việt Nam. Như vậy, tương lai gần để thực hiện kế toán công cụ phái sinh và hoà nhập với quốc tế theo nhóm tác giả, Việt Nam cần xem xét, định hướng đo lường cho kế toán công cụ tài chính - hàng hoá phái sinh.

DN thường gặp khó khăn trong đo lường sau ghi nhận ban đầu. Do yêu cầu tất cả các công cụ

tài chính phái sinh phải được đo lường theo giá trị hợp lý khi lập báo cáo về tài sản hoặc nợ phải trả. Vấn đề vướng mắc tại kế toán giá trị hợp lý cho tất cả các công cụ tài chính. Đối với các tổ chức tín dụng, NH, tổ chức tài chính căn cứ vào quy định hiện hành, thời điểm ghi nhận ban đầu đối với phái sinh tiền tệ (chỉ có tiền tệ) là ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, thời điểm xóa bỏ ghi nhận là ngày tất toán hợp đồng. Sau đó, đơn vị thường xuyên đánh giá lại, ghi nhận trên sổ kế toán theo giá trị hợp lý, đồng thời kết quả kinh doanh được xác định hợp lý trên BCTC. Việc đo lường chỉ được thực hiện cho nghiệp vụ phái sinh tiền tệ, còn các nghiệp vụ khác lại chưa được quy định cụ thể. Ngoài ra, đối với các DN phi tài chính thì việc đo lường lại càng khó thực hiện khi mà các quy định chưa cụ thể, rõ ràng, thêm vào đó là cơ sở để đánh giá lại không có cơ sở do thiếu chuẩn đo lường về chất và về giá.

2. Đặc điểm và sản phẩm của giao dịch phái sinh hàng hoá

2.1. Hợp đồng hàng hoá tương lai

Hợp đồng hàng hoá tương lai là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa một bên cụ thể và các bên khác đại diện bởi sàn giao dịch để xác định mức giá cả hàng hoá theo từng kỳ hạn cụ thể tại một thời điểm trong tương lai và mang đầy đủ các đặc điểm chung của hợp đồng tương lai. Khi tham gia sản phẩm phái sinh này, các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch giữa giá hàng hoá kỳ hạn và giá trị hợp lý của hàng hoá được công bố hàng ngày. Việc thanh toán được thực hiện hàng ngày dưới hình thức bù trừ đa phương thông qua tài khoản ký quỹ của các bên mở tại sàn giao dịch khi có sự chênh lệch giữa hai loại giá nêu trên. Hàng hoá là đối tượng trao đổi của hợp đồng tương lai nhưng thực tế rất ít khi xảy ra việc giao hàng hoá hiện vật (tài sản cơ sở) vì người mua hợp đồng tương lai sẽ tất toán bằng việc bán hợp đồng tương lai đó trước hoặc vào thời điểm đáo hạn hợp đồng. Lợi nhuận thu được từ giao dịch hợp đồng tương lai được dùng để bù đắp rủi ro khi mua, bán hàng hoá hiện vật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người mua và người bán có thể chuyển giao tài sản cơ sở cho nhau. Hàng hoá được giao dịch trong hợp đồng tương lai chủ yếu là các loại nhiên liệu (dầu mỏ, khí đốt...) hoặc các sản phẩm nông nghiệp (gạo, cà phê, ca cao...).

Ví dụ về hợp đồng tương lai bán hàng hoá:

Năm N, công ty A ký kết hợp đồng tương lai với công ty B để mua gạo mà công ty B sản xuất với

giá 14.000 đồng/kg vào năm $N+2$. Đến năm $N+2$, mặc dù giá gạo tăng lên 17.000 đồng/kg nhưng công ty B vẫn bán cho công ty A với giá 14.000 đồng/kg như hợp đồng đã ký.

2.2. Hợp đồng hàng hoá kỳ hạn

Hợp đồng hàng hoá kỳ hạn là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để xác định mức giá cả hàng hoá sẽ trao đổi tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm phái sinh này, mỗi bên trong hợp đồng sẽ nhận rủi ro về giá cả hàng hoá của bên kia, theo đó người mua đồng ý mua và người bán đồng ý bán một số lượng hàng hoá với một mức giá xác định tại một thời điểm trong tương lai. Tại ngày đáo hạn, các bên có thể thanh toán cho nhau khoản chênh lệch giữa giá cả hàng hoá kỳ hạn ấn định bởi hợp đồng và giá cả hàng hoá trên thị trường tại ngày đáo hạn hoặc bên mua sẽ phải mua số lượng hàng hoá với mức giá ấn định trong hợp đồng.

Tháng 02/N, công ty A ký kết hợp đồng kỳ hạn mua của công ty B 10 tấn mắc ca với giá 100.000.000 triệu/tấn, thời hạn 6 tháng. Đến tháng 08/N, giá mắc ca trên thị trường là 120.000.000 đồng/tấn nhưng công ty B vẫn phải bán cho công ty A với giá 100.000.000 triệu/tấn, công ty A mua 10 tấn như thoả thuận ban đầu.

2.3. Hợp đồng quyền chọn hàng hoá

Hợp đồng quyền chọn hàng hoá là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý có thể được giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC hoặc giao dịch trên sàn giao dịch với mức giá niêm yết công khai về kỳ hạn, tỷ giá, số lượng hàng hoá giao dịch..., cho phép người mua được quyền mua hoặc bán một số lượng hàng hoá nhất định với một mức giá ấn định tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm này, người mua quyền chọn phải trả phí cho người bán quyền chọn, việc thực hiện quyền chọn hoàn toàn phụ thuộc vào người mua, người bán phải thực hiện theo yêu cầu của người mua. Về nguyên tắc, tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, nếu có lợi, người mua sẽ thực hiện quyền chọn, nếu bất lợi, người mua sẽ không thực hiện quyền chọn.

Sản phẩm quyền chọn hàng hoá gồm quyền chọn mua và quyền chọn bán. Trường hợp bên mua quyền chọn muốn mua một số lượng hàng hoá với một mức giá không cao hơn một mức cụ thể nào đó trong tương lai, thì quyền chọn được xác định là quyền chọn mua hàng hoá. Trường hợp bên mua

quyền chọn muốn bán một số lượng hàng hoá với một mức giá không thấp hơn một mức cụ thể nào đó trong tương lai, thì quyền chọn được xác định là quyền chọn bán hàng hoá. Hình thức thực hiện quyền chọn tùy theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quyền chọn, theo đó khi thực hiện quyền chọn, bên mua quyền chọn có thể yêu cầu bên bán quyền chọn thanh toán phần chênh lệch giữa giá hàng hoá thực hiện quyền chọn và giá hàng hoá trên thị trường tương ứng với số lượng hàng hoá danh nghĩa quy định bởi hợp đồng hoặc phải chấp nhận mua hoặc bán một số lượng hàng hoá theo mức giá ấn định trong hợp đồng.

Ví dụ về hợp đồng quyền chọn bán hàng hoá:

Quyền chọn bán xi măng có giá thực 60.000đ. Nếu vào ngày đáo hạn, giá xi măng là 65.000đ, thì nếu người mua quyền chọn bán thực hiện quyền sẽ bán với giá 60.000đ/bao, trong khi có thể ra thị trường để bán với giá 65.000đ/bao.

Như vậy, quyền sẽ không được thực hiện và giá trị nhận được bằng 0. Ngược lại, giả sử vào ngày đáo hạn, giá xi măng là 55.000đ. Nếu thực hiện quyền, người mua quyền chọn bán sẽ bán với giá 60.000đ/bao, trong khi nếu bán trên thị trường thì chỉ có thể bán với giá 55.000đ/bao. Như vậy, người có quyền chọn bán sẽ thực hiện quyền và khoản lợi nhận được là 5.000đ/bao.

2.4. Hợp đồng hoán đổi hàng hoá

Hợp đồng hoán đổi hàng hoá là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi giá cả của một loại hàng hoá cụ thể. Các bên tham gia hoán đổi được đảm bảo mức giá hàng hoá. Một bên đồng ý trả một mức hoặc chỉ số giá cố định; Bên kia nhận mức hoặc chỉ số giá cố định và trả mức hoặc chỉ số giá thả nổi căn cứ vào sự biến động bình quân tháng, quý, năm của cùng một chỉ số giá hàng hoá. Các bên có thể không trực tiếp giao dịch mua, bán hàng hoá với nhau mà giao dịch mua, bán hàng hoá với một bên khác. Thông thường, các bên chỉ thanh toán cho nhau phần chênh lệch thuần giữa mức giá cố định và giá thả nổi tại thời điểm trước ngày kết thúc hợp đồng. Tuy nhiên, trong hợp đồng hoán đổi hàng hoá, các bên vẫn có thể chuyển hàng hoá vật chất (tài sản cơ sở) cho nhau.

Ví dụ về hợp đồng hoán đổi hàng hoá:

Công ty xăng dầu Petrolimex mua 1500 tấn xăng cho 3 tháng từ tháng 4 đến tháng 7, mức giá mua 850USD/tấn. Petrolimex tham gia hợp đồng

hoán đổi kỳ hạn 6 tháng, trả theo giá chênh lệch giữa 850USD và giá dầu. Petrolimex vẫn được mua dầu với giá thị trường, đến hạn, nếu giá thị trường cao hơn 850 USD, Petrolimex sẽ nhận được phần chênh lệch và ngược lại.

3. Giá trị hợp lý sử dụng trong đo lường công cụ tài chính - hàng hoá phái sinh

Do công cụ tài chính phái sinh nói chung và phái sinh hàng hoá nói riêng là một trong những công cụ điển hình có đặc tính phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường như giá cả... nên công cụ tài chính phái sinh được Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế yêu cầu phải ghi nhận theo giá trị hợp lý để kịp thời phản ánh những biến động của các loại tài sản cơ sở. Ngoài ra, để phản ánh giá trị hiện tại của các khoản thanh toán trong tương lai, việc xác định giá trị của một số công cụ tài chính phái sinh cần áp dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền.

3.1. Phương pháp xác định giá trị hợp lý hợp đồng tương lai

Giá trị hợp lý hợp đồng tương lai được xác định căn cứ vào giá niêm yết trên sàn giao dịch.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn

+ Tại thời điểm khởi đầu hợp đồng, giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn bằng không ($= 0$). Tại thời điểm báo cáo, giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn là giá trị hiện tại của khoản phải thu hoặc phải trả ước tính tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.

+ Việc xác định giá trị hiện tại của khoản phải thu hoặc phải trả ước tính tại thời điểm đáo hạn hợp đồng được thực hiện bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất thực tế của từng kỳ hạn.

+ Căn cứ để xác định giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn được thực hiện như sau:

Đối với hợp đồng hàng hoá kỳ hạn, căn cứ để xác định giá trị hợp lý là chênh lệch giữa giá kỳ hạn của hàng hoá tại thời điểm báo cáo và giá của hàng hoá giao kỳ hạn đã ký kết trong hợp đồng.

Ví dụ: Ngày 1/10/N, doanh nghiệp ký hợp đồng kỳ hạn mua 1.000 thùng dầu tại thời điểm 1/4/N+1 với giá 80USD/thùng. Ngày 31/12/N, giá dầu giao kỳ hạn tại 1/4/N+1 trên thị trường là 90USD/thùng, tỷ giá thực tế tại thời điểm 31/12/N là 23.000VND = 1USD; Lãi suất thực tế 7%/năm.

- Giá trị danh nghĩa của khoản phải thu từ hợp đồng kỳ hạn tại ngày 31/12/N là: $(90-80) \times 1.000$ thùng = 10.000USD.

- Quy đổi giá trị danh nghĩa số tiền ngoại tệ phải thu sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế là: $10.000 \times 23.000 = 230$ triệu đồng.

- Giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn được xác định là giá trị hiện tại của số tiền phải thu tại ngày 1/4/N+1 là: $230 \text{ triệu} / (1+0,07) = 214,953$ triệu đồng.

3.3. Phương pháp xác định giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn

Trường hợp hợp đồng quyền chọn được giao dịch trên sàn giao dịch, giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn là giá niêm yết bởi sàn giao dịch.

Trường hợp hợp đồng quyền chọn không được giao dịch trên sàn giao dịch, việc xác định giá trị hợp lý của quyền chọn được thực hiện như sau:

Tại thời điểm khởi đầu hợp đồng, giá trị hợp lý của quyền chọn được xác định là phí quyền chọn bên mua đã trả cho bên bán.

Tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp được sử dụng các mô hình sau để xác định giá trị hợp lý của quyền chọn:

- Mô hình Black & Scholes; Mô hình nhị thức;
- Các mô hình khác phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.

Xác định giá trị hợp lý của quyền chọn theo các trạng thái của hợp đồng quyền chọn tại thời điểm báo cáo.

Các trạng thái của hợp đồng quyền chọn tại thời điểm báo cáo:

Tại thời điểm báo cáo, hợp đồng quyền chọn có thể ở 1 trong 3 trạng thái sau:

- Trạng thái được giá quyền chọn: Là trạng thái mà người mua quyền chọn sẽ thực hiện quyền chọn nếu các điều kiện tại thời điểm báo cáo được giá định sẽ xảy ra tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.

- Trạng thái hoà vốn quyền chọn: Là trạng thái mà người mua quyền chọn có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền chọn nếu các điều kiện tại thời điểm báo cáo được giá định sẽ xảy ra tại thời điểm đáo hạn hợp đồng (do giá trị thị trường của tài sản cơ sở đúng bằng giá trị tài sản cơ sở khi thực hiện quyền chọn).

- Trạng thái mất giá quyền chọn: Là trạng thái mà người mua quyền chọn không thực hiện quyền

chọn nếu các điều kiện tại thời điểm báo cáo được giả định sẽ xảy ra tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.

Giá trị hợp lý của quyền chọn bán:

- Trạng thái được giá quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở tại thời điểm báo cáo thấp hơn giá thực hiện quyền chọn, giá trị hợp lý của quyền chọn bán được xác định bằng giá trị nội tại của hợp đồng quyền chọn cộng với (+) giá trị thời gian của hợp đồng quyền chọn;

- Trạng thái hoà vốn quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở đúng bằng giá thực hiện quyền chọn tại thời điểm báo cáo, trạng thái mất giá quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở cao hơn giá thực hiện quyền chọn tại thời điểm báo cáo. Trong cả hai trạng thái này, giá trị nội tại của hợp đồng quyền chọn bằng không (=0), giá trị hợp lý của quyền chọn được xác định bằng giá trị thời gian của hợp đồng quyền chọn.

Giá trị hợp lý của quyền chọn mua:

- Trạng thái được giá quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở tại thời điểm báo cáo cao hơn giá thực hiện quyền chọn, giá trị hợp lý của quyền chọn mua được xác định bằng giá trị nội tại của hợp đồng quyền chọn cộng với (+) giá trị thời gian của hợp đồng quyền chọn;

- Trạng thái hoà vốn quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở đúng bằng giá thực hiện quyền chọn tại thời điểm báo cáo, trạng thái mất giá quyền chọn xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản cơ sở thấp hơn giá thực hiện quyền chọn tại thời điểm báo cáo. Trong cả hai trạng thái này, giá trị nội tại của hợp đồng quyền chọn bằng không (=0), giá trị hợp lý của quyền chọn được xác định bằng giá trị thời gian của hợp đồng quyền chọn.

3.4. Phương pháp xác định giá trị hợp lý hợp đồng hoán đổi

Đối với hợp đồng hoán đổi hàng hoá, giá trị hợp lý là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong tương lai phát sinh từ hợp đồng hoán đổi (là khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu và số tiền phải trả lũy kế ước tính kể từ thời điểm báo cáo đến thời điểm đáo hạn hợp đồng).

Việc xác định giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong tương lai phát sinh từ hợp đồng hoán đổi hàng hoá được thực hiện bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu và số tiền phải trả lũy kế ước tính kể từ thời điểm báo cáo đến thời điểm đáo hạn hợp đồng về giá trị hiện tại theo lãi suất thực tế của kỳ hạn

thanh toán trong hợp đồng.

Đối với Hợp đồng hoán đổi hàng hoá, căn cứ để xác định giá trị hợp lý là chênh lệch giữa trị giá hàng hoá phải trả và trị giá hàng hoá phải thu theo hợp đồng hoán đổi.

Kết luận

Theo thông lệ và Chuẩn mực kế toán quốc tế, tất cả các loại công cụ tài chính phái sinh nói chung và công cụ hàng hoá phái sinh nói riêng đều được ghi nhận và đo lường theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên hiện nay Việt Nam mới ban hành được 26 chuẩn mực kế toán, còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng so với các IAS và IFRS đặc biệt là các chuẩn mực kế toán liên quan đến giá trị hợp lý. Việc thiếu các chuẩn mực này dẫn đến tình trạng một số giao dịch hoặc nghiệp vụ kinh tế liên quan đến giá trị hợp lý, công cụ tài chính, vấn đề tổn thất tài sản,... mặc dù đã phát sinh trong thực tế nhưng chưa có chuẩn mực kế toán Việt Nam hướng dẫn nên cách hiểu về bản chất giao dịch và hạch toán kế toán ở các doanh nghiệp chưa có sự thống nhất mà có sự khác nhau. Vì vậy, Bộ Tài chính cần sớm nghiên cứu và ban hành các chuẩn mực kế toán liên quan đến giá trị hợp lý và công cụ tài chính như chuẩn mực về trình bày công cụ tài chính (IAS 32), chuẩn mực về ghi nhận và đo lường công cụ tài chính (IAS 39), chuẩn mực về tổn thất tài sản (IAS 36), chuẩn mực về đo lường giá trị hợp lý (IFRS 13), chuẩn mực về thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 7) và chuẩn mực về công cụ tài chính (IFRS 9).

Tài liệu tham khảo:

Mai Ngọc Anh, Lưu Đức Tuyên, Nguyễn Vũ Việt, *Một số chuyên đề về lý thuyết kế toán* (2014), Nhà xuất bản Tài chính.

<https://saigonfutures.com/phai-sinh-hang-hoa-va-nhung-dieu-can-biet/>

Trịnh Đức Vinh (2018), *Cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng chế độ kế toán công cụ tài chính phái sinh*. Đề tài cấp Bộ năm 2018

Mai Ngọc Anh, Lưu Đức Tuyên (2017), *Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán ở Việt nam*. Đề tài cấp Bộ năm 2017

Antonio Parbonetti Springer (2014) *Fair value accounting: information or confusion for financial markets?* <https://link.springer.com/article/10.1007/s11142-014-9306-7>

Christian Laux a,*, Christian Leuz b (2009) *The crisis of fair-value accounting: Making sense of the recent debate* <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0361368209000439>

IASB, *Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) số 02, 16, 38, 40, IFRS 9...*

Noriaki Okamoto (2014), *Fair value accounting from a distributed cognition perspective* <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S015598214000283>

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH CỔ TỨC: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Hà¹ - Vũ Hương Ly² - Nguyễn An Huy³
Nguyễn Thị Thanh Thảo⁴ - Nguyễn Hoàng Kim Ngân⁵

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp làm một hiện tượng toàn cầu thu hút sự quan tâm lớn từ các doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu. Nhiều doanh nghiệp lớn đã tích hợp trách nhiệm xã hội vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ góc độ hàn lâm, các nghiên cứu về trách nhiệm xã hội được thực hiện từ những năm 1950 nhưng chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Phần lớn các nghiên cứu trước đây xoay quanh tác động của trách nhiệm xã hội đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội với các khía cạnh tài chính khác vẫn chưa được làm sáng tỏ. Với mục đích cung cấp thêm bằng chứng khoa học về chủ đề trách nhiệm xã hội tại thị trường mới nổi, nghiên cứu này tập trung xem xét tác động của trách nhiệm xã hội đối với người lao động đến chính sách cổ tức tại Việt Nam. Sử dụng mẫu nghiên cứu gồm các doanh nghiệp sản xuất trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2019, kết quả hồi quy đa biến cho thấy các doanh nghiệp quan tâm hơn đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động có xu hướng và mức độ chi trả cổ tức cao hơn. Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý quản trị quan trọng.

• Từ khóa: thị trường tài chính, chính sách cổ tức, trách nhiệm xã hội, môi trường lao động....

As a global phenomenon, corporate social responsibility has attracted great attention from corporate managers and academics. It has been integrated into mainstream operations of many large corporations. Academically, corporate social responsibility has been studied since 1950s with a focus on developed countries. Corporate social responsibility literature is dominated by articles examining the impacts of socially responsible behavior on corporate performance. Consequently, the association between corporate social responsibility and other financial aspects remains relatively underexplored. In an attempt to enrich the extant literature on this topic in an emerging context, this study focuses on the relationship between corporate social responsibility towards employees and the dividend policy in Vietnam. The empirical analysis is conducted using a sample of manufacturing firms on the Ho Chi Minh Stock Exchange during the period 2010 - 2019. The multivariate regression results imply that firms with more employee-related corporate social responsibility have the higher probability and level of dividend payment. Our research findings offer important managerial implications..

• Keywords: financial market, dividend policy, social responsibility, working environment...

1. Giới thiệu

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là khái niệm thể hiện sự tích hợp các vấn đề xã hội và môi trường vào các hoạt động kinh doanh, trong sự tương tác với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện (Kitzmueller & Shimshack, 2012). Mối quan hệ giữa CSR và tình hình tài chính của doanh nghiệp từ lâu đã thu hút

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

¹ Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương, email: ha.nguyen@ftu.edu.vn

² Công ty TNHH CMC Global, Hà Nội

³ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Hà Nội

⁴ Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành tinh Bầu trời, Hà Nội

⁵ Chi nhánh công ty TNHH PwC Vietnam, Hà Nội

sự chú ý của không chỉ các nhà nghiên cứu mà còn của các doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đi trước đều tập trung khai thác ảnh hưởng của CSR đến hoạt động đầu tư và kết quả tài chính của doanh nghiệp (Nguyễn & cộng sự, 2021) mà ít chú trọng đến mối liên hệ với chính sách chi trả cổ tức (Sheikh, 2020). Chính sách cổ tức là một trong những vấn đề được đề cập rộng rãi trong lý thuyết tài chính hiện đại, thể hiện quyết định về việc phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp. Theo Baker và Weigand (2015), chính sách cổ tức được hiểu là chính sách mà một công ty thực hiện để xác định quy mô cũng như cách thức phân phối thu nhập cho các cổ đông. Chính sách cổ tức không chỉ tác động đến thu nhập và tài sản thực tế của cổ đông mà còn là dấu hiệu cho biết tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp trên thị trường và tiềm năng phát triển trong tương lai.

Mặc dù có một số ít các nghiên cứu gần đây tìm hiểu tác động của CSR đối với chính sách cổ tức, tuy nhiên các kết quả vẫn chưa đồng nhất. Rakotomavo (2012), Benlemlih (2018) và Zadeh (2020) chỉ ra rằng những công ty đầu tư vào CSR thường có xu hướng và mức chi trả cổ tức cao hơn các công ty ít chú trọng đến CSR. Ngược lại, nghiên cứu của Cheung và cộng sự (2018) chỉ ra không có mối liên hệ đáng kể nào giữa CSR và xu hướng chi trả cổ tức, nhưng lại tìm ra bằng chứng rằng một công ty có nhiều hoạt động CSR hơn thì thường có tỷ lệ chi trả cổ tức cao hơn. Saeed và Zamir (2020) nghiên cứu về mối quan hệ giữa công bố thông tin CSR và chính sách cổ tức của doanh nghiệp tại các nền kinh tế mới nổi gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ và Nga trong giai đoạn 2010 - 2018. Kết quả chỉ ra rằng việc công bố thông tin CSR có ảnh hưởng tiêu cực lên hoạt động chi trả bằng tiền mặt của các doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, chủ đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng nhận được sự chú ý đáng kể trong lĩnh vực học thuật. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung phân tích ảnh hưởng của CSR và kết quả tài chính của các doanh nghiệp Việt. Hai nghiên cứu gần đây của các tác giả Hồ Việt Tiến và Hồ Thị Vân Anh (2017), Châu Thị Lệ Duyên và cộng sự (2019) với mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam đều chỉ ra rằng các doanh nghiệp đạt được những lợi ích tài chính khi thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

Việc thực hiện nghiên cứu tổng quan cho thấy mối quan hệ giữa CSR và chính sách cổ tức vẫn chưa được phân tích nhiều và kết quả thực nghiệm chưa thực sự rõ ràng. Mặc dù CSR là một khái niệm đa chiều nhưng các nghiên cứu trước đây về chủ đề này

chưa từng đánh giá về khía cạnh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động ảnh hưởng như thế nào đến chính sách cổ tức. Ở Việt Nam, theo tìm hiểu của nhóm tác giả, chưa có một nghiên cứu nào được thực hiện để kiểm chứng mối quan hệ này. Dựa vào những khoảng trống nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu gồm các doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch HOSE để đánh giá mối quan hệ giữa CSR đối với người lao động và chính sách cổ tức của doanh nghiệp. Dữ liệu CSR được thu thập hoàn toàn bằng tay dựa vào phân tích nội dung (content analysis) trong báo cáo thường niên của các doanh nghiệp từ 2010 - 2019. Dữ liệu tài chính được thu thập từ cơ sở dữ liệu Fiiopro.

Các giả thuyết về mối quan hệ giữa CSR đối với người lao động và chính sách cổ tức của doanh nghiệp được xây dựng dựa trên lý thuyết bản sắc xã hội và lý thuyết tín hiệu. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động như an toàn lao động, đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động, quan tâm đến phúc lợi và an sinh của người lao động giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín của mình. Dutton và cộng sự (1994) chỉ ra rằng một doanh nghiệp với uy tín cao sẽ khiến người lao động cảm thấy tự hào hơn với công việc của mình, từ đó dẫn đến các hành vi có lợi cho doanh nghiệp. Sự hài lòng về công việc của người lao động khiến họ cam kết và có ý định ở lại tổ chức lâu hơn (Schwepker, 2001), giảm tỷ lệ nhân viên nghỉ việc, năng lực sản xuất được duy trì ổn định và giữ chân được người lao động có trình độ tốt, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tạo ra ảnh hưởng tích cực đến hoạt động tài chính (Branco và Rodrigues, 2006). Khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận do thực hiện tốt CSR đối với người lao động, theo lý thuyết tín hiệu, doanh nghiệp có xu hướng phân phối lợi nhuận cho cổ đông thông qua chi trả cổ tức bởi việc chi trả cổ tức là một tín hiệu quan trọng mà doanh nghiệp muốn gửi đến các bên có liên quan. Quyết định chi trả cổ tức thể hiện kết quả kinh doanh tốt của doanh nghiệp, báo hiệu cho thị trường rằng các khoản đầu tư cho CSR không làm phương hại đến lợi ích của cổ đông và giá trị doanh nghiệp. Do vậy, nhóm tác giả đề xuất hai giả thuyết:

H1: Các công ty thực hiện CSR đối với người lao động tốt hơn có xu hướng chi trả cổ tức cao hơn.

H2: Các công ty thực hiện CSR đối với người lao động tốt hơn chi trả mức cổ tức cao hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đối với người lao động đến chính sách chi trả cổ

tức, nghiên cứu sử dụng hai thước đo chính sách chi trả cổ tức, đó là: Xác suất chi trả cổ tức của công ty (*DIVDUM*) và Mức chi trả cổ tức của công ty (*CASHDIV*). Hồi quy Probit và hồi quy bình phương nhỏ nhất sai số chuẩn mạnh (OLS Robust) được sử dụng để ước lượng mối quan hệ giữa CSR đối với người lao động và chính sách chi trả cổ tức. Dựa theo mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$DIVDUM_{it}(CASHDIV_{it}) = \beta_0 + \beta_1 EMP_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 LLTA_{it} + \beta_4 ROE_{it} + \beta_5 GROWTH_{it} + \beta_6 CAPINT_{it} + \beta_7 MTB_{it} + \beta_8 BOARDSIZE_{it} + \epsilon_{it}$$

DIVDUM là xác suất chi trả cổ tức của công ty, có giá trị 1 nếu công ty có trả cổ tức bằng tiền mặt và 0 nếu công ty không thực hiện chi trả cổ tức (Cheung và cộng sự 2018). *CASHDIV* là mức độ chi trả cổ tức được đo lường bằng tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt (Cổ tức bằng tiền mặt/ Mệnh giá) (Trương Đông Lộc, 2015).

EMP được đo lường dựa vào các nghiên cứu CSR trước đây (Saleh và cộng sự, 2010). *EMP* đánh giá theo 7 tiêu chí dưới đây. Điểm của mỗi tiêu chí được chấm như sau: 1 điểm nếu thông tin được đề cập trong báo cáo thường niên và 0 điểm nếu không đề cập.

$EMP = \sum (An\ toàn\ và\ sức\ khỏe\ người\ lao\ động + Đào\ tạo\ và\ phát\ triển + Lợi\ ích\ người\ lao\ động + Trình\ độ\ học\ vấn + Cổ\ phiếu\ cho\ các\ bộ\ công\ nhân\ viên + Giải\ thưởng\ về\ an\ toàn\ và\ sức\ khỏe\ người\ lao\ động + Hành\ động\ liên\ quan\ đến\ lao\ động\ vị\ thành\ niên) / 7$

SIZE thể hiện quy mô của công ty, được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng số nhân viên trong công ty. *LLTA* là hệ số đòn bẩy tài chính dùng để kiểm soát quyết định tài chính của công ty, được tính bằng tỷ số nợ dài hạn chia cho tổng tài sản. *ROE* dùng để kiểm soát khả năng sinh lời của công ty, được đo lường bằng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Nhóm tác giả đo lường hệ số Giá trị thị trường trên Giá trị sổ sách (*MTB*) bằng cách lấy giá trị sổ sách của tài sản trừ đi giá trị sổ sách của nguồn vốn, cộng với giá trị thị trường của nguồn vốn và chia cho giá trị sổ sách của tài sản. *GROWTH* là biến kiểm soát đo lường mức tăng trưởng doanh thu của công ty, được tính bằng chênh lệch doanh thu của năm *t* so với (*t*-1). *BOARDSIZE* là số lượng thành viên trong hội đồng quản trị. *CAPINT* thể hiện cường độ sử dụng vốn của công ty, được tính bằng tổng tài sản chia cho tổng doanh thu năm *t*. Ngoài ra, tác động của yếu tố thời gian cũng được kiểm soát trong mô hình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
DIVDUM	457	0,940	0,236
CASHDIV	457	0,190	0,326
EMP	457	0,522	0,174
SIZE	457	7,102	1,012
LLTA	457	0,102	0,168
ROE	457	1,957	6,816
GROWTH	457	0,173	0,185
CAPINT	457	1,109	8,437
MTB	457	1,396	1,006
BOARDSIZE	457	6,037	1,414

Giá trị trung bình của hai biến phụ thuộc *DIVDUM* và *CASHDIV* lần lượt là 0,940 và 0,190, tương đương xác suất chi trả cổ tức của các công ty trong mẫu là 94%, mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt nằm trong khoảng 19%. Biến độc lập *EMP* có giá trị trung bình 0,522, tương đương 52,2% các công ty trong mẫu công bố những thông tin CSR đối với lao động trong báo cáo thường niên.

Bảng 2: Ảnh hưởng của CSR đối với người lao động đến chính sách chi trả cổ tức

Biến	probit	OLS
EMP	0,583*** (0,218)	0,0522* (0,0310)
SIZE	0,197*** (0,0590)	-0,00361 (0,0267)
LLTA	-1,037*** (0,339)	-0,113*** (0,0339)
ROE	0,0694** (0,0318)	0,00187 (0,00146)
GROWTH	0,00131 (0,00120)	-0,008*** (0,00832)
CAPINT	0,00662 (0,0121)	-0,000184 (0,000128)
BOARDSIZE	0,0325 (0,0433)	0,00830** (0,00396)
MTB	-0,131* (0,0783)	-0,0687** (0,0283)
Constant	-0,612 (0,582)	0.206 (0,169)
Quan sát	457	457
R-squared		0.124

Sai số chuẩn mạnh được đặt trong dấu ngoặc đơn; *** Mức ý nghĩa 1%, ** Mức ý nghĩa 5%, * Mức ý nghĩa 10%

Bảng 2 mô tả kết quả hồi quy Probit để ước lượng (1) xác suất các doanh nghiệp sản xuất chi trả cổ tức và kết quả hồi quy OLS với sai số chuẩn mạnh để ước lượng (2) mức chi trả cổ tức của các công ty. Kết quả cho thấy trách nhiệm xã hội đối với người lao động đều có tác động thuận chiều lên chính sách chi trả cổ tức khi hệ số hồi quy của biến *EMP* đều lớn hơn 0 với mức ý nghĩa 10%. Điều này phù hợp với giả thuyết H1 và H2 nhóm tác giả đưa ra và các nghiên cứu trước đây (Benlemlih, 2018; Cheung và cộng sự 2018; Zadeh, 2020). Ngoài ra, các doanh nghiệp với quy mô lớn, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tốt và quan tâm đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động sẽ có xu hướng chi trả cổ tức cao hơn với mức cổ tức cao hơn các công

ty ít quan tâm đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động. Những doanh nghiệp có mức trả cổ tức thấp thường là những doanh nghiệp có tăng trưởng doanh số bán hàng hoặc có tỷ suất nợ dài hạn trên tổng tài sản lớn trong khi các doanh nghiệp có mức trả cổ tức cao thường có số lượng thành viên hội đồng quản trị lớn.

4. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung khai thác ảnh hưởng của CSR đối với người lao động lên chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp theo hai hướng (1) Xác suất chi trả cổ tức và (2) Mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng CSR đối với người lao động tác động tích cực đến xác suất trả cổ tức và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp sản xuất.

Kết quả thu được từ nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng không chỉ với các nhà đầu tư, nhà quản lý doanh nghiệp mà còn cả những nhà hoạch định chính sách. Đối với các nhà đầu tư, chính sách cổ tức của doanh nghiệp là một nhân tố quan trọng trong quyết định đầu tư của nhà đầu tư bởi nó ảnh hưởng đến dòng thu nhập của nhà đầu tư. Danh mục đầu tư gồm cổ phiếu của các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nói chung và trách nhiệm xã hội đối với người lao động nói riêng giúp nhà đầu tư gia tăng thu nhập dưới dạng cổ tức. Đối với doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội đối với người lao động, nhà quản lý lựa chọn công bố thông tin CSR như một biện pháp giúp doanh nghiệp đưa thông tin đến với công chúng và nhà đầu tư một cách chính thống và hiệu quả hơn, từ đó giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin. Việc thực hiện tốt trách nhiệm xã hội song hành với việc trả cổ tức cho cổ đông là tín hiệu tích cực gửi đến nhà đầu tư và thị trường về chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Điều này giúp doanh nghiệp tạo được lòng tin với các bên liên quan về các chính sách chiến lược của công ty. Các nhà hoạch định chính sách nên xem xét xây dựng những khung hướng dẫn được chuẩn hóa nhằm định hướng doanh nghiệp trong việc thực hiện và báo cáo trách nhiệm xã hội một cách hiệu quả nhằm thúc đẩy và lan tỏa mạnh mẽ việc thực hiện CSR trong cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có những chế tài xử phạt nếu doanh nghiệp vi phạm hoặc những hình thức khen thưởng bằng lợi ích kinh tế hoặc chính trị nhằm tạo điều kiện giúp doanh nghiệp có thể phát huy tối đa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và tạo ra nhiều giá trị hơn cho cộng đồng.

Bài nghiên cứu vẫn còn tồn đọng một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu này tập trung vào tìm hiểu ảnh hưởng của CSR đối với người lao động

đến chính sách chi trả cổ tức với mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, do vậy liệu mối quan hệ này có tồn tại ở các doanh nghiệp niêm yết thuộc những nhóm ngành khác hay không vẫn là một câu hỏi bỏ ngỏ và cần có các nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai trả lời. Thứ hai, nghiên cứu này được tiến hành ở Việt Nam - một thị trường mới nổi với các đặc điểm riêng về môi trường kinh doanh, văn hóa và thể chế. Liệu kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này có phù hợp với các quốc gia khác có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và thể chế hay không cũng cần các nghiên cứu trong tương lai kiểm chứng. Cuối cùng do hạn chế về nguồn lực và dữ liệu nên nhóm tác giả có thể chưa thể bao quát hết được những nhân tố khác có thể tác động lên mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động và chính sách cổ tức. Những hạn chế này chính là những gợi ý cho các hướng nghiên cứu sau này.

Tài liệu tham khảo:

- Baker, H.K. and Weigand, R. (2015). Corporate dividend policy revisited. *Managerial Finance*, Vol. 41 No. 2, pp. 126-144.
- Benlemlih, M. (2018). Corporate social responsibility and dividend policy: Research in International Business and Finance, Vol. 47, pp. 114-138.
- Branco, M. C., & Rodrigues, L. L. (2006). Corporate social responsibility and resource-based perspectives. *Journal of Business Ethics*, Vol. 69, pp. 111-132.
- Châu T. L. D, Nguyễn P. T. A., & Nguyễn T. A. T. (2019). The impact of social performance on business performance of Vietnamese listed firms, (in Vietnamese), *Can Tho University Journal of science*, Vol. 55, pp. 148-156, 2019.
- Cheung, A., Hu, M. and Schwiebert, J., (2018). Corporate social responsibility and dividend policy. *Accounting & Finance*, Vol. 58 No. 3, pp.787-816.
- Dutton, J.E., Dukerich, J.M., & Harquail, C.V. (1994). Organizational images and member identification. *Administrative Science Quarterly*, Vol. 39 No. 2, pp. 239-263.
- Hồ V. T & Hồ T. V. A. (2017). Corporate social responsibility and financial performance: evidence from Vietnamese listed firm (in Vietnamese), *Journal of Economics & Development*, Vol. 242, pp. 36-46, 2017.
- Kitzmüller M & Shimshack J. (2012) Economic perspectives on corporate social responsibility. *Journal of Economic Literature*, Vol. 50, pp. 51-84.
- Nguyen, V. H., Agbola, F. W., & Choi, B. (2021). Does Corporate Social Responsibility Enhance Financial Performance? Evidence from Australia. *Australian Accounting Review*. <https://doi.org/10.1111/auar.12347>
- Rakotomavo, M. T. J. (2012). Corporate investment in social responsibility versus dividends? *Social Responsibility Journal*, Vol. 8 No. 2, pp. 199-207.
- Saeed, A., & Zamir, F. (2020). How does CSR disclosure affect dividend payments in emerging markets?. *Emerging Markets Review*, Vol. 46, 100747.
- Schweper, C. H., Jr. (2001). Ethical climate's relationship to job satisfaction, organizational commitment, and turnover intention in the sales force. *Journal of Business Research*, Vol. 54, pp. 39-52.
- Sheikh, S. (2020). Corporate social responsibility and corporate payout policy: the impact of product market competition. *International Journal of Managerial Finance*, Vol. 18 No. 1, pp. 49-74.
- Trương, Đ. L. (2015). The impact of social performance on business performance of Vietnamese listed firms, (in Vietnamese), *Can Tho University Journal of science*, Vol. 55, pp. 148-156, 2019.
- Zadeh, M.H (2020). The effect of corporate social responsibility transparency on corporate payout policies. *International Journal of*

* Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo mã số B2021 - NTH - 05

RÀO CẢN ĐỐI VỚI Ý ĐỊNH LỰA CHỌN DU LỊCH SỨC KHỎE CỦA THẾ HỆ Y: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI HÀ NỘI

Ths. Phạm Hà Quế Châu* - TS. Đỗ Phương Thảo** - Ths. Nguyễn Đắc Thành**

Mặc dù là một trong những ngành bị thiệt hại nặng nề nhất do đại dịch Covid-19, nhưng du lịch sức khỏe được (DLSK) dự báo là loại hình phục hồi mạnh mẽ và nhanh chóng giai đoạn hậu Covid-19. Nghiên cứu này xác định các yếu tố rào cản ảnh hưởng tới ý định lựa chọn du lịch sức khỏe của thế hệ Y. Cụ thể, các yếu tố rào cản được điều tra bao gồm: nhận thức, thông tin, thu nhập và các rào cản khác. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp cho các đơn vị tham gia ngành du lịch hiểu rõ và thỏa mãn nhu cầu, hành vi của khách du lịch tại các điểm du lịch chăm sóc sức khỏe. Đồng thời, ý nghĩa của những phát hiện này và định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai sẽ được thảo luận.

• Từ khóa: du lịch sức khỏe, ý định hành vi, rào cản nhận thức, rào cản thông tin, rào cản thu nhập.

Although the health tourism industry is one of the industries the most severely affected by the Covid-19 pandemic, it is expected to experience a strong and rapid recovery in the post-Covid-19 period. This study identifies the barrier factors affecting the intention to choose health tourism of Generation Y. The following are some of the specific barrier factors investigated: awareness, information, income, and other factors. The results of this study allow participants in the tourism industry to understand and meet the needs and behaviors of tourists in healthcare destinations. At the same time, the implications of these results and future research directions are discussed.

• Keywords: wellness tourism, behavior intention, perception barrier, information barrier, income barrier.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

1. Đặt vấn đề

DLSK được định nghĩa là “một hiện tượng nhằm nâng cao sức khỏe cá nhân cho những người đi du lịch đến các điểm đến cung cấp các dịch vụ và trải nghiệm giúp trẻ hóa cơ thể, tâm trí và tinh thần” (Chen và cộng sự, 2008). Đại dịch Covid-19 đã đẩy nhanh sự phát triển của sức khỏe như một

giá trị tiêu dùng thống trị trên toàn thế giới. Mặc dù gặp phải rất nhiều gián đoạn do Covid-19, thì nền kinh tế sức khỏe toàn cầu vẫn đạt 4,4 nghìn tỷ USD vào năm 2020, trong đó DLSK đóng góp 436 tỷ USD (GWI, 2021). Thêm vào đó, giai đoạn 2020-2025, nền kinh tế sức khỏe cũng được dự báo là xu hướng cực kỳ tiềm năng với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ là 9,9% hàng năm (GWI, 2021), thậm chí còn cao hơn hẳn so với mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến (7,3% theo dự báo hiện tại của IMF). Trong đó, lĩnh vực DLSK dự báo đạt tốc độ tăng trưởng 20,9% trung bình hàng năm.

Việt Nam được đánh giá là một điểm đến tiềm năng về DLSK, sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn dược liệu quý đa dạng về chủng loại, nguồn suối khoáng nóng tự nhiên trải dài... Tại Việt Nam, cũng đã có một vài nghiên cứu quan tâm đến DLSK nhưng phần lớn xem xét dưới góc độ từ phía các cơ quan quản lý, vận hành khỏi nhà nước và tư nhân trong ngành du lịch, ví dụ như: nghiên cứu hoạt động chăm sóc sức khỏe tại các điểm đến suối khoáng nóng (Trần Mạnh Cường, 2010) hay phân tích tình trạng và định hướng phát triển DLSK (Vũ Thùy Trang, 2020). Dựa trên cơ sở dữ liệu còn khan hiếm trong nước về DLSK được tìm kiếm bởi nhóm tác giả, tại Việt Nam, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu về ý định hành vi của khách du lịch với DLSK.

Trong giới hạn bài viết này, nhóm tác giả đề xuất hướng nghiên cứu dựa trên mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch của (Ajzen, 1991) và mô hình

* Đại học công nghệ Giao thông vận tải, email: quephc@utt.edu.vn

** Trường ĐH Thương Mại

niềm tin sức khỏe (Rosenstock, 1974). Nhóm tác giả tập trung nghiên cứu nhóm khách hàng thuộc thể hệ Y, nhằm tìm ra và phân tích các rào cản ảnh hưởng tới ý định lựa chọn DLSK, bằng chứng thực nghiệm tại Hà Nội. Thể hệ Y hay còn gọi là thế hệ thiên niên kỷ, là những người sinh ra trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2000 (Hartman và McCambridge, 2011, Pentescu, 2016). Theo báo cáo sơ bộ năm 2020 của (Tổng cục Thống kê, 2020), thể hệ Y chiếm 46,5% lực lượng lao động Việt Nam, là thế hệ tiêu dùng chính của xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu hành vi của thể hệ Y đối với loại hình đặc biệt này là điều rất cấp thiết. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ DLSK. Bởi lẽ, DLSK đang được kỳ vọng sẽ là một trong những phân khúc du lịch quốc tế phục hồi nhanh nhất sau đại dịch và thể hệ Y được cho là hội tụ nhiều yếu tố phù hợp với loại hình du lịch này.

2. Tổng quan nghiên cứu lý thuyết khoa học về du lịch sức khỏe

a) Ý định du lịch sức khỏe

Dựa vào các nghiên cứu về nhu cầu, các tác giả đã nhấn mạnh thư giãn và phục hồi sức khỏe là mong muốn, động lực chính để đi DLSK (Carrera và Bridges, 2006, Koh và cộng sự, 2010, Pesonen và cộng sự, 2011, Voigt và cộng sự, 2011). Thêm vào đó, giảm căng thẳng cũng đã được xác định là lý do và lợi ích chính của nhiều cơ sở nghiên cứu sức khỏe, ví dụ như các hoạt động tĩnh tâm và spa (Strauss-Blasche và cộng sự, 2002, Chen và cộng sự, 2008, Mak và cộng sự, 2009, Koh và cộng sự, 2010, Voigt và cộng sự, 2011, Chen và cộng sự, 2013).

b) Lý thuyết hành vi có kế hoạch

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được (Ajzen, 1991) phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (Ajzen, 1980). Trong lý thuyết này, Ajzen đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố ý định hành vi của mỗi cá nhân đối với một hành vi nhất định nào đó, bao gồm ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, và nhận thức mức độ kiểm soát hành vi.

c) Mô hình niềm tin sức khỏe

Mô hình niềm tin sức khỏe (HBM) được biết đến là một trong những lý thuyết đầu tiên giải thích về mối quan hệ giữa hành vi về sức khỏe và niềm tin về sức khỏe của người tiêu dùng (Rosenstock, 1974). HBM nhằm dự đoán những hành động của

các cá nhân để tránh hoặc giảm thiểu rủi ro liên quan đến sức khỏe. Mô hình này dựa trên ba nhóm niềm tin cơ bản, đó là nhận thức về sự đe dọa của một vấn đề sức khỏe (tính nhạy cảm và tính trầm trọng về hậu quả); nhận thức về lợi ích của hành động tác động đến vấn đề sức khỏe và những nhận thức về rào cản làm cản trở hành vi của cá nhân. Khi động lực sức khỏe là trọng tâm, mối quan tâm chính, thì mô hình này rất phù hợp để giải quyết các vấn đề ý định hành vi dẫn đến hành động giải quyết vấn đề sức khỏe.

Dựa vào kết quả của những nghiên cứu quốc tế nói trên, bài báo sử dụng kết hợp giữa lý thuyết TPB và HBM cơ bản để nghiên cứu về rào cản tác động đến ý định lựa chọn DLSK của du khách. Nhận thức về DLSK vẫn còn rất mới đối với du khách Việt Nam, chính vì vậy nhóm tác giả cho rằng một mô hình đơn giản, không quá phức tạp là hoàn toàn phù hợp đối với đối tượng tham gia khảo sát. Dựa trên kết quả thu được từ bài báo này, nhóm nghiên cứu tin rằng có thể mở rộng ra các hướng nghiên cứu và các mô hình sâu hơn trong tương lai, nhằm khắc họa chi tiết, rõ nét hơn về hành vi của khách du lịch trong việc lựa chọn DLSK.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này thu thập dữ liệu từ khảo sát 205 khách hàng cá nhân trong tháng 11 và tháng 12 năm 2021. Một bảng hỏi khảo sát trực tuyến đã được thiết kế và gửi qua hệ thống Google form. Theo (Bhattacharjee, 2012), khảo sát online được xem xét như phương thức nghiên cứu phù hợp hiện nay trong bối cảnh công nghệ phát triển. Thêm vào đó, do đại dịch Covid-19, khảo sát trực tuyến sẽ an toàn hơn và tiện lợi hơn so với phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp truyền thống.

Phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên thuận tiện được sử dụng, theo đó, một đường link Google form đã được gửi đến những người trong thể hệ Y đang sinh sống tại Hà Nội. Các câu hỏi trong bảng hỏi đều được thiết kế dạng câu hỏi đóng và câu hỏi bắt buộc nhằm hạn chế tối đa câu trả lời trống.

Quy trình thực hiện nghiên cứu bao gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và giai đoạn nghiên cứu chính thức. Trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, có 8 người trả lời được yêu cầu để hoàn thành vào bảng hỏi và đưa ra những nhận xét, góp ý về thiết kế, nội dung, từ ngữ của các câu hỏi, phát biểu trong bảng khảo sát. Những phát biểu, câu hỏi mơ hồ và tối nghĩa trong bảng hỏi đều được điều chỉnh dưới sự góp ý từ người trả lời. Sau khi thay

đổi từ ngữ thích hợp để đảm bảo sự sáng nghĩa của các phát biểu, để kiểm tra về sự hợp lý của các biến quan sát được điều chỉnh, bước thứ 2 trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ được thực hiện với 8 người trả lời. Những câu trả lời nhận được từ người trả lời gợi ý rằng những biến quan sát đo lường đủ rõ ràng và hợp lý cho việc thu thập dữ liệu sơ cấp. Tất cả các phát biểu, biến quan sát của thang đo đều được chau chuốt trước khi gửi đi chính thức.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Một số đặc điểm của mẫu khảo sát

Kết quả khảo sát của mẫu khảo sát cho thấy Nữ giới nhiều hơn so với Nam giới với tỷ lệ 58,5% so với 39%. Về trình độ học vấn của người trả lời chủ yếu là trình độ cao với đại đa số khách hàng có trình độ trên đại học và trình độ đại học. Điều này cũng dễ hiểu bởi thế hệ Y là thế hệ chú trọng đến sự nghiệp học hành. Người trả lời đến từ nhiều ngành nghề, công việc đa dạng từ thương mại bán lẻ chiếm trên 1/3, tiếp đến là ngành giáo dục, đào tạo với tỷ lệ gần 30% rồi dịch vụ tài chính & ngân hàng 12,2%. Nhóm khách hàng có thu nhập từ 10 triệu đến dưới 30 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ nhiều nhất với hơn một nửa, tiếp đến là nhóm khách hàng từ 30 triệu đến dưới 50 triệu đồng/tháng với tỷ trọng gần 30%. Điều này được giải thích bởi nhóm thế hệ Y đang trong giai đoạn “chín muồi” của công việc và sự nghiệp, thêm vào đó thế hệ Y đang làm việc tại Hà Nội - thành phố có mức thu nhập bình quân cao top 2 của cả nước.

Độ tuổi trung bình của nhóm khách hàng này là 35,6 tuổi với độ lệch chuẩn là 3,33 tuổi, tuổi trẻ nhất là 29 và nhiều tuổi nhất là 41. Điều này cho thấy phân bố tuổi của người trả lời khá đồng đều và phủ đều ở các mức tuổi khác nhau của thế hệ Y.

Khi khách hàng được hỏi về đã từng đi DLSK hay chưa, chỉ có 1/3 khách hàng là đã từng trải nghiệm loại hình du lịch này còn lại đến 2/3 là khách chưa từng đi trải nghiệm. Phân tích sâu đối với 14 khách hàng, trung bình thời gian gần đây nhất họ tham gia vào tour DLSK là cách đây 13,6 tháng với độ lệch chuẩn gần 15 tháng (điều này cho thấy mức độ dao động về mặt thời gian là rất lớn giữa các khách đi du lịch). Người thời gian gần nhất đi là cách đây 1 tháng tính đến thời điểm khảo sát và thời gian xa nhất là 46 tháng.

4.2. Kết quả nghiên cứu rào cản từ nhận thức của thế hệ Y

Nhận thức là một trong những rào cản đầu tiên ảnh hưởng đến ý định DLSK của khách hàng cá

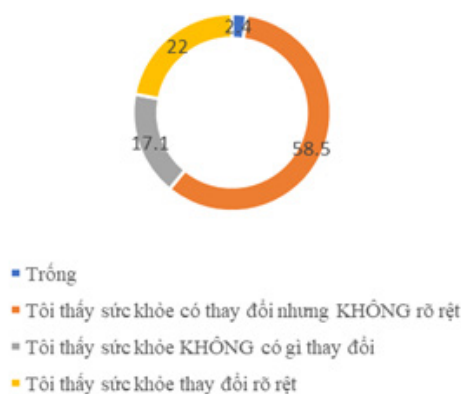
nhân nói chung và nhóm thế hệ Y nói riêng. Hình 1 và hình 2 cung cấp chi tiết hơn về đánh giá nhận thức của nhóm thế hệ Y đối với lợi ích mang lại của loại hình DLSK này.

Hình 1: Rào cản từ nhận thức về DLSK



Việc không tin tưởng vào lợi ích của loại hình DLSK là rào cản lớn nhất về nhận thức với tỷ lệ 55%. Tiếp đến hơn 1/3 khách hàng trả lời là cũng không tin tưởng vào trình độ và uy tín của chuyên gia tham gia hướng dẫn trong các tour DLSK. Dự địa để phát triển kinh doanh loại hình này là rất tiềm năng khi mà chỉ có 17,5% khách hàng tham gia là không gặp vấn đề về sức khỏe tức là còn hơn 80% khách hàng thế hệ Y có vấn đề sức khỏe. Nếu các đơn vị cung cấp loại hình dịch vụ này mang đến sự tin tưởng về lợi ích (hơn một nửa khách hàng trả lời là sau khi trải nghiệm loại hình DLSK thì sức khỏe bản thân có thay đổi nhưng không rõ rệt, chỉ 22% trả lời là sức khỏe thay đổi rõ rệt), hiệu quả thực sự đồng thời giả định với các yếu tố dịch bệnh được kiểm soát thì tăng trưởng của loại hình này là rất lớn.

Hình 2: Rào cản cảm nhận lợi ích từ DLSK

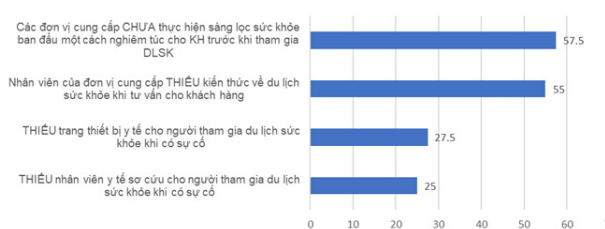


4.3 Kết quả phân tích rào cản từ đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch sức khỏe

Đơn vị cung cấp dịch vụ DLSK là rào cản thứ hai có tác động nhất định đến ý định DLSK. Kết quả nghiên cứu cho thấy rào cản về biện pháp

sàng lọc sức khỏe ban đầu và kiến thức của nhân viên tư vấn bán hàng của đơn vị cung cấp là 2 rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến khách hàng, với tỷ lệ lần lượt là 57,5% và 55%. Trong thời gian tới, các đơn vị cung cấp dịch vụ này cần quan tâm hơn đến các biện pháp sàng lọc sức khỏe ban đầu cũng như tập trung đào tạo kiến thức, kỹ năng cho nhân viên tư vấn.

Hình 3: Kết quả thống kê về nhận thức của khách hàng về đơn vị cung cấp dịch vụ DLSK



Đối với đội ngũ chuyên gia hướng dẫn điều mà khách hàng quan tâm nhất là chứng chỉ hành nghề của chuyên gia và kinh nghiệm của chuyên gia với mức độ quan tâm đều là 40%. Điều này gợi mở cho các đơn vị cung cấp dịch vụ này cần đặc biệt chú trọng đến “chuẩn hóa” đầu vào của chuyên gia bằng việc tuyển chọn những người phải có chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp, bên cạnh yêu cầu về kinh nghiệm.

Hình 4: Kết quả thống kê nhận thức về chuyên gia hướng dẫn DLSK



Trở ngại nhất mà khách hàng tìm kiếm thông tin về loại hình DLSK đó là: 40% cho là không có nhiều công ty cung cấp dịch vụ này ở Việt Nam, 30% cho là không có những nhóm cộng đồng mạng xã hội để nhận được sự chia sẻ và gần 28% không tin tưởng vào các thông tin quảng cáo. Điều này cho thấy loại hình này vẫn còn khá mới mẻ và ít có các công ty thực sự cung cấp và tạo uy tín trên thị trường. Dư địa để các công ty tham gia và loại hình này vẫn còn rất tiềm năng.

Hình 5: Kết quả thống kê về rào cản khi tìm kiếm thông tin về DLSK



Bên cạnh đó, thống kê các rào cản khi đánh giá thông tin về DLSK cho kết quả: Rào cản lớn nhất mà khách hàng gặp phải đó là không có tiêu chí hay cơ sở để đánh giá mức độ uy tín của những công ty cung cấp dịch vụ DLSK, với 60% ý kiến đánh giá, tiếp đến gần 40% đến từ không có được sự chia sẻ thông tin từ những người xung quanh và 35% thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để lựa chọn.

5. Khuyến nghị và giải pháp

5.1. Đối với các cơ quan chức năng

Thứ nhất, xây dựng kênh thông tin chính thống cung cấp các thông tin liên quan đến DLSK giúp cho các khách hàng có cơ sở dữ liệu uy tín để tham khảo và tra cứu. Một số giải pháp có thể được xem xét đến như: (1) Tạo lập trang web/ fanpage chính thức liên quan đến dịch vụ DLSK; (2) Công bố danh sách các công ty, chuyên gia, huấn luyện viên, hướng dẫn viên đạt chuẩn thực hiện cung cấp dịch vụ DLSK; (3) Tích hợp mã QR code vào thẻ hướng dẫn viên để giúp khách hàng có thể chủ động dễ dàng kiểm tra nhanh thông tin của hướng dẫn viên, phòng ngừa trường hợp người hành nghề hướng dẫn giả mạo thông tin để hành nghề, đảm bảo quyền lợi của khách tham gia DLSK; (4) Nâng cấp phần mềm rà soát bằng giả để ngăn chặn tình trạng sử dụng bằng cấp, chứng chỉ giả để đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.

Thứ hai, phối hợp với ngành y tế xây dựng bộ tiêu chí để chuẩn hóa các dịch vụ cũng như quy trình khám, chữa bệnh tại các cơ sở du lịch; có chính sách khuyến khích các địa phương, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các khu DLSK chất lượng cao; tăng cường công tác tuyên truyền, xúc tiến quảng bá loại hình DLSK ở cả trong và ngoài nước. Ngoài ra, sự thành công của phát triển DLSK còn cần sự liên kết giữa các bên khác nhau liên quan đến sức khỏe bao gồm: điểm đến, chính quyền, cộng đồng địa phương, lưu trú và hệ thống giao thông, nhà cung cấp. Nếu làm tốt việc trên thì DLSK có thể được tích hợp tốt hơn vào các chính sách du lịch tổng thể.

Thứ ba, các bộ ban ngành khi phối hợp hướng dẫn và hỗ trợ phát triển DLSK cần tham khảo thêm bài học kinh nghiệm tại các quốc gia có nhiều điểm tương đồng mà đã thành công trong việc phát triển DLSK, từ đó áp dụng vào bối cảnh Việt Nam một cách linh hoạt và hiệu quả nhất.

5.2. Đối với các công ty cung cấp dịch vụ DLSK

Đầu tiên, phát triển đa dạng sản phẩm DLSK. Nhu cầu của các khách hàng rất đa dạng, nhiều yếu tố ràng buộc, do vậy, ngoài các gói sản phẩm phổ thông, các công ty cũng cần sẵn sàng trong việc cung cấp các sản phẩm được cá nhân hóa, phù hợp với điều kiện kinh tế và sức khỏe của mỗi khách hàng. Các công ty cung cấp dịch vụ nghiêm túc tập trung đào tạo nguồn lao động chuyên sâu về DLSK để hoàn thiện kỹ năng, nâng cao năng lực phục vụ khách. Hoàn thiện và nâng cấp chất lượng các dịch vụ đi kèm là một trong những cách tốt nhất phát triển DLSK ở Việt Nam trong bối cảnh hậu Covid-19. Từ đó tạo lợi thế cạnh tranh với các quốc gia phát triển DLSK trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và tại Châu Á nói chung.

Tiếp theo, một vấn đề cần phải xem xét là gia tăng giá trị dành cho khách hàng sau khi tham gia DLSK, không chỉ là sự gia tăng về sức khỏe mà còn các hướng dẫn trải nghiệm khác khi đã kết thúc DLSK. Do vấn đề sức khỏe cần được duy trì trong dài hạn, nên các công ty cũng cần cân nhắc chăm sóc khách hàng sau khi tham gia trải nghiệm DLSK tại công ty mình.

Cuối cùng, kiểm soát sự trung thực của khách hàng khi khai báo tình trạng sức khỏe trước khi tham gia trải nghiệm DLSK. Hơn 50% số khách hàng khi khảo sát có cùng nhận định rằng các đơn vị cung cấp DLSK không tiến hành sàng lọc sức khỏe của khách hàng trước khi tham gia. Khám sức khỏe du lịch là việc kiểm tra thực tế sức khỏe của khách hàng trước khi đi du lịch. Kết quả kiểm tra giúp bạn biết được mình có nên hay không nên đi du lịch tại thời điểm khám. Do đó, mỗi công ty cần liên kết với các bệnh viện, cơ sở y tế được cấp phép để hỗ trợ khách hàng kiểm tra chính xác sức khỏe của mình trước khi tham gia DLSK. Việc kiểm tra sức khỏe nghiêm túc không những giúp khách hàng trải nghiệm tốt hơn và hiệu quả hơn các sản phẩm DLSK của công ty, mà còn giúp giảm thiểu các rủi ro xảy ra trong quá trình tham gia DLSK, từ đó, gián tiếp bảo vệ thương hiệu và uy tín của công ty trong quá trình triển khai cung cấp dịch vụ.

Do DLSK là một khái niệm chưa phổ biến với hầu hết người dân ở độ tuổi Y nên trong quá trình tiến hành khảo sát, người trả lời phiếu chưa đủ trải nghiệm về DLSK để có thể cung cấp các thông tin một cách chuẩn xác nhất. Thêm vào đó, số lượng phiếu thu thập được còn chưa nhiều nên dẫn đến kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Từ các hạn chế trên, nhóm nghiên cứu sẽ cố khắc phục các hạn chế trên trong các hướng nghiên cứu trong tương lai, tập trung hơn vào mô hình HBM liên quan đến hành vi lựa chọn DLSK của người dân Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Mạnh Cường (2010). Nghiên cứu điều kiện để phát triển loại hình du lịch chữa bệnh bằng nước khoáng (Tại một số điểm suối khoáng ở trung du và duyên hải Bắc Bộ) Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
- Tổng cục Thống kê (2020). "Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên."
- Vũ Thùy Trang (2020). Phát triển du lịch chăm sóc sức khỏe ở Nha Trang. Khánh Hòa, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
- Ajzen (1991), "The theory of planned behavior." *Organizational behavior and human decision processes* 50(2): 179-211;
- Ananmukul (2019), Factors influencing generation Y's intention to use outbound Wellness Tourism, Mahidol University
- Azjen (1980), "Understanding attitudes and predicting social behavior." Englewood Cliffs;
- Blazey (1987), "The differences between participants and non-participants in a senior travel program." *Journal of Travel Research* 26(1): 7-12;
- Carrera và Bridges (2006), "Globalization and healthcare: understanding health and medical tourism." *Expert review of pharmacoeconomics & outcomes research* 6(4): 447-454;
- Chen và cộng sự (2013), "Essential customer service factors and the segmentation of older visitors within wellness tourism based on hot springs hotels." *International Journal of Hospitality Management* 35: 122-132;
- Chen và cộng sự (2008), "Determining the motivation of wellness travelers." *Anatolia* 19(1): 103-115;
- GW1 (2021), *The Global Wellness Economy: Looking Beyond COVID*;
- Hartman và McCambridge (2011), "Optimizing millennials' communication styles." *Business Communication Quarterly* 74(1): 22-44;
- Koh và cộng sự (2010), "Importance-performance analysis with benefit segmentation of spa goers." *International Journal of Contemporary Hospitality Management*;
- Mak và cộng sự (2009), "Health or self-indulgence? The motivations and characteristics of spa-goers." *International Journal of tourism research* 11(2): 185-199;
- Mayo và Jarvis (1981). *The psychology of leisure travel. Effective marketing and selling of travel services*, CBI Publishing Company, Inc.;
- McGuire và cộng sự (1986), "Constraints to participation in outdoor recreation across the life span: A nationwide study of limitors and prohibitors." *The Gerontologist* 26(5): 538-544;
- Nyaupane và Andereck (2008), "Understanding travel constraints: Application and extension of a leisure constraints model." *Journal of Travel Research* 46(4): 433-439;
- Nyaupane và cộng sự (2004), "Nature tourism constraints: A cross-activity comparison." *Annals of tourism research* 31(3): 540-555;
- Pentescu (2016), "Millennials, peer-to-peer accommodation and the hotel industry." *Ovidius University Annals, Economic Sciences Series* 16(2): 262-267;
- Pesonen và cộng sự (2011), "Benefit segmentation of potential wellbeing tourists." *Journal of vacation marketing* 17(4): 303-314;
- Rosenstock (1974), "Historical origins of the health belief model." *Health education monographs* 2(4): 328-335;
- Strauss-Blasche và cộng sự (2002), "Contribution of individual spa therapies in the treatment of chronic pain." *The Clinical journal of pain* 18(5): 302-309;
- Voigt và cộng sự (2011), "Wellness tourists: in search of transformation." *Tourism review*;
- Zhang và cộng sự (2012), "Role of constraints in Chinese calligraphic landscape experience: An extension of a leisure constraints model." *Tourism Management* 33(6): 1398-1407;
- Bhattacharjee (2012), "Social science research: Principles, methods, and practices."

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ DU LỊCH VIỆT NAM

Ths. Lê Hữu Phương* - Ths. Vũ Đình Thuận*

Phát triển kinh tế du lịch (KTDL) không chỉ là tư duy, yêu cầu cấp thiết, luôn được thể hiện trong các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng mà còn trở thành một trong những nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị. Thời gian qua, KTDL đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng và nổi bật. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của môi trường và xã hội, đặc biệt là đại dịch bệnh Covid-19 đã có những ảnh hưởng lớn đến phát triển KTDL của đất nước. Vì vậy, đòi hỏi phải có góc nhìn khách quan từ các yếu tố tác động, ảnh hưởng đó. Đây là nội dung quan trọng, được nghiên cứu dưới góc độ lý luận và thực tiễn, cần đặt ra và giải quyết hiện nay. Từ đó, đề xuất khuyến nghị một số giải pháp nhằm phát triển du lịch Việt Nam thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong thời gian tới.

• Từ khóa: kinh tế du lịch, toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế, quy hoạch.

Tourism economic development is not only an urgent thought and requirement, reflected in the Party's Directives and Resolutions, but also becomes one of the key, regular and long-term tasks of the whole system politics. Over the past time, the tourism economy has achieved many important and outstanding achievements. However, the complicated developments of the environment and society, especially the Covid-19 pandemic have had an impact on the development of tourism economy of the country. Thus, it is necessary to have an objective view from those influencing factors. This is an important content, studied from the perspective of theory and practice, which needs to be set and solved today. Based on that, suggest, recommend some solutions in order to develop Vietnam tourism to become a key economic sector in the coming time.

• Keywords: tourism economy, globalization, economic integration, planning.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH) ở Việt Nam. Do đó, sự phát triển KTDL Việt Nam chịu tác động, ảnh hưởng của nhiều yếu tố, cả khách quan và chủ quan. Đồng thời, có ý nghĩa quyết định đến quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới của đất nước. Bài viết nghiên cứu, luận giải cơ sở lý luận, thực tiễn và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển KTDL Việt Nam. Từ đó đề xuất, khuyến nghị một số giải pháp nhằm đẩy mạnh, phát triển KTDL theo hướng bền vững, hiệu quả hơn, với hi vọng thật sự cần thiết và bổ ích cho ngành du lịch ở Việt Nam trong tương lai. Đồng thời, bài viết có thể làm nội dung định hướng cho Đảng bộ, Chính quyền các địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế du lịch và làm tài liệu tham khảo cho các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong giảng dạy KTDL thời gian tới.

2. Kinh tế du lịch và đặc điểm kinh tế du lịch

Trong những năm gần đây, KTDL đang ngày càng phát triển bởi những tiềm năng được khai thác triệt để và có hiệu quả.

Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về KTDL. Tuy nhiên dưới góc độ kinh tế có thể thấy, KTDL là một quan hệ kinh tế trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm du lịch, gồm các quan hệ ngành, nghề khác nhau nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần

1. Mở đầu

Du lịch là một hoạt động xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử nhân loại. Ngày nay, du lịch được xem là ngành “công nghiệp không khói” và là một trong những ngành dịch vụ quan trọng, đem lại nguồn thu nhập đáng kể, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Kinh tế du lịch có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển mọi mặt trong

* Hệ 5, Học viện Chính trị - Bộ Quốc Phòng; email: phuonglehuu303@gmail.com

của du khách, đem lại lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội thiết thực cho đất nước. Kinh tế du lịch là ngành sản xuất phi vật chất nhưng mang lại những giá trị vật chất và tinh thần rất cao.

Vì vậy, tác giả cho rằng: Kinh tế du lịch là tổng thể các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình sản xuất, trao đổi và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ du lịch giữa các nhà kinh doanh du lịch và khách du lịch, nhằm thỏa mãn nhu cầu cho khách và mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho doanh nghiệp và địa phương làm du lịch.

Nhìn tổng thể, xét về quy mô, KTDL gồm có du lịch trong nước và du lịch quốc tế. Cùng với đó, KTDL luôn có những đặc điểm riêng và nổi bật, cụ thể như sau:

Một là, tính tổng hợp, liên ngành: KTDL mang tính tổng hợp và gắn kết với các lĩnh vực, các ngành khác nhau như: giao thông, nông nghiệp, công nghiệp, tài nguyên và môi trường, văn hóa,....

Hai là, tính xã hội hóa: KTDL có đặc điểm xã hội hóa, có nghĩa là có sức thu hút mọi thành phần chủ thể KT-XH tham gia (bao gồm cả những chủ thể trong nước và chủ thể nước ngoài).

Ba là, tính lợi ích và hiệu quả kinh tế cao: du lịch chính là ngành công nghiệp “gà đẻ trứng vàng”, đó chính là tính lợi ích và hiệu quả mà ngành du lịch đem lại cho nền kinh tế, đóng góp vào ngân sách và mức độ tăng trưởng của mỗi quốc gia.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế du lịch Việt Nam

Trên cơ sở các đặc điểm nêu trên, theo tác giả, KTDL Việt Nam luôn chịu nhiều sự ảnh hưởng, tác động bởi các yếu tố như sau:

Một là, xu thế toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trên thế giới tiếp tục thúc đẩy xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, tạo nên một xu thế tất yếu là các quốc gia phải thực hiện chiến lược kinh tế mở, phát triển mạnh kinh tế đối ngoại, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Trong xu thế đó, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế du lịch ở Việt Nam. Thông qua quá trình hội nhập, Việt Nam có nhiều cơ hội để mở rộng thị trường khách du lịch, khai thác thêm nguồn vốn, thành tựu từ khoa

học - công nghệ để đẩy mạnh việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, nâng cao sức cạnh tranh các dịch vụ du lịch trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra những thách thức lớn đối với việc giữ vững định hướng phát triển và bảo vệ độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia dân tộc; làm nảy sinh những thách thức mới trong quá trình thực hiện phát triển KTDL của đất nước.

Vì vậy, Việt Nam cần phải nắm bắt thời cơ, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo thông lệ quốc tế nhằm phát triển tiềm năng, thế mạnh về kinh tế du lịch. Phát triển KTDL không chỉ là tư duy, yêu cầu cấp thiết của Đảng, Nhà nước và các địa phương, được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, mà còn trở thành một trong những nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, lâu dài của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị ở Việt Nam.

Hai là, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, khu vực Đông Nam Á, ven biển Thái Bình Dương. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Campuchia ở phía Tây; phía Đông giáp biển Đông. Trên bản đồ, dải đất liền Việt Nam mang hình chữ S, kéo dài từ vĩ độ 23°23' Bắc đến 8°27' Bắc, dài 1.650 km theo hướng Bắc Nam, phần rộng nhất trên đất liền khoảng 500 km; nơi hẹp nhất gần 50 km. Với địa hình đa dạng cùng lợi thế ba mặt Đông, Nam và Tây - Nam trông ra biển, cùng bờ biển kéo dài 3.260 km từ Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía Bắc đến Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía Tây Nam. Đồng thời, có thêm lục địa với nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ bao bọc và 125 bãi biển, trong đó nhiều địa điểm được bình chọn trong danh sách những bãi biển đẹp, quyến rũ nhất hành tinh. Bên cạnh đó, theo Hiệp hội câu lạc bộ những Vịnh đẹp nhất thế giới (Club of the Most Beautiful Bays of the World world bays), Việt Nam là 1 trong 12 quốc gia có vịnh đẹp nhất thế giới. Do đó, phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển luôn là thế mạnh của ngành Du lịch Việt Nam nhiều năm qua, góp phần không nhỏ trong việc khẳng định vị trí của đất nước trên bản đồ du lịch thế giới.

Ngoài ra, vị trí địa lý của Việt Nam còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Cùng với nhiều quần đảo lớn có cư dân sinh sống đông đúc, 10 cảng biển quốc tế, là cửa

ngõ thông ra biển nên thuận lợi cho đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch biển và bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia biên đảo.

Hơn nữa, Việt Nam có nhiều đảo, quần đảo mang đặc trưng của khí hậu đại dương và bị ảnh hưởng bởi hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á, nên khí hậu bị phân hoá sâu sắc, hình thành hai miền với bảy vùng khí hậu có đặc trưng khác nhau. Ngoài ra, do tác động nhiều của biển, nên khí hậu của Việt Nam nhìn chung mát mẻ, ẩm áp, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế du lịch, đặc biệt là trong phát triển nhiều loại hình du lịch biển vào các mùa khác nhau, tập trung nhiều nhất là mùa hè như: tham quan, nghỉ dưỡng,....

Việt Nam có nhiều loại tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên biển mang giá trị sinh học lớn, đa dạng, phong phú với khoảng 11.000 loài sinh vật thủy sinh và 1.300 loài sinh vật trên các vùng biển, đảo. Trong đó, có khoảng 83 loài sinh vật biển được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam và 110 loài cá kinh tế (trích, thu, ngừ, bạc má, hồng, v.v...) thuộc 39 họ, tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 - 3,5 triệu tấn và khả năng khai thác cho phép là trên một triệu tấn mỗi năm.

Với tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Việt Nam những năm qua tăng trưởng, phát triển ổn định, kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao: “tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91%, là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 2.779 USD). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011- 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, tr. 60-61). “Việt Nam được thế giới ghi nhận, coi là điểm sáng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu kép vừa không chế, ngăn chặn đại dịch Covid-19 thành công; vừa phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống và an toàn cho người dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, tr. 24). Đời sống và trình độ dân trí ngày càng cao, có điều kiện thuận lợi để đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, phục vụ phát triển kinh tế du lịch, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên biển và đất liền.

Tuy nhiên, với địa hình đa dạng trải dài, có nhiều các đảo lớn nhỏ khác nhau,... cũng là điều kiện cho các đối tượng xấu hoạt động, ẩn náu, quấy rối và chống phá; gây ra nhiều khó khăn trong việc quản lý kinh doanh, phát triển KTDL trên nhiều địa bàn trong nước đặc biệt gây trở ngại cho các hoạt động du lịch.

Ngoài ra, KT-XH phát triển, đời sống nhân dân ngày càng cao, kéo theo sự gia tăng các tệ nạn xã hội, tội phạm, thiên tai và dịch bệnh. Theo đó, từ đầu năm 2020 đến nay, “dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ khác như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 2, tr. 25), năm 2020 chỉ đạt 3.837,3 nghìn lượt người, giảm 78,7% so với 2019, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3.083,2 nghìn lượt người, chiếm 80,3% số lượt người nước ngoài đến Việt Nam, giảm 78,6%; bằng đường bộ đạt 609,4 nghìn lượt người, chiếm 15,9% và giảm 81,9%; bằng đường biển đạt 144,7 nghìn lượt người, chiếm 3,8% và giảm 45,2%; hơn 96% là du khách quốc tế đến trong quý I/2020, từ quý II đến nay chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2021 - Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, tr. 611). Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 chỉ đạt 16.263,4 tỷ đồng, giảm 63,6% so với năm 2019. Trong đó, nhiều địa phương có doanh thu giảm mạnh như: Quảng Nam giảm 78,8%; Khánh Hòa giảm 75,1%; Đà Nẵng giảm 73,3%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 70,2%,.... (Tổng cục Thống kê, 2021 - Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, tr. 653-654). Hiện nay, tuy đại dịch Covid-19 đã bước sang giai đoạn “bình thường mới” nhưng thị trường du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng vẫn đang trong giai đoạn chậm phục hồi, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và ngư dân gặp nhiều khó khăn về thu nhập và đời sống kinh tế, nhiều bộ phận thất nghiệp, sinh nhàn rỗi,.... Từ đó, kéo theo bùng phát các tệ nạn xã hội, các xung đột và mâu thuẫn cá nhân,... gây ra nhiều ảnh hưởng đến trật tự xã hội và an ninh ở các địa phương, địa bàn. Cùng với đó, do có đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện phát triển và môi trường kinh doanh du lịch nên Việt Nam là quốc gia dễ bị tác động, ảnh hưởng và luôn có nguy cơ lớn từ các

bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ngoài cộng đồng với nhiều mức độ khác nhau.

Ba là, ảnh hưởng của cơ chế, chính sách

Cơ chế, chính sách là nội dung rất quan trọng, góp phần tăng cường công tác quản lý của Nhà nước đối với KT-XH nói chung, KTDL trong nước nói riêng. Trong những năm qua, Việt Nam đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản có liên quan về quản lý, phát triển kinh tế du lịch, đặc biệt là Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 về phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn” và Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 về đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”;... Những văn bản này bước đầu đã và đang đi vào triển khai, thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để nhiệm vụ phát triển KTDL đi vào hoạt động có chiều sâu, hiệu quả.

Tuy nhiên, cơ chế, chính sách cũng tạo ra những rào cản, khó khăn nhất định, thủ tục giải quyết còn rườm rà, nhiều vướng mắc, gây trở ngại trong đầu tư, phát triển. Khi thực hiện các quy chế quản lý chưa thực sự triệt để, còn nhiều lỗ hổng để các đối tượng xấu lợi dụng, móc nối để thu lợi nhuận cho cá nhân, gây khó khăn cho công tác quản lý, gây kết giữa phát triển KTDL với bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

Bốn là, ảnh hưởng từ âm mưu, thủ đoạn và sự chống phá của các thế lực thù địch

Hiện nay, vấn đề đang chi phối mạnh mẽ quá trình phát triển KTDL của Việt Nam, đó là các thế lực thù địch đang ráo riết đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, kết hợp với “bạo loạn lật đổ” và sẵn sàng can thiệp vũ trang khi có điều kiện. Trước tình hình đó, việc thực hiện phát triển KTDL trên nhiều địa bàn sẽ gặp những khó khăn, phức tạp mới, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương cần có sự điều chỉnh cần thiết, phù hợp. Thực tế, ở Việt Nam trong thời gian qua, các lực lượng chức năng đã phát hiện nhiều trường hợp người nước ngoài lợi dụng danh nghĩa đi du lịch để tiến hành các hoạt động xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Với vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh đất liền và biển đảo, đồng thời hiện nay trên nhiều địa bàn trong nước đang

có đa dạng các dự án phát triển chiến lược quan trọng, nên thời gian tới Việt Nam vẫn nằm trong tầm ngắm của các thế lực thù địch, để chúng tiến hành các hoạt động tình báo, gián điệp, chỉ đạo hoạt động cho nhiều đối tượng ở các vùng, địa bàn khác nhau trong nước và trên thế giới.

3. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Phát triển KTDL Việt Nam hiện nay chịu tác động, ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan nêu trên. Những yếu tố đó có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển KT-XH của đất nước. Vì vậy, muốn du lịch phát triển, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đòi hỏi các chủ thể trong nước phải nắm vững cơ sở lý luận và biết vận dụng phù hợp vào điều kiện thực tiễn. Trên cơ sở chỉ rõ những lợi thế và khó khăn của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển KTDL ở Việt Nam hiện nay, tác giả đề xuất, khuyến nghị một số giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh, phát triển KTDL theo hướng bền vững, hiệu quả hơn trong thời gian tới như sau: *Một là*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thông thoáng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; *Hai là*, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, nhất là các sản phẩm chủ đạo, đặc thù theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao; *Ba là*, tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế du lịch; *Bốn là*, xây dựng các phương án, tăng cường các biện pháp phục hồi du lịch Việt Nam trong điều kiện “bình thường mới”; *Năm là*, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch gắn với giữ vững an ninh chính trị, trật tự - an toàn xã hội trong tình hình mới;....

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Chính trị (2017), *Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/01/2017;
Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1*, Nxb CTQG - Sự thật, Hà Nội;
Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2*, Nxb. CTQG - Sự thật, Hà Nội;
Nguyễn Văn Đình và Trần Thị Minh Hòa (2006). *Giáo trình Kinh tế Du lịch*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội;
Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Quyết định phê duyệt, số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013;
Thủ tướng Chính phủ (2018), *Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Quyết định phê duyệt đề án, số 1685/QĐ-TTg, ngày 05/12/2018;
Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA KHÁCH SẠN 3 SAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH COVID-19

TS. Lê Quang Hiếu*

Năng lực cạnh tranh (NLCT) được xem là yếu tố sống còn của bất kỳ doanh nghiệp nào, và các khách sạn cũng không phải ngoại lệ. Bằng việc nghiên cứu các công trình trước đó cộng thêm với việc phỏng vấn sâu các chuyên gia làm trong lĩnh vực khách sạn và giảng dạy về quản trị kinh doanh du lịch, kết hợp với điều tra phỏng vấn các nhà quản lý của các khách sạn 3 sao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nghiên cứu xác định được 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các khách sạn này, bao gồm: Năng lực tổ chức quản lý, năng lực tổ chức dịch vụ, năng lực marketing, năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ, năng lực tạo lập và phát triển các mối quan hệ, và năng lực tài chính, trụ sở - cơ sở vật chất và dựa trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các khách sạn.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng; năng lực cạnh tranh; khách sạn 3 sao; giải pháp.

Competitiveness is considered a vital element of any business, and hotels are no exception. By studying previous works plus in-depth interviews with experts working in the hotel industry and teaching business administration in tourism, combined with interviews with managers of three-star hotels in Thanh Hoa province, the study identified six groups of factors affecting the competitiveness of these hotels, including: Organizational management capacity, service organization capacity, marketing capacity, ability to access and innovate technology, capacity to create and develop relationships, and financial capacity, headquarters-base facilities; and based on that, the article proposes solutions to improve the competitiveness of hotels.

• Keywords: influencing factors; competitiveness; 3-star hotel; solution.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày gửi phản biện: 26/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2022

dân tộc. Ngành du lịch phát triển, tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Sự phát triển về quy mô cũng như số lượng của các doanh nghiệp du lịch nói chung và các khách sạn nói riêng, một mặt đã tạo ra bước ngoặt trưởng thành của ngành du lịch, mặt khác tạo nên áp lực cạnh tranh rất lớn giữa các khách sạn.

Thanh Hóa là một tỉnh có tiềm năng du lịch lớn, năm 2019, toàn tỉnh đã đón 9,655.000 khách du lịch, tăng 17% so với năm 2018 (Hieu, Xuan, & Thuy, 2020), mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid 19 nhưng năm 2020 vẫn thu hút được 7.341.000 lượt khách, do vậy nhu cầu về khách sạn cũng rất cao. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2019, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 932 cơ sở lưu trú, có 202 cơ sở được xếp hạng từ 1-5 sao với 15.300 phòng, trong đó có 37 cơ sở đạt tiêu chuẩn từ 3-5 sao, chiếm tỷ lệ 3,9%; bên cạnh đó là 125 hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch tại nhà dân (homestay) với tổng sức chứa trên 3.800 người. Tuy nhiên, đến cuối năm 2021 thì trên địa bàn tỉnh đã có 42 khách sạn được xếp hạng từ 3-5 sao, trong đó số lượng khách sạn 3 sao chiếm chủ yếu (26 khách sạn, chiếm 61,9%). Sự gia tăng về

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường, việc các doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong sự cạnh tranh gay gắt là điều tất yếu. Hiện nay, du lịch được coi là ngành công nghiệp không khói, đem lại nguồn thu rất lớn cho ngân sách Nhà nước, giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, góp phần bảo tồn và phát triển nền văn hóa đậm đà bản sắc

* Trường Đại học Hồng Đức; email: lequanghieu@hdu.edu.vn

số lượng khách sạn, đồng thời sự sụt giảm về nhu cầu do ảnh hưởng của Dịch Covid 19 làm cho môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn. Bài viết này tập trung đánh giá năng lực cạnh tranh của các khách sạn 3 sao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của nhóm khách sạn này trong bối cảnh Covid-19 và hậu Covid- 19.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Năng lực cạnh tranh của khách sạn

Có nhiều quan điểm khi đề cập đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Quan điểm cạnh tranh truyền thống dựa trên tiền đề là các doanh nghiệp trong cùng ngành có tính tương đồng về nguồn lực và chiến lược kinh doanh (Baney, 1991). Tiếp cận từ chuỗi giá trị, Porter (1985) cho rằng, có 9 hoạt động, trong đó có 5 hoạt động cơ bản và 4 hoạt động hỗ trợ, các hoạt động này trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra giá trị sử dụng của sản phẩm và đưa sản phẩm đến với người sử dụng. Lý thuyết năng lực cạnh tranh dựa trên định hướng thị trường cho rằng một doanh nghiệp sẽ đạt được năng lực cạnh tranh bằng cách tập trung vào việc làm thế nào để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, tạo ra giá trị khách hàng tốt hơn so với đối thủ và đạt được kết quả hoạt động kinh doanh. Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp, Wernerfelt (1984) cho rằng nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đến NLCT và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Quan điểm cạnh tranh dựa trên năng lực của doanh nghiệp tập trung vào khả năng sử dụng, kết hợp tài sản, nguồn, năng lực nhằm đạt được tăng trưởng và hiệu quả tổng thể của tổ chức. Quan điểm này giả định rằng môi trường công ty là năng động, do vậy yêu cầu phải xây dựng năng lực và tận dụng năng lực liên tục để duy trì lợi thế cạnh tranh (Sanchez và Heene, 1996).

Nghiên cứu trực về năng lực cạnh tranh của khách sạn cũng được nhiều tác giả đề cập. Brown, J (2002) cho rằng hiệu quả cạnh tranh các thương hiệu khách sạn phụ thuộc phần lớn vào sự giải quyết phần nản của khách, công tác tuyển dụng nhân viên lễ tân làm thủ tục check-in cho khách, diện tích phòng ngủ theo một tiêu chuẩn chấp nhận được và chính sách đặt giá phòng cao hơn kỳ vọng khách hàng. Paul Ingram và Peter W. Roberts (2000) trong nghiên cứu về tăng cường khả năng cạnh tranh ngành khách sạn tại Australia đã cho rằng sự hợp tác thiện chí giữa các doanh nghiệp cạnh tranh lẫn nhau trong ngành khách sạn có thể

nâng cao hiệu quả hoạt động của khách sạn thông qua cơ chế thúc đẩy sự hợp tác lẫn nhau, giảm nhẹ sự cạnh tranh đối đầu và có sự trao đổi thông tin tốt hơn. Tsai và cộng sự (2009) đã thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của điểm đến du lịch trong mối quan hệ với NLCT của khách sạn. Ngoài ra, tác giả đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của khách sạn bao gồm: (1) Nguồn nhân lực, trình độ giáo dục, đào tạo; (2) Kỹ thuật; (3) Chiến lược; (4) Năng suất; (5) Vốn; (6) Thỏa mãn khách hàng - chất lượng dịch vụ; (7) Hình ảnh thương hiệu; (8) Chiến lược liên minh; (9) Chi phí hoạt động (môi trường); (10) Điều kiện thị trường; (11) Điều kiện nhu cầu; (12) Tiếp thị; (13) Giá cả; (14) Đặc tính vật chất; (15) Quản lý quá trình.

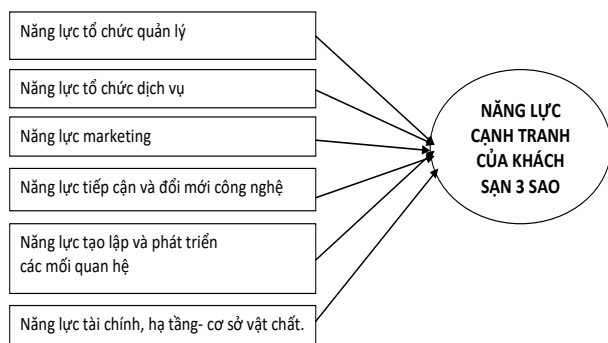
Yếu tố quan trọng để các doanh nghiệp nâng cao sự cạnh tranh của họ là đổi mới, sáng tạo. Theo Chib và Cheong (2009), một trong những lý do cho sự thành công của nhiều khách sạn tại Thụy Sĩ là sự đổi mới kinh doanh. Theo Berkenveld và cộng sự (2005), sự đổi mới liên tục là rất quan trọng cho các khách sạn nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh bền vững hơn đối thủ cạnh tranh. Họ cho rằng, chủ khách sạn cần phải sáng tạo trong nhiều lĩnh vực như: (1) Phát triển sản phẩm; (2) Tiếp thị; (3) Công nghệ; (4) Môi trường xanh của các khách sạn. Ivanovic và cộng sự (2011) cho rằng, lĩnh vực kinh doanh khách sạn và du lịch không giống với các lĩnh vực kinh doanh khác, để nâng cao NLCT, các doanh nghiệp du lịch cần phải có chế độ chăm sóc khách hàng rất đặc biệt và nhận phản hồi từ phía khách hàng. Nghiên cứu “của Williams và Hare (2012) cho thấy, NLCT của khách sạn nhỏ tại Jamaica bị ảnh hưởng bởi các yếu tố, (1) Sự đổi mới; (2) Thương hiệu; (3) Khả năng tổ chức quản lý; (4) Yếu tố điều kiện môi trường; (5) Chất lượng dịch vụ; (6) Kiến thức ngành; (7) Khả năng thích ứng với sự cạnh tranh.

Mặc dù ngành kinh doanh khách sạn cũng đã phát triển được một thời gian tương đối tại Việt Nam, tuy nhiên các nghiên cứu về về năng lực cạnh tranh về kinh doanh lưu trú (khách sạn) được công bố còn khá là khiêm tốn. Trần Bảo An và cộng sự (2012) chỉ ra có 4 nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các khách sạn 4 sao trên địa bàn Thừa Thiên Huế gồm: (1) Uy tín và hình ảnh; (2) Các phối thức marketing; (3) Cơ sở vật chất kỹ thuật; (4) Trình độ tổ chức và phục vụ khách. Hà Thanh Hải (2014) đã nêu ra 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các khách sạn 3 sao tại Việt Nam, bao gồm Nhóm các yếu tố nguồn lực bên trong, nhóm

yêu tố liên quan năng lực liên kết quan hệ đối tác, và năng lực sử dụng nguồn lực.

2.2. Mô hình đề xuất

Căn cứ thực tiễn kinh doanh khách sạn tại Thanh Hóa, kết hợp với việc nghiên cứu các công trình trước đây, đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Các giả thuyết như sau:

H1: Năng lực tổ chức quản lý có tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

H2: Năng lực tổ chức dịch vụ có tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

H3: Năng lực marketing có tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

H4: Năng lực tiếp cận và áp dụng công nghệ có tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

H5: Năng lực tạo lập và phát triển các mối quan hệ có tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

H6: Năng lực tài chính, hạ tầng- cơ sở vật chất tác động thuận chiều đến NLCT của khách sạn

3. Phương pháp nghiên cứu và xây dựng thang đo

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính nhằm hoàn thiện mô hình và bộ thang đo trong nghiên cứu cho phù hợp với đặc điểm của địa bàn nghiên cứu. Tác giả đã phỏng vấn trực tiếp 10 chuyên gia là các nhà nghiên cứu tại các trường đại học, nhà quản lý địa phương và quản lý trực tiếp một số khách sạn 3 sao trên địa bàn Thanh Hóa. Đa số chuyên gia đồng tình với 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của khách sạn 3 sao trên địa bàn theo đề xuất trong dàn bài phỏng vấn. Ngoài ra, các chuyên gia còn đóng góp nhiều ý kiến cho các thành phần của từng yếu tố giúp tác hoàn thiện thang đo.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên cơ

sở thu thập thông tin từ các nhà quản lý khách sạn 3 sao (Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng, phó các bộ phận) trên địa bàn. Các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được đánh giá, kiểm định trên cơ sở dữ liệu điều tra với cỡ mẫu là 180. Hai nội dung chính được thực hiện trong bước nghiên cứu này, (1) phân tích tương quan và (2) Mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng phân tích hồi quy đa biến. Tác giả sử dụng kết quả thống kê mô tả để đánh giá năng lực cạnh tranh của các khách sạn 3 sao trên địa bàn Thanh Hóa.

Theo Gerbing và Anderson (1988), trong ứng dụng nghiên cứu thực tiễn, cỡ mẫu thường là 150 hoặc lớn hơn là cần thiết để có được ước lượng các thông số với sai số chuẩn nhỏ. Tabachnick và Fidell (2007) đã đưa ra công thức thường dùng để tính kích thước mẫu là $n \geq 50 + 8p$ (n : kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p : số biến độc lập trong mô hình). Với mô hình nghiên cứu của đề tài có 6 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc với tổng cộng 27 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu là 98 mẫu. Tác giả tiến hành gửi 180 bảng sát, thu về là 165, sau khi sàng lọc và kiểm tra tính hợp lệ còn lại 159 bảng khảo sát đưa vào phân tích

3.2 Xây dựng thang đo

Trên cơ sở lý thuyết tác và mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm nhằm hoàn thiện thang đo và biến quan sát, kết quả:

Năng lực tổ chức, quản lý

TCQL1. Lãnh đạo khách sạn có năng lực tổ chức và quản lý tốt.

TCQL2. Bộ máy tổ chức hoạt động của khách sạn linh hoạt, hiệu quả.

TCQL3. Khách sạn hoạch định được chiến lược phát triển kinh doanh tốt.

TCQL4. Việc bố trí sắp xếp nhân sự luôn đảm bảo tốt cho các hoạt động.

Năng lực tổ chức dịch vụ

TCDV1. Thái độ và cung cách phục vụ của nhân viên chu đáo

TCDV2. Năng lực phục vụ của nhân viên chuyên nghiệp.

TCDV3. Nhân viên luôn tạo được niềm tin cho khách hàng

TCDV4. Quy trình phục vụ khách luôn được thực hiện cẩn thận và chu đáo

TCDV5. Khách sạn luôn nỗ lực để đổi mới sáng

tạo trong cung cấp dịch vụ

Năng lực marketing

MKT1. Khả năng đáp ứng nhu cầu khách hàng của doanh nghiệp luôn đảm bảo.

MKT2. Doanh nghiệp luôn phản ứng tốt với đối thủ cạnh tranh.

MKT3. Doanh nghiệp có khả năng thích ứng tốt với biến động của môi trường.

MKT4. Hoạt động marketing của doanh nghiệp luôn phát huy hiệu quả.

Năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ

ĐMCN1. Nguồn nhân lực của khách sạn có khả năng sử dụng thành thạo các công nghệ mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh

ĐMCN2. Khách sạn luôn coi trọng vào nghiên cứu và triển khai công nghệ mới.

ĐMCN3. Khách sạn thường xuyên cập nhật và ứng dụng công nghệ mới

ĐMCN4. Khách sạn có đủ nguồn vốn để đầu tư vào đổi mới công nghệ

Năng lực tạo dựng các mối quan hệ

TDMQH1. Năng lực tìm kiếm và xây dựng các mối quan hệ với khách hàng mới

TDMQH2. Có quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng

TDMQH3. Khả năng liên minh, liên kết với các đối tác cùng ngành

TDMQH4. Quan hệ tốt với các cấp chính quyền tại địa phương

TDMQH5. Hợp tác tốt với các đối tác trong và ngoài tỉnh.

TDMQH6. Các liên minh, liên kết luôn mang đến lợi ích cho doanh nghiệp về khách hàng và bổ sung các nguồn lực còn thiếu.

Năng lực tài chính, hạ tầng- cơ sở vật chất

CSV1. Khách sạn có khả năng tài chính vững mạnh trong ngắn hạn và dài hạn

CSV2. Đảm bảo chi phí đầu tư cho hạ tầng, kiến trúc, cơ sở vật chất

CSV3. Có hạ tầng kiến trúc (vị trí, mặt bằng, kiến trúc,...) tốt

CSV4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của khách sạn luôn đảm bảo

NLCT của khách sạn 3 sao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

NLCT1. Khách sạn có khả năng gia tăng mở

rộng và phát triển thị phần.

NLCT2. Khách sạn đang có vị trí, hình ảnh tốt trên thị trường.

NLCT3. Khách sạn hiện đang cạnh tranh tốt với các đối thủ cùng ngành

NLCT4. Khách sạn có khả năng phát triển bền vững trong tương lai.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo và Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy tất cả các biến trong thang đo đều phù hợp để đưa vào phân tích phân tích nhân tố khám phá nhằm kiểm định thang đo.

Phân tích EFA lần thứ nhất cho kết quả MQH6 xuất hiện ở 3 cột, TCDV4 và TCDV5 xuất hiện ở 2 cột. Tác giả tiến hành loại từng biến một (loại biến MQH6 trước) sau đó phân tích EFA lại lần 2 và cho kết quả như sau:

Kết quả phân tích ma trận xoay lần 2 với 26 biến độc lập được chia làm 6 nhóm nhân tố như ban đầu, không có nhóm nhân tố mới được tạo ra, các biến đều có hệ số Factor loading lớn hơn 0.5 cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp.

4.2. Kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

Bảng 1. Tóm tắt hệ số hồi quy

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.766 ^a	.587	.571	.29523	2.034

Nguồn: Kết quả từ xử lý số liệu điều tra của tác giả

Hệ số Durbin-Watson bằng 2.034, có thể kết luận tính độc lập của phần dư được bảo đảm. Giá trị R^2 ở trên cho biết mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp. Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cho $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$, mô hình các nhân tố tác động đến NLCT của khách sạn 3 sao phù hợp với dữ liệu thực tế nghiên cứu, các biến độc lập có liên quan tuyến tính với các biến phụ thuộc với mức độ tin cậy 95%.

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong bảng 2. Kiểm định cho thấy các giả định không bị vi phạm và không có hiện tượng đa cộng tuyến, 6 biến độc lập của mô hình đều có ý nghĩa thống kê (giá trị $\text{Sig.} < 0,05$), các hệ số hồi quy đều > 0 , đều có tác động dương đến NLCT của khách sạn 3 sao ở Thanh Hóa theo các mức độ khác nhau.

Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$Y = 0.299 X_1 + 0.338 X_2 + 0.141 X_3 + 0.231 X_4 + 0.252 X_5 + 0.153 X_6$$

Kiểm định giả thuyết: P value (Sig) < 0.05, tất cả các giả thuyết đề ra đều được chấp nhận.

Bảng 2. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hàng số	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Trọng số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Beta			Hệ số chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	Hàng số	-.785	.329		-2.389	.018		
	TCQL	.240	.043	.299	5.579	.000	.943	1.061
	TCDV	.343	.057	.338	6.015	.000	.859	1.164
	MKT	.126	.049	.141	2.576	.011	.903	1.108
	MCN	.192	.044	.231	4.318	.000	.947	1.056
	MQH	.195	.042	.252	4.622	.000	.912	1.096
	CSVC	.141	.050	.153	2.804	.006	.917	1.091

Nguồn: Kết quả từ xử lý số liệu điều tra của tác giả

4.3. Phân tích năng lực cạnh tranh của khách sạn 3 sao trên địa bàn TP. Thanh Hóa

Kết quả khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của khách sạn 3 sao tại Thanh Hóa với giá trị trung bình của tổng thể mẫu được mô tả trong bảng 3.

Bảng 3. Giá trị trung bình mẫu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của khách sạn 3 sao trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

Thang đo	Cỡ mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TCQL: Năng lực tổ chức quản lý	159	3.9560	.56292
TCDV: Năng lực tổ chức dịch vụ	159	3.6843	.44459
MKT: Năng lực marketing	159	3.3899	.50362
MCN: Năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ	159	3.5204	.54320
MQH: Năng lực tạo lập và duy trì mối quan hệ	159	4.0088	.58216
CSVC: Năng lực tài chính, hạ tầng- cơ sở vật chất	159	4.0142	.48819
NLCT: Năng lực cạnh tranh của khách sạn 3 sao trên địa bàn TP Thanh Hóa.	159	3.8789	.45079

Nhìn chung NLCT của các khách sạn 3 sao trên địa bàn Thanh Hóa chỉ ở mức trung bình và còn khá thấp (giá trị trung bình của các thang đo 3.39- 4.01). Yếu tố Năng lực marketing có giá trị trung bình thấp nhất và yếu tố Năng lực tài chính, hạ tầng- cơ sở vật chất và năng lực tạo lập các mối

quan hệ có giá trị trung bình cao nhất. Bên cạnh đó, yếu tố Năng lực quản lý, năng lực tổ chức dịch vụ, năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ chỉ ở mức trung bình. Kết quả chung nhất về đánh giá năng lực cạnh tranh của các khách sạn 3 sao trên địa bàn Thanh Hóa ở mức độ trung bình khá (Giá trị trung bình của thang đo là 3.88), cho thấy sự hạn chế, còn rất nhiều điều mà các khách sạn cần phải cải thiện để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

5. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của khách sạn 3 sao trên địa bàn Thanh Hóa.

Nâng cao năng lực tổ chức dịch vụ

Song song với việc cải tiến các dịch vụ về mặt kỹ thuật, các khách sạn cần chú trọng nhiều hơn đến chất lượng hoạt động giao dịch trực tiếp từ khâu đón khách, đưa khách lên phòng, v.v..., đảm bảo khách hàng luôn được hài lòng khi sử dụng dịch vụ của khách sạn. Tạo điều kiện cho nhân viên nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình, đặc biệt là trình độ ngoại ngữ. Cần tăng cường công tác quản lý, ban hành quy định chức năng, quyền hạn các bộ phận rõ ràng, tránh chồng chéo trong công việc.

Nâng cao năng lực tổ chức quản lý

Lãnh đạo khách sạn cần chủ động nâng cao trình độ và năng lực quản lý, thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết để tăng sức cạnh tranh trên thị trường, chú trọng đến vấn đề xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Nâng cao khả năng làm việc và giao dịch quốc tế. Cần hiện đại hóa quản lý theo hướng đổi mới căn bản mô hình tháp truyền thống, áp dụng linh hoạt các mô hình tổ chức quản lý hiện đại, linh hoạt như mô hình tổ chức mạng lưới, ma trận. Ngoài ra, đội ngũ quản lý khách sạn cũng nên thường xuyên tham quan, học hỏi kinh nghiệm quản lý khách sạn của đội ngũ quản lý khách sạn tại các khách sạn khác trong nước và quốc tế.

Nâng cao năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý và kinh doanh khách sạn. Đẩy mạnh ứng dụng internet, thương mại điện tử, phần mềm trong quản lý, thúc đẩy tiếp cận, cung cấp thông tin dịch vụ đến toàn cầu nhanh chóng và hiệu quả. Sử dụng công nghệ trong việc cung cấp dịch vụ như sử dụng robot để lau chùi, dọn vệ sinh ở một số khu vực nhằm giảm thiểu số lao động, sử dụng Hotel tivi để tăng tương tác và sự hài lòng của khách hàng.

Áp dụng công nghệ chiếu sáng tại các khu vực mặt tiền, giúp truyền tải những câu chuyện, thông điệp thú vị của địa phương, của Khách sạn đến với du khách. Khu vực hành lang, ban công trở thành không gian triển lãm, trưng bày sản phẩm nhờ vào các màn hình điện tử.

Tăng cường tạo lập các mối quan hệ

Tăng cường mối quan hệ với khách hàng, lưu giữ thông tin khách hàng, tăng cường các hoạt động hậu mãi, chăm sóc khách hàng.

Tăng cường mối quan hệ với các bên hữu quan. Mở rộng và đa dạng hóa nhà cung cấp trong và ngoài nước. Thiết lập mối quan hệ gần gũi với các đối tác trong ngành, sẵn sàng cơ hội hợp tác trao đổi và chia sẻ. Xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt đẹp với các cơ quan chính quyền địa phương, gia tăng các hoạt động cộng đồng. Tăng cường mối quan hệ với các đối tác cùng ngành:

Nâng cao năng lực marketing

Các khách sạn cần thiết lập phòng Marketing hoặc bộ phận chuyên trách về Marketing, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, thường xuyên thu thập thông tin trong và ngoài nước, đặc biệt diễn biến, chủ trương và chính sách ứng phó với tình hình dịch Covid của Nhà nước. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ nhằm kéo dài thời gian lưu trú của khách, áp dụng linh hoạt chính sách giá, tăng cường công tác truyền thông

Nâng cao năng lực tài chính, hạ tầng - cơ sở vật chất

Các khách sạn cần tăng quy mô vốn cho hoạt động kinh doanh, đa dạng nguồn huy động vốn, chú trọng nguồn vốn ngân hàng, các quỹ đầu tư tài chính. Xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc sử dụng nguồn vốn và xử lý nợ phải trả hiệu quả. Cần tăng cường công tác đào tạo các nghiệp vụ chuyên môn cho nguồn nhân lực thuộc bộ phận tài chính, để sao cho họ có thể cân đối nguồn thu chi một cách hợp lý.

Chú trọng đầu tư và thường xuyên nâng cấp các tiện nghi cơ bản của khách sạn. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các trang thiết bị. Tăng cường đảm bảo an ninh an toàn cho khách hàng.

6. Kết luận

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung và khách sạn nói riêng được xem là yếu tố then chốt giúp họ tồn tại và phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay. Đề tài đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực

cạnh tranh của các khách sạn 3 sao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa bao gồm: Năng lực tổ chức quản lý, năng lực tổ chức dịch vụ, năng lực marketing, năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ, năng lực tạo lập và phát triển các mối quan hệ, năng lực tài chính, hạ tầng- cơ sở vật chất. Thực trạng cũng cho thấy rằng năng lực cạnh tranh của các khách sạn vẫn đang chỉ ở mức trung bình, do vậy nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách nâng cao năng lực của từng nhóm yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nhóm khách sạn này là thực sự cần thiết.

Tài liệu tham khảo:

- Barney, J. (1991). *Firm Resources and Sustained Competitive. Journal of Management.*
- Bessant, J., & Tidd, J., 2007. *Innovation and Entrepreneurship.* Hoboken, NJ: John Wiley and Sons Ltd.
- Brown, J. (2002), "The Competitive Market Efficiency of Hotel Brands: An Application of Data Envelopment Analysis", *Journal of Hospitality and Tourism Research.*
- Chib, S., & Cheong, F., 2009. *Investigation of the Applicability of Business Process Management in Swiss Small and Medium-sized Tourist Enterprises.* Paper presented at the Pacific Asia Conference on Information Systems: PACIS 2009 Proceedings. Retrieved from <http://aisel.aisnet.org/pacis2009/25>
- Dragan Matovic (2002), *The competitive market structure of the U.S lodging industry, and its impact on the financial performance of hotel brands*, *Journal of Marketing*, 19.
- Hà Thanh Hải (2014), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của khách sạn Việt Nam trong thời gian tới", *Luận án tiến sĩ.*
- Hair, J. F. Jr., Black, W.C., Babin, B. J. and Anderson, R.E., *Multivariate Data Analysis (7th edition)*, Prentice-Hall, 2009.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội*, Nxb. Thống kê, 2008.
- Ivanovic, S., Mikinac, K., & Perman, L., 2011. *CRM development in hospitality companies for the purpose of increasing the competitiveness in the tourist market.* *UTMS Journal of Economics*, 2(1), 59–68.
- Kenvin K.F Wong and Cindy Kwan (2001), "An analysis of the competitive strategies of hotels and travel agents in Hong Kong and Singapore", *Journal of International Journal of Contemporary Hospitality Management*, Year: Nov 2001, Volume: 13 Issue: 6.
- Paul Ingram and Peter W.Roberts (2000), "Friendships among Competitors in the Sydney Hotel Industry", *American Journal of Sociology*, volume 106 (2002), pages 387- 423 DOI: 10.1086/316965.
- Porter, M. E. (1980). *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors.* New York: Simon and Schuster.
- Quang Hieu LE, Thanh Xuan Thi NGUYEN, Thanh Thuy Thi LE (2020). *Customer Satisfaction in Hotel Services: A Case Study of Thanh Hoa Province, Vietnam.* *Journal of Asian Finance, Economics and Business* Vol 7 No 10 (2020) 919–927
- Sanchez, R., & Heene, A. (1996). *Strategic Learning and Knowledge Management.* West Sussex, England: John Wiley & Sons Ltd.
- Tsai, H., Song, H., & Wong, K. K. F., (2009), *Tourism and Hotel Competitiveness Research*, *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 26(5–6).
- Trần Bảo An và cộng sự, (2012), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các khách sạn 4 sao trên địa bàn Thừa Thiên Huế.* *Tạp chí khoa học - Đại học Huế*, tập 72B, số 3, năm 2012.
- Williams, D., & Hare, L., (2012), *Competitiveness of Small Hotels in Jamaica: An Exploratory Analysis: EBSCO host, Journal of Eastern Caribbean Studies*, 37(December).

MỐI QUAN HỆ GIỮA GIỚI TÍNH CEO, SỰ CHẤP NHẬN RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ PHÂN BỐ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thúy Quỳnh*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định mối quan hệ giữa giới tính giám đốc điều hành (CEO) đến sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp. Dữ liệu bảng được lấy theo năm bao gồm 204 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2012-2020. Phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) được sử dụng để khắc phục các vi phạm giả thuyết của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính CEO có tác động đến sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có đòn bẩy tài chính thấp hơn, thu nhập ít biến động hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam. Ngoài ra, hành vi né tránh rủi ro của CEO nữ có thể dẫn đến sự sai lệch trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp, từ đó làm giảm hiệu quả phân bổ vốn.

• Từ khóa: giới tính CEO, sự chấp nhận rủi ro, né tránh rủi ro, hiệu quả phân bổ vốn, doanh nghiệp Việt Nam.

The research was carried out to test the relationship between CEO's gender to risk acceptance and efficiency of capital allocation of enterprises. Panel data is taken by year covering 204 companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) for the period 2012-2020. The general least squares method (GLS) is used to overcome the model's hypothesis violations. Research results show that CEO gender has an impact on risk tolerance and capital allocation efficiency of Vietnamese enterprises. Businesses run by female CEOs have lower financial leverage and less volatile earnings than businesses run by male CEOs. In addition, the risk-avoidance behavior of female CEOs can lead to distortions in investment policies of enterprises, thereby reducing capital allocation efficiency.

• Keywords: gender of CEO, risk acceptance, risk-avoidance behavior, capital allocation efficiency, Vietnamese enterprises.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

Ở Việt Nam, bình đẳng giới vẫn chưa phổ biến rộng rãi, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị cấp cao. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển sau đổi mới, đặc biệt với những doanh nghiệp nhà nước đã tiến hành cổ phần hoá, vấn đề quản trị doanh nghiệp và nâng cao chất lượng đội ngũ quản trị là một trong những vấn đề bức thiết hơn bao giờ hết. Những hàm ý đưa ra từ nghiên cứu mối quan hệ giữa giới tính CEO, sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp Việt Nam có thể mang lại lợi ích to lớn cho các doanh nghiệp cũng như các cổ đông và nhà đầu tư trên thị trường.

Kết quả rút ra từ nghiên cứu có thể giúp đề xuất kiến nghị xây dựng bộ máy quản trị tối ưu, giúp nâng cao chất lượng của bộ máy quản lý, nâng cao chất lượng doanh nghiệp, đóng góp vào sự phát triển chung của toàn thị trường. Ngoài ra, bằng chứng về tác động của nữ giới trong hoạt động quản trị còn có thể góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của nữ giới, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội.

Mặc dù việc nghiên cứu mối quan hệ giữa giới tính CEO đến đến sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp mang nhiều thực

1. Đặt vấn đề

Sự đa dạng giới tính trong ban quản trị là một vấn đề được rất nhiều học giả trên thế giới tập trung nghiên cứu. Khi bình đẳng giới ngày càng được cải thiện trong xã hội thì vấn đề này lại càng được quan tâm hơn bao giờ hết. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới chủ yếu ủng hộ cho vai trò tích cực của nữ giới trong quản trị doanh nghiệp.

* Trường Đại học Văn Lang; email:thuyquynh@gmail.com

tiền to lớn nhưng đến nay ở Việt Nam các nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế. Các nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp hầu như tập trung vào đa dạng hóa giới tính trong hội đồng quản trị, còn vấn đề giới tính CEO tác động đến sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp còn rất hạn chế.

Tại Việt Nam, sở thích và đặc trưng của các nhà quản lý và những người sở hữu có thể hoàn toàn khác so với các quốc gia phát triển, điển hình là sự khác biệt về các quy tắc xã hội liên quan đến vai trò của người phụ nữ giữa các nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển, vì vậy có thể dẫn đến sự khác biệt trong sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của phụ nữ ở các nhóm quốc gia khác nhau.

2. Lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan

Faccio và cộng sự (2016), nghiên cứu về mối quan hệ giữa giới tính CEO, chấp nhận rủi ro và tính hiệu quả của phân bổ vốn của doanh nghiệp. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm các công ty tư nhân và các công ty niêm yết công chúng tại 18 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1999-2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty được điều hành bởi CEO có đòn bẩy tài chính thấp hơn, thu nhập ít biến động hơn và cơ hội sống sót cao hơn các công ty tương tự do các CEO nam điều hành. Ngoài ra, việc chuyển đổi từ CEO nam sang nữ (hoặc ngược lại) có liên quan đến việc giảm đáng kể về mặt kinh tế và thống kê (tăng) trong việc chấp nhận rủi ro của công ty. Hành vi e ngại rủi ro này dường như dẫn đến những biến dạng trong quá trình phân bổ vốn. Những kết quả này có khả năng có ý nghĩa kinh tế vĩ mô quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Vũ Trọng Hiền (2018), nghiên cứu giới tính CEO, sự chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp và hiệu quả phân bổ vốn - trường hợp Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu này là phân tích tác động của giới tính CEO lên hành vi chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 51 công ty niêm yết trong giai đoạn quan sát 2007 – 2015. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các công ty được điều hành bởi CEO nữ có đòn bẩy tài chính thấp hơn, thu nhập ít biến động hơn so với các công ty được điều hành bởi CEO nam. Nghiên cứu cũng xem xét tác động của giới tính CEO đến hiệu quả phân bổ vốn. Kết quả cho thấy, hành vi né tránh rủi ro của CEO nữ có thể dẫn đến sự bóp méo trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp.

Hoàng Thị Phương Thảo và cộng sự (2015), nghiên cứu giới tính, sở hữu nhà nước và thành quả công ty. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa đa dạng hóa giới tính trong bộ máy quản trị doanh nghiệp và thành quả công ty. Dữ liệu bảng được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 699 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn 2007–2013 để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) CEO là nữ giới có xu hướng chấp nhận rủi ro thấp hơn so với CEO là nam giới, nhưng lại tạo ra thành quả cao hơn; (2) Tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị không có tác động cải thiện thành quả công ty; và (3) Sở hữu nhà nước đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa đa dạng hóa giới tính và thành quả công ty.

3. Mô hình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên mô hình của Faccio và cộng sự (2016) với việc xem xét tác động của giới tính CEO lên hành vi chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu giới tính CEO và sự chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp

Mô hình 1:

$$\text{Leverage}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{Female CEO}_{it} + \beta_2 \text{EDU}_{it} + \beta_3 \text{Ln}(\text{CEO Age})_{it} + \beta_4 \text{SALES GROWTH}_{it} + \beta_5 \text{Ln}(\text{Size})_{it} + \beta_6 \text{Ln}(\text{Age})_{it} + \beta_7 \text{Tangibility}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$\delta(\text{ROA})_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{Female CEO}_{it} + \beta_2 \text{EDU}_{it} + \beta_3 \text{Ln}(\text{CEO Age})_{it} + \beta_4 \text{SALES GROWTH}_{it} + \beta_5 \text{Ln}(\text{Size})_{it} + \beta_6 \text{Ln}(\text{Age})_{it} + \beta_7 \text{Tangibility}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình nghiên cứu giới tính CEO và hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp

Mô hình 3:

$$\text{Value-added growth} = \beta_0 + \beta_1 \text{Cashflow/Total Fixed Assets}_{it} + \beta_2 \text{Ln}(\text{Age})_{it} + \beta_3 \text{Ln}(\text{CEO Age})_{it} + \beta_4 \text{Female CEO}_{it} + \beta_5 \text{Female CEO} * \text{Value-added growth} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 4:

$$\text{Tobin's Q} = \beta_0 + \beta_1 \text{Cashflow/Total Fixed Assets}_{it} + \beta_2 \text{Ln}(\text{Age})_{it} + \beta_3 \text{Ln}(\text{CEO Age})_{it} + \beta_4 \text{Female CEO}_{it} + \beta_5 \text{Female CEO} * \text{Tobin's Q} + \varepsilon_{it}$$

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô nghiên cứu

STT	Các biến	Ký hiệu biến	Đo lường
Biến phụ thuộc			
Sự chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp			
1	Đòn bẩy tài chính	Leverage	Tỷ số của nợ tài chính chia cho tổng của nợ tài chính và vốn cổ phần. Nợ tài chính là tổng của vay dài hạn và vay ngắn hạn.
2	Độ lệch chuẩn của của tỷ suất sinh lợi trên tài sản	$\sigma(\text{ROA})$	Độ lệch chuẩn của của tỷ suất sinh lợi trên tài sản trong năm năm trước đó và đảm bảo ít nhất có số quan sát trong 3 năm trước đó để tính toán. ROA được đo lường bằng tỷ số của thu nhập trước thuế và lãi vay chia cho tổng tài sản.
Hiệu quả đầu tư			
3	Tăng trưởng giá trị tăng thêm	Value - added growth	Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm trong năm t trên giá trị tăng thêm trong năm t-1. Giá trị tăng thêm được xác định bằng thu nhập trước thuế và lãi vay cộng với chi phí nhân viên
4	Tobin's Q	Tobin's Q	Hệ số Tobin Q được tính bằng tổng giá trị thị trường vốn cổ phần và Giá trị sổ sách của nợ trên tổng tài sản
Biến phụ thuộc			
5	Giới tính CEO	Female CEO	Nhận giá trị 1 nếu CEO là nữ và ngược lại bằng 0
6	Trình độ học vấn của CEO	EDU CEO	Trình độ học vấn của CEO bằng 1 nếu CEO có bằng thạc sĩ trở lên, và bằng 0 trong trường hợp ngược lại
7	Quy mô công ty	Ln(Size)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
8	Tăng trưởng doanh thu	SALES GROWTH	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hàng năm
9	Tài sản cố định	Tangibility	Tỷ số của tài sản cố định chia cho tổng tài sản
10	Tuổi của công ty	Ln(Age)	Logarit của tuổi công ty được xác định từ khi công ty niêm yết trên HOSE
11	Tuổi của CEO	Ln(CEO Age)	Tuổi của CEO
12	Đầu tư của công ty	Investment	Chi tiêu vốn trên tài sản cố định
13	Dòng tiền trên tài sản cố định	Cashflow/Total Fixed Assets	(thu nhập thuần + Khấu hao)/Tài sản cố định

3.2. Kết quả nghiên cứu

Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ sử dụng đòn bẩy cao hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam (0.45 đối với mẫu doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam và 0.46 đối với mẫu doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ).

Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có độ biến động thu nhập thấp hơn các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam (0.0315 đối với mẫu doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam, 0.0278 đối với mẫu doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ).

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

	Toàn mẫu			Nữ		Nam	
	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
LEVERAGE	1255	0.4500	0.2100	0.4576	0.1854	0.4518	0.2112
đ(ROA)	1255	0.0300	0.0300	0.0278	0.0196	0.0315	0.0330
FEMALE CEO	1255	0.1200	0.3300	1.0000	0.0000	0.0000	0.0000
EDU CEO	1255	0.2700	0.4400	0.2968	0.4583	0.2618	0.4398
LN(CEO AGE)	1255	3.8700	0.2900	3.8527	0.2255	3.8777	0.3006
SALES GROWTH	1255	0.1800	1.2200	0.3392	2.4191	0.1602	0.9387
LN(SIZE)	1255	14.2900	1.3400	14.5860	1.5603	14.2477	1.2987
LN(AGE)	1255	1.9500	0.5900	2.0672	0.4588	1.9380	0.6018
TANGIBILITY	1255	0.2500	0.2000	0.2415	0.2238	0.2540	0.2022
VALUE_ADDED GROWTH	1255	0.0400	0.4900	0.0665	0.5063	0.0310	0.4858
TOBIN'S Q	1255	1.0200	0.5000	0.9616	0.4125	1.0263	0.5062
CASHFLOW_TOTAL FIXED ASSET	1255	12.2100	33.9000	9.5806	11.8965	12.5766	35.9240

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 8.1

Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có tăng trưởng giá trị tăng thêm cao hơn các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam (0.0310 đối với mẫu các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam; 0.0665 đối với mẫu các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ).

Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có hệ số Tobin's Q thấp hơn các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam (1.0263 đối với mẫu các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam; 0.9616 đối với mẫu các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ).

Với phương pháp ước lượng hồi quy bằng phương pháp GLS trên dữ liệu bảng, các vấn đề phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan đã được khắc phục. Phương pháp ước lượng hồi quy bằng GLS biến đổi từ một mô hình vi phạm các giả thuyết (phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan) thành một mô hình mới thỏa các giả thuyết. Do đó, các tham số ước lượng được từ mô hình mới sẽ đáng tin cậy hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính CEO có tác động đến sự chấp nhận rủi ro và hiệu quả phân bổ vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có đòn bẩy tài chính thấp hơn, thu nhập ít biến động hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO

nam. Ngoài ra, hành vi né tránh rủi ro của CEO nữ có thể dẫn đến sự bóp méo trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp, từ đó làm giảm hiệu quả phân bổ vốn.

Bảng 3: Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS

Biến	Phương pháp GLS			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Hệ số chặn C	-0.321434	0.062271	0.067807	0.970087
FEMALE CEO	-0.029837***	-0.002130*		
EDU CEO	-0.018139***	-0.001798**		
LN(CEO AGE)	-0.032370***	-0.005088***		
SALES GROWTH	-0.001717***	0.000264		
LN(SIZE)	0.067421***	-0.000890***		
LN(AGE)	-0.019815***	0.000333		
TANGIBILITY	-0.068116***	-0.008554***		
CASHFLOW_				
TOTAL FIXED			0.000105	1.10E-05
ASSET				
LN(AGE)			0.007753**	0.004741***
LN(CEO AGE)			-0.014125*	0.004675*
FEMALE CEO			-0.029761***	-0.997060***
FEMALE			1.000426***	
CEO*VALUE				
FEMALE*				0.999032***
TOBIN'S Q				

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 8.1

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính CEO có tác động đến sự chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có đòn bẩy tài chính thấp hơn, thu nhập ít biến động hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam. Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ ít sử dụng đòn bẩy tài chính hơn, do đó chấp nhận rủi ro tài trợ thấp hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam và nhân viên trong các doanh nghiệp này có thu nhập ít biến động hơn. Hai điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Faccio và cộng sự (2016).

Kết quả hồi quy cũng cho thấy giới tính CEO có tác động đến hiệu quả phân bổ vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. Hành vi né tránh rủi ro của CEO nữ có thể dẫn đến sự bóp méo trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp, từ đó làm giảm hiệu quả phân bổ vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nữ có tăng trưởng giá trị tăng thêm thấp hơn so với các doanh nghiệp được điều hành bởi CEO nam.

4. Khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất các kiến nghị như sau:

Đối với các nhà làm chính sách

Cần có các giải pháp khuyến khích thực hiện bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế bởi lẽ hiện tại số lượng nữ giới chiếm vai trò lãnh đạo trong doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) còn khá khiêm tốn so với nam giới trong khi xét ở cả hai khía cạnh quản trị rủi ro và gia tăng thành quả của doanh nghiệp, các CEO nữ dường như đang làm tốt hơn. Hiện tại, chính sách áp đặt một tỉ lệ nữ giới tối thiểu trong ban quản trị doanh nghiệp, điều này sẽ kiềm hãm sự phát triển của doanh nghiệp.

Về phía doanh nghiệp

Nên cân nhắc đến sự đa dạng hóa giới tính trong ban quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là khuyến khích nữ giới nắm vai trò lãnh đạo (CEO), thể hiện trong sự bình đẳng giới khi đưa ra các yêu cầu tuyển dụng ở vị trí lãnh đạo cấp cao. Điều này sẽ có tác dụng tích cực trong quản trị doanh nghiệp, và xét cho cùng sẽ đem lại lợi ích giúp cải thiện thành quả doanh nghiệp.

Các CEO nữ góp phần tạo nên tính đa dạng trong ban quản trị doanh nghiệp. Đồng thời mang lại nhiều nguồn lực, kiến thức, kỹ năng và thông tin tốt hơn cho ban quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình để tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp cần duy trì CEO nữ và tỷ lệ nữ giới thích hợp trong cấu trúc ban quản trị doanh nghiệp cũng như trao thêm quyền hành cho các lãnh đạo nữ. Ngoài ra, cần nâng cao các điều kiện, tiêu chuẩn về năng lực quản trị, kinh nghiệm công tác và trình độ chuyên môn đối với các CEO nữ.

Tài liệu tham khảo:

- Bertrand, M. (2011). *New perspectives on gender*. Vol. 4B *Handbook of Labor Economics*.
- Booth, A. L., & Nolen, P. (2012). *Gender differences in risk behaviour: does nurture matter?*. *The economic journal*, 122(558), F56-F78.
- Faccio, M., Marchica, M. T., & Mura, R. (2016). *CEO gender, corporate risk-taking, and the efficiency of capital allocation*. *Journal of Corporate Finance*, 39, 193-209.
- Fama, E. F. & Miller, M. H. (1972). *The theory of finance*. Dryden Press.
- Heckman, L. J. (1979). *Sample selection as a specification error*. *Econometrica*, 47(1), 153-161.
- Hoàng Thị Phương Thảo & cộng sự (2015), "Giới tính, sở hữu nhà nước và thành quả công ty", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 111-128.
- Huang, J., & Kisgen, D. J. (2013). *Gender and corporate finance: Are male executives overconfident relative to female executives?*. *Journal of Financial Economics*, 108(3), 822-839.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1979). *Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure*. In *Economics social institutions* (pp. 163-231). Springer, Dordrecht.
- Vũ Trọng Hiền (2018), "Giới tính CEO, sự chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp và hiệu quả phân bổ vốn – trường hợp Việt Nam", *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 142&143, 102-112.
- Wirth-Dominice, L. (2015). *Women in business and management: gaining momentum*. Geneva: International Labour Organization.

THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU

Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Anh*

Bài viết phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản (XKNS) của Việt Nam sang EU dựa trên các tiêu chí: (1) quy mô XKNS của Việt Nam sang EU, (2) tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang EU, (3) thị phần XKNS của Việt Nam tại thị trường EU, (4) cơ cấu XKNS của Việt Nam sang EU theo sản phẩm.

Các nguyên nhân dẫn đến chưa thực hiện được tối đa lợi ích gồm phương thức sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu; quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún; chất lượng hàng nông sản Việt Nam chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu từ phía EU; hệ thống logistic kém phát triển; chính sách về nông nghiệp chưa thực sự là động lực cho sự phát triển của nông nghiệp nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng. Một số gợi ý chính sách được đưa ra liên quan đến nhận thức của các chủ thể về EVFTA; hoàn thiện thể chế và chính sách; thúc đẩy các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại.

• Từ khóa:

The article analyzes the current status of Vietnam's agricultural exports to the EU based on some following aspects, including (1) the scale of Vietnam's agricultural exports to the EU, (2) the proportion of Vietnam's agricultural exports to the EU, (3) Vietnam's agricultural export market share in the EU market, (4) the structure of Vietnam's agricultural exports to the EU by product.

The reasons for the inability to maximize the obtained benefits of Vietnam's agricultural exports to the EU include backward agricultural production methods; small and fragmented production scale; the low quality of Vietnamese agricultural products, which dissatisfies the European market's standards and requirements, and an underdeveloped logistics system. Besides, agricultural policies have not been the driving force for the development of agriculture in general and the export of agricultural products in particular. Several policy suggestions have been made regarding stakeholders' perceptions about the EVFTA, perfecting institutions and policies, and promoting modern agricultural production models.

• Keywords:

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

- Lý thuyết của chủ nghĩa trọng thương: Lý thuyết của chủ nghĩa trọng thương xuất hiện vào thế kỷ XV - XVII, gắn với các phát kiến địa lý vĩ đại (Colombo, Magielang, G.De gamma), với các đại diện tiêu biểu là Thomas Mun; John Stewart. Tư tưởng chủ yếu là xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài thu được nhiều vàng bạc, do đó mang lại sức mạnh và sự giàu có của quốc gia.

- Lý thuyết lợi thế tuyệt đối xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII. Adam Smith (1723-1790) là người đầu tiên đưa ra sự phân tích có hệ thống về nguồn gốc của thương mại quốc tế trong tác phẩm Của cải của các dân tộc được xuất bản vào năm 1776. Lý thuyết này cho rằng, nếu quốc gia A có thể sản xuất mặt hàng X rẻ hơn quốc gia B, ngược lại quốc gia B có thể sản xuất mặt hàng Y rẻ hơn quốc gia A, thì mỗi quốc gia nên tập trung sản xuất mặt hàng mình có lợi thế, và xuất khẩu sang quốc gia còn lại; trong trường hợp này gọi là quốc gia có lợi thế tuyệt đối mặt hàng cụ thể, lợi thế tuyệt đối ở đây chính là chi phí sản xuất thấp hơn.

- Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) được David Ricardo trình bày trong tác phẩm "Các nguyên lý kinh tế chính trị" (Principles of political Economy) năm 1817, theo đó các quốc gia hoàn toàn có thể thu được lợi ích nhờ trao đổi thương mại dựa trên khai thác lợi

thế so sánh. Quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng có hiệu quả sản xuất cao hơn (lợi thế so sánh) và nhập khẩu những mặt hàng có hiệu quả sản xuất thấp hơn (không có lợi thế so sánh).

- Lý thuyết thương mại tân cổ điển (HECKSHER-OHLIN)

Lý thuyết này ra đời vào đầu thế kỷ XX, đại diện là nhà kinh tế học Eli Hecksher và Berlin Ohlin nên được gọi là lý thuyết H-O. Nội dung cơ bản của lý thuyết này là: các quốc gia xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào của quốc gia và nhập khẩu các mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố nguồn lực khan hiếm của quốc gia.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

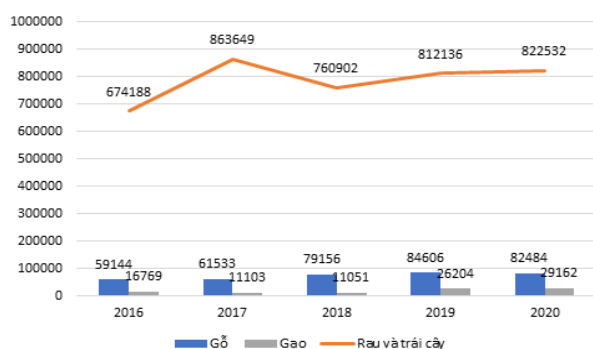
Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp, bằng cách phân tích các dữ liệu liên quan từ Bộ Công Thương Việt Nam và Trung tâm WTO và Hội nhập, Trademap và các kết quả nghiên cứu trước đây nhằm làm rõ thực trạng XKNS của Việt Nam sang EU.

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu phân tích thực trạng XKNS từ năm 2016-2020.

2. Kết quả và thảo luận

Thứ nhất, kim ngạch XKNS của Việt Nam sang EU.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU, 2011-2020 (Nghìn Euro)



Nguồn: Tổng hợp từ Trademap

- Một số mặt hàng nông sản có quy mô xuất khẩu sang EU tăng bao gồm gỗ, rau và trái cây. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tăng từ 59144 nghìn Euro lên 82484 nghìn Euro; kim ngạch xuất khẩu trái cây tăng từ 674188 nghìn Euro lên 822532 nghìn

Euro; kim ngạch xuất khẩu gạo tăng từ 16769 nghìn Euro lên 29162 nghìn Euro giai đoạn 2016-2020.

- Tuy nhiên sự gia tăng về kim ngạch xuất khẩu chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, thể hiện ở sự sụt giảm về kim ngạch của xuất khẩu nông sản nói chung và của một số mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam sang EU như cà phê, thủy sản và hồ tiêu.

+ Về Kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt 2.861.740 nghìn Euro, giảm xuống còn 2.777.307 nghìn Euro năm 2020 (Bảng 1)

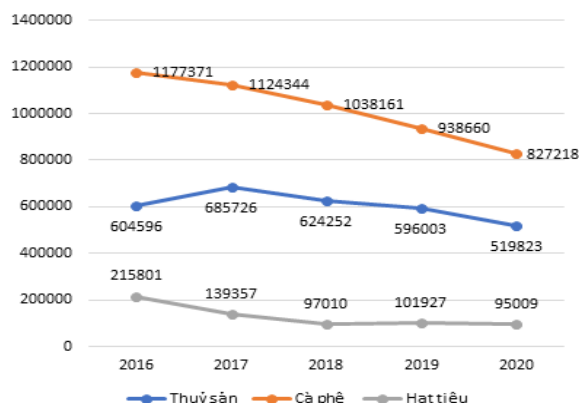
Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU, 2016-2020

Đơn vị: Nghìn Euro

Năm	Kim ngạch xuất khẩu (Nghìn Euro)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)
2016	2861740	
2017	3154259	10.22
2018	2934408	-6.97
2019	2841609	-3.16
2020	2777307	-2.26

Nguồn: Tổng hợp từ Trademap, 2021

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU, 2016-2020 (Nghìn Euro)



Nguồn: Thống kê từ Trademap, 2021

+ Một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có kim ngạch giảm như cà phê, thủy sản, hạt tiêu. Cà phê, thủy sản, hạt tiêu là ba mặt hàng xuất khẩu nông sản chủ lực của Việt Nam sang EU với tỷ trọng xuất khẩu theo tính toán của tác giả chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, nhưng lại có kim ngạch xuất khẩu giảm liên tục từ 2016-2020.

Thứ hai, tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang EU

Tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang thị trường EU tăng từ 12,94% năm 2016 lên 14,27% năm 2020, theo đánh giá của Bộ Công thương trong Báo cáo xuất khẩu nông sản Việt Nam 2020, EU là thị trường XKNS lớn thứ 3 của Việt Nam sau Trung Quốc và Mỹ (Bảng 2). Số liệu này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của thị trường EU đối với XKNS của Việt Nam, giúp XKNS của Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc, ASEAN.

Bảng 2: Tỷ trọng kim ngạch XKNS của Việt Nam sang EU trên tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Năm	Kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang EU (Triệu USD)	Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam (Triệu USD)	Tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang EU (%)
2016	3234	25000	12,94
2017	3564	25500	13,98
2018	3316	26600	12,47
2019	3211	25820	12,44
2020	3234	25000	14,27

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp số liệu từ Trademap, Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam từ 2016-2020 của Bộ Công Thương

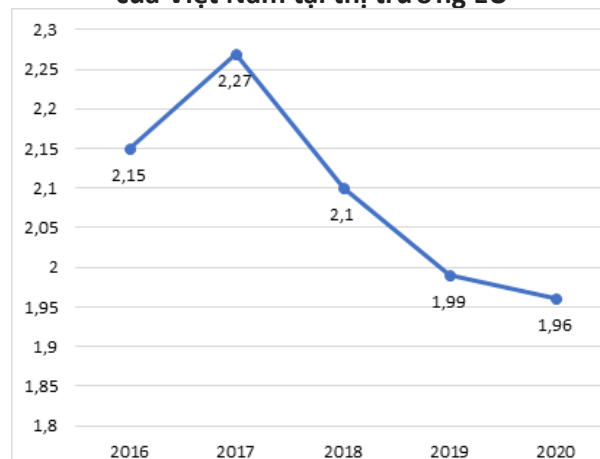
Tuy nhiên, tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang EU vẫn còn thấp so với các thị trường truyền thống như Trung Quốc, ASEAN. Tỷ trọng xuất khẩu trái cây Việt Nam sang thị trường Trung Quốc vẫn chiếm khoảng 40%. Tương tự, Trung Quốc và Asean là thị trường xuất khẩu rau chính của Việt Nam với tỷ trọng xuất khẩu trên 60% trong suốt giai đoạn từ 2016-2020, trong khi đó xuất khẩu sang EU chỉ chiếm dưới 5% trên tổng số xuất khẩu rau tươi của Việt Nam ra thế giới. Một số mặt hàng như thủy sản có mức độ phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, trong khi đó tỷ trọng XK sang thị trường EU ngày càng giảm (Theo tính toán từ số liệu của trademap). Thực trạng này phản ánh cơ cấu thị trường xuất khẩu chưa hiệu quả, chưa tiếp cận được những thị trường có tiêu chuẩn cao như EU.

Thứ ba, thị phần XKNS của Việt Nam tại thị trường EU

Số liệu Hình 3 cho thấy thị phần của hàng nông sản Việt Nam chỉ chiếm chưa đến 2% trên tổng số nhập khẩu nông sản EU từ thế giới. Năm

2020, thị phần xuất khẩu nông sản Việt Nam sang EU là 1,96%, có xu hướng giảm so với năm 2016. Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường EU chưa cao.

Hình 3: Thị phần xuất khẩu nông sản của Việt Nam tại thị trường EU



Nguồn: https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=Extra-EU_trade_in_agricultural_goods#:~:text=Agricultural%20products%20-%20developments,-between,-2002%20and%202020

Thứ tư, cơ cấu XKNS của Việt Nam sang EU theo sản phẩm

- Cơ cấu sản phẩm đã qua chế biến có xu hướng tăng.

+ Đối với mặt hàng cà phê, cà phê xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EU chủ yếu là cà phê thô, nhưng có tỷ trọng này có xu hướng giảm nhẹ từ 99,8% năm 2011 xuống còn 96,9% năm 2020, đây là một tín hiệu tích cực. Ngược lại, các mã cà phê đã qua chế biến còn lại bao gồm 090112, 090121, 090122 chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng đang có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2016-2020.

Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường EU theo mã sản phẩm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: 1000 USD

HS	2016	2017	2018	2019	2020
090111	1.152.122	1.095.115	1.015.589	913.495	801.593
Tỷ trọng (%)	97,9	97,4	97,8	97,3	96,9
090112	24.482	27.401	20.277	20.079	22.678
090122	341	596	1.731	4.251	2.151
090121	428	1.227	568	836	789
090190	0	1	1	1	5

Nguồn: Tổng hợp từ trademap

Bảng 5: Chú thích tên mã sản phẩm đối với cà phê

Mã HS	Tên
090111	Cà phê không rang và tách cafein
090112	Cà phê đã khử cafein (không bao gồm rang)
090122	Cà phê rang, cà phê đã lọc cafein
090121	Cà phê rang (trừ cà phê đã khử cafein)
090190	Vỏ cà phê, sản phẩm chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

+ Đối với hồ tiêu, mã 0904111 là hồ tiêu chưa qua chế biến có xu hướng giảm từ 86,45% năm 2016 xuống 78,66% năm 2020, Ngược lại, mã hạt tiêu đã qua chế biến 090422 chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng số kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang EU từ 13,28% năm 2016 lên 20,94% năm 2020. (Theo tính toán của tác giả từ số liệu của Trademap)

+ Đối với rau và trái cây, tỷ trọng rau quả qua chế biến (mã HS20) tăng từ 6,9% lên 7,3% giai đoạn 2016-2020 (Bảng 6).

Bảng 6: Kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu rau, củ, quả Việt Nam sang EU/tổng số kim ngạch xuất khẩu rau, củ, quả của Việt Nam sang EU

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng KNKK rau, củ, quả Việt Nam sang EU (1000 Euro)	674.188	863.649	760.902	812.136	822.532
KNKK mã HS 07 (1000 Euro)	12.494	11.442	10.699	14.789	15.057
Tỷ trọng (%)	1,9	1,3	1,4	1,8	1,8
KNKK mã HS 20 (1000 Euro)	46.327	48.065	36.761	57.610	59.651
Tỷ trọng (%)	6,9	5,6	4,8	7,1	7,3
KNKK mã HS 08 (1000 Euro)	615.367	804.142	713.442	739.737	747.824
Tỷ trọng (%)	91,3	93,1	93,8	91,1	90,9

Nguồn: Tổng hợp từ trademap

- Tuy nhiên, hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu qua EU đa số vẫn là sản phẩm thô, tươi, chưa qua chế biến

Chẳng hạn, đối với cà phê từ số liệu bảng 4, tác giả tính toán và thấy rằng mã sản phẩm 090111 (mã cà phê chưa qua chế biến) chiếm trên 96% kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2016-2020.

Tình hình tương tự đối với mặt hàng hồ tiêu

và rau trái cây. Đối với hồ tiêu, hồ tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang EU tập trung chủ yếu ở hai mã 0904111 và 090412. Hai mã này chiếm tới hơn 99% lượng hồ tiêu xuất khẩu sang thị trường EU. Trong đó, mã 090411 là mã hạt tiêu chưa qua chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 75% trong suốt giai đoạn 2011-2020 (Theo tính toán của tác giả từ số liệu của Trademap, 2021).

Từ thực trạng trên có thể đánh giá một số thành tựu và hạn chế đối với XKNS của Việt Nam sang EU bao gồm:

Về thành tựu, XKNS của Việt Nam sang EU đã đạt được kết quả nhất định bao gồm sự gia tăng quy mô XK; tỷ trọng XK; thị phần XK và cơ cấu sản phẩm xuất khẩu thay đổi theo hướng tăng sản phẩm qua chế biến, giảm sản phẩm thô.

Bên cạnh thành tựu đạt được, XKNS của Việt Nam sang EU vẫn chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế phát triển nông nghiệp của đất nước. Kim ngạch XKNS nói chung giảm, trong đó một số mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam sang EU giảm mạnh; tỷ trọng XKNS của Việt Nam sang EU còn thấp so với các thị trường truyền thống như Trung Quốc và Asean; thị phần XKNS của Việt Nam tại thị trường EU chưa đáng kể; nông sản xuất khẩu chủ yếu là nông sản thô, chưa qua chế biến do vậy giá trị gia tăng thấp.

3. Nguyên nhân và một số định hướng về giải pháp

Thực trạng trên do một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, phương thức sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu

Theo Tổng cục Thống kê (2021), hầu hết các mô hình sản xuất nông nghiệp là mô hình hộ gia đình với quy mô nhỏ, do đó khó áp dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng cạnh tranh của sản phẩm.

Bảng 7: Số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ điều tra năm 2016 và 2020

	Số đơn vị sản xuất (Đơn vị)		Năm 2020 so với 2016 (%)
	2016	2020	
TỔNG SỐ	9.291.825	9.123.018	98,18
Hộ	9.281.033	9.108.129	98,14
Hợp tác xã	6.946	7.418	106,80
Doanh nghiệp	3.846	7.471	194,25

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Trong nông nghiệp đã hình thành các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, nhưng theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021) liên kết tạo thành chuỗi còn lỏng lẻo, chưa ký kết được các hợp đồng ổn định lâu dài giữa các chủ thể nên hiệu quả chuỗi chưa cao.

Công nghệ áp dụng trong sản xuất và chế biến nông sản còn lạc hậu. Theo khảo sát của Đinh Cao Khuê (2021) về một số doanh nghiệp XKNS cho thấy thiết bị, máy móc công nghệ sản xuất của các DN ở mức trung bình với 3,32 điểm (thang điểm từ 0 - 5 điểm). Về công nghệ chế biến: Đánh giá sơ bộ trình độ công nghệ 4 ngành hàng theo Thông tư 17/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019 về hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất (giai đoạn 2016-2019) thì công nghệ chế biến của nước ta đạt mức trung bình tiên tiến so với khu vực và thế giới.

Thứ hai, quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún.

Số hợp tác xã và số doanh nghiệp tăng nhanh trong những năm 2016 -2020, nhưng chủ yếu là các cơ sở nhỏ nên quy mô sản xuất bình quân càng nhỏ hơn. Số lao động bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 là 10,47 lao động, bằng 80,54% năm 2015. Số lao động bình quân của 1 doanh nghiệp là 33,36 người, bằng 48,35% năm 2015. Phần lớn các đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ, đầu tư thấp nên hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao (Tổng cục thống kê, 2021).

+ Quy mô diện tích đất sản xuất: Kết quả của hoạt động dồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu lớn còn nhiều hạn chế, do đó khó áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất. Hầu hết các chỉ tiêu thực hiện trong 5 năm 2016 - 2020 đều giảm sút. Đến thời điểm 01/7/2020, chỉ có 1.051 xã có cánh đồng lớn, chiếm 12,68% tổng số xã khu vực nông thôn, giảm 31,51 điểm phần trăm so với năm 2016. Số cánh đồng lớn giảm từ 2.262 cánh đồng năm 2016 xuống 1.657 cánh đồng năm 2020; số hộ tham gia cánh đồng lớn giảm từ 619,34 nghìn hộ xuống 326,34 nghìn hộ; tổng diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn giảm từ 579,25 nghìn ha xuống 271,00 nghìn ha. Năm 2020, bình quân 1 cánh đồng lớn có 196,94 hộ tham gia, bằng 71,93% năm 2016; diện tích bình quân 1 cánh đồng lớn 163,55 ha, bằng 63,86% so với năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2021).

Thứ ba, chất lượng hàng hoá nông sản Việt Nam chưa đáp ứng được tiêu chuẩn và yêu cầu liên quan đến rào cản phi thuế quan trong EVFTA.

- Tỷ lệ sản phẩm được chứng nhận theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP còn rất hạn chế.

Tại khâu sản xuất ban đầu: cả nước mới có khoảng 10.000 ha diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận GAP, GlobalGAP, ASC, BAP, chiếm khoảng 0,8% so với tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (1.300.000ha). Về trồng trọt, tỷ lệ diện tích được chứng nhận VietGAP mới chỉ đạt 3%. Đối với ngành chăn nuôi, tỷ lệ thịt và trứng từ các cơ sở được chứng nhận VietGAP mới đạt tương ứng 11,2% và 2,2%. (Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2017)

- Tỷ lệ chuỗi được xác nhận là chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn còn thấp.

Năm 2016, trên toàn quốc có 283 chuỗi cung ứng nông sản được xây dựng, đến năm 2019 con số này tăng lên thành 1.484. Hơn nữa, tỷ lệ chuỗi được xác nhận/chuỗi được xây dựng chỉ đạt 43,6%, chứng tỏ hiệu quả của các chuỗi còn thấp (Đào Thế Anh và cộng sự, 2020)

Với chất lượng nông sản đầu ra như trên, rất nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam bị cảnh báo từ EU.

Từ năm 2020- 2021, EU có tất cả 42 cảnh báo đối với hàng nông sản của Việt Nam. Trong đó có:

- 12 báo động cần thu hồi tại thị trường. 12 cảnh báo này đều dành cho mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

- 12 cảnh báo bị loại bỏ tại biên giới. Trong 12 cảnh báo này có 7 cảnh báo dành cho thủy sản; 4 cảnh báo dành cho mặt hàng rau và trái cây; 1 cảnh báo cho mặt hàng các loại hạt

- 13 thông tin cảnh báo chú ý, trong đó 8 cảnh báo dành cho mặt hàng rau và trái cây; 3 cảnh báo cho mặt hàng thủy sản; còn lại là cảnh báo cho các loại hạt.

- 5 thông tin cảnh báo theo dõi; trong đó 4 cảnh báo cho mặt hàng thủy sản và 1 cảnh báo cho mặt hàng rau quả (Theo European Commission, 2021).

- Trong số các cảnh báo, cảnh báo dành cho mặt hàng thủy sản chiếm tỷ trọng nhiều nhất với 61,9% tổng số cảnh báo EU dành cho Việt Nam năm 2020-2021; mặt hàng rau quả chiếm

30,95%; còn lại là các loại hạt. Nguyên nhân chủ yếu là chứa các chất vượt mức cho phép hoặc bị cấm sử dụng trong thực phẩm.

Thứ tư, hệ thống logistic kém phát triển.

Nghiên cứu của Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và Nguyễn Anh Phong (2019), hệ thống logistic của Việt Nam còn nhiều điểm yếu, ảnh hưởng đến giá cả cũng như chất lượng nông sản khi xuất khẩu, cụ thể:

- Chi phí logistic cao, đẩy giá thành nông sản tăng đáng kể. Thông thường, Chi phí lô-gi-s-tíc chiếm 12% giá thành sản phẩm ngành thủy sản, 23% giá thành đồ gỗ, 29% giá thành rau quả, 30% giá thành gạo. Trong bối cảnh COVID-19, chi phí lưu kho, xếp dỡ tăng lên do lao động thất nghiệp gia tăng cũng như tình trạng giãn cách, phong tỏa ở các quốc gia Châu Âu. Cuối năm 2020, đầu 2021 nhu cầu mua sắm tăng lên ở các nền kinh tế hồi phục hậu Covid-19, làm gia tăng đột biến lượng hàng xuất đi EU cùng với sự kiện tắc nghẽn kênh đào Suez đã đẩy giá cước vận tải tuyến Châu Á- Châu Âu tăng kỷ lục trong vòng 11 năm gần đây (Bộ công thương, Chuyên san EU, quý 1.2021). Các nhân tố khách quan này ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích của các doanh nghiệp XKNS.

- Chuỗi cung ứng logistics đặc trưng bởi nhiều bên thu mua vận chuyển và các cơ sở chế biến nhỏ lẻ. Có đến 70-80% thị phần cung ứng dịch vụ logistic là từ các doanh nghiệp nước ngoài, với nhiều loại phí. 20% thị phần còn lại dành cho các DN trong nước, trong đó phần lớn là DN vừa và nhỏ, do đó gặp khó khăn trong đầu tư công nghệ hiện đại hỗ trợ hoạt động logistic. Sự liên kết giữa DN logistic và DN nông nghiệp chưa chặt chẽ, nên các DN khó tiết kiệm được chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Năng lực vận chuyển, lưu kho trong hệ thống logistic thiếu các công nghệ hiện đại nên tỷ lệ tổn thất nông sản trong khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, đóng gói, vận chuyển còn cao. Tỷ lệ tổn thất trung bình trong nông nghiệp hiện khoảng 25% - 30%, trong đó thủy, hải sản: 35%; rau quả và trái cây có thể lên đến 45%.

- Kết cấu hạ tầng giao thông còn chắp vá, lạc hậu kéo dài thời gian lưu thông và tăng các chi phí vận chuyển là một trong những nhân tố tăng giá thành hàng hoá và làm sụt giảm chất lượng sản phẩm, đặc biệt đối với hàng hoá nông sản.

Thứ năm, chính sách về nông nghiệp chưa thực sự là động lực cho sự phát triển của nông nghiệp nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng.

- Văn bản về quản lý và điều hành xuất khẩu nông sản của các cơ quan chức năng vẫn mang tính chất thủ tục hành chính, việc triển khai trong thực tế còn yếu kém, nhiều kẽ hở (Nguyễn Thị Phong Lan, 2017)

- Các chính sách tín dụng chưa khơi thông được vấn đề về thủ tục, điều kiện vay vốn phức tạp, tài sản thế chấp đất và tài sản gắn liền với đất (Trần Công Thắng, 2019)

- Chính sách tập trung ruộng đất chưa tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Theo Phạm Thị Thu Hà (2019), chính sách tập trung ruộng đất còn nhiều bất cập, mức thuế và phí liên quan đến chuyển nhượng đất nông nghiệp bị áp chung như các bất động sản khác; doanh nghiệp tư nhân trong nước không được giao đất có thu tiền sử dụng đất nông nghiệp mà chỉ được thuê đất để đầu tư sản xuất nông nghiệp; hộ nhận chuyển nhượng đất lúa phải là hộ nông nghiệp.

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nông nghiệp, mức độ hỗ trợ cho doanh nghiệp còn thấp, chưa đủ sức hấp dẫn đầu tư và chưa bảo vệ được doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trước sức cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài (Đình Cao Khuê và cộng sự, 2020)

- Nguyễn Trọng Khương & Trương Thị Thu Trang (2017), Việt Nam chưa có chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ giảm chi phí vận chuyển hay kinh phí dành cho hoạt động xúc tiến thương mại ít và có xu hướng giảm mạnh, cách thức triển khai không đổi mới, hiệu quả thấp.

Một số định hướng về giải pháp nhằm tăng cường lợi ích thực hiện được từ XKNS của Việt Nam sang EU.

(1) Nâng cao nhận thức của các chủ thể từ cơ quan quản lý nhà nước, DN và nông dân về các tiêu chuẩn VSATTP, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ,...của thị trường EU đối với Việt Nam, được quy định trong EVFTA - hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam - EU vừa được ký kết vào tháng 8/2020.

(2) Hoàn thiện chế độ SPS, TPT, sở hữu trí tuệ, lao động, tài nguyên và môi trường để tạo điều kiện tối đa cho DN, nông dân tận dụng các cơ hội do EVFTA mang lại.

(3) Có cơ chế khuyến khích nhằm thúc đẩy các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp hiện đại như mô hình HTX cổ phần hay doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp

(4) Có cơ chế khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp

(5) Thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị nông nghiệp, tăng cường mối liên kết bền vững giữa các chủ thể trong chuỗi.

(6) Giải quyết các hạn chế của hệ thống logistic bao gồm ứng dụng công nghệ vào logistic, nâng cao liên kết giữa doanh nghiệp logistic và DN sản xuất nông sản; hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy

(7) Rà soát, chỉnh sửa những điểm chưa hợp lý trong chính sách tín dụng, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, chính sách đất đai, chính sách bảo hiểm nông nghiệp. Cần đẩy mạnh quá trình tích tụ ruộng đất; miễn giảm thuế, phí cho doanh nghiệp đầu tư vào khu trọng tâm, trọng điểm; tăng khả năng tiếp cận tín dụng với quy mô lớn và dài hạn hơn; giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương, Báo cáo xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam 2020, Nhà xuất bản công thương, Hà Nội, 2021

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản, Báo cáo đánh giá thực trạng công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp về công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, 2021.

Lê Duy Bình, Trần Thị Phương, 2020, EVFTA, EVIPA và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong thế giới hậu Covid-19, Tài liệu sử dụng cho chuỗi hội nghị bàn tròn về Hiệp định Thương mại Tự do, Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Việt Nam - Liên minh Châu Âu và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong thế giới hậu Covid-19.

Đỗ Thị Dung và cộng sự (2021), "Phát triển công nghiệp chế biến nông sản của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế", Kỷ yếu hội thảo, http://ueb.edu.vn/Uploads/Article/maianh/2021_9/File/Ky%20yeu%20hoi%20thao%20VNU-UEB%202021.pdf.

Phan Thị Thu Hà (2019). Tích tụ đất trong nông nghiệp - thực trạng và các kiến nghị chính sách. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp.

Nguyễn Trọng Khương, Trương Thị Thu Trang (2017). Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. 14(342).

Đinh Cao Khuê và cộng sự (2020), Tổng quan một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 18(9):

Đinh Cao Khuê (2021), Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu rau của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, Luận án Tiến sĩ, Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

Nguyễn Thị Phong Lan (2017). Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Tiến Long, EVFTA Nâng tầm cho gạo Việt, Tạp chí con số & sự kiện, Kỳ 1-12/2020, trang 19-21.

Đỗ Thị Hoà Nhà, Nguyễn Thị Thu Hà, Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU, TNU Journal of Science and Technology, 196(03): 123 - 129, tháng 3/2019

Tổng Thị Minh Phương, 2021, Tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của nông sản Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Phát triển chuỗi giá trị nông sản hướng tới nông nghiệp bền vững trong bối cảnh hội nhập tại Đông Nam Á

Trần Đăng Quân, Hoàn thiện hệ thống logistics nhằm thúc đẩy việc xuất khẩu nông sản sang thị trường EU trong điều kiện thực hiện hiệp định EVFTA, Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, tháng 6/2020

Nguyễn Thị Thọ, Xuất khẩu nông sản ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ EVFTA, Tạp chí con số & sự kiện, Kỳ 1-11/2020, trang 27-29.

Trần Công Thắng (2019). Doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Truy cập từ <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/72f0e23b-8ba0-4105-8c62-4d0f65378a80/3-2-Thang-Vietnam-to-join-the-global-SCF-VI.pdf?MOD=AJPERES&CVID=mVwGT53>, ngày 01/8/2020.

Tổng cục thống kê (2021), Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/06/Dong-thai-va-thuc-trang-2016-2020.pdf>. VCCI, 2019, Nghiên cứu hoa quả Việt Nam vượt qua các rào cản của thị trường EU để tận dụng cơ hội từ EVFTA, Truy cập online:

<https://trungtamwto.vn/file/18384/VCCI%20-%20Nghien%20cuu%20NTMs%20cua%20EU%20ap%20dung%20len%20trai%20cay%20VN-3.2019.pdf>

Eyayo (2014), "Determinants of Agricultural Export in Sub-Saharan Africa: Evidence from Panel Study", American Journal of Trade and Policy, 1(3), pp.13-22

Er-peng, WANGZhifeng, GaoYan Heng, Improve access to the EU market by identifying French consumer preference for fresh fruit from China, Journal of Integrative Agriculture 2018, 17(6): 1463-1474

Fatima OlanikeKareem; Inmaculada Martínez-Zarzoso, Are EU standards detrimental to Africa's exports?, Journal of Policy Modeling, Volume 42, Issue 5, September-October 2020, Pages 1022-103

Jaffee, S., Sewadeh, M., 2005. Changing Structure of Developing Country Agro-food Exports.

Lehman N.F, Herzer D, Martinez-Zazozo I, Vollmer S (2007), "The impact of Custom Union between Turkey and The EU on Turkey's Export to the EU", JCMS. J Common Market S, 45(3), pp.719-743

Otsuki, T., Wilson, J.S., Sewadeh, M., 2001. Saving two in a billion: quantifying the trade effect of European food safety standards on African exports. Food Policy 26 (5), 495-514.

Spencer Henson & Steven Jaffee; Food Safety Standards and Trade: Enhancing Competitiveness and Avoiding Exclusion of Developing Countries, The European Journal of Development Research volume 18, pages593-621 (2006)

Shalini A. Neeliah, Harris Neeliah, DayaGoburdhun, Assessing the relevance of EU SPS measures to the food export sector: Evidence from a developing agro-food exporting country. Food Policy Volume 41, August 2013, Pages 53-62.

European Commission, 2021, <https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/screen/search>

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Ths. Trịnh Huy Hoàng*

Nền kinh tế của Việt Nam đang lấy lại đà phục hồi mạnh mẽ khi bước vào năm 2022 - năm có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong tiến trình ấy, đầu tư công đang tiếp tục đóng vai chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội và là “cú hích” cho phục hồi kinh tế. Đầu tư chính là công cụ giúp các thành phần kinh tế phục hồi và là động lực cho tăng trưởng; đồng thời vừa kích cầu, vừa tạo công ăn việc làm và tạo nên kết cấu hạ tầng phục vụ cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, tùy vào mức độ phát triển và thể chế, vai trò, lĩnh vực đầu tư công của các nước được điều chỉnh và quản lý bởi các chính sách khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý đầu tư công của một số quốc gia trên thế giới, tác giả sẽ rút ra những bài học và một vài hàm ý chính sách nhằm giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: đầu tư công, ngân sách nhà nước, chính sách thuế, chính sách công...

Vietnam's economy is regaining a strong recovery momentum as it enters 2022 - an important year for realizing socio-economic goals for the 2021-2025 period. In that process, public investment is continuing to play a key role, driving the growth of social investment capital and being a “push” for economic recovery. Investment is the main tool to help economic sectors recover and is the driving force for growth; at the same time stimulating demand, creating jobs and creating infrastructure for economic growth and improving people's quality of life. In many countries around the world, depending on the level of development and institutions, the roles and fields of public investment are regulated and managed by different policies. On the basis of studying the public investment management experience of some countries in the world, the author will draw lessons and some policy implications to help Vietnam improve the efficiency of public investment management in Vietnam. current period.

Keywords: public investment, state budget, tax policy, public policy...

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

cập tới lĩnh vực đầu tư mà đầu tư tư nhân không thể và không muốn tham gia như kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Có nhà nghiên cứu thì cho rằng đầu tư công là hoạt động đầu tư sử dụng Nguồn vốn của Nhà nước... Theo điều 4 Luật Đầu tư Công (2013), “Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”. Vậy, thuật ngữ Đầu tư công theo điều 4 Luật Đầu tư có thể hiểu là đầu tư của Nhà nước.

JICA (2018) định nghĩa đầu tư công là chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng công cộng. OECD (2016) cũng khẳng định đầu tư công thường được định nghĩa là chi tiêu công làm tăng thêm vào vốn vật chất công. Vốn vật chất này bao gồm các tài sản cố định như nhà ở, các tòa nhà và công trình khác (đường, sân bay, cầu, đập, cấu trúc viễn thông, tiện ích, tòa nhà văn phòng chính phủ, trường học, bệnh viện, nhà tù, v.v...), thiết bị vận chuyển, máy móc, tài sản canh tác, và tài sản cố định vô hình như tài sản trí tuệ. Đầu tư công dành tỷ trọng lớn là đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất và được thực hiện bởi các cấp quốc gia và địa phương. Do đó, đầu tư công là đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước bởi chính phủ các cấp chủ yếu cho cơ sở hạ tầng vật chất.

1. Khái niệm đầu tư công

Khái niệm đầu tư công có nhiều quan điểm đang tranh luận khác nhau của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế trong nước và trên thế giới. Có nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm đầu tư công là đề

* Học viện Ngân hàng; email: hoangth@hvn.edu.vn

Tóm lại, khái niệm đầu tư công đang có 3 quan điểm đề cập. Thứ nhất, đầu tư công là đầu tư của Nhà nước, của Chính phủ. Chủ thể đầu tư là cơ quan Nhà nước, cơ quan thuộc chính phủ từ trung ương đến địa phương. Thứ hai, đầu tư công là hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn do nhà nước quản lý. Các cơ quan Nhà nước, của Chính phủ sẽ sử dụng nguồn vốn này hoặc Nhà nước giao cho các chủ thể khác trong nền kinh tế sử dụng nguồn vốn đầu tư công. Thứ ba, đầu tư công là đầu tư vào lĩnh vực phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công và vì mục đích công. Với quan điểm này, đầu tư công có thể sử dụng mọi nguồn vốn để phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Các hoạt động đầu tư công tạo điều kiện thu hút và thực hiện hoạt động đầu tư khác của nền kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia

Nhật Bản

Chính sách tài khóa mở rộng của Chính phủ đã giúp đất nước này quản lý đầu tư công hiệu quả bằng cam kết tăng nhu cầu trong nước nhằm hạn chế thặng dư thương mại với Mỹ và chủ động triển khai thực hiện kế hoạch về đầu tư công. Trước đây, đầu tư công ở Nhật Bản tập trung chủ yếu vào lĩnh vực an sinh xã hội (chiếm từ 40 - 50% tổng mức đầu tư công), tiếp đến là ngành công nghiệp, chiếm khoảng 20%. Trong khi đó, đầu tư công trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp và bảo tồn đất đai có tỷ trọng tương đối thấp. Từ thực tế này cho thấy, việc phân bổ ngân sách giữa các bộ chưa thực sự linh hoạt.

Nhằm tăng hiệu quả đầu tư công và giảm áp lực đối với ngân sách nhà nước, từ giữa năm 2010, Chính phủ Nhật Bản thực hiện Chiến lược quản lý tài khóa, trong đó đề ra các mục tiêu củng cố tình hình tài khóa chặt chẽ. Để hoàn thành mục tiêu đặt ra, Chính phủ Nhật Bản đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ ngân sách trung ương và địa phương. Kết quả là đến năm 2015, tổng thâm hụt ngân sách của Chính phủ ở cấp Trung ương và địa phương được cắt giảm một nửa so với năm 2010 và dự kiến chuyển sang thặng dư ngân sách vào năm 2020. Bên cạnh đó, Chiến lược này cũng đề ra tỷ lệ dư nợ đến năm 2021 phải giảm so với GDP. Đây là định hướng lớn nhằm tạo sự chuyển biến lớn cho hoạt động đầu tư công ở nước này, tạo thêm lợi ích kinh tế trong dài hạn. Mặt khác, các cơ quan chức năng Nhật Bản sử dụng nhiều phương pháp phân tích chi

phí - lợi ích để thẩm định hiệu quả của các dự án đầu tư công.

Về nguyên tắc, việc kết hợp kết quả theo các phương pháp khác nhau đối với cùng một công trình là khả thi. Tuy nhiên, việc so sánh kết quả thẩm định các dự án được cho là có tác động tương tự - sử dụng các phương pháp thẩm định khác nhau là rất khó khăn do các công trình này không giống nhau. Ngoài ra, các cơ quan chức năng của Nhật Bản cũng đã công khai phương pháp thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Từ năm 1998 Nhật Bản đã phải chuẩn hóa và công khai hóa quy trình và phương pháp thẩm định, với việc ban hành “Hướng dẫn thẩm định khi phê duyệt dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng” và “Hướng dẫn chi tiết việc thẩm định khi phê duyệt dự án đầu tư công trong lĩnh vực đường bộ và đường nội đô”. Theo đó, phương pháp thẩm định dự án đầu tư công cũng được ban hành thống nhất. Điều này giúp bảo đảm lựa chọn được các dự án tốt hơn, nhất là trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công hạn chế và các dự án hạ tầng thường có quy mô lớn. Đặc biệt, để đảm bảo tính minh bạch, Nhật Bản đã chuẩn hóa và công khai quy trình và phương pháp thẩm định, với việc ban hành những hướng dẫn chi tiết về việc thẩm định dự án đầu tư công theo từng lĩnh vực cụ thể và thống nhất. Điều này giúp bảo đảm lựa chọn được các dự án tốt hơn, nhất là trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công hạn chế và các dự án hạ tầng thường có quy mô lớn.

Cộng hòa liên bang Đức

Cộng hòa Liên bang Đức cũng như nhiều nước phát triển không có đạo luật riêng về đầu tư công, thậm chí không dùng khái niệm đầu tư công, chỉ có khái niệm chi tiêu công bao gồm chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư. Quy định về chi tiêu công/mua sắm công điều chỉnh chung cho hoạt động đầu tư công. Với cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh và chủ yếu do chính quyền các bang quản lý, chi tiêu công của chính quyền liên bang chủ yếu tập trung cho đầu tư gồm chi cho quân sự, mua sắm động sản công, bất động sản, khoản vay, nhận bảo lãnh, các khoản trợ cấp với mục đích tăng hiệu suất của nhà nước và khuyến khích tăng hiệu suất của đầu tư tư nhân.

Chính phủ Đức cũng như nhiều nước trong Liên minh châu Âu (EU) không can thiệp nhiều vào các hoạt động đầu tư, Nhà nước chỉ thực hiện những hoạt động mà khu vực kinh tế tư nhân không thực hiện. Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước không được coi là đầu tư công, số lượng doanh nghiệp

nhà nước sẽ càng ngày giảm đi do quá trình tư nhân hoá. Theo các chuyên gia, Cộng hoà Liên bang Đức có 2 tiêu chí để xác định phạm vi đầu tư công là chủ đầu tư và mục tiêu đầu tư. Nếu xác định đúng chủ đầu tư, mục tiêu đầu tư và tuân thủ nghiêm các nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, không lãng phí, không tham nhũng thì đầu tư công chắc chắn đạt được mục tiêu đề ra. Vấn đề chỉ còn là quyết định về thời điểm, quy mô, cách thức thực hiện sao cho phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Chính sách quản lý đầu tư công ở Trung Quốc

Chi tiêu công của Chính phủ Trung Quốc hiện nay thực hiện theo Luật NSNN, Luật Mua sắm của Chính phủ, Luật Quy hoạch phát triển, Luật về Kế hoạch và Dự toán. Theo các quy định pháp luật của Trung Quốc thì mọi hoạt động đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế và xã hội đều phải tuân thủ các quy hoạch đã được ban hành theo quy định của pháp luật. Việc lập dự toán NSNN ở Trung Quốc do Bộ Tài chính tổng hợp chung và phân chi thường xuyên, phân chi đầu tư phát triển do Ủy ban Phát triển và Cải cách Trung Quốc tổng hợp. Cơ quan thẩm kế nhà nước trực thuộc Quốc vụ viện Trung Quốc (tương tự như cơ quan Kiểm toán Nhà nước ở Việt Nam) có trách nhiệm báo cáo Quốc hội hàng năm về việc giám sát hoạt động đầu tư công. Trung Quốc có Luật Đấu thầu tương tự như Luật Đấu thầu của Việt Nam nhưng rộng hơn, điều chỉnh cả việc chi thường xuyên và chi cho đầu tư phát triển. Trung Quốc không có Luật Đầu tư công, tuy nhiên hoạt động đầu tư công ở Trung Quốc được thực hiện theo kế hoạch, được đánh giá là bảo đảm tính khả thi và hiệu quả vì dòng vốn luân chuyển nhanh, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu thực tế ở từng địa phương.

Hiện trạng cơ cấu đầu tư công của Trung Quốc cho thấy, nước này có quan điểm thực hiện chính sách đầu tư công như sau:

- *Đầu tư công phải duy trì quy mô hợp lý*: Xét theo xu hướng phát triển của các nước trên thế giới, việc duy trì một tỷ trọng đáng kể chi đầu tư xây dựng kinh tế trong tài chính của Chính phủ là rất cần thiết. Hiện nay, thị trường vốn của Trung Quốc có trình độ phát triển thấp, khả năng tài trợ dựa trên thị trường còn hạn chế và đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng như năng lượng và giao thông rõ ràng là không đủ, điều này làm gia tăng những hạn chế và mất cân đối cơ cấu trong phát triển kinh tế. Đồng thời, nền kinh tế quốc doanh của Trung Quốc luôn

chiếm vị trí thống trị trong tổng thể kinh tế vĩ mô và Chính phủ có nhiều trách nhiệm hơn trong việc điều tiết kinh tế. Điều này xác định rằng, nền tài chính của Trung Quốc phải chịu nhiều trách nhiệm chi tiêu hơn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Đánh giá từ hiện tại và một thời gian dài trong tương lai của Trung Quốc, Chính phủ cũng chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ chiến lược như xây dựng cơ sở hạ tầng, tái cơ cấu và tối ưu hóa nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển kinh tế phối hợp giữa các khu vực và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa. Do đó, trong dưới tiền đề xác định hợp lý phạm vi đầu tư công và điều chỉnh, tối ưu hóa cơ cấu chi đầu tư công, đầu tư công của Chính phủ cần tiếp tục duy trì ở quy mô đáng kể. Qua mô tả thống kê về tổng vốn đầu tư công, có thể thấy quy mô đầu tư công của Trung Quốc đang có xu hướng tăng dần, bất kể là về mức độ hay tốc độ.

- *Thực hiện các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả đầu tư công*: Khởi động nguồn vốn tư nhân tham gia vào lĩnh vực đầu tư công. Hiện nay, nguồn vốn cho các dự án đầu tư công và xây dựng ở Trung Quốc chủ yếu là trích lập trong ngân sách tài khóa, vốn tự huy động từ các doanh nghiệp nhà nước và vốn vay ngân hàng thương mại. Các kênh tài trợ khác tương đối đơn giản, chủ yếu từ phát hành trái phiếu nhà nước và thông qua hình thức hợp tác cổ phần... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đầu tư công quốc gia. Thông qua phương pháp nghiên cứu được sử dụng để ước tính hệ số đầu tư công ở Trung Quốc từ những năm 1990. Kết quả cho thấy, mặc dù hệ số đầu tư công là âm, song nó không có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định đầu tư công không lấn át đầu tư của khu vực tư nhân. Tác động lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân là không đáng kể, nhưng vốn công làm tăng tỷ suất sinh lợi của khu vực tư nhân, tức là việc mở rộng đầu tư công của Chính phủ, thể hiện chính sách tài khóa chủ động, đã mang lại “hiệu ứng thu hút” cho đầu tư tư nhân. Như vậy, có thể kết luận rằng, những thay đổi về nhu cầu đầu tư và trọng tâm của các chính sách tài khóa chủ động phải được chuyển từ mở rộng đầu tư công của Chính phủ, sang mở rộng hơn nữa đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân nên được sử dụng như một động lực mới cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo trong việc kích thích tổng cầu xã hội.

3. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam

Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nêu rõ mục

tiêu tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021-2025 khoảng 32-34% GDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16-17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước khoảng 28%, phần đầu khoảng 29% tổng chi ngân sách nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong đầu tư công; phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 80% tổng số dự án được bố trí vốn. và Theo Nghị quyết, về định hướng, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch quốc gia, vùng, ngành, tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trong quản lý đầu tư công, cũng như các mục tiêu cụ thể đề ra trong nghị quyết đã nêu. có thể rút ra một số bài học giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công như sau:

Thứ nhất, mục tiêu lớn nhất của đầu tư công là đạt được hiệu quả cao, thể hiện ở việc lựa chọn cũng như quản lý từng dự án công: Khác với đầu tư tư nhân, dự án đầu tư công thường có hiệu quả tài chính không cao nhưng lại có hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Do vậy, trong quản lý đầu tư công, đặc biệt là thẩm định dự án đầu tư công, yếu tố về quản lý hiệu quả kinh tế - xã hội cần được coi là chủ chốt và quan trọng nhất. Vì vậy, việc thẩm định dự án đầu tư công cần tập trung chủ yếu vào hiệu quả kinh tế - xã hội và để đảm bảo tính khách quan cần được chủ trì và thực hiện bởi bộ cấp ngân sách. Hơn nữa, do bản chất khó quản lý và dễ thất thoát, lãng phí của đầu tư công, nên việc xây dựng thể chế quản lý đầu tư công có hiệu lực, hiệu quả là ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, quá trình đổi mới hệ thống quản lý đầu tư công ở Việt Nam thực chất là quá trình áp dụng các thông lệ quốc tế và kiến thức khoa học vào việc quản lý đầu tư công.

Thứ hai, như mô hình quản lý đầu tư công của Nhật bản đã nêu, mô hình quản lý đầu tư công cần hoạt động công khai, minh bạch: Công khai, minh bạch là nguyên tắc cần phải được thực hiện nhất quán trong mọi khâu của thực hiện dự án đầu tư

công, bao gồm các khâu như đấu thầu để lựa chọn đối tượng thực hiện dự án, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, giai đoạn thực hiện dự án, giai đoạn đánh giá sau dự án, kết quả kiểm toán dự án. Ngoài ra, nguyên tắc công khai, minh bạch cần phải áp dụng đối với các cơ quan quản lý đầu tư công để các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể thực hiện các dự án đầu tư thực hiện tốt các công việc, trách nhiệm của mình.

Thứ ba, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho khu vực phi nhà nước cung cấp đầu tư công, mua sản phẩm bình đẳng giữa của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trừ các lĩnh vực nhạy cảm liên quan tới an ninh, quốc phòng. Việc cho phép khu vực ngoài nhà nước tham gia vào quá trình cung cấp các hàng hóa công không chỉ giúp người dân được hưởng các dự án đầu tư công chất lượng tốt, chi phí hợp lý, mà còn có tác dụng làm giảm các cơ hội tham nhũng của các cơ quan quản lý nhà nước... Bên cạnh đó, công tác quy hoạch cần tôn trọng tính tự phát của địa phương nhưng cũng cần phải hướng về sự phát triển tổng thể nền kinh tế.

Thứ tư, cần giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm vừa đạt mục tiêu bình ổn vĩ mô, phục hồi kinh tế, vừa hướng tới cải cách môi trường kinh doanh và tạo điều kiện để cắt giảm chi tiêu công. Bên cạnh đó xây dựng khuôn khổ pháp lý để đẩy mạnh hình thức PPP cho các dự án đầu tư công kéo dài nhiều năm, có tính phức tạp, và tạo ra loại dịch vụ có tính thương mại.

Cuối cùng, để xây dựng mô hình đầu tư công hiệu quả, Nhà nước cần thực hiện tốt các chức năng sau: Định hướng các hoạt động đầu tư công thông qua công tác quy hoạch; Hướng dẫn hoạt động thẩm định dự án đầu tư công; Giám sát hoạt động đầu tư công; Tạo điều kiện và đảm bảo rằng những người liên quan thực hiện giám sát và góp ý đối với hệ thống quản lý đầu tư công.

Tài liệu tham khảo:

Lương Văn Khôi, Nguyễn Thanh Tuấn (2014), *Kinh nghiệm quản lý đầu tư công của Hàn Quốc và Nhật Bản*, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/quan-ly-dau-tu-cong-kinh-nghiem-tu-nhat-ban-han-quoc-307836.html>.

OECD (2016), *Integrity Framework for Public Investment, OECD Public Governance Reviews*, OECD Publishing, Paris.

JICA (2018), *Public Investment Management Handbook for Capacity Development*.

Nguyễn Minh Ngọc (2016), “*Kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất phân bổ ngân sách cho các khu CNC quốc gia trong thời gian tới*”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 227, tr.82-88

Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG NEOBANK TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Ths. Phạm Thị Ngọc Lan*

Bài viết đề cập đến mô hình ngân hàng Neobank - một xu hướng mới trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính và công nghệ. Theo các chuyên gia ngân hàng, xu hướng tất yếu của cuộc cách mạng chuyển đổi số đã thúc đẩy một loại hình tổ chức tài chính mới ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm dịch vụ tài chính mà các ngân hàng truyền thống chưa thật sự làm hài lòng khách hàng của họ. Bài viết sẽ giới thiệu về sự khác nhau cơ bản giữa Neobank và ngân hàng truyền thống, tìm hiểu sự phát triển của Neobank ở các khu vực khác nhau trên thế giới, đồng thời đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam.

• Từ khóa: neobank, ngân hàng trực tuyến, sản phẩm dịch vụ tài chính.

The article mentions the Neobank banking model - a new trend in banking, finance and technology. According to banking experts, the inevitable trend of the digital transformation revolution has spurred a new type of financial institution to be born to meet the demand for financial products and services that traditional banks cannot afford. not really satisfy their customers. The article will introduce the basic differences between Neobank and traditional banks, explore the development of Neobank in different regions of the world and give some implications for Vietnam.

Keywords: neobank, online banking, financial products services

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Mở đầu

Cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp (CMCN) 4.0 và sự phát triển nhanh chóng của các công ty công nghệ tài chính (Fintech), xu hướng người tiêu dùng đối với các sản phẩm dịch vụ tài chính cũng thay đổi rất nhiều, họ mong muốn được sử dụng những sản phẩm dịch vụ ngân hàng trực tuyến hiện đại nhanh chóng, ít kém chi phí và đảm bảo bảo mật. Để làm hài lòng khách hàng, các ngân hàng truyền thống cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trực tuyến nhằm thỏa mãn nhu

cầu của khách hàng và cạnh tranh với các đối thủ trong cùng lĩnh vực. Tuy nhiên, các sản phẩm dịch vụ trực tuyến mà các ngân hàng truyền thống cung cấp chưa thực sự làm hài lòng thể hệ khách hàng trẻ vì nó thực sự không phải là sản phẩm kỹ thuật số mà nó được tận dụng dựa trên nền tảng công nghệ sẵn có của các ngân hàng truyền thống.

Khi các ngân hàng truyền thống không thể thích nghi và bắt kịp với những tiến bộ công nghệ, một loại hình tổ chức tài chính mới xuất hiện hoạt động hoàn toàn dựa vào công nghệ và lấy phương châm khách hàng làm trung tâm, loại tổ chức tài chính mới này có tên gọi là Neobank, các Neobank còn được gọi là “Challenger bank” nghĩa là “Ngân hàng thách thức”, tên gọi này đã phản ánh được mức độ cạnh tranh chúng có thể tạo ra đối với các ngân hàng truyền thống.

2. Neobank là gì?

Neobank được xem như là một ngân hàng số vì không có chi nhánh và phòng giao dịch. Các hoạt động của ngân hàng này hoàn toàn trực tuyến thay vì phải đến các điểm giao dịch. Neobank cung cấp cho khách hàng của mình trải nghiệm thông qua ứng dụng di động nên còn được gọi là ngân hàng kỹ thuật số.

Neobank tận dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo để cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa cho khách hàng. Nó cung cấp các dịch vụ như cho vay, đầu tư, tài khoản tiết kiệm, thẻ tín dụng và các dịch vụ khác thông qua ứng dụng trên điện thoại di động hay máy tính. Nền tảng công nghệ của Neobank rất hiện đại, nên việc thu thập và phân tích dữ liệu

* Trường Đại học Văn Lang

của nó cũng trở nên dễ dàng. Từ đó, nó hiểu hơn về cách khách hàng của mình tương tác trong hệ sinh thái Neobanks và dễ dàng tạo ra các phân khúc nhóm khách hàng khác nhau dựa trên nguồn dữ liệu lớn thay vì chỉ bám vào những dữ liệu cơ bản.

Không giống như một hệ thống ngân hàng truyền thống, Neobank có mô hình kinh doanh hoàn toàn khác. Neobank lấy khách hàng làm trung tâm, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ được cá nhân hóa cho từng khách hàng thông qua công nghệ. Và vì nó cung cấp dịch vụ hoàn toàn trực tuyến nên chi phí giao dịch cũng giảm đáng kể.

Các ngân hàng Neobank được hình thành bằng các cách khác nhau, có Neobank được thành lập mới hoàn toàn, có giấy phép ngân hàng riêng và có thể hoạt động hoàn toàn độc lập. Một loại Neobank khác không có giấy phép riêng, phải hoạt động trong quan hệ đối tác với một ngân hàng truyền thống hoặc kế thừa của ngân hàng truyền thống để cung cấp dịch vụ của mình cho khách hàng.

3. Ưu điểm ưu việt của các neobank

Vì các neobank hoàn toàn là kỹ thuật số, công nghệ và trí tuệ nhân tạo nên họ mở ra một cơ hội thuận lợi rộng rãi cho khách hàng. Và dưới đây là những ưu điểm của Neobank.

Tạo tài khoản nhanh chóng: Mọi người đều biết và đã trải qua khoảng thời gian chờ đợi dài lê thê khi mở một tài khoản mới tại ngân hàng chính thống. Chắc chắn rằng chẳng khách hàng nào mong muốn trải nghiệm nó thêm một lần nào nữa. Nhất là khi biết tới neobank với các quy trình thực hiện tối đa chỉ trong 3 phút. Tạo một tài khoản ở các neobank đơn giản hơn bạn nghĩ nhiều. Như đã tìm hiểu ở trên, neobank là một ngân hàng kỹ thuật số trực tuyến, do đó loại bỏ khả năng có mặt tiền cửa hàng. Vì vậy, người dùng có thể tạo tài khoản mà không cần đi đâu cả. Neobank hoạt động hoàn toàn trên thiết bị di động, giúp quá trình này trở nên thoải mái, sẵn sàng trong một khoảng thời gian rất ngắn.

Thanh toán chuyển tiền quốc tế liền mạch, dễ dàng: Với các NHTT, luôn có những rào cản làm việc thanh toán và chuyển tiền ra nước ngoài gặp nhiều rắc rối và tốn thời gian. Những khách hàng muốn sử dụng các dịch vụ liên quan đến quốc tế đều phải cân nhắc nâng cấp lên thẻ cao hơn hoặc mở thêm thẻ ghi nợ/ thẻ tín dụng. Và ngân hàng số neobank đã khắc phục được nhược điểm này khi cho phép giao dịch, quy đổi ngoại tệ với tỷ giá hối đoái hiện hành.

Giao diện thân thiện với người dùng: Như đã đề cập tới, neobank là nền tảng ứng dụng quan tâm đến trải nghiệm khách hàng. Ngân hàng số neobank luôn ưu tiên tạo ra những giao diện xử lý thông minh và thân thiện với người dùng, dễ hiểu, dễ sử dụng. Các ứng dụng neobank đều cần đáp ứng các tiêu chí như nhanh, sắc nét và được thiết kế tốt theo nhu cầu của khách hàng.

Tốc độ dịch vụ: Các giao dịch của neobank hầu như đều được xử lý ngay lập tức hoặc được quy định trong khoảng thời gian cụ thể (các giao dịch quốc tế). Nó cung cấp cho bạn một bảng điều khiển với đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động và số dư tài khoản. Nó cũng giúp bạn quản lý tài chính, chi tiêu thông qua các con số được tài chính và giúp bạn quản lý ví tiền điện tử tốt hơn bao giờ hết.

Chi phí giao dịch thấp: Một trong những nhược điểm của NHTT là chi phí cho các giao dịch cao thường phát sinh dưới hình thức tính phí cho các dịch vụ như chuyển tiền quốc tế, chuyển tiền trong nước, chuyển tiền khác ngân hàng, sao kê tài khoản, thông báo giao dịch, v.v. Đôi khi, khách hàng phải trả rất nhiều tiền cho các khoản phí, đặc biệt là các doanh nghiệp khi các giao dịch thanh toán diễn ra mỗi phút mỗi giây. neo-banking loại bỏ điều này hoàn toàn. Nó hoạt động dựa trên công nghệ và cung cấp một loạt các dịch vụ cho khách hàng chỉ với vài thao tác tay đơn giản.

Không có cơ sở hạ tầng hiện hữu, bảo trì cho các chi nhánh giao dịch và máy ATM, giúp tiết kiệm thêm một khoản chi phí cố định lớn. Các neobank cung cấp miễn phí các giao dịch trong ứng dụng. Bỏ qua tất cả các khoản phí dịch vụ bổ sung, ngân hàng số neobank tự biến mình thành một giải pháp thay thế tuyệt vời và đầy hứa hẹn.

Dịch vụ Giá trị gia tăng: Ngân hàng số không chỉ đơn giản là chuyển khoản, thanh toán nữa. Các neobank sử dụng thông tin tài khoản, dữ liệu khách hàng, mẫu, v.v... với trí tuệ thông minh để đề xuất các dịch vụ tài chính cần thiết theo các nhu cầu của khách hàng. Các neobank tận dụng lợi nhuận của khách hàng, giới thiệu dịch vụ dựa trên yếu tố nhân khẩu học, hành vi và sở thích để tìm kiếm thêm lượng khách hàng sử dụng.

Các tính năng bảo mật nâng cao: Bảo mật luôn là yếu tố cần quan tâm nhất khi nói đến các giao dịch kỹ thuật số. Ứng dụng neobank triển

khai 2FA (ủy quyền 2 yếu tố), xác minh sinh trắc học, RBAC (Kiểm soát truy cập dựa trên vai trò), công nghệ mã hóa cùng với các biện pháp bảo mật khác để bảo vệ dữ liệu khách hàng. Các ứng dụng được xây dựng để đảm bảo tuân thủ luật chống rửa tiền, bảo đảm quyền riêng tư của khách hàng và ngăn chặn các cuộc tấn công của phần mềm độc hại.

4. Các điểm khác nhau cơ bản giữa Neobank và ngân hàng truyền thống

Về cơ bản, Neobank khác với ngân hàng truyền thống ở mọi khía cạnh từ nền tảng dịch vụ, mô hình kinh doanh đến vận hành và chăm sóc khách hàng. Điểm khác nhau giữa Neobank và ngân hàng truyền thống được cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1: Điểm khác nhau giữa Neobank và ngân hàng truyền thống

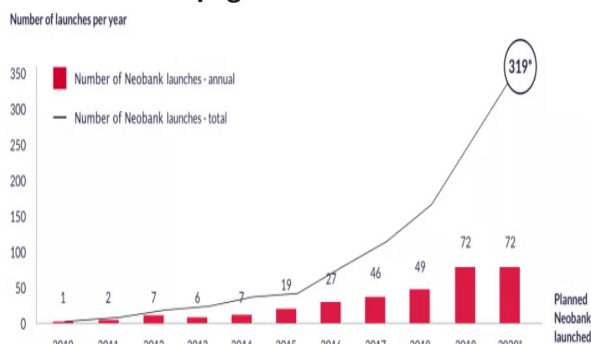
Tiêu chuẩn	Ngân hàng truyền thống	Neobank
Cơ quan giám sát	Ngân hàng Trung ương	Ngân hàng Trung ương và/hoặc Bộ tài chính
Giấy phép	Giấy phép ngân hàng đầy đủ	Giấy phép tài chính hoặc thanh toán. Tuy nhiên, một số khu vực pháp lý có thể có được giấy phép ngân hàng đầy đủ (ví dụ: Volt ở Úc).
Phương thức cung cấp dịch vụ	Thông qua các chi nhánh, phòng giao dịch.	Chỉ từ xa thông qua ứng dụng di động, ngân hàng trực tuyến.
Số lượng dịch vụ	Một loạt các dịch vụ: cho vay, gửi tiền, tài khoản, chuyển khoản quốc tế, bảo lãnh,...	Phạm vi dịch vụ hạn chế, chủ yếu là các giao dịch thanh toán, gửi tiền, mở tài khoản.
Phí giao dịch	Phí cao	Phí thấp hoặc miễn phí
Thời gian du nhập thị trường	Hàng trăm năm	Khoảng 10 năm trở lại đây

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5. Xu hướng phát triển của các Neobank trên thế giới

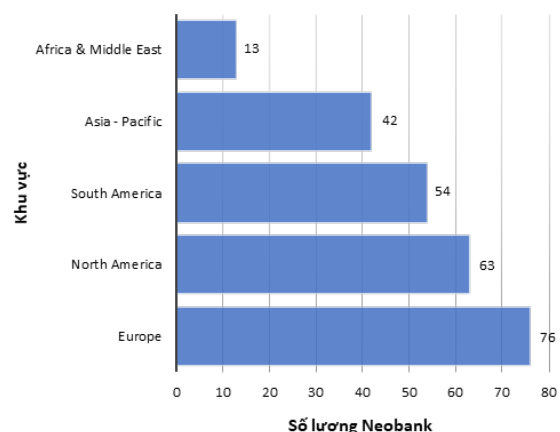
Các báo cáo gần đây đưa ra một loạt các số liệu thống kê về Neobank và đánh giá sự phát triển trên thị trường Neobank quốc tế. Các báo cáo cho rằng việc áp dụng các công cụ kỹ thuật số càng tăng sẽ làm tăng tỷ lệ chấp nhận của các ngân hàng trực tuyến trên toàn cầu. Trong những năm gần đây, các Neobank đã gia tăng về số lượng và quy mô, ngày càng trở nên phổ biến hơn ở tất cả các khu vực trên thế giới.

Hình 1: Số lượng các Neobank trên toàn cầu



Nguồn: IDEASoft

Hình 2: Số lượng các Neobank theo khu vực năm 2021



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Neobanks.app

Theo kết quả thống kê số lượng các Neobank thành lập ngày càng nhiều kể từ năm 2010. Chỉ trong hai năm 2019 và 2020 đã có thêm 144 Neobank mới xuất hiện. Các Neobank đầu tiên xuất hiện ở Châu Âu, khu vực này được xem là nơi tiên phong trong lĩnh vực fintech bao gồm các nước Anh, Đức, Pháp và Phần Lan. Từ đó, xu hướng mới đã lan rộng khắp thế giới. Tính đến nay có 76 Neobank đang hoạt động ở khu vực này. Dẫn đầu về số lượng ngân hàng kỹ thuật số trên lục địa châu Âu là Vương quốc Anh. Nhờ thuế thấp, cơ sở hạ tầng phát triển và sự hỗ trợ của chính phủ, các Neobank đã và đang thay đổi tương lai của hệ thống ngân hàng ở quốc gia này. Tính đến năm 2021, có 21 ngân hàng mới ở Vương quốc Anh, chiếm một phần ba tổng số ngân hàng kỹ thuật số của châu Âu.

Sau châu Âu thì khu vực Bắc Mỹ là nơi có số lượng các Neobank hoạt động đông đảo đứng thứ hai, đến nay có 63 Neobank đang hoạt động ở khu vực này. Trong đó, Hoa Kỳ là nước có các Neobank

lớn cả về quy mô và số lượng, các Neobank có trụ sở tại Hoa Kỳ hiện đang chiếm 8 trong số 20 vị trí bảng xếp hạng các Neobank hàng đầu trên toàn cầu, phản ánh sự chấp nhận ngày càng tăng của người tiêu dùng ở quốc gia này.

Nam Mỹ là khu vực có sự phát triển đặc biệt năng động của các Neobank, với số lượng 54 ngân hàng kỹ thuật số hiện đang hoạt động phục vụ hơn 60 triệu khách hàng trong tổng số hơn 430 triệu dân của khu vực. Trong đó Brazil là trung tâm cho lĩnh vực Neobank ở Nam Mỹ với 19 tổ chức đang hoạt động, nổi bật nhất là Nubank- một kỳ lân khởi nghiệp và là Fintech lớn nhất trong khu vực Mỹ Latinh có giá trị hơn 10 tỷ USD.

Khu vực Châu Phi và Trung Đông có số lượng các Neobank thấp nhất trong tất cả các khu vực, tính đến hết năm 2021 chỉ có 13 Neobank hoạt động, tuy nhiên khu vực này được xem như là cơ hội tiềm năng lớn cho hoạt động ngân hàng trực tuyến vì tỷ lệ thâm nhập điện thoại di động ở khu vực này cao, đồng thời có số lượng lớn người châu Phi chưa sử dụng ngân hàng, đây là những động lực thúc đẩy tăng trưởng khách hàng của Neobank và fintech ở khu vực này. Các Neobank lớn nhất châu Phi đang có những bước tiến lớn là Kuda ở Nigeria và TymeBank ở Nam Phi. Trong đó gần cuối 2021 Kuda đã nhận được 55 triệu USD trong vòng tài trợ thứ ba, được định giá ở mức 500 triệu đô la và khiến nó trở thành Neobank lớn thứ 7 trong số tất cả các ngân hàng Nigeria. Trong khi đó TymeBank đã chuyển trụ sở đến Singapore và đã giành được 109 triệu đô la tài trợ từ các nhà đầu tư Anh và Philippines, bao gồm Apis Partners và Gokongwei Group, đây là các công ty tiên phong tài trợ cho fintech của Châu Phi.

Theo nghiên cứu từ Finbold, các Neobank ở các nước châu Á - Thái Bình Dương đã có lượng khách hàng mới tăng đột biến trong nửa đầu năm 2021. Tính đến nửa đầu năm 2021 có tổng cộng 437,2 triệu khách hàng Neobank tại APAC so với 302,4 triệu vào năm 2020 và 239,3 triệu vào năm 2019. Trong đó số lượng khách hàng Neobank mới trong khu vực đã tăng từ 63,1 triệu vào năm 2020 lên 134,8 triệu trong nửa đầu năm 2021, tăng đến 113,62%. Finbold cho biết: “Khu vực APAC đã có sự quan tâm đến các Neobank do sự phát triển của các gã khổng lồ công nghệ nhằm thúc đẩy các đổi mới công nghệ của khu vực. Nhu cầu về các dịch vụ ngân hàng trực tuyến của người dân cũng đã góp

phần vào sự tăng trưởng đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch Covid-19”.

6. Hàm ý cho Việt Nam

Theo các chuyên gia tài chính - ngân hàng, thị trường Neobank ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, tính đến nay chỉ có vài tổ chức hoạt động dưới hình thức Neobank. Trong đó, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) đã ra mắt ngân hàng đầu tiên không có chi nhánh tên là “Timo” vào năm 2015. Ngày 28/6/2021, VPBank tiếp tục chính thức ra mắt thị trường nền tảng ngân hàng số toàn năng VPBank NEO, được nâng cấp từ ứng dụng ngân hàng điện tử VPBank Online trước đây, với những lợi thế vượt trội về công nghệ, tiện ích và miễn phí 100% cho người sử dụng. VPBank NEO là ngân hàng số không có chi nhánh, không có phòng giao dịch và là một trong những nền tảng ngân hàng số đầu tiên tại Việt Nam cho phép khách hàng mở tài khoản trực tuyến ngay trên điện thoại thông minh bằng công nghệ định danh điện tử e-KYC tiên tiến nhất.

Để thị trường ngân hàng trực tuyến ở Việt Nam phát triển trong bối cảnh bùng nổ của công nghệ số, cần phải có môi trường thuận lợi cho công cuộc chuyển đổi số toàn diện của hệ thống ngân hàng. Theo đó, ngoài nỗ lực chuyển đổi số từ các ngân hàng, cần thiết phải hoàn thiện hành lang pháp lý đảm bảo an toàn triển khai các hoạt động giao dịch điện tử tại các ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cho phép các tổ chức tín dụng sử dụng eKYC nhưng mới chỉ bước đầu, chưa có hành lang pháp lý để phát triển nó. Ngoài ra, các ngân hàng ở Việt Nam hiện nay chưa thể khai thác hệ thống dữ liệu chung của quốc gia, do đó không đảm bảo tính an toàn, minh bạch, không kịp thời phát hiện các trường hợp gian lận, lừa đảo qua hệ thống ngân hàng, gây tổn kém, lãng phí nguồn lực xã hội. Do đó, các Bộ ngành liên quan cần có quy định cụ thể hướng dẫn việc khai thác, phương thức khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia của các tổ chức tín dụng.

Tài liệu tham khảo

Dublin (2021), *The Global Neobanking Market and Trends* 2021.

F. Norrestad (2022), *Number of challenger banks worldwide 2020, by region*.

F. Norrestad (2022), *Neobanks global market size 2020*.

Shane Starling (2021), *Neobanks: What next for the new challengers to African legacy banking?*.

The challenger banks market in Asia-Pacific is segmented based on the services offered, end-user type and by country - Growth, Trends, and Forecast (2020-2025).

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO CHDCND LÀO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Syphonexay Thipdala*

Thực tiễn cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay ngày một tăng. Các khoản đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào sẽ có tác động tích cực, tạo ra những chuyển đổi mạnh mẽ đối với quốc gia nhỏ bé này. Một số thành tựu có thể kể đến như Trung Quốc đã tích cực tham gia xây dựng các nhà máy điện ở CHDCND Lào; Trung Quốc đã giúp CHDCND Lào phóng vệ tinh đầu tiên; xây dựng thành công tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung; chung tay chống đại dịch COVID-19.

• Từ khóa: đầu tư, Trung Quốc, CHDCND Lào, tăng trưởng kinh tế.

Reality shows that China's foreign direct investment in Lao PDR in the current period has been increasing. Chinese investments in Lao PDR have created a positive effect, creating dramatic transformations for this small country. Some achievements can be mentioned such as China has actively participated in the construction of power plants in Lao PDR; China helped Lao PDR launch the first satellite; successfully built the Laos - China high-speed railway; unitedly fight the COVID-19 pandemic.

Keywords: investments, China, Lao PDR, economic growth.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Giới thiệu

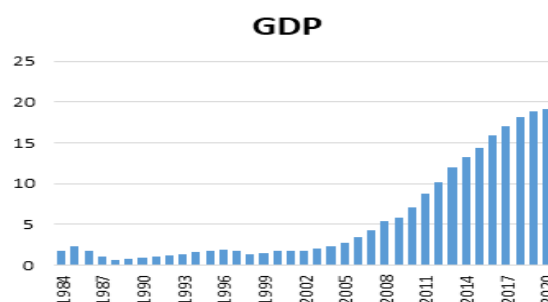
Lào có tên chính thức là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và là quốc gia nội lục có chủ quyền tại bán đảo Đông Dương, Đông Nam Á, phía Tây Bắc giáp với Myanmar và Trung Quốc, phía Đông giáp với Việt Nam, phía Đông Nam giáp với Campuchia, phía Tây và Tây Nam giáp với Thái Lan. Biên giới quốc tế giữa CHDCND Lào và Trung Quốc kéo dài 475 km (295 m) từ cột mốc ba nước với Myanmar ở phía tây đến điểm ba với Việt Nam ở phía Đông.

Là một quốc gia không giáp biển, lại có cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và phần lớn lực lượng lao động thiếu kỹ năng, CHDCND Lào vẫn là một trong những nước nghèo nhất Đông Nam Á. Kinh tế Lào phụ

thuộc nhiều vào đầu tư và thương mại với các nước láng giềng. Năm 2009, dù Lào về chính thức vẫn là nhà nước cộng sản, song chính quyền Obama tuyên bố Lào không còn là nước Marx-Lenin và bỏ lệnh cấm các công ty Lào nhận tài chính từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ (Ex-Im Bank) (Thomas Fuller, 2009). Nông nghiệp tự cấp vẫn chiếm đến một nửa GDP và tạo 80% số việc làm. Chỉ có 4,01% diện tích lãnh thổ là đất canh tác và chỉ 0,34% diện tích lãnh thổ được sử dụng làm đất trồng trọt lâu dài, đây là tỷ lệ thấp nhất trong Tiểu vùng Sông Mekong Mở rộng (Field Listing, 2014).

Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP) của Lào qua các năm được thể hiện như trong Hình 1 sau đây.

Hình 1. Tổng sản phẩm quốc nội của Lào từ năm 1984 đến năm 2020 (Tỷ USD)



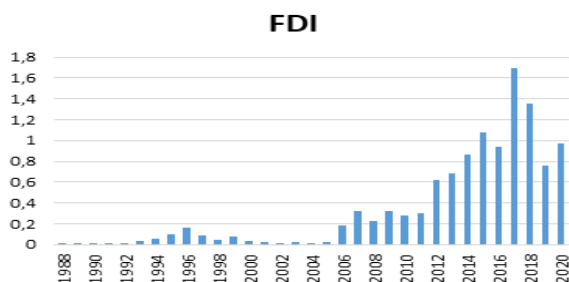
Nguồn: World Bank

Hình 1 cho thấy GDP của Lào tăng nhẹ từ 1,7 tỷ USD năm 1984 lên 2,4 tỷ USD vào năm 1985 rồi giảm sâu xuống mức 0,6 tỷ USD vào năm 1988 sau đó tăng dần trở lại đạt đỉnh vào năm 1996 đạt 1,9 tỷ USD. Từ đó đến nay, GDP của Lào duy trì mức tăng nhanh, đều đặn và bứt phá đạt mức 19,1 tỷ USD trong năm 2020.

* NCS - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Kinh tế Lào nhận được viện trợ phát triển từ IMF, ADB và các nguồn quốc tế khác, cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài về phát triển xã hội, công nghiệp thủy điện và khai mỏ (đáng chú ý nhất là đồng và vàng). Mức tăng trưởng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Lào được thể hiện trong Hình 2.

Hình 2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CHDCND Lào từ năm 1984 đến năm 2020 (Tỷ USD)



Nguồn: World Bank

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Lào chỉ đáng kể từ những năm 90 của thế kỷ 20. Và tăng dần đến năm 1996 đạt đỉnh cao trong giai đoạn đầu này ở mức 0,16 tỷ USD. Sau đó lại có xu hướng giảm và phải sau 1 thập kỷ đến năm 2006, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Lào mới có dấu hiệu phục hồi ở mức 0,19 tỷ USD. Các năm tiếp theo, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Lào duy trì xu hướng tăng, và đạt mức cao nhất là 1,69 tỷ USD trong năm 2017, sau đó giảm dần trong các năm tiếp theo.

Về quan hệ đối ngoại, Lào đạt thành tựu trong triển khai thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác, chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, kết hợp giữa đối ngoại Chính phủ với các hoạt động Đảng và tổ chức quần chúng. Lào tăng cường hội nhập khu vực, quốc tế, tăng cường quan hệ với các nước đối tác chiến lược, các nước láng giềng, ASEAN, các nước có quan hệ truyền thống nhằm bảo đảm môi trường hòa bình, phục vụ mục tiêu phát triển đất nước.

Riêng với Trung Quốc, CHDCND Lào và Trung Quốc đã đưa ra một cam kết mạnh mẽ nhằm củng cố và tăng cường hơn nữa quan hệ và hợp tác giữa hai nước. Năm 2016, Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào kinh tế Lào, tính lũy kế họ đã đầu tư 5,395 tỷ USD trong giai đoạn 1989-2014, xếp thứ hai và thứ ba trong giai đoạn này là Thái Lan (4,489 tỷ USD) và Việt Nam (3,108 tỷ USD) (Lowe, 2016).

Ngoài phần Giới thiệu này, cấu trúc phần còn lại của bài báo như sau: Mục 2 trình bày quá trình đầu tư và những thành tựu đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào. Cuối cùng, Kết luận được trình

bày trong mục 3.

2. Những thành tựu đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào

Trong một thời gian khá dài sau năm 1949, chính sách ngoại giao tổng thể của Trung Quốc là ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Á và châu Phi. Đối với một nước Lào có địa lý giáp ranh, việc viện trợ cho Lào không chỉ thể hiện tinh thần đạo nghĩa mà còn bảo đảm vấn đề an ninh của Trung Quốc. Vì vậy, ngay từ thời kỳ đầu của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Trung Quốc đã có nhiều sự giúp đỡ, sau khi nước Lào được thành lập, Trung Quốc tiếp tục hỗ trợ cho Lào, song không lâu sau đó quan hệ hai nước bị gián đoạn và kéo dài cho đến giữa những năm 1980.

Trong những năm 1980, do những khó khăn trong quan hệ Liên Xô - Việt Nam nên những trợ giúp của Liên Xô dành cho Việt Nam ngày càng giảm, và chính điều này cũng tác động đến sự quan tâm của Việt Nam đối với Lào. Khi đó, Trung Quốc đã có sự điều chỉnh trong chính sách đối nội và đối ngoại, về đối ngoại cố gắng tạo ra môi trường bên ngoài hòa bình, phục vụ cho nhiệm vụ trung tâm phát triển kinh tế trong nước, chính điều này tạo điều kiện cho quan hệ Trung-Lào bình thường hóa vào năm 1989. Sau khi bình thường hóa, quan hệ hai nước Trung-Lào đã được khôi phục hoàn toàn và không ngừng phát triển, hợp tác và giao lưu trong lĩnh vực kinh tế cũng được tăng cường. Ngoại giao láng giềng chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong chiến lược ngoại giao của Trung Quốc. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Trung Quốc bắt đầu coi trọng phát triển quan hệ với các nước ASEAN, quan hệ chính trị và kinh tế giữa Trung Quốc và các nước ASEAN ngày càng trở nên mật thiết.

Năm 2013, Trung Quốc lần đầu tiên đưa ra chiến lược “Một vành đai, một con đường” nhằm mang lại động lực mới đưa quan hệ Trung Quốc-ASEAN phát triển sâu rộng hơn nữa, đưa quan hệ song phương bước sang một trang mới, Trung Quốc cũng tích cực xây dựng cộng đồng vận mệnh chung mang lại lợi ích cho cả Trung Quốc và các nước ASEAN, tích cực tham gia tiến trình phát triển kinh tế xã hội của các nước ASEAN. Trong bối cảnh phát triển quan hệ giữa Trung Quốc và ASEAN, là một thành viên của ASEAN, Lào nhận thấy những điểm tích cực khi chứng kiến sự phát triển nhanh chóng trong quan hệ song phương với Trung Quốc. Theo cách nói của các quan chức, Trung-Lào đang thúc đẩy hơn nữa “quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện với sự tin cậy cao độ, tạo ra cộng đồng vận mệnh chung Lào-Trung không thể bị phá vỡ”.

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển đất nước, Lào đã đề ra một chiến lược lớn, cố gắng trở thành “nguồn cung cấp điện của Đông Nam Á”, trong khi đó Trung Quốc cũng tích cực tham gia xây dựng các nhà máy điện ở Lào. Cuối tháng 11/2015, Trung Quốc đã giúp Lào phóng vệ tinh đầu tiên, điều này không chỉ giúp Lào nâng cao lòng tự hào dân tộc, mà còn được các phương tiện truyền thông ở Lào ca ngợi là một sự kiện mang tính lịch sử, một món quà lớn cho ngày quốc khánh.

Điểm dừng chân đầu tiên của “Một vành đai, một con đường” chính là các nước Đông Nam Á, trong đó Lào là lựa chọn tốt nhất để “Một vành đai, một con đường” đi vào Đông Nam Á bằng đường bộ. Là một đoạn trong tuyến đường sắt nối liền Trung Quốc với Singapore trong tương lai, tuyến đường sắt Trung-Lào cũng nằm trong mạng lưới đường sắt nối các khu vực trong nước của Trung Quốc với các nước bên ngoài đã chính thức được khởi động nhân dịp quốc khánh Lào, và được ghi nhận rằng nó đã đưa Lào từ một nước bị phong tỏa trở thành quốc gia kết nối của khu vực. Và đến ngày 03/12/2021, Lào và Trung Quốc đã khánh thành tuyến đường tàu cao tốc nối thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam, miền nam Trung Quốc với thủ đô Viên Chăn, của Lào. Với tuyến đường sắt này, Lào hy vọng phá được thế cô lập của đất nước. Đường tàu dài 420 km, hoàn toàn do Trung Quốc thực hiện, bao gồm 10 nhà ga, 75 đoạn đường hầm (198 km) và đi qua 167 chiếc cầu (62 km) nằm trên tuyến đường nối thẳng Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) với Bangkok (Thái Lan). Đoạn đường nối Côn Minh - Viên Chăn cho phép rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa và du khách xuống còn từ 6-7 giờ thay vì phải mất nhiều ngày bằng đường bộ như hiện nay. Tổng trị giá công trình nằm trong khoảng 6 tỷ đô la Mỹ. Thực tế, chỉ sau một tháng đi vào hoạt động, tuyến đường sắt Trung Quốc - Lào đã thể hiện được ưu thế và hiệu quả trong vận tải hành khách và hàng hóa. Đường sắt Trung Quốc-Lào giúp tạo dựng một tuyến hậu cần mới giữa Trung Quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, cắt giảm thời gian di chuyển của các chuyến tàu hàng nối Côn Minh và Viên Chăn xuống chỉ còn 30 giờ khi chạy với tốc độ nhanh nhất. Hàng hóa vận chuyển qua đường sắt bao gồm cao su, phân bón và các nhu yếu phẩm hàng ngày cũng như đồ điện tử, sản phẩm quang điện, sản phẩm thông tin liên lạc, ô tô, dệt may, rau và hoa. Nhờ có tuyến đường sắt mới đi vào hoạt động, số chuyến tàu ở Phô Nhĩ và Tây Song Bản Nạp ở tỉnh Vân Nam đã tăng lần lượt 92,4% và 59,9% so với một tháng trước đó. Công ty Đường sắt Lào-Trung

Quốc (LCRC), một liên doanh phụ trách vận hành đoạn Lào của tuyến đường sắt mới đây cho biết, tính đến ngày 2/1/2022, đoạn đường sắt bên Lào đã vận hành 64 tàu cao tốc đa năng (EMU), chở tổng số 45.800 hành khách, khoảng 50 tàu hàng, đưa tổng cộng 49.900 tấn hàng hóa sang Trung Quốc. Bất chấp ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, việc mua vé tàu EMU trên tuyến Đường sắt Trung Quốc-Lào vào cuối tuần hoặc ngày lễ cũng không hề dễ dàng. Nhiều người xếp hàng dài tại các ga tàu để mua vé trải nghiệm chuyến tàu cao tốc, hiện là lựa chọn tiện lợi, an toàn và nhanh chóng của người dân Lào. Kể từ khi tuyến đường sắt này đi vào hoạt động, các chuyến tàu hàng từ Viên Chăn sang Trung Quốc luôn chở đầy hàng. Phân kali được sản xuất bởi một liên doanh Trung Quốc-Lào, có tên là Công ty Kali Quốc tế Sino-Agri, được vận chuyển trên chuyến tàu chở hàng quốc tế đầu tiên của tuyến đường sắt đến Trung Quốc. Cao su do Công ty Đầu tư Cao su Vân Nam (YRIC) thuộc Tập đoàn Nông nghiệp Nhà nước Vân Nam của Trung Quốc tại Lào sản xuất và chế biến cũng đã đi chuyến tàu quốc tế đầu tiên từ Lào tới Trung Quốc. Công ty cao su hiện đang có kế hoạch mở rộng và tổ chức lại cơ sở tại Lào. Tuyến đường sắt tốc độ cao này đánh dấu một bước phát triển nhảy vọt theo hướng hiện đại hóa của Lào và mở ra một kỷ nguyên mới của ngành giao thông vận tải đường sắt tại Lào. Dự án là một cú hích cho nền kinh tế Lào, tạo thêm cơ hội cho công nghiệp và du lịch phát triển, đồng thời đóng vai trò định hình mối quan hệ kinh tế giữa Lào và các nước lân cận. Đặc biệt tuyến đường sắt còn là công cụ quang trọng trong việc thu hút đầu tư từ nước ngoài, giúp Lào phát triển kinh tế, kỹ thuật hiện đại. Trong đó, tuyến đường sắt sẽ thúc đẩy tăng trưởng du lịch, thương mại và đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, nông sản, do đường sắt giúp tiết kiệm cả thời gian và tiền bạc. Tuyến đường sắt cao tốc này có thể giúp tăng lưu lượng mậu dịch giữa Trung Quốc và Lào. Tại Boten, nó sẽ kết nối với tuyến đường sắt dài 595 km tới thành phố Côn Minh ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Còn ở Vientiane, đoàn tàu sẽ kết nối với một phần tuyến đường sắt Thái Lan, đi thẳng tới thủ đô Bangkok qua Nakhon Ratchasima. Với khả năng mở rộng kết nối như vậy, tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung mở ra hy vọng về một tương lai phát triển rực rỡ cho đất nước Triệu Voi.

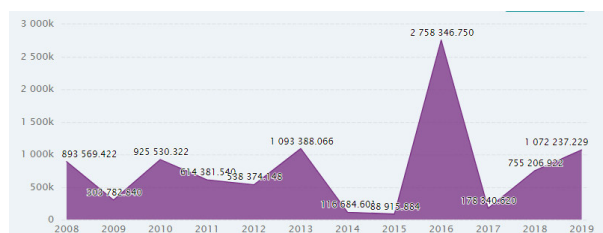
Ngoài đường sắt, có lẽ dự án nổi tiếng nhất do các nhà đầu tư Trung Quốc thực hiện ở Lào là Đặc khu kinh tế Đàm lầy That Luang (SEZ), đang được xây dựng gần thủ đô Viên Chăn. Dự án này, với kinh phí 1,6 tỷ USD, diễn ra trên diện tích 365 ha

sẽ là khu dân cư lớn, công viên công cộng và không gian xanh, trung tâm thương mại, khách sạn, trung tâm mua sắm và địa điểm vui chơi giải trí.

Không chỉ hợp tác trên diễn đàn kinh tế, Trung Quốc và CHDCND Lào cũng nhất trí tăng cường hợp tác trên các diễn đàn khu vực và quốc tế vì lợi ích chung của hai nước và trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, tổng đầu tư tích lũy của Trung Quốc tại Lào đã vượt mức 6 tỷ USD trong năm 2016 - khiến Trung Quốc trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất ở nước này. Bộ này cũng xác định Trung Quốc là bên cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất hay nhà tài trợ lớn nhất cho Lào trong năm 2014 với tổng vốn tài trợ là 187 triệu USD. Hình 3 sau đây mô tả đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay.

Hình 3. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay



Nguồn: www.ceicdata.com

Hình 3 cho thấy, đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào CHDCND Lào là 1.072.237.229 USD trong năm 2019. Con số này tăng so với con số trước đó là 755.206.922 USD so với năm 2018. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Lào (FDI): Dữ liệu của Trung Quốc được cập nhật hàng năm, trung bình là 241.061.730 USD thứ từ tháng 12 năm 2000 đến năm 2019, với 20 quan sát. Số liệu đạt mức cao nhất mọi thời đại là 2.758.346.750 USD vào năm 2016 và mức thấp kỷ lục 5.325.000 USD vào năm 2001.

Cho đến gần đây, hầu hết các khoản đầu tư của Trung Quốc là vào năng lượng và nguyên liệu, chẳng hạn như đập thủy điện, khai thác mỏ và lâm nghiệp, nhưng hiện nay nước này đang đa dạng hóa sang các lĩnh vực như bất động sản và vận tải.

Ở Lào, các nhà nghiên cứu thuộc Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia (NIER) đã khẳng định rằng đầu tư và viện trợ của Trung Quốc đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì tỷ lệ tăng trưởng cao của nước này để Lào có thể đạt được các mục tiêu thoát khỏi vị thế một nước chậm phát triển vào những năm 20 của thế kỷ này. Trung Quốc không

chỉ cung cấp đầu tư và viện trợ trên một quy mô không nước nào sánh được (Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan hay Việt Nam), mà quan trọng hơn cả, họ có thể cung cấp đầu tư trực tiếp và các dự án cho các khu vực tăng trưởng chiến lược của nền kinh tế. Chẳng hạn, có một số quan ngại trong các cơ quan kinh tế của Lào rằng tăng trưởng đã chậm lại trong “các khu vực đầu tư truyền thống” của Trung Quốc như khai khoáng, nông nghiệp, cao su và xây dựng đô thị. Tính đến tháng 6/2013, các dự án khai khoáng chiếm đến 50% các khoản đầu tư của Trung Quốc tại Lào. Những lo ngại này cũng được kết hợp với những lo ngại về các hạn chế do Bắc Kinh đặt ra đối với dòng vốn chảy ra của Trung Quốc vào đầu năm 2017. Tuy nhiên, những mối lo ngại này đã lắng xuống một mức độ nào đó khi Trung Quốc cho thấy họ có thể thay đổi đáng kể cơ cấu và đường hướng các khoản đầu tư nước ngoài của họ. Trọng tâm hiện nay là lĩnh vực xây dựng và kết nối cơ sở hạ tầng và được gắn kết bởi lời hứa hẹn về các dự án đầu tư mới trong khuôn khổ BRI, AIIB và Cơ chế hợp tác Lan Thương-Mekong. Các nhà hoạch định chính sách của Lào cũng đã được trấn an rằng các dự án liên quan đến chính phủ này sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc cắt giảm vốn. Tóm lại, Lào có thể tiếp tục nhận được nhiều thành quả từ việc Trung Quốc đầu tư vào nước mình, để giúp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế.

3. Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, CHDCND Lào nhận thức rằng tác động kinh tế-xã hội của sự hiện diện của Trung Quốc vẫn tiếp tục mang đến những ích lợi cho mình. Về mặt lịch sử, các cộng đồng người Hoa - Lào đều nhỏ và hòa nhập tốt. Điều này sẽ thay đổi ra sao với làn sóng đầu tư và di cư mới nhất của Trung Quốc, sẽ cần theo dõi và nghiên cứu. Thực tiễn cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào CHDCND Lào vẫn tiếp tục tăng. Đồng thời, các khoản đầu tư của Trung Quốc vào Lào đã và đang có tác động chuyển đổi rất lớn đối với quốc gia nhỏ bé này. CHDCND Lào vẫn tiếp tục mong đợi những thành tựu tiếp theo nhờ các khoản đầu tư của Trung Quốc vào nước mình.

Tài liệu tham khảo:

- Field Listing - Land use, 2014-03-26 tại Wayback Machine, CIA World Factbook.
- Lowe, Sandra (ngày 10 tháng 12 năm 2016). “Out of obscurity”. www.atimes.com.
- Thomas Fuller (ngày 17 tháng 9 năm 2009). “Communism and Capitalism Are Mixing in Laos”. *New York Times*.
<https://www.ceicdata.com/>
<https://www.worldbank.org/>

NGUỒN NHÂN LỰC TRONG THỜI ĐẠI 4.0 THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Đinh Quang Dương*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) ngày càng tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, dẫn đến việc thay đổi tư duy, phương thức và lực lượng sản xuất. Trong khi đó, nguồn nhân lực (NNL) chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Vì vậy, cần phải có giải pháp căn cơ về xây dựng NNL, tạo điều kiện cho NNL chất lượng cao phát triển phù hợp với giai đoạn hiện nay. Bài viết này sẽ phân tích những thuận lợi, thách thức của cuộc cách mạng 4.0 tác động đến nguồn nhân lực và đưa ra một số khuyến nghị cụ thể nhằm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

• Từ khóa: nguồn nhân lực, chiến lược phát triển, nhân lực chất lượng cao, kinh tế - xã hội.

The fourth industrial revolution (Industry 4.0) is increasingly affecting all aspects of socio-economic life, leading to a change in thinking, methods and production forces. Meanwhile, human resources (NNL) have not met development requirements. Therefore, it is necessary to have a radical solution on building human resources, creating conditions for high-quality human resources to develop in accordance with the current period. This article will analyze the advantages and challenges of the 4.0 revolution to human resources and make some specific recommendations to train and develop human resources to meet the needs of current socio-economic development.

Keywords: human resources, development strategy, high-quality human resources, socio-economic.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước nhằm tăng cường phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn mới

Từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Trong Di chúc để lại cho toàn Đảng, toàn dân, Người căn dặn: “Đầu tiên là công việc đối với con

người); “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”... Tinh thần trên được phản ánh trong các bước phát triển về nhận thức, tư duy của Đảng về con người, về phát triển nguồn nhân lực từ Đại hội VI (năm 1986) đến nay. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII nêu rõ: “Kinh nghiệm vô giá mà chúng ta khái quát được trong lịch sử lâu dài và đầy khắc nghiệt của dân tộc ta là: nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người Việt Nam; là sức mạnh nội sinh của chính bản thân dân tộc Việt Nam. Con người Việt Nam là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa chúng ta.

Đến Đại hội XI (năm 2011), Đảng nhấn mạnh quan điểm: “Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững đất nước”, “là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững”. Những quan điểm này đánh dấu sự chuyển hướng từ nhận thức có tính chất lý luận về vị trí, vai trò của nhân tố con người và nguồn nhân lực đến coi phát triển nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong 3 khâu đột phá của chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ 2011 - 2020. Và Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò quan

* Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên; email: dinhquangduong@gmail.com

trọng của nguồn nhân lực chất lượng cao, thông qua quan điểm: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu...”. Đại hội XII của Đảng cũng đưa ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực trong thời gian tới, đòi hỏi cần phải: “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành”.

Từ năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ tư, từ đó đến nay Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến chủ đề này. Riêng về vấn đề lao động, mới đây Thủ tướng đã ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Đồng thời ban hành quyết định của Thủ tướng về Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 và Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của CMCN lần thứ tư” với mục tiêu Tăng số lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường; Tạo việc làm tốt hơn cho người lao động; Xây dựng mô hình đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực ở các trình độ giáo dục nghề nghiệp để có kiến thức, kỹ năng phù hợp, có thể tiếp thu, làm chủ, khai thác, vận hành hiệu quả những tiến bộ công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp; gắn kết, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp về nhân lực; góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, sẵn sàng đón nhận làn sóng đầu tư FDI mới dịch chuyển vào Việt Nam. Các chính sách trên đã giúp nâng cao nhận thức của toàn xã hội nhất là cơ quan quản lý nhà nước để có giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng phát triển kỹ năng cho người lao động thích ứng CMCN lần thứ tư; tập trung, huy động hiệu quả

các nguồn lực cho đào tạo thích ứng CMCN lần thứ tư; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các bên nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo.

Quan điểm con người là trung tâm của sự phát triển đã trở thành định hướng chiến lược, triết lý hành động xuyên suốt quá trình phát triển của đất nước ta. Nghị quyết các kỳ đại hội của Đảng đều khẳng định: Con người là vốn quý nhất, chăm lo hạnh phúc con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta... Phát triển con người - nhân tố quyết định sự phát triển xã hội, quan điểm này một lần nữa thể hiện rõ hơn tại Đại hội XIII của Đảng là sự minh chứng sâu sắc cho quan điểm mang tính chiến lược: Tất cả do con người, tất cả vì con người, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển.

Kế thừa và phát triển những nội dung cốt lõi về vấn đề con người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đại hội XIII của Đảng đã khái quát và đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể về xây dựng, phát triển con người Việt Nam toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội đất nước.

Trước hết, lấy con người làm trung tâm và kiên định phát triển con người Việt Nam toàn diện. Đảng ta chủ trương: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm phát triển bền vững; phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân”.

Tại Đại hội XIII, tư tưởng “lấy dân làm gốc” đã được đúc kết thành bài học, với những nguyên tắc cơ bản, định hướng mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn tới. Bài học “lấy dân làm gốc” càng trở nên sâu sắc và có ý nghĩa hơn khi được thực thi một cách hiệu quả cùng với phát huy tối đa nguồn lực con người Việt Nam. Quan điểm về nguồn lực con

người, đề cao nhân tố con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển là tư tưởng nhất quán của Đảng. Thực hiện chủ trương trên, Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ, cần: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc”; thực hiện phương châm: “Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)”. Nhấn mạnh thêm về con người là động lực của sự phát triển, Đảng ta khẳng định con người và nền văn hóa Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng, tạo môi trường, điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển, tài năng, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước.

Đi đôi với đường lối tiếp tục đổi mới phát triển kinh tế, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh việc phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam. Trong đó, Đại hội nêu bật chủ trương: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ. Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới với chủ trương: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số,

nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người”. Định hướng: “ưu tiên nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Đại hội XIII của Đảng còn khẳng định vai trò của khoa học trong phát triển nguồn lực con người. Đặc biệt, tại Đại hội XIII của Đảng, lần đầu tiên xác định “an ninh con người”, bảo vệ “an ninh con người”, đặt nhân tố con người, an ninh con người làm trung tâm của mọi hoạt động. Bảo vệ an ninh con người vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định chính trị xã hội và xây dựng, phát triển đất nước trường tồn, thịnh vượng.

Có thể thấy rằng, quan điểm tại Đại hội XIII của Đảng về con người và phát triển con người sau hơn 90 năm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng và phát triển đất nước của Đảng ngày càng trở nên hoàn thiện.

2. Thực trạng nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay

Thuận lợi: Theo thống kê gần đây nhất của Tổng cục Thống kê cho thấy, trình độ chuyên môn kỹ thuật hiện nay của NNL có những bước chuyển biến tốt, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng từ 15,6% năm 2011 lên 22,2% năm 2018, song có sự chênh lệch lớn giữa nông thôn và thành thị. Đội ngũ nhân lực nghiên cứu và phát triển, khoa học và công nghệ (KH và CN) Việt Nam đã có những bước phát triển nhất định, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Lĩnh vực Toán, lý thuyết Vật lý có thứ hạng khá cao so với các nước. Nhiều sản phẩm, công trình nghiên cứu được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã dần thâm nhập vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm,

hàng hóa và dịch vụ. Số liệu của Ngân hàng Thế giới WB cho thấy, chỉ số cạnh tranh tài năng (TCI) của Việt Nam năm 2013 đứng vị trí 82 trong tổng số 103 nền kinh tế tham gia xếp hạng; năm 2018 xếp ở vị trí 92 trong tổng số 125 nền kinh tế tham gia xếp hạng. Chỉ số cạnh tranh toàn cầu năm 2019 tăng 3,5 điểm so với năm 2018 (từ 58 điểm lên 61,5 điểm). Đáng chú ý, chất lượng đào tạo nghề tăng 13 bậc, kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp tăng 12 bậc, mức độ đào tạo nhân viên và mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề cũng tăng tám bậc, tư duy phản biện trong giảng dạy tăng bảy bậc...

Thách thức: Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ 4, cùng với sự tác động cộng hưởng của đại dịch Covid-19 đã và đang tạo ra những gián đoạn kép thay đổi mạnh mẽ của thế giới việc làm, thị trường lao động và người lao động. Ở phạm vi toàn cầu, những nghiên cứu gần đây cho thấy, trong 5 năm tới, thời gian dành cho các công việc hiện tại của con người và máy móc sẽ bằng nhau; 84% người sử dụng lao động sẽ chuyển sang số hóa nhanh chóng các quy trình làm việc; một số lượng lớn công ty cũng dự kiến sẽ thay đổi địa điểm, chuỗi giá trị và quy mô lực lượng lao động do các yếu tố công nghệ tác động.

Như vậy chuyển đổi số có thể làm nhiều việc làm mất đi, nhưng cũng tạo việc làm mới, công việc cũng thay đổi từ công việc giản đơn chuyển sang công việc cần hàm lượng tri thức và kỹ năng nghề cao, nhiều việc làm được xem là rủi ro do tự động hóa hoặc số hóa như công việc văn phòng, bán hàng, vận chuyển hơn là ngành, nghề khác như quản lý, quản lý nguồn nhân lực, khoa học, kỹ sư, một số loại hình dịch vụ như nghề công tác xã hội... Ranh giới việc làm rủi ro và những việc làm ít rủi ro cũng sẽ dịch chuyển theo thời gian, ngày càng nhiều việc làm sẽ bị xếp vào rủi ro hơn. 40% doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ sẽ giảm lực lượng lao động do tích hợp công nghệ, 41% có kế hoạch mở rộng việc sử dụng các nhà thầu cho các công việc chuyên biệt và 34% có kế hoạch mở rộng lực lượng lao động của họ do tích hợp công nghệ.

Trong 10-15 năm tới, khoảng 1/3 công việc hiện tại sẽ thay đổi do tác động của công nghệ thông tin (CNTT), robot, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo;

khoảng 40% lao động toàn cầu sẽ không có kỹ năng phù hợp với công việc của họ. Do khoảng cách ngày càng tăng giữa các kỹ năng của lực lượng lao động toàn cầu hiện tại và các kỹ năng mà các doanh nghiệp cần để thích ứng với thay đổi công nghệ và thị trường, 6% GDP của thế giới, tương đương 5 nghìn tỷ USD, bị mất mỗi năm.

Việt Nam hiện đang trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên thị trường lao động và người lao động Việt Nam sẽ không phải là ngoại lệ của xu hướng trên. Thậm chí, do Việt Nam là một nước đang phát triển, rất nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế hiện chủ yếu là thâm dụng lao động giá rẻ, lao động khu vực phi chính thức rất cao nên sẽ chịu tác động nặng nề hơn trong xu thế ra đời và biến mất của nhiều ngành/nghề và công việc do số hóa, tự động hóa, chuyên môn hóa và toàn cầu hóa sản xuất của CMCN 4.0. Và chắc chắn thị trường lao động và việc làm ngày càng phân hóa theo hai nhóm kỹ năng thấp/lương thấp và kỹ năng cao/lương cao. Nhu cầu lao động có kỹ năng cao tăng trong khi nhu cầu đối với người lao động ít được đào tạo và kỹ năng thấp giảm. Nó không chỉ đe dọa tới việc làm của những lao động trình độ thấp mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung cũng sẽ bị ảnh hưởng nếu họ không trang bị các kiến thức mới, kỹ năng sáng tạo cho nền kinh tế số.

Bên cạnh đó, một cái nhìn khách quan sau hơn 30 năm, mặc dù trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách nhằm phát huy nguồn lực con người, nhưng do tồn tại trong một thời gian dài duy trì cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, nên sự thay đổi chính sách vẫn chưa kịp thời. Hiện nay, còn không ít chính sách bất hợp lý và thiếu đồng bộ, gây cản trở, chưa tạo điều kiện phát huy tốt nguồn nhân lực. Đội ngũ cán bộ khoa học của nước ta so với các nước xung quanh còn có khoảng cách lớn không dễ thu hẹp, nhìn vào thực tế cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của ta chưa cao; số lượng cán bộ khoa học đầu đàn, chuyên gia trong các lĩnh vực còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của đất nước trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, một bộ phận công chức thoái hóa, biến chất, gây phiền hà nhân dân, thiếu công tâm, khách quan khi giải quyết công việc; kỷ luật hành chính lỏng lẻo, bản lĩnh thiếu vững vàng, bộc lộ những yếu kém, bất cập.

Thực trạng nguồn nhân lực hiện nay khó cho phép tận dụng tốt nhất vận hội, thời cơ đang đến với đất nước. Nếu không nhanh chóng khắc phục được yếu kém này, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng chất lượng nguồn nhân lực, mà hệ quả của nó là sụt giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế; khó thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”; đánh mất cơ hội tham gia thị trường lao động quốc tế.

3. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, nhất quán giữa chủ trương và hành động về phát triển nguồn nhân lực: để nâng cao chất lượng NNL của Việt Nam phát triển bền vững cần tăng cường nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của nhân lực đối với phát triển kinh tế - xã hội cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách, người sử dụng lao động và người dân. Phải nhất quán giữa chủ trương và hành động về phát triển nhân lực, coi đầu tư cho con người là đầu tư cho phát triển, luôn đi trước. Có chiến lược ưu tiên hai mục tiêu cụ thể, đó là đẩy mạnh thực hiện Chương trình phát triển thể chất và tầm vóc con người Việt Nam và giáo dục toàn diện, nâng cao trình độ học vấn đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 thông qua các chương trình cải cách giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Đẩy mạnh thu hút và tập trung nguồn lực để thúc đẩy đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động đáp ứng yêu cầu của CMCN lần thứ 4.

Thứ hai, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, nhất là các trường đại học định hướng nghiên cứu. Nhà trường cần chủ động tiếp cận thị trường và tạo ra nhu cầu cho doanh nghiệp áp dụng thành quả nghiên cứu cũng như sử dụng nguồn lao động. Mở rộng liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, mở rộng môi trường và cơ hội thực hành, việc làm cho sinh viên.. Xây dựng môi trường làm việc hấp dẫn, có chính sách thật sự trọng dụng nhân tài, tạo điều kiện cho người tài phát huy năng lực và thu hút nhân lực trình độ cao.

Thứ ba, cần rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã

hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương. Bên cạnh đó cần có chính sách hỗ trợ cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và người lao động khi tham gia đào tạo lại, đào tạo nâng cao chuyên môn và kỹ năng để chuyển đổi công việc đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư, trong đó mở rộng đối tượng được hỗ trợ gồm cả người lao động thất nghiệp và người lao động có nguy cơ thất nghiệp cao từ nguồn kinh phí, các quỹ hợp pháp và vốn sự nghiệp.

Thứ tư, cần đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Đây là nội dung cần được đặc biệt quan tâm, bởi cuộc CMCN 4.0 sẽ có tác động rất lớn tới cơ cấu của nền kinh tế, khả năng suy giảm, thậm chí mất đi của nhiều ngành nghề cũng như sự xuất hiện mới của những ngành nghề trong tương lai là hoàn toàn có thể xảy ra, điều này sẽ dẫn tới những thay đổi rất lớn trong cơ cấu việc làm.

Thứ năm, trên thực tế nhận thức về CMCN 4.0 trong cán bộ, các nhà hoạch định chính sách... còn hạn chế. Ngoài ra, chưa có những nghiên cứu sâu và hệ thống về bản chất, tác động cũng như thời cơ, thách thức của cuộc CMCN 4.0 đối với nước ta ra sao. Bởi vậy, cần đi tắt, đón đầu, phát triển, ứng dụng nhanh mới không bị bỏ lại trong cuộc thay đổi lớn lần này.

Cuối cùng, vấn đề quan trọng đó là phải ưu tiên chính sách phát triển nguồn nhân lực, đây là bài toán vừa mang tính cấp bách, vừa có ý nghĩa lâu dài để “Việt Nam tiến bước sánh vai với các cường quốc năm châu” - như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương (2016), Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về phát triển con người Việt Nam, Website Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chính phủ (2017), Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020.

GÓI HỖ TRỢ PHỤC HỒI KINH TẾ CỦA CHÍNH PHỦ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

Ths. Khuất Thị Bình*

Phát triển nhà ở xã hội (NOXH) là mối quan tâm đặc biệt của toàn xã hội; vừa có tính cấp bách, vừa là công việc lâu dài; vừa có tính chất kinh tế, vừa có tính chất xã hội; vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản nói riêng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, vì một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...

Hàng loạt quy định, chính sách liên quan mật thiết đến quá trình hoàn thiện, phát triển thị trường nhà ở được xem như chìa khoá mở rộng cánh cửa NOXH cho cả người dân và doanh nghiệp...

Bối cảnh dịch Covid-19 và việc triển khai gói phục hồi kinh tế 350 nghìn tỷ đồng trong năm 2022-2023 càng tạo áp lực và động lực cho sự phát triển NOXH thời gian tới ở nước ta...

• Từ khóa: nhà ở xã hội, gói tín dụng ưu đãi phục hồi kinh tế, luật nhà ở đất đai...

Social housing development is a special concern of the whole society; both urgent and long-term work; both economic and social in nature; It is both a goal and a solution to promote the real estate market in particular and develop a socialist-oriented market economy, for a rich people, strong country, democracy, justice and civilization...

A series of regulations and policies closely related to the process of completing and developing the housing market are considered as the key to open the door to social housing for both people and enterprises...

The context of the Covid-19 epidemic and the implementation of an economic recovery package of VND 350 trillion in 2022-2023 put more pressure and impetus on the development of social housing in the coming time in our country...

Keywords: social housing, preferential credit packages for economic recovery, land housing law...

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

thu nhập thấp và cho các đối tượng chính sách xã hội như người già, tàn tật, cô đơn không nơi nương tựa hoặc người có công với đất nước đang sống trong hoàn cảnh khó khăn.

Theo nghĩa rộng, NOXH là quỹ nhà ở của một quốc gia, địa phương với giá cả, diện tích và tiện ích phù hợp cho đa số dân cư và người lao động có thu nhập trung bình trong xã hội trở xuống, có thể thuê, mua hoặc bán trả góp...

Phát triển NOXH là chính sách đa mục tiêu, cả kinh tế và xã hội. Tăng cung nhà ở xã hội là điều kiện hàng đầu bảo đảm quyền công dân có nhà ở, quyền được bảo đảm an sinh xã hội và sống xứng đáng với phẩm giá con người được ghi nhận trong Hiến pháp. Xây dựng NOXH không đòi hỏi vốn lớn, phù hợp với năng lực xây dựng của các doanh nghiệp và tư nhân trong nước, cho phép đẩy mạnh xã hội hóa huy động vốn của các doanh nghiệp, ngân hàng và người dân; trực tiếp góp phần vào bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và kích cầu tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp; tạo động lực phát triển liên ngành xây dựng, sản xuất vật liệu, nội thất, tranh thủ được nguồn nguyên liệu giá rẻ đang tồn đọng trên thị trường, cũng như thu hút lao động nhàn rỗi đang gia tăng từ các khu công nghiệp gặp khó khăn về thị trường phải thu hẹp sản xuất...

1. Từ những nhu cầu thiết thực

Theo Nghị định 90/2006/NĐ-CP, nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cho các đối tượng được quy định tại Điều 53 và 54 Luật Nhà ở thuê hoặc thuê mua theo quy chế do Nhà nước quy định.

Theo nghĩa hẹp, NOXH thường chỉ bao gồm những căn nhà cấp thấp, giá rẻ giành cho người có

* Học viện Ngân hàng; email: binhkt@hvn.edu.vn

Đặc biệt, quần thể quy mô, chất lượng nhà ở xã hội còn là thước đo sự phát triển hệ thống an sinh xã hội và nâng cao chất lượng sống, quy định về đẹp kiến trúc, bộ mặt cảnh quan của một địa phương và toàn thể quốc gia, đồng thời khẳng định trình độ quản lý xã hội của Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp và quyền công dân theo tinh thần Chiến lược nhà ở quốc gia (thông qua 11-2011), Nghị định 188/2013/NĐ-CP về việc phát triển nhà ở xã hội, cũng như được khẳng định trong Hiến pháp và Luật Nhà ở của Việt Nam. Đây cũng đã, đang và sẽ tiếp tục là một trong những mục tiêu lớn lao và cụ thể nhất của toàn bộ công cuộc đấu tranh giành độc lập, đổi mới và phát triển đất nước của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Trong cuộc chiến chống dịch Covid-19 thời gian qua, còn cho thấy, nhu cầu NOXH cho lao động các khu công nghiệp đang tăng mạnh do yêu cầu “3 tại chỗ” đối phó với dịch bệnh, nhằm giảm thiểu việc đi lại và giao tiếp xã hội, đảm bảo “vùng xanh” cho duy trì các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực tế, tăng cường quỹ nhà ở xã hội là trực tiếp đáp ứng nhu cầu nhà ở của hàng chục triệu hộ gia đình cán bộ, công nhân viên chức và người lao động khắp cả nước, tạo điều kiện nhà ở để “an cư lạc nghiệp” cho hàng trăm ngàn lao động từ nông thôn ra thành thị làm việc tại các KCN, KCX, các nhà máy, công trường; bố trí nhà ở cho các cặp gia đình trẻ “tách hộ” khỏi nhà bố, mẹ để ra ở riêng, cũng như việc đáp ứng nhu cầu nhà ở khác cho những người có nhu cầu nhà ở gắn với quá trình xê dịch địa điểm làm việc, nơi công tác, học tập, chữa bệnh và nghỉ dưỡng dài hạn hoặc đơn thuần chỉ là để cải thiện điều kiện ăn ở, sinh hoạt, không gian sống của mình...

2. Và thực trạng NOXH hiện nay

Theo Bộ Xây dựng, giai đoạn năm 2012-2015, khu vực đô thị cần khoảng 700.000 căn hộ nhà ở xã hội (NOXH) và đến năm 2020 cần thêm khoảng 200.000 căn. Các đô thị càng lớn thì nhu cầu về NOXH càng cao, trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với 134.000 căn, Hà Nội cần 111.200 căn (cán bộ, công chức 25 bộ, ngành ở Hà Nội cần khoảng 30.000 căn và nguồn cung NOXH tại các dự án trên địa bàn thành phố mới đáp ứng được khoảng 60 -70% tổng nhu cầu của người dân), Bình Dương 104.000 căn, Đà Nẵng khoảng 16.000 căn và Đồng Nai 95.000 căn. Phân khúc NOXH còn nhiều triển vọng do vẫn thiếu cung phù hợp với sự đa dạng về cấu trúc thực tế, nhất là về cơ cấu và chất lượng sản

phẩm, thiết kế, độ an toàn và đầy đủ tiện ích, vừa túi tiền khách hàng.

Trong khi đó, theo thống kê, đến năm 2015, cả nước có 124 dự án nhà ở xã hội đang được triển khai với quy mô xây dựng khoảng 78.700 căn, trong đó: 39 dự án nhà ở xã hội cho công nhân, tổng quy mô xây dựng khoảng 27.100 căn hộ, tổng mức đầu tư khoảng 6.850 tỷ đồng; 85 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, quy mô xây dựng trên 51.795 căn hộ, tổng mức đầu tư khoảng 23.722 tỷ đồng.

3. Đến những chính sách đa mục tiêu

Thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội, như triển khai và nới điều kiện, đối tượng vay của gói 30.000 tỷ và chuyển nhượng nhà ở xã hội; miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ưu đãi thuế suất và tín dụng; thế chấp tài sản trong tương lai để vay vốn ngân hàng...

Tuy nhiên, trên thực tế dường như NOXH không được coi trọng trong các ưu tiên của các tổ chức và thể chế thị trường có liên quan, từ các tổ chức tài chính - tín dụng, đến các công ty xây dựng và kinh doanh bất động sản. Thị trường NOXH, nhất là thị trường nhà ở xã hội đô thị hiện nay còn mất cân đối, đang có sự thiếu hụt lớn tổng cung NOXH. Đồng thời, chất lượng và tiện nghi của các NOXH cũng còn rất hạn chế. Cơ cấu sản phẩm kém đa dạng hóa, thiếu nhóm những nhà diện tích nhỏ, giá trị thấp và các căn hộ, nhà cho thuê với phương thức thanh toán linh hoạt.

Trước bối cảnh đó, gói hỗ trợ 3500 tỷ đồng cho phục hồi phát triển kinh tế 2022-2023 vừa được Quốc hội thông qua tháng 1/2022 được kỳ vọng và thể hiện cả ở tác động trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài đến phát triển NOXH.

Trước hết, kỳ vọng gói hỗ trợ này sẽ trực tiếp làm tăng tổng cầu có khả năng thanh toán trên phân khúc nhà ở xã hội từ dòng tiền trích trong phần gói hỗ trợ dự kiến chi cho vay để mua nhà ở xã hội cho các đối tượng người có thu nhập thấp và khó khăn về nhà ở; trong đó có khoản cân đối thêm 1.000 tỷ đồng cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 và bổ sung 2.000 tỷ đồng để cấp bù lãi suất cho 4 ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ định để thực hiện hỗ trợ cho vay nhà ở xã hội.

Ngoài ra, gói hỗ trợ 40.000 tỷ đồng để hỗ trợ lãi suất 2% sẽ tác động rất rộng, rất mạnh đến 2 triệu tỷ đồng tiền vốn của doanh nghiệp.

Khác với chính sách miễn, giảm thuế, phí chi tập trung vào thuế trực thu như thuế thu nhập doanh

ngành đối với nhóm khó khăn, khủng hoảng, gói hỗ trợ 3500 tỷ lần này có bao quát thêm thuế gián thu là giảm 2% thuế giá trị gia tăng (VAT), từ mức phổ thông hiện nay là 10%. Điều này có tác động đến toàn bộ giao dịch trên thị trường, nhất là cải thiện tổng cầu do người tiêu dùng tiết kiệm được 2% chi tiêu; đồng thời, giúp kiềm chế việc tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa dịch vụ trong nước, có lợi cho doanh nghiệp tăng cung cho thị trường. Nói cách khác, việc giảm thuế VAT 2% vừa hỗ trợ người tiêu dùng, tăng cầu, vừa hỗ trợ doanh nghiệp, tăng cung, từ đó bổ sung động lực tăng trưởng kinh tế từ phía sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, giúp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

Trong gói hỗ trợ 350000 tỷ đồng mới này, nổi bật là:

(1) *Tăng chi đầu tư công cho các dự án phát triển hạ tầng quốc gia.* Đây được kỳ vọng tạo xung lực mạnh mẽ cả trực tiếp và gián tiếp góp phần làm nóng ngành xây dựng và thị trường BĐS. Một dự án đầu tư công về cơ sở hạ tầng không chỉ là thị trường tiêu thụ khổng lồ các vật liệu xây dựng, mà còn kéo theo các cơ hội và sự gia tăng dòng tiền từ các nguồn xã hội khác đầu tư phát triển các sản phẩm BĐS khác ăn theo cơ sở hạ tầng này, cả hiện tại và tương lai, nhất là các phân khúc nhà ở và nghỉ dưỡng.

(2) *Tăng chi phát triển thể chế và thúc đẩy cải cách cơ cấu kinh tế...* Những kết quả dự kiến của việc triển khai các nhiệm vụ này tất nhiên sẽ làm cải thiện môi trường thể chế cho cả ngành kinh doanh BĐS, cũng như cho sự gia tăng tổng cầu (do đó, tổng cung) trên thị trường về các dự án xây dựng mới làm nền tảng hỗ trợ hoặc sẽ đặt ra khi có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mới, cả trong và ngoài ngành, trong và ngoài khu vực địa lý, địa phương cụ thể.

(3) *Tăng cường quản lý, bảo đảm thị trường bất động sản phát triển ổn định,* đây là cam kết của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về tiếp tục đẩy mạnh phát triển nhà ở, nhất là nhà ở xã hội. Bộ cũng sẽ tập trung sửa đổi Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản; đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030 và có chính sách tháo gỡ khó khăn để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phân khúc thu nhập thấp và trung bình, khắc phục việc mất cân đối cơ cấu sản phẩm nhà ở. Cuối cùng, lợi ích mà thị trường BĐS nhận được từ gói hỗ trợ mới còn có thể đến từ sự gia tăng thu hút FDI và các dòng tiền đầu tư xã hội vào quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, từ đó tạo lực đẩy mạnh mẽ tổng hợp cho sự phục hồi và phát triển nền kinh tế và tăng cường bảo đảm an

sinh xã hội nói chung, cho sự phục hồi và tiếp tục tăng trưởng tích cực của ngành BĐS nói riêng...

Những tác động này sẽ trực tiếp và gián tiếp cộng hưởng và lan tỏa thành những xung lực tích cực cho phát triển thị trường BĐS nói chung và phân khúc NOXH nói riêng. Một không thể phát triển khi nền kinh tế mất ổn định và suy thoái; khi thiếu niềm tin thị trường và thanh khoản yếu từ người mua. Là ngành có liên quan với 35 ngành nghề khác trong nền kinh tế, sự hội tụ và lan tỏa các tác động tương hỗ của ngành BĐS với nền kinh tế càng rõ rệt và nhanh chóng, đa dạng hơn qua nhiều hình thức liên hệ chặt chẽ trong và giữa các ngành này với nhau và với ngành BĐS.

Đương nhiên, các gói hỗ trợ tài chính-tiền tệ là rất cần thiết và có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; song lợi ích kỳ vọng của chúng không tự hiện thực hóa hoặc đạt mức tối đa hóa nếu thiếu cơ chế triển khai hiệu quả các gói chính sách tài chính-tiền tệ hỗ trợ từ Chính phủ, các cơ quan chức năng, cũng như từ sự năng động, chủ động nắm bắt, khai thác và thích ứng phù hợp trong bối cảnh bình thường mới của cộng đồng doanh nghiệp và doanh nhân...

4. Một số giải pháp tạo động lực phát triển nhà ở xã hội thời gian tới

Hiện thực hóa kỳ vọng và động lực từ gói hỗ trợ phục hồi kinh tế 350 nghìn tỷ đồng đến nền kinh tế nói chung, phát triển NOXH nói riêng tùy thuộc vào kết quả triển khai các nội dung, hạng mục và điều kiện hỗ trợ cụ thể của gói hỗ trợ được các cơ quan chức năng đang và sẽ phối hợp thực hiện thời gian tới.

Thứ nhất, NOXH nên được quy hoạch riêng, tập trung tại những địa bàn phù hợp và tuân thủ quy chuẩn chung quốc gia; được thực hiện cả bởi người thiết kế lẫn nhà đầu tư chuyên nghiệp; Hơn nữa, NOXH cần đa dạng hóa về sản phẩm, bao gồm nhiều loại diện tích và hình thức thanh toán đa dạng khác nhau, cũng như không phải là nhà chất lượng thấp, thiếu các điều kiện hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ sinh kế người sở hữu.

Thứ hai, cần đề cao vai trò trung tâm của nhà nước trong phát triển và quản lý quỹ, thị trường nhà ở xã hội, bao gồm từ hoàn thiện cơ sở pháp lý căn thiết theo hướng tự do hoá và thị trường hoá phát triển quỹ nhà xã hội; phê duyệt và giám sát thực hiện các quy hoạch không gian và kiến trúc tổng thể, các tiêu chuẩn định mức kỹ thuật xây dựng đảm bảo an toàn và hài hoà cảnh quan đô thị; phát hiện, ngăn chặn và trừng phạt nghiêm khắc các hành vi gian

đổi, tham nhũng và lãng phí trong xây dựng, quản lý nhà xã hội.

Thứ ba, Chính phủ cần giành nhiều ưu đãi chính sách (nhất là về thủ tục và miễn giảm tối đa thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến đất đai và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp), cũng như mạnh dạn sử dụng NSNN trong gói kích cầu của mình để thực hiện xây dựng các quy hoạch, tiến hành giải phóng mặt bằng và cung ứng cơ sở hạ tầng cần thiết (điện, nước và các dịch vụ công khác), tạo cú hích và định hướng các dòng đầu tư xã hội cho các dự án phát triển nhà ở xã hội. Đồng thời, nhà nước cần thống nhất đưa ra các giới hạn về diện tích, kích thước (chủ yếu là chiều rộng) cho mỗi khuôn viên đất ở; xác lập các “cốt” xây dựng ứng với mỗi loại đô thị để người dân yên tâm trong xây dựng; quy chuẩn về kiến trúc và chất lượng tối thiểu nhà ở (theo đơn nguyên hoặc theo từng căn hộ) phù hợp với thị hiếu, yêu cầu và túi tiền của từng đối tượng; thực hiện đầy đủ và đúng đắn các quy định về giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư hạ tầng; công khai các dự án phát triển nhà ở xã hội, từ quy hoạch, tiến độ đến phương thức mua bán và tổ chức đấu thầu để lựa chọn chủ đầu tư có năng lực thực hiện dự án, xử lý các tranh chấp và tạo sự cạnh tranh lành mạnh đúng pháp luật trong đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở xã hội...

Thứ tư, trước mắt, cần bổ sung và đa dạng hóa nguồn vốn, phương thức đầu tư từ ngân sách cho phát triển NOXH, bao gồm nguồn đầu tư ngân sách nhà nước để xây dựng các khu nhà tái định cư theo các dự án xã hội và phát triển đô thị; tiền thu được do đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn trong thực hiện các dự án đô thị hóa; các khoản công quỹ, công trái, xổ số, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) mà chính phủ, tổ chức tài chính quốc tế tài trợ, cho vay hoặc viện trợ trong hiệp định ký kết với Chính phủ. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa, tự do hóa và giảm thiểu chi phí quản lý nhà nước trong các hoạt động xây dựng nhà ở xã hội, cần phát triển mạnh thị trường tài chính, đa dạng hóa nguồn tài chính, hình thức và kênh đầu tư và kinh doanh phát triển nhà ở xã hội. Cần tăng cường nguồn vốn cho vay ưu đãi với các điều kiện cho vay phù hợp (về mức vay, thời hạn vay và cả lãi suất cho vay) từ các Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển, nhằm hỗ trợ tài chính cho người thu nhập thấp cải thiện điều kiện nhà ở, nhất là cho người nghèo, đối tượng chính sách ở vùng cao, vùng sâu và vùng xa...

Thực tế cho thấy, nhiều ngân hàng và các chủ đầu tư chưa thực sự mặn mà với các dự án phát triển NOXH, nhất là nhà ở bán trả góp và cho thuê. Nguyên nhân không chỉ do suất lợi nhuận đầu tư vào NOXH thường thấp hơn các bất động sản khác, mà còn ở chỗ cơ chế chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh, chưa có chế tài đủ hiệu lực thực tế để các chủ đầu tư an tâm thực hiện việc bán trả góp và cho thuê, xử lý hiệu quả tranh chấp do đứt gãy quá trình thanh toán và khả năng chây ỳ cao. Ngoài ra, sự thiếu đồng bộ và quá nhiều bước quy trình trong hành lang pháp lý cũng đẩy nhiều doanh nghiệp vào tình trạng “chờ” và làm tăng chi phí vốn.

Thứ năm, tiếp tục nghiên cứu hoàn chỉnh hơn các mô hình HTX nhà ở và Quỹ tiết kiệm nhà ở độc lập và liên doanh với các tổ chức, công ty xây dựng và kinh doanh nhà theo kinh nghiệm quốc tế. Đối tượng tham gia HTX và các Quỹ này là tất cả những người có nhu cầu và có khả năng tài chính nhất định để thanh toán nhà ở xã hội. Các HTX và Quỹ tiết kiệm nhà ở này đưa ra mục tiêu giải quyết chỗ ở cho xã viên là mục tiêu hàng đầu và không vì lợi nhuận...

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản cần tiếp tục giữ vững lòng tin của các chủ nợ, của thị trường và đối tác; bảo đảm tiến độ, chất lượng dự án và mục đích sử dụng vốn vay; coi trọng hợp tác với các chủ nợ và khách hàng trong công tác thẩm định, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; thường xuyên cập nhật quy định mới của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực bất động sản.

Cuối cùng, để khai thác an toàn kênh huy động vốn qua trái phiếu doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần bảo đảm chất lượng phương án sản phẩm và uy tín của doanh nghiệp phát hành; cung cấp thông tin minh bạch đầy đủ theo quy định và hỗ trợ các hoạt động kiểm soát, kiểm tra của các cơ quan chức năng, từ đó giảm thiểu các rủi ro và hành vi lạm dụng, lừa đảo gây thiệt hại cho khách hàng và cho chính mình...

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình.

Website Chính phủ: Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Phát triển nhà ở xã hội là giải pháp hết sức cần thiết
<https://www.vietnamplus.vn/bo-xay-dung-phat-trien-nha-o-xa-hoi-la-giai-phap-het-suc-can-thiet>

Thuận Phong, Tạp chí Thị trường, (tháng 1/2022) Rà soát quỹ đất nhà xã hội, năm 2022 ngóng nhà giá thấp đổ bộ thị trường.